BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ
VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH 1/4/2011:

CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

HÀ NỘI, 11 - 2011

GIỚI THIỆU

Ngày 24 tháng 2 năm 2011, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Phương án điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 1 tháng 4 năm 2011. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu được tiến hành hàng năm nhằm thu thập các thông tin về dân số, biến động dân số (sinh, chết và di cư) cũng như thông tin cơ bản về tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai và sức khỏe sinh sản của phụ nữ.

Kể từ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, nhu cầu thông tin về biến động dân số và sử dụng các biện pháp tránh thai ngày càng tăng. Các nhà xây dựng chính sách và lập kế hoạch phát triển, các nhà khoa học cũng như các tổ chức quốc tế và cơ quan thông tin đại chúng luôn yêu cầu cung cấp những số liệu cơ bản của cuộc điều tra. Số liệu điều tra giúp các cấp, các ngành đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu dân số chủ yếu, xu hướng biến động cũng như các đặc trưng kinh tế - xã hội của dân số.

Kết quả của các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở và điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình hàng năm đã cung cấp số liệu tin cậy, so sánh được cho cả thời kỳ. Để cung cấp thêm thông tin phục vụ cho đánh giá tình hình xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2011 cũng đặt ra mục tiêu cao hơn so với những cuộc điều tra trước đó: Phiếu điều tra được bổ sung nhiều câu hỏi và mẫu của cuộc điều tra cũng được mở rộng thêm.

Báo cáo gồm 4 phần. Phần I đề cập tới những vấn đề về mặt kỹ thuật của cuộc điều tra như: dàn chọn mẫu; xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu; tính toán sai số mẫu, v.v... Phần II trình bày kết quả cơ bản của cuộc điều tra cùng với các phân tích về quy mô và cơ cấu dân số; tình trạng hôn nhân; kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản; mức sinh; mức chết; di cư và các đặc trưng của di cư. Phần III cung cấp cho người sử dụng những biểu số liệu cơ bản nhất, những số liệu chi tiết hơn khi cần thiết có thể tổng hợp được từ cơ sơ dữ liệu vi mô của cuộc điều tra. Phần IV là phụ lục các nội dung cần thiết bổ trợ thêm cho nội dung chính của báo cáo.

Thông tin trong báo cáo được xử lý từ kết quả của cuộc điều tra mẫu, có đủ độ tin cậy, tuy vậy một số kết quả vẫn có sai số mẫu khi phân tổ chi tiết hơn, Tổng cục Thống kê lưu ý người dùng tin khi sử dụng để đánh giá phân tích kết quả.

Cuốn sách được hoàn thành với sự trợ giúp kỹ thuật và tài chính của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA). Tổng cục Thống kê chân thành cám ơn các cán bộ của Văn phòng UNFPA tại Việt Nam về những đóng góp quý báu trong quá trình biên soạn và hoàn thiện báo cáo.

Mặc dù đã rất cố gắng, nhưng trong quá trình điều tra và biên soạn khó tránh khỏi những sai sót, Tổng cục Thống kê hy vọng cuốn sách sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của những người làm công tác nghiên cứu hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề dân số và kế hoạch hoá gia đình và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ sau đây:
Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội.
Điện thoại: +84 4 38 230 100, 38 433 353;
Fax: +84 4 37 339 287;
Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu iii

Mục lục v

Các chỉ tiêu chủ yếu 1

PHẦN I: THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN 3

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CUỘC ĐIỀU TRA 5

1.1. Mục đích và yêu cầu của cuộc điều tra 5

1.2. Đối tượng và đơn vị điều tra 5

1.3. Nội dung điều tra 5

1.4. Tuyển chọn và tập huấn cán bộ điều tra 6

1.5. Tổ chức điều tra và giám sát chất lượng 7

1.6. Xử lý số liệu 8

1.7. Tính toán sai số mẫu 8

II. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU 11

2.1. Dàn chọn mẫu 11

2.2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu 11

2.3. Ước lượng mẫu 11

PHẦN II: KẾT QUẢ CHỦ YẾU 15

I. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ 17

1.1 Quy mô hộ 17

1.2 Quy mô dân số 18

1.3 Phân bố dân số 19

1.4 Cơ cấu dân số theo giới tính 19

1.5 Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi 20

II. TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN 22

2.1 Xu hướng kết hôn 23
2.2 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo nơi cư trú, vùng và tỉnh... 26
III. GIÁO DỤC 29
3.1 Tình hình đi học 29
3.2 Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi 30
3.3 Tình hình biết đọc biết viết 32
3.4 Trình độ học vấn đã đạt được 33
IV. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN 34
4.1 Thực hiện kế hoạch hóa gia đình 34
4.2 Chăm sóc sức khỏe sinh sản 41
V. MỨC SINH 44
5.1 Tổng tỷ suất sinh 45
5.2 Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi 48
5.3 Tỷ suất sinh thô 49
5.4 Sự khác biệt về mức sinh theo tỉnh/thành phố 51
5.5 Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên 52
5.6 Tỷ số giới tính khi sinh 53
5.7 Tình hình nhận biết giới tính thai nhi trước khi sinh 55
VI. MỨC ĐỘ CHẾT 58
6.1 Tỷ suất chết thô 58
6.2 Mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi 60
6.3 Mức độ chết của trẻ em dưới 5 tuổi 61
6.4 Nguyên nhân chết 62
VII. DI CƯ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA NGƯỜI DI CƯ 63
7.1 Di cư giữa các vùng 64
7.2 Di cư giữa các tỉnh 66
7.3 Luồng di cư nông thôn - thành thị 69
7.4 Các đặc trưng cơ bản của người di cư 70

PHẦN III: CÁC BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP 73

Biểu 1: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 75

Biểu 2: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011 78

Biểu 3: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân hiện tại, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 85

Biểu 4: Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 91

Biểu 5: Dân số trong tuổi học tiểu học và đang đi học tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 100

Biểu 6: Dân số trong tuổi học trung học cơ sở và đang đi học trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 109

Biểu 7: Dân số trong tuổi học trung học phổ thông và đang đi học trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 118

Biểu 8: Dân số trong tuổi học cao đẳng/đại học và đang đi học cao đẳng/đại học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 127

Biểu 9: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng biết đọc biết viết, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 136

Biểu 10: Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 145

Biểu 11: Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, nhóm tuổi của phụ nữ, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011 154

Biểu 12: Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng đang sử dụng BPTT chia theo BPTT đang sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 157

Biểu 13: Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng đang sử dụng BPTT chia theo biện pháp đang sử dụng, số con hiện đang còn sống, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011 166

Biểu 14: Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng không sử dụng BPTT chia theo lý do không sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 169

Biểu 15: Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo tình trạng nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 178

Biểu 16: Số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 184

Biểu 17: Số phụ nữ 15-49 tuổi, số trẻ em sinh trong 12 tháng trước điều tra (số đã điều chỉnh), tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi (ASFR) chia theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 190

Biểu 18: Tổng số con đã sinh, tổng số con hiện còn sống, tổng số con đã chết của phụ nữ 15-49 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 204

Biểu 19: Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo tổng số con đã sinh, tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 207

Biểu 20: Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo tổng số con hiện còn sống, tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 225

Biểu 21: Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước điều tra chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 243

Biểu 22: Tỷ trọng người chết trong 12 tháng trước điều tra chia theo nguyên nhân, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2011 245

Biểu 23: Dân số chia theo vùng là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2010 và 1/4/2011 và giới tính 247

Biểu 24: Dân số chia theo tỉnh là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2010 và 1/4/2011 248

PHẦN IV: CÁC PHỤ LỤC 261
Phụ lục 1: Phiếu điều tra 263
Phụ lục 2: Các bảng tính sai số mẫu 275
Phụ lục 3: Phân bổ phạm vi điều tra mẫu chi tiết 307
Phụ lục 4: Một số chỉ tiêu về cơ cấu dân số 309
Phụ lục 5: Một số chỉ tiêu về hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên 311
Phụ lục 6: Một số chỉ tiêu về giáo dục 313
Phụ lục 7: Một số chỉ tiêu về thực hiện kế hoạch hóa gia đình 316
Phụ lục 8: Một số chỉ tiêu về mức sinh 318
Phụ lục 9: Một số chỉ tiêu về mức chết 320
Phụ lục 10: Một số chỉ tiêu về di cư 322

CÁC BIỂU PHÂN TÍCH

Biểu 1.1: Phân bố số hộ theo số người trong hộ và quy mô hộ trung bình chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011. 17

Biểu 1.2: Quy mô dân số chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011 18

Biểu 1.3: Phân bố diện tích đất, dân số và mật độ dân số chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011 19

Biểu 1.4: Phân bố dân số theo giới tính và tỷ số giới tính chia theo nhóm tuổi, 1/4/2011 21

Biểu 1.5: Tỷ số phụ thuộc, thời kỳ 1989-2011 21

Biểu 1.6: Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi, 65 tuổi trở lên và chỉ số già hóa, thời kỳ 1989-2011 22

Biểu 2.1: Phân bố dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và thành thị/nông thôn, 1/4/2011 23

Biểu 2.2: Phân bố dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi và giới tính, 1/4/2011 25

Biểu 2.3: Phân bố dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011 26

Biểu 2.4: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM), tỷ trọng đã từng kết hôn của các nhóm tuổi 15-19, 20-24 và 45-49 chia theo giới tính và chênh lệch SMAM, thời kỳ 1999-2011 27

Biểu 2.5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011 28

Biểu 3.1: Phân bố dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, thời kỳ 1989-2011 29

Biểu 3.2: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo các cấp học, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011 31

Biểu 3.3: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011 32

Biểu 3.4: Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn đạt được, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011 34

Biểu 4.1: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai, thời kỳ 2001-2011 35
Biểu 4.2: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011 36
Biểu 4.3: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi có chồng, đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp đang sử dụng, thời kỳ 2003-2011 . 38
Biểu 4.4: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi có chồng, đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp đang sử dụng và số con hiện đang còn sống, 1/4/2011 39
Biểu 4.5: Tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo 3 lý do chính, thời kỳ 2001-2011 40
Biểu 4.6: Tỷ lệ không sử dụng các biện pháp tránh thai chia theo lý do không sử dụng, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và số con hiện đang còn sống, 1/4/2011 41
Biểu 4.7: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2001-2011 42
Biểu 4.8: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2007-2011 43
Biểu 4.9: Tỷ lệ khám thai của lần sinh cuối chia theo số lần khám thai, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2006 và 1/4/2011 44
Biểu 5.1: Tổng tỷ suất sinh của các nước Đông Nam Á, năm 2011 46
Biểu 5.2: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2001-2011 47
Biểu 5.3: Tổng tỷ suất sinh chia theo vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2008-2011 48
Biểu 5.4: Tỷ suất sinh thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005-2011 49
Biểu 5.5: CBR chưa chuẩn hóa và CBR đã chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của phụ nữ toàn quốc năm 2009 chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế-xã hội, 1/4/2009 và 1/4/2011 50
Biểu 5.6: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005-2011 52

Biểu 5.7: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011 53
Biểu 5.8: Tỷ số giới tính khi sinh, thời kỳ 1999-2011 54
Biểu 5.9: Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2006-2011 54
Biểu 5.10: Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn và thứ tự sinh, 1/4/2011 55
Biểu 5.11: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có biết giới tính thai nhi chia theo một số đặc trưng của phụ nữ, thời kỳ 2006-2011 55
Biểu 5.12: Phân bố phụ nữ 15-49 tuổi biết giới tính của lần sinh cuối chia theo số tuần mang thai khi biết giới tính, 1/4/2011 56
Biểu 5.13: Phân bố phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra theo cách biết giới tính thai nhi, 1/4/2011 57
Biểu 5.14: Phân bố phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra chia theo mong muốn giới tính trước khi sinh con của người mẹ, 1/4/2011 57
Biểu 6.1: Tỷ suất chết thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2007-2011 59
Biểu 6.2: Tỷ suất chết thô chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2010 và 1/4/2011 59
Biểu 6.3: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2006-2011 60
Biểu 6.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo vùng kinh tế - xã hội, các năm 1999, 2010 và 2011 61
Biểu 6.5: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo nguyên nhân chết, giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011 63
Biểu 7.1: Di cư giữa các vùng trong điều tra biến động dân số và KHHGĐ 1/4/2011 65
Biểu 7.2: Nơi thực tế thường trú tại 1/4/2010 và 1/4/2011 chia theo vùng kinh tế - xã hội 66

Biểu 7.3: Nơi thực tế thường trú tại 1/4/2010 và 1/4/2011 chia theo thành thị/nông thôn 69
Biểu 7.4: Tỷ suất nhập cư chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2007-2011 69
Biểu 7.5: Tỷ suất di cư của dân số từ 5 tuổi trở lên trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo giới tính và trình độ học vấn, 1/4/2011 71
Biểu 7.6: Tỷ suất di cư của dân số từ 15 tuổi trở lên trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo giới tính và tình trạng hôn nhân, 1/4/2011 71

CÁC HÌNH PHÂN TÍCH

Hình 1.1: Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, thời kỳ 1960-2011 20

Hình 1.2: Tháp dân số Việt Nam, 1/4/2011 20

Hình 2.1: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa vợ/chồng chia theo nhóm tuổi và giới tính, 1/4/2011 24

Hình 3.1: Tỷ trọng dân số từ 10 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2011 30

Hình 3.2: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2011 33

Hình 4.1: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ đặc trưng theo tuổi, thời kỳ 2006-2011 37

Hình 4.2: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đặc trưng theo tuổi, thời kỳ 2006-2011 37

Hình 4.3: Tỷ trọng phụ nữ đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo số con hiện đang còn sống và biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng, 1/4/2011 39

Hình 5.1: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2001-2011 46

Hình 5.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) của thành thị và nông thôn, 1/4/2011 48

Hình 5.3: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên chia theo trình độ học vấn, 1/4/2011 52

Hình 6.1: Tỷ suất chết thô của các nước Đông Nam Á, năm 2011 60

Hình 6.2: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi chia theo vùng kinh tế-xã hội, 1/4/2011 61

Bản đồ 7.1: Tỷ suất di cư thuần giữa các tỉnh, 1/4/2011 68

Hình 7.1: Tỷ suất di cư đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2011 70

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*TĐTDS và nhà ở 1/4/2009*	*Điều tra BĐDS 1/4/2010*	*Điều tra BĐDS 1/4/2011*
1. Dân số trung bình	Người	86 024 979	86 927 697	87 835 506
2. Tỷ lệ tăng dân số	Phần trăm	1,06	1,05	1,04
3. Tỷ lệ dân số thành thị	Phần trăm	29,7	30,2	30,6
4. Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Người	16 083 427	16 116 424	16 217 797
5. Số phụ 15-49 tuổi đang có chồng, đang sử dụng các BPTT	Người	NA	12 515 613	12 675 733
6. Chỉ số già hóa	Phần trăm	35,5	37,9	41,1
7. Tổng tỷ suất sinh (TFR)	Số con/phụ nữ	2,03	2,00	1,99
8. Tỷ suất sinh thô (CBR)	Trẻ sinh sống/1000 dân	17,6	17,1	16,6
- Tỷ lệ giảm sinh	Phần nghìn	-	0,5	0,5
9. Tỷ số giới tính khi sinh (SRB)	Số bé trai/100 bé gái	110,5	111,2	111,9
10. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên	Phần trăm	16,1	15,1	14,7
11. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ	Phần trăm	NA	78,0	78,2
- Biện pháp hiện đại		NA	67,5	68,6
- Biện pháp khác		NA	10,5	9,6
12. Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai vì:	Phần trăm			
- Đang mang thai		NA	12,9	14,2
- Muốn có con		NA	42,9	45,0
13. Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt	Phần trăm	NA	0,8	0,6
14. Tỷ lệ phụ nữ biết giới tính thai nhi trước khi sinh	Phần trăm	NA	75,2	76,9
15. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)	Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống	16,0	15,8	15,5
- Nam		18,1	17,9	17,5
- Nữ		13,8	13,6	13,4

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*TĐTDS và nhà ở 1/4/2009*	*Điều tra BĐDS 1/4/2010*	*Điều tra BĐDS 1/4/2011*
16. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống	24,1	23,8	23,3
- Nam		31,1	30,7	30,2
- Nữ		16,6	16,3	16,0
17. Tỷ suất chết thô (CDR)	Người chết/1000 dân	6,8	6,8	6,9
18. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (e0):	Năm	72,8	72,9	73,0
- Nam		70,2	70,3	70,4
- Nữ		75,6	75,7	75,8

Ghi chú: Ký hiệu 'NA' là không có số liệu điều tra

PHẦN I

THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CUỘC ĐIỀU TRA

1.1 Mục đích và yêu cầu của cuộc điều tra

Cuộc Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2011 nhằm thu thập các thông tin cơ bản: về số dân, tình hình biến động dân số; mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai, tình hình hút điều hoà kinh nguyệt và nạo phá thai.

Các thông tin trên đại diện cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, khu vực thành thị, nông thôn của các vùng và cả nước.

1.2 Đối tượng và đơn vị điều tra

Đối tượng điều tra là toàn bộ các hộ dân cư và nhân khẩu thực tế thường trú trên các địa bàn điều tra được chọn, đối tượng điều tra không bao gồm những người sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an nhưng điều tra cả các hộ quân đội và công an đang sống trong khu dân cư của xã/phường/thị trấn.

Cuộc điều tra nhằm thu thập thông tin về các sự kiện biến động tự nhiên của dân số sinh, chết và các trường hợp chuyển đến và chuyển đi khỏi địa bàn trong 12 tháng trước thời điểm 1/4/2011 trong phạm vi các địa bàn điều tra được chọn.

Đơn vị điều tra là hộ dân cư. Hộ dân cư bao gồm một người hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, hay nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu-chi chung; hoặc kết hợp cả hai.

1.3 Nội dung điều tra

Ngoài thông tin định danh, nội dung điều tra bao gồm những thông tin chính sau (Phụ lục 1- Phiếu điều tra):

Phần 1: Thông tin chung về dân số

Đối với toàn bộ dân số: họ và tên của từng nhân khẩu thực tế thường trú trong hộ; quan hệ với chủ hộ; giới tính; tháng, năm sinh theo dương lịch (hoặc tuổi); dân tộc;

tình hình di cư.

Đối với dân số từ 5 tuổi trở lên: thu thập thêm các thông tin về tình hình đi học hiện nay; trình độ học vấn cao nhất đạt được.

Đối với những người từ 15 tuổi trở lên: thu thập thêm các thông tin về tình trạng hôn nhân, tháng, năm xảy ra tình trạng hôn nhân hiện tại.

Phần 2: Thông tin về sinh đẻ, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của phụ nữ từ 15-49 tuổi

- Số con đã sinh, số con đã chết và các thông tin về lần sinh gần nhất;
- Tình hình khám thai và nhận biết giới tính thai nhi;
- Tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai, hút điều hòa kinh nguyệt và nạo/phá thai;
- Tình hình biến chứng sau khi hút điều hòa kinh nguyệt và sau nạo/phá thai.

Phần 3: Thông tin về người chết của hộ

- Số người chết;
- Giới tính, thời gian và tuổi của người chết;
- Nguyên nhân chết, tình hình tử vong mẹ.

1.4 Tuyển chọn và tập huấn cán bộ điều tra

Điều tra viên là lực lượng trực tiếp thực hiện cuộc điều tra và có vai trò quan trọng đến chất lượng thông tin thu thập được nói riêng và sự thành công của cuộc điều tra nói chung. Vì vậy, yêu cầu phải chọn những người có tinh thần trách nhiệm cao, có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên (những nơi khó khăn, có thể lấy người có trình độ trung học cơ sở) và được tập huấn nghiệp vụ chu đáo. Mỗi điều tra viên phụ trách một địa bàn. Không chọn những cán bộ đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số hoặc cán bộ chuyên trách công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình làm điều tra viên, tốt nhất nên chọn điều tra viên là nữ. Các tỉnh, thành phố cần sử dụng tối đa những điều tra viên đã tham gia các cuộc điều tra thống kê gần đây.

Tổ trưởng điều tra là lực lượng trực tiếp quản lý công việc điều tra hàng ngày của từng điều tra viên, quyết định tính đầy đủ và chính xác của thông tin thu thập. Mỗi tổ trưởng phụ trách 2-3 điều tra viên.

Giám sát viên là công chức của ngành Thống kê trực tiếp tham gia cuộc điều tra, được tổ chức ở cả ba cấp Trung ương, tỉnh và huyện. Giám sát viên phải kiểm tra quy trình giám sát của tổ trưởng điều tra, giúp các tổ trưởng hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Đối với các địa bàn vùng cao, vùng sâu, vùng xa có thể sử dụng người dẫn đường kiêm phiên dịch để giúp đỡ điều tra viên.

Công tác tập huấn nghiệp vụ điều tra đã được tiến hành theo 2 bước:

- *Bước một*: Tổng cục Thống kê đã mở 01 lớp tập huấn nghiệp vụ cho Lãnh đạo Cục Thống kê và giảng viên cấp tỉnh, thời gian từ ngày 14-16/3/2011 tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bước hai*: Cục Thống kê cấp tỉnh đã tổ chức tập huấn nghiệp vụ điều tra cho điều tra viên, tổ trưởng và giám sát viên (kể cả số điều tra viên và tổ trưởng dự phòng), thời gian là 04 ngày/lớp vào nửa cuối tháng 3 năm 2011. Trong các lớp tập huấn, đều bố trí thời gian thực hành, thực tập phỏng vấn và ghi phiếu.

1.5 Tổ chức điều tra và giám sát chất lượng

Công tác điều tra ghi phiếu tại địa bàn được thực hiện trong khoảng 15 ngày, bắt đầu từ ngày 1/4/2011, kết thúc chậm nhất vào ngày 20/4/2011. Theo quy định, mỗi điều tra viên phải điều tra bình quân 6 hộ trong 1 ngày, trong 2 ngày đầu đã khống chế không quá 4 hộ/ngày/điều tra viên nhằm giúp điều tra viên khắc phục hết các sai sót xảy ra, nhất là các lỗi hệ thống trong phỏng vấn và ghi phiếu.

Điều tra viên thực hiện phỏng vấn ghi phiếu với sự kiểm tra, giám sát và hướng dẫn trực tiếp của tổ trưởng điều tra. Ngoài việc kiểm tra, uốn nắn các sai sót trong công tác điều tra ghi phiếu của điều tra viên, tổ trưởng điều tra có trách nhiệm kiểm tra toàn diện 100% phiếu điều tra của các điều tra viên do mình phụ trách trước khi bàn giao cho Chi Cục Thống kê cấp huyện/quận, đảm bảo tuân thủ đúng các bước

nhảy ghi trên phiếu, không có lỗi lô-gíc, các thông tin định danh được ghi đầy đủ, chính xác, … như đã quy định trong tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra.

Sau khi đã được kiểm tra và hiệu đính tại địa bàn, phiếu điều tra được chuyển về Cục Thống kê cấp tỉnh, thành phố. Tại đây, toàn bộ phiếu đã được rà soát, kiểm tra, nghiệm thu, đóng gói và gửi về Trung tâm Tin học Thống kê khu vực theo phân công của phương án điều tra để tiến hành nhập tin và tổng hợp.

1.6 Xử lý số liệu

Công tác nhập tin và hiệu đính phiếu điều tra được thực hiện tại 3 trung tâm tin học của Tổng cục Thống kê, gồm Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I tại Hà Nội, Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực II tại Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực III tại Đà Nẵng. Các trung tâm này đã được liên kết thành một mạng xử lý số liệu điều tra, bao gồm một máy chủ và các máy tính cá nhân. Hai trung tâm khu vực tại Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh được kết nối với mạng máy tính của Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I.

Việc kiểm tra lô-gích số liệu được tiến hành, tiếp sau là công tác hiệu đính số liệu. Ngay sau khi nhập tin xong, một danh sách các lỗi lô-gích được in ra để kiểm tra, hiệu chỉnh và cập nhật các file số liệu.

1.7 Tính toán sai số mẫu

Các ước lượng từ điều tra mẫu bị ảnh hưởng của hai loại sai số: (1) sai số phi mẫu, và (2) sai số mẫu. Sai số phi mẫu là kết quả của các sai sót trong khi thực hiện thu thập và xử lý số liệu, như chọn sai ngôi nhà, chọn không đúng hộ, đối tượng điều tra không hiểu đúng câu hỏi cả từ phía điều tra viên và phía đối tượng điều tra, nhập tin sai. Mặc dù có nhiều cố gắng được thực hiện trong quá trình tiến hành điều tra nhằm giảm thiểu sai số loại này, nhưng sai số phi mẫu là không thể tránh khỏi và rất khó đánh giá về mặt thống kê.

Sai số mẫu có thể đánh giá được về mặt thống kê. Mẫu các đối tượng điều tra chỉ là một trong nhiều mẫu có thể được lựa chọn từ cùng một tổng thể nghiên cứu, sử dụng cùng một phương pháp thiết kế mẫu và cỡ mẫu đã định. Mỗi một trong các mẫu đó có thể cho kết quả khác với kết quả của mẫu thực tế đã chọn. Sai

số mẫu là số đo sự biến thiên giữa tất cả các mẫu có thể có. Mặc dù mức độ biến thiên không thể biết được một cách chính xác, song nó có thể ước lượng được từ kết quả điều tra.

Sai số mẫu thường được đo bằng *sai số chuẩn* đối với một chỉ tiêu thống kê cụ thể (giá trị trung bình, phần trăm, …), sai số chuẩn chính là căn bậc hai của phương sai. Sai số chuẩn có thể sử dụng để tính khoảng tin cậy mà trong đó chứa giá trị đúng của tổng thể. Ví dụ, đối với một chỉ tiêu thống kê bất kỳ được tính từ điều tra mẫu, thì giá trị thống kê thực sẽ rơi vào trong khoảng cộng hoặc trừ hai lần sai số chuẩn của chỉ tiêu đó với độ tin cậy 95 phần trăm của tất cả các mẫu có thể với cùng quy mô và cùng kiểu thiết kế mẫu.

Nếu đơn vị mẫu được chọn theo mẫu ngẫu nhiên đơn giản, thì mẫu đó có thể sử dụng các công thức trực tiếp để tính sai số mẫu. Tuy nhiên, mẫu của cuộc Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2011 được thiết kế phân tầng, nên phải dùng công thức phức tạp hơn. Phần mềm máy tính sử dụng để tính sai số mẫu cho các thiết kế dạng phân tầng có thể dùng một mô-đun tính sai số mẫu ISSA hoặc chương trình STATA. Các chương trình này sử dụng phương pháp tuyến tính hóa Taylor để ước lượng phương sai cho các ước lượng giá trị trung bình, tỷ trọng của các cuộc điều tra mẫu.

Phương pháp tuyến tính hóa Taylor xem chỉ tiêu phần trăm hoặc trung bình như là một ước lượng tỷ số, $r = y/x$, trong đó y là tổng giá trị mẫu của biến y, và x là số lượng các sự kiện trong nhóm hoặc nhóm con nghiên cứu. Phương sai của r được tính bằng công thức dưới đây, trong đó sai số chuẩn bằng căn bậc hai của phương sai:

$$SE^2(r) = var(r) = \frac{1-f}{x^2}\sum_{h=1}^{H}\left[\frac{m_h}{m_h-1}\left(\sum_{i=1}^{m_h} z_{hi}^2 - \frac{z_h^2}{m_h}\right)\right]$$

trong công thức này:

$$z_{hi} = y_{hi} - rx_{hi}\text{, và} \quad z_h = y_h - rx_h$$

trong đó:

h - biểu thị tầng thay đổi từ 1 đến H;

m_h - là tổng số các địa bàn điều tra đã chọn trong tầng h;

y_{hi} - tổng các giá trị gia quyền của biến y của địa bàn i, trong tầng h;

x_{hi} - tổng số các sự kiện đã gia quyền của địa bàn i, tầng h, và

f - là tỷ lệ chọn mẫu chung, nếu giá trị này quá nhỏ thì có thể bỏ qua.

Sai số mẫu của cuộc điều tra được tính toán cho một số biến lựa chọn cần thiết nhất. Kết quả được trình bày trong phụ lục cho toàn quốc, thành thị và nông thôn, cho 6 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh/thành phố. Với mỗi biến, các giá trị thống kê (R), sai số chuẩn (SE), sai số chuẩn tương đối (SE/R) và khoảng tin cậy 95 phần trăm (R±2SE) được đưa ra ở Phụ lục 2.

Để đánh giá mức độ tin cậy của mẫu điều tra, sai số mẫu đã được tính đối với một số chỉ tiêu chính sau đây:

Biểu 1: Sai số chuẩn cấp quốc gia của một số chỉ tiêu chính

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	R	SE	SE/R	R - 2*SE	R + 2*SE
1	Tỷ số phụ thuộc chung	%	45,0	0,22	0,005	44,5	45,4
2	Chỉ số già hóa	%	41,1	0,46	0,011	40,2	42,0
3	Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên	%	94,2	0,13	0,001	93,9	94,4
4	Tỷ lệ biết chữ của dân số nam từ 15 tuổi trở lên	%	96,2	0,11	0,001	96,0	96,5
5	Tỷ lệ biết chữ của dân số nữ từ 15 tuổi trở lên	%	92,2	0,17	0,002	91,9	92,6
6	Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học	%	103,0	0,30	0,003	102,4	103,6
7	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học	%	95,3	0,23	0,002	94,9	95,8
8	Tỷ lệ đi học chung cấp trung học cơ sở	%	89,3	0,36	0,004	88,6	90,1
9	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	82,5	0,34	0,004	81,8	83,2
10	Tỷ lệ đi học chung cấp THPT	%	66,8	0,58	0,009	65,6	68,0
11	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THPT	%	60,2	0,53	0,009	59,2	61,3
12	Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ	%	78,2	0,25	0,003	77,7	78,7
13	Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	%	68,6	0,31	0,004	68,0	69,2
14	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên	%	14,7	0,42	0,029	13,8	15,5
15	Tỷ lệ phụ nữ biết giới tính thai nhi trước khi sinh của lần sinh cuối	%	76,9	0,71	0,009	75,5	78,3
16	Tỷ lệ phụ nữ dùng biện pháp siêu âm để biết giới tính thai nhi	%	98,8	0,11	0,001	98,5	99,0

II. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU

2.1 Dàn chọn mẫu

Mẫu của cuộc Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 1/4/2011 là mẫu hệ thống phân tầng, đại diện cho cấp tỉnh. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tạo thành một tầng chính với hai tầng thứ cấp là khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Dàn chọn mẫu là các địa bàn điều tra mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009.

2.2 Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Để đảm bảo thu được các ước lượng mẫu đại diện cho cấp tỉnh, thành phố, mẫu được phân bổ theo phương pháp tỷ lệ nghịch với quy mô dân số. Kết quả là mỗi tỉnh đã chọn được khoảng 60 địa bàn với quy mô bình quân 100 hộ/ địa bàn. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai thành phố đông dân, phức tạp nhất cả nước đã chọn 74 địa bàn. Những tỉnh có quy mô dân số thấp cũng chọn được khoảng 60 địa bàn (Phụ lục 3).

Mẫu của cuộc điều tra là mẫu phân tầng, mỗi tỉnh/ thành phố tạo thành một tầng chính (63 tầng chính), sau đó được tách riêng theo hai tầng thứ cấp là "thành thị" và "nông thôn". Việc phân bổ mẫu cho mỗi tầng được thực hiện theo phương pháp chọn hệ thống.

2.3 Ước lượng mẫu

Quyền số chung có thể được tính toán dựa vào xác suất/quyền số sau:

1) Quyền số thiết kế (quyền số cơ bản): dựa vào xác suất;
2) Hệ số hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ hoặc thay đổi tổng số địa bàn do mất đi mà không chọn thay thế;
3) Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể nghiên cứu (gia quyền).

Ký hiệu:

W_{1hji} - Quyền số thiết kế (quyền số cơ bản) của địa bàn *j*, tầng *h*;

W_{2hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số do số hộ (dân số) thay đổi;

W_{3hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo quy mô địa bàn trung bình của tầng *h*;

W_{4hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số do số địa bàn điều tra thay đổi;

W_{5hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể nghiên cứu;

W_{hji} - Quyền số mẫu đối với hộ hoặc dân số nam/nữ của địa bàn *j* tầng *h*.

Xác định quyền số cơ bản

Theo thiết kế, cuộc Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2011 được tiến hành trên phạm vi mẫu xấp xỉ như nhau ở tất cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Mỗi tỉnh, thành phố điều tra khoảng 24.000 khân khẩu.

Giả sử a_h là số địa bàn điều tra được chọn trong tầng *h* và N_h là tổng số địa bàn của tầng *h*. Do mẫu được chọn độc lập ở từng tầng theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống, nên xác suất chọn cơ bản được tính theo công thức sau: $P_{1hji} = \frac{a_h}{N_h}$ và quyền số cơ bản (quyền số thiết kế) của địa bàn *j* thuộc tầng *h* là nghịch đảo của xác suất chọn, được tính như sau:

$$W_{1hji} = \frac{1}{P_{1hji}} = \frac{N_h}{a_h} \approx \frac{M_h}{\sum m_{hj}}$$

Trong đó, M_h là tổng số hộ (dân số) của tầng h và $\sum m_{hj}$ là tổng số hộ (dân số) của các địa bàn đã chọn điều tra của tầng h.

Xác định hệ số hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ (dân số) và số địa bàn

a) Hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ (dân số):
Giả sử m_{hj} là tổng số hộ (dân số) khi lập bảng kê của địa bàn *j* của tầng *h* và m^*_{hj} là tổng số hộ (dân số) khi điều tra của địa bàn *j* của tầng *h*. Do các địa bàn trong từng tầng được chọn với xác suất như nhau và được chọn từ dàn mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và hệ số hiệu chỉnh do thay đổi số hộ (dân số) được tính theo công thức sau:

$$W_{2hji} = \frac{1}{P_{2hji}} = \frac{m_{hj}}{m^*_{hj}}$$

Các địa bàn của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 được phân chia với quy mô không đều nhau, nên cần phải xác định hệ số điều chỉnh quy mô hộ/dân số của các địa bàn Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 về quy mô hộ/dân số trung bình của tầng đó. Giả sử $\overline{m}_{hj}$ là tổng số hộ (dân số) trung bình của địa bàn thuộc tầng *h* và hệ số hiệu chỉnh do thay đổi số hộ (dân số) được tính theo công thức sau:

$$W_{3hji} = \frac{1}{P_{3hji}} = \frac{\overline{m}_{hj}}{m_{hj}}$$

b) Hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số địa bàn:
Điều tra mẫu 1/4/2011 quy định: nếu địa bàn nào đã được chọn mà trong quá trình hiệu chỉnh sơ đồ - bảng kê phát hiện đã bị giải toả hoặc mất đi thì được phép thay thế bằng 1 địa bàn liền kề, không thay đổi tổng số địa bàn đã được chọn. Nên:

$$W_{4hji} = \frac{1}{P_{4hji}} = 1$$

Xác định hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể (gia quyền theo tỷ trọng dân số nghiên cứu)

Dân số hàng năm được ước lượng theo thành thị/nông thôn và giới tính cho 63 tỉnh/thành phố, nên có thể gia quyền theo tỷ trọng dân số thành thị/nông thôn và dân số nam/nữ. Giả sử m^*_{hji} là tổng số hộ (dân số nam/nữ) khi điều tra của địa bàn *j* tầng *h*; $m^{*'}_{hji}$ là tổng số hộ (dân số nam/nữ) hiệu chỉnh theo tỷ trọng thành thị/nông thôn và nam nữ của địa bàn *j* tầng *h* và tính theo công thức:

$$m^{*'}_{hji} = m^*_{hj} \times \frac{M^*_{hi}}{M^*_h}$$

Trong đó:

m^*_{hj} số hộ (dân số nam/nữ) thu được từ điều tra mẫu của địa bàn *j* tầng *h*;

M^*_{hi} số hộ (dân số nam/nữ) chia theo thành thị/nông thôn ước đến 1/4/2011 của tầng *h*; (i = 1 – thành thị ; i = 2 – nông thôn)

M^*_h số hộ (dân số) ước đến 1/4/2011 của tầng h.

Hệ số hiệu chỉnh theo cơ cấu tổng thể của dân số (số hộ) ước lượng đến 1/4/2011 được xác định như sau :

$$W_{5hji} = \frac{1}{P_{5hji}} = \frac{m^{*'}_{hji}}{m^{*}_{hji}} x \frac{M^{*}_{h}}{M_{h}} = \frac{m^{*}_{hj}}{m^{*}_{hji}} x \frac{M^{*}_{hi}}{M^{*}_{h}} x \frac{M^{*}_{h}}{M_{h}} = \frac{m^{*}_{hj}}{m^{*}_{hji}} x \frac{M^{*}_{hi}}{M_{h}}$$

Vì phân bổ mẫu là không tỷ lệ thuận đối với các tổng thể nghiên cứu, nên các quyền số mẫu sẽ được tính cho tất cả các phân tích sử dụng số liệu của Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2011 nhằm đảm bảo tính đại diện thực tế của mẫu. Quyền số mẫu đối với mỗi hộ (hoặc dân số loại *i*) của địa bàn *j* thuộc tầng *h* là nghịch đảo của xác suất chọn:

$$W_{hji} = 1/P_{hji} = W_{1hji} \text{ x } W_{2hji} \text{ x } W_{3hji} \text{ x } W_{4hji} \text{ x } W_{5hji}$$

$$W_{hji} = 1/P_{hji} = \frac{M_h}{\sum m_{hj}} \text{ x } \frac{m_{hj}}{m^{*}_{hj}} \text{ x } \frac{\overline{m}_{hj}}{m_{hj}} \text{ x } \frac{m^{*}_{hj}}{m^{*}_{hji}} \text{ x } \frac{M^{*}_{hi}}{M_h} = \frac{\overline{m}_{hj}}{\sum m_{hj}} \text{ x } \frac{M^{*}_{hi}}{m^{*}_{hji}}$$

Vụ Thống kê Dân số và Lao động đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I lập trình, tính toán cụ thể và kiểm tra chính xác các quyền số trên cho tất cả 3890 địa bàn của cuộc điều tra.

PHẦN II
KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Đối tượng điều tra của cuộc Điều tra mẫu biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình năm 2011 là toàn bộ các hộ dân cư và nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ thuộc các địa bàn điều tra mẫu có đến thời điểm điều tra (0 giờ ngày 1/4/2011). Các nhân khẩu được đăng ký theo hộ, hộ được quy định bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối tượng điều tra còn bao gồm các hộ, nhân khẩu do quân đội và công an quản lý nhưng thường xuyên cư trú tại các hộ thuộc địa bàn điều tra.

1.1 Quy mô hộ

Biểu 1.1: Phân bố số hộ theo số người trong hộ và quy mô hộ trung bình chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Phân bố phần trăm theo quy mô hộ				Số người bình quân một hộ
	1 người	2-4 người	5-6 người	7+ người	
Toàn quốc	**7,3**	**65,6**	**22,1**	**4,9**	**3,8**
Trung du và miền núi phía Bắc	5,3	64,3	23,4	7,0	4,0
Đồng bằng sông Hồng	9,6	68,8	19,2	2,5	3,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,5	64,2	23,8	4,5	3,8
Tây Nguyên	5,1	60,7	26,6	7,6	4,1
Đông Nam Bộ	7,6	66,0	20,4	6,0	3,8
Đồng bằng sông Cửu Long	6,0	65,1	23,2	5,6	3,9
Thành thị	**7,9**	**67,9**	**19,2**	**5,0**	**3,7**
Trung du và miền núi phía Bắc	9,1	75,1	13,8	2,1	3,3
Đồng bằng sông Hồng	8,5	71,3	17,7	2,6	3,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,4	67,5	20,8	4,3	3,7
Tây Nguyên	6,0	66,4	22,1	5,4	3,8
Đông Nam Bộ	8,2	65,9	19,0	6,9	3,8
Đồng bằng sông Cửu Long	7,1	64,1	21,7	7,0	3,9
Nông thôn	**7,1**	**64,6**	**23,4**	**4,9**	**3,8**
Trung du và miền núi phía Bắc	4,3	61,6	25,8	8,3	4,1
Đồng bằng sông Hồng	10,1	67,7	19,8	2,4	3,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,5	63,0	24,9	4,6	3,8
Tây Nguyên	4,6	58,0	28,7	8,7	4,2
Đông Nam Bộ	6,9	66,1	22,3	4,7	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long	5,7	65,5	23,7	5,2	3,9

Theo kết quả Điều tra biến động dân số năm 2011, số người bình quân một hộ là 3,8 người, của thành thị là 3,7 người và của nông thôn là 3,8 người. Quy mô

hộ của dân số Việt Nam liên tục giảm, con số đó của năm 2001, 2003, 2005 và 2006 tương ứng là 4,5 người, 4,4 người, 4,3 người và 4,1 người. Đồng bằng sông Hồng có số người bình quân một hộ thấp nhất trong cả nước (3,5 người). Vùng có số người bình quân một hộ cao nhất là Tây Nguyên (4,1 người).

Trên phạm vi cả nước và 6 vùng kinh tế - xã hội, số hộ 1 người (hộ độc thân) và hộ có từ 7 người trở lên chiếm tỷ trọng thấp. Quy mô gia đình nhỏ (hộ có từ 4 người trở xuống) là hiện tượng phổ biến ở nước ta (73%), nhất là ở khu vực thành thị (75,9%). Có sự khác biệt về quy mô hộ theo vùng. Tây Nguyên có tỷ trọng hộ từ 1 đến 4 người thấp nhất nước (65,8%). Tây Nguyên là nơi cư trú tập trung của các dân tộc ít người, có mức độ sinh cao và có tập quán sống theo gia đình nhiều thế hệ. Các vùng còn lại đều có tỷ trọng số hộ từ 1 đến 4 người chiếm trên 69%.

1.2 Quy mô dân số

Dân số Việt Nam có đến 1/4/2011 là 87.610.947 người (tăng 863.140 người so với 1/4/2010). Dân số thành thị là 26.779.978 người, chiếm 30,6% và dân số nam là 43.347.731 người, chiếm 49,5% tổng dân số. Vùng có quy mô dân số lớn nhất là Đồng bằng sông Hồng (19.883.325 người), tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (18.994.709 người). Tây Nguyên là vùng có số dân ít nhất (5.278.679 người).

Biểu 1.2: Quy mô dân số chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011

Đơn vị tính: Người

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	**87 610 947**	**43 347 731**	**44 263 216**	**26 779 978**	**60 830 969**
Trung du và miền núi phía Bắc	11 240 918	5 613 527	5 627 391	1 837 315	9 403 603
Đồng bằng sông Hồng	19 883 325	9 812 935	10 070 390	5 941 122	13 942 203
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	18 994 709	9 400 508	9 594 201	4 831 224	14 163 485
Tây Nguyên	5 278 679	2 681 418	2 597 261	1 536 266	3 742 413
Đông Nam Bộ	14 888 149	7 220 274	7 667 875	8 588 848	6 299 301
Đồng bằng sông Cửu Long	17 325 167	8 619 069	8 706 098	4 045 203	13 279 964

1.3 Phân bố dân số

Với mật độ dân số 265 người/km^2, Việt Nam là một trong những nước có mật độ dân số cao trong khu vực cũng như trên thế giới. Mật độ dân số Việt Nam đứng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Phi-líp-pin (319 người/km^2) và Xin-ga-po (7.565 người/km^2) và đứng thứ 16 trong số 51 quốc gia và vùng lãnh thổ ở Châu Á. Mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng cao nhất nước, đạt 944 người/km^2, tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ, với mật độ dân số 631 người/km^2, 2 vùng này tập trung tới 39,7% dân số cả nước nhưng chỉ chiếm 13,5% diện tích lãnh thổ. Tây Nguyên là vùng có mật độ dân số thấp nhất cả nước (97 người/km^2). Điều này cho thấy, dân số Việt Nam phân bố không đều và có sự khác biệt lớn theo vùng.

Biểu 1.3: Phân bố diện tích đất, dân số và mật độ dân số chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011

Vùng kinh tế - xã hội	Diện tích (%)	Dân số (%)	Mật độ dân số (người/km^2)
Toàn quốc	**100,0**	**100,0**	**265**
Trung du và miền núi phía Bắc	28,8	12,8	118
Đồng bằng sông Hồng	6,4	22,7	944
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	29,0	21,7	198
Tây Nguyên	16,5	6,0	97
Đông Nam Bộ	7,1	17,0	631
Đồng bằng sông Cửu Long	12,2	19,8	428

1.4 Cơ cấu dân số theo giới tính

Cơ cấu dân số theo giới tính được đo bằng tỷ số giới tính, được định nghĩa là số lượng nam giới trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của toàn bộ dân số nước ta từ trước đến nay luôn nhỏ hơn 100. Ngoài nguyên nhân chủ yếu (nam giới có mức tử vong trội hơn nữ giới), hiện tượng này của Việt Nam còn bị ảnh hưởng của các cuộc chiến tranh trong thế kỷ 20. Tuy nhiên, tỷ số giới tính có xu hướng tăng liên tục sau khi Việt Nam thống nhất vào năm 1975. Cụ thể, tỷ số giới tính thu thập được của các cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989, 1999, 2009 và Điều tra biến động dân số năm 2010 và 2011 tương ứng là 94,7; 96,4; 97,6; 97,7 và 97,9 nam/100 nữ.

Hình 1.1: Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, thời kỳ 1960-2011

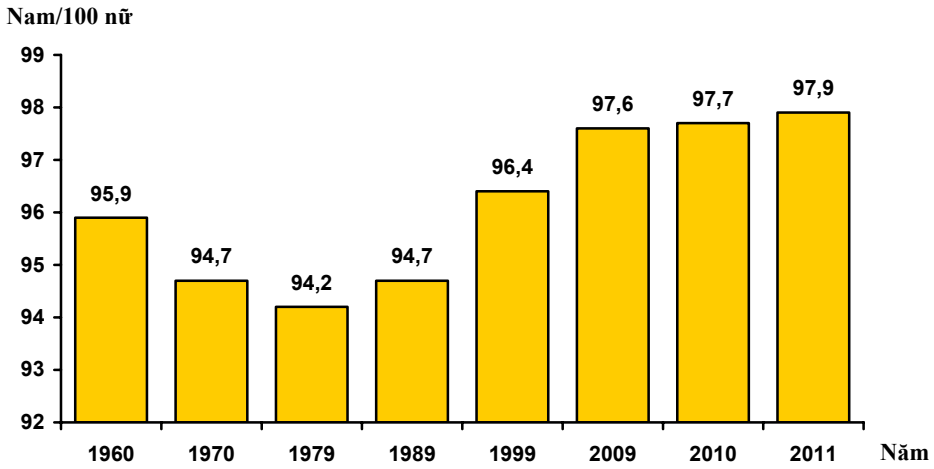

1.5 Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

Cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi phản ánh bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết và tốc độ gia tăng dân số của các thế hệ sinh cho đến thời điểm điều tra. Một công cụ hữu ích để mô tả cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi là tháp dân số, hay còn gọi là tháp tuổi. Hình 1.2 trình bày Tháp dân số Việt Nam theo số liệu Điều tra biến động dân số năm 2011.

Hình 1.2: Tháp dân số Việt Nam, 1/4/2011

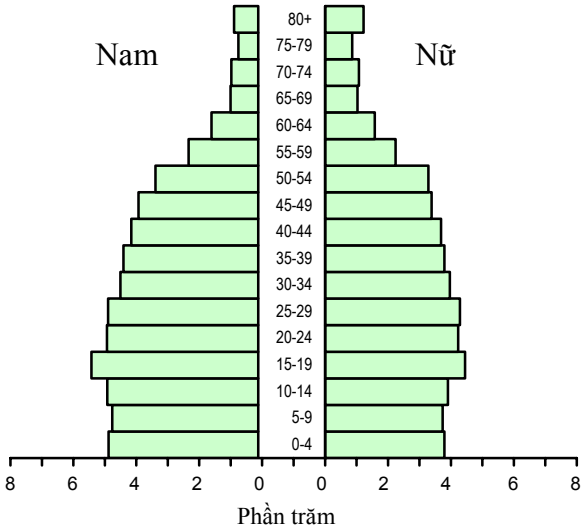

Do mức độ sinh gần đây đã giảm đáng kể trong khi tuổi thọ trung bình ngày càng tăng đã làm cho dân số nước ta có xu hướng già hoá với tỷ trọng dân số trẻ giảm và tỷ trọng người già ngày càng tăng. Sự thu hẹp của ba thanh ở đáy tháp đối

với cả nam và nữ chứng tỏ rằng mức sinh của dân số nước ta giảm liên tục và nhanh.

Biểu 1.4: Phân bố dân số theo giới tính và tỷ số giới tính chia theo nhóm tuổi, 1/4/2011

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ số giới tính
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**97,9**
0-4	8,0	8,5	7,5	111,6
5-9	7,9	8,3	7,4	110,4
10-14	8,2	8,6	7,7	109,1
15-19	9,2	9,5	8,8	105,8
20-24	8,5	8,6	8,4	101,1
25-29	8,5	8,6	8,5	98,9
30-34	7,9	7,9	7,8	98,2
35-39	7,6	7,7	7,5	100,4
40-44	7,3	7,2	7,3	97,3
45-49	6,8	6,8	6,7	99,9
50-54	6,2	5,9	6,5	88,4
55-59	4,2	4,0	4,4	87,6
60-64	2,9	2,7	3,1	83,6
65+	7,0	5,6	8,3	66,4

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn được sử dụng để tính tỷ số phụ thuộc, một chỉ tiêu biểu thị gánh nặng của dân số trong tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức độ sinh và mức độ chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Biểu 1.5: Tỷ số phụ thuộc, thời kỳ 1989 - 2011

Đơn vị tính: %

Tỷ số phụ thuộc	1989	1999	2009	2010	2011
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	69,8	54,2	35,4	36,1	34,9
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	8,4	9,4	9,3	9,9	10,1
Tỷ số phụ thuộc chung	78,2	63,6	44,7	46,0	45,0

Số liệu trong Biểu 1.5 cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung của nước ta có xu hướng giảm nhanh qua các năm, giảm từ 78,2% (năm 1989) xuống 63,6% (năm 1999) và 45,0% vào năm 2011. Sự giảm này chủ yếu là do hiệu quả của công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình đã làm giảm tỷ lệ sinh dẫn đến tỷ số phụ thuộc trẻ em giảm mạnh nên mặc dù tuổi thọ tăng và người già sống lâu hơn đã làm cho tỷ lệ

phụ thuộc người già tăng lên nhưng tỷ số phụ thuộc chung vẫn giảm. Điều đó chứng tỏ gánh nặng của dân số trong độ tuổi có khả năng lao động của nước ta ngày càng giảm đi. Do kết quả của quá trình già hoá dân số, tỷ số phụ thuộc người già tăng kể từ năm 1989 và còn tiếp tục tăng trong những năm tới.

Biểu 1.6 phản ánh rõ hơn xu hướng già hoá dân số như đã nói ở trên. Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm từ 33,1% năm 1999 xuống còn 24,0% năm 2011. Tuổi thọ trung bình của dân số ngày càng cao đã làm cho tỷ trọng người từ 65 tuổi trở lên tăng. Năm 1999, tỷ trọng những người từ 65 tuổi trở lên là 5,8%, con số này của năm 2011 đạt 7,0%.

Biểu 1.6: Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi, 65 tuổi trở lên và chỉ số già hóa, thời kỳ 1989-2011

Đơn vị tính: %

	1989	1999	2009	2010	2011
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	39,2	33,1	24,5	24,7	24,0
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	56,1	61,1	69,1	68,5	69,0
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	4,7	5,8	6,4	6,8	7,0
Chỉ số già hoá	18,2	24,3	35,5	37,9	41,1

Một trong những chỉ tiêu quan trọng biểu thị xu hướng già hoá của dân số là chỉ số già hoá, đó là tỷ số giữa dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi tính theo phần trăm. Chỉ số này phản ánh cấu trúc của dân số phụ thuộc. Chỉ số già hoá đã tăng từ 18,2% năm 1989 lên 24,3% năm 1999 và đạt 41,1% năm 2011. Điều đó cho thấy xu hướng già hoá dân số ở nước ta diễn ra khá nhanh trong hai thập kỷ qua.

II. TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Cuộc Điều tra mẫu biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2011 có hai câu hỏi dùng để thu thập thông tin về tình trạng hôn nhân hiện tại cho những người từ 15 tuổi trở lên: (i) Tình trạng hôn nhân hiện tại của một người; (ii) Tháng, năm xảy ra sự kiện hôn nhân.

Một người được xem là "có vợ" hoặc "có chồng" nếu người đó được pháp luật hoặc phong tục, tập quán thừa nhận là có vợ hoặc có chồng, hoặc đang chung

sống với người khác giới như vợ chồng. Tình trạng hôn nhân của một người chỉ có thể thuộc một trong hai nhóm sau: đã từng kết hôn, tức là đã từng kết hôn ít nhất một lần và chưa từng kết hôn. Nhóm thứ nhất bao gồm những người: hiện đang có vợ/có chồng, góa (người mà vợ hoặc chồng đã chết, nhưng chưa tái kết hôn), ly hôn (người đã ly hôn theo pháp luật, nhưng chưa tái kết hôn) hoặc ly thân (người đã kết hôn, nhưng hiện tại không cùng sống với vợ hoặc chồng như vợ chồng). Nhóm thứ hai chỉ bao gồm những người chưa từng kết hôn tính đến thời điểm điều tra.

2.1 Xu hướng kết hôn

Biểu 2.1 trình bày phân bố phần trăm dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và thành thị, nông thôn. Trong nhiều năm qua, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ hoặc có chồng ở nước ta là tương đối cao. Biểu 2.1 cho thấy, 68,4% nam giới hiện đang có vợ và 64,6% phụ nữ hiện đang có chồng. Tỷ trọng nam chưa vợ cao hơn 6,8 điểm phần trăm so với tỷ trọng nữ chưa chồng (28,5% so với 21,7%).

Biểu 2.1: Phân bố dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và thành thị/nông thôn, 1/4/2011

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/ giới tính	Tình trạng hôn nhân				
	Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
Toàn quốc	**100,0**	**25,0**	**66,4**	**6,8**	**1,7**
Nam	100,0	28,5	68,4	2,0	1,1
Nữ	100,0	21,7	64,6	11,4	2,3
Thành thị	**100,0**	**28,1**	**63,3**	**6,3**	**2,3**
Nam	100,0	30,8	66,0	1,8	1,4
Nữ	100,0	25,7	60,9	10,3	3,1
Nông thôn	**100,0**	**23,6**	**67,9**	**7,1**	**1,5**
Nam	100,0	27,4	69,5	2,1	1,0
Nữ	100,0	19,9	66,4	11,8	1,9

Có sự khác biệt về phân bố tình trạng hôn nhân giữa thành thị và nông thôn. Tỷ trọng chưa từng kết hôn của dân số từ 15 tuổi trở lên của thành thị cao hơn của nông thôn (28,1% so với 23,6%). Phần trăm dân số hiện đang có vợ/có chồng của nông thôn là 67,9%, cao hơn 4,6 điểm phần trăm so với con số đó của thành thị (63,3%).

Nhìn chung, tỷ trọng ly hôn/ly thân nước ta thấp, nhưng có sự khác biệt theo giới tính và thành thị, nông thôn. Tỷ trọng ly hôn/ly thân của nữ cao hơn của nam. Với cả nam và nữ, tỷ lệ ly hôn/ly thân của thành thị cao gấp 1,5 lần so với của nông thôn, điều này có thể là do điều kiện kinh tế của người thành thị, nhất là nữ có tính độc lập hơn so với của nông thôn nên họ dễ chấp nhận ly hôn hơn.

Kết hôn ở nước ta là khá phổ biến, đặc biệt là đối với nam giới. Hầu như toàn bộ nam giới đều đã từng kết hôn trong cuộc đời của mình. Ở nhóm tuổi 50-54, 98,5% nam giới đã từng kết hôn, trong khi đó 5,6% nữ giới ở nhóm tuổi này chưa từng kết hôn.

Hình 2.1: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa vợ/chồng chia theo nhóm tuổi và giới tính, 1/4/2011

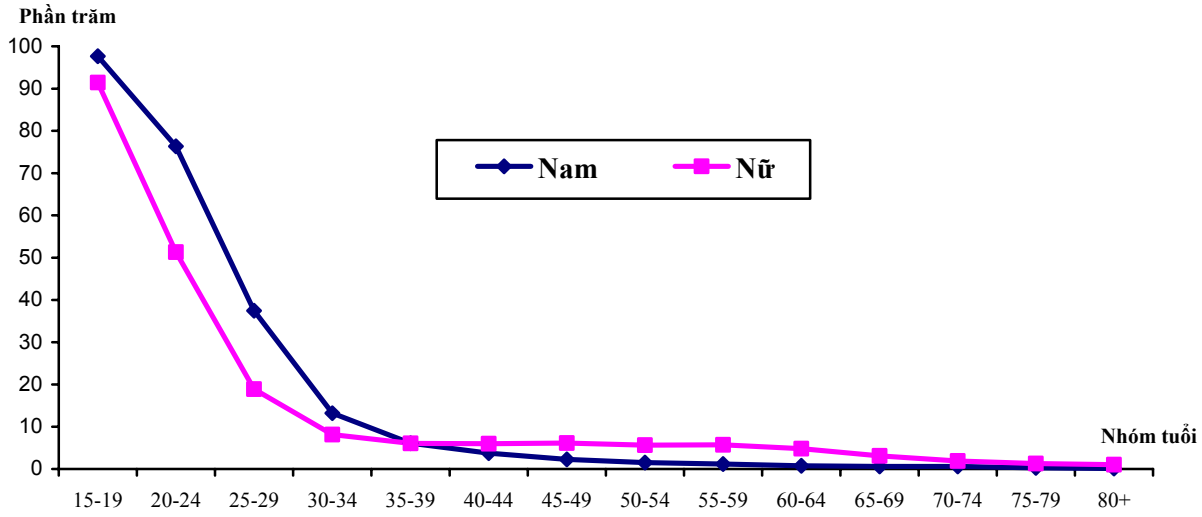

Nhìn chung, nữ có xu hướng kết hôn sớm hơn nam, mặc dù hôn nhân của nam là phổ biến hơn nữ. Trước tuổi 30, nữ giới kết hôn nhiều hơn so với nam giới. Ở nhóm tuổi trẻ nhất 15-19, chỉ có 2,3% nam giới đã từng kết hôn, trong khi 8,6% nữ giới ở nhóm tuổi đó đã từng kết hôn. Ở nhóm tuổi 20-24, phần trăm đã từng kết hôn của nữ cao gấp hơn 2 lần của nam (48,7 so với 23,7%). Sau tuổi 35, tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ giới bắt đầu thấp hơn so với nam. Ở nhóm tuổi cuối cùng của thời kỳ sinh đẻ 45-49, vẫn còn 6,1% nữ giới chưa kết hôn.

Ở nhóm tuổi 15-49, 61,3% nam giới hiện đang có vợ, còn tỷ trọng nữ giới hiện đang có chồng là 66,6%. Hôn nhân ở nước ta còn có đặc điểm là, tỷ trọng nữ

giới hiện đang có chồng tăng dần từ tuổi 15 đến tuổi 39, sau đó giảm dần ngay sau tuổi 40. Phần trăm nam giới hiện có vợ chỉ giảm sau tuổi 60.

Biểu 2.2: Phân bố dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi và giới tính, 1/4/2011

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tình trạng hôn nhân			
	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
NAM				
15-19	97,7	2,3	0,0	0,0
20-24	76,3	23,3	0,1	0,4
25-29	37,4	61,3	0,1	1,1
30-34	13,2	84,9	0,2	1,6
35-39	6,1	91,9	0,4	1,6
40-44	3,7	93,9	0,6	1,7
45-49	2,3	95,1	1,1	1,5
50-54	1,5	95,5	1,6	1,4
55-59	1,2	94,6	3,0	1,3
60-64	0,8	93,6	4,4	1,2
65-69	0,6	90,9	7,5	1,0
70-74	0,6	86,2	12,3	0,9
75-79	0,3	79,8	19,2	0,7
80+	0,4	64,1	35,0	0.4
Tổng số 15-49	**37,3**	**61,3**	**0,3**	**1,1**
Tổng số 15+	**28,5**	**68,4**	**2,0**	**1,1**
NỮ				
15-19	91,4	8,4	0,0	0,2
20-24	51,3	47,2	0,3	1,1
25-29	18,9	78,3	0,8	2,1
30-34	8,1	87,5	1,5	2,8
35-39	6,0	88,3	2,5	3,1
40-44	6,0	85,8	4,6	3,6
45-49	6,1	82,9	7,1	3,9
50-54	5,6	78,5	12,3	3,5
55-59	5,7	72,0	19,1	3,2
60-64	4,8	63,9	28,8	2,5
65-69	3,1	53,1	41,9	1,9
70-74	1,9	44,0	52,9	1,2
75-79	1,3	35,1	63,0	0,7
80+	0,9	17,8	81,1	0,2
Tổng số 15-49	**28,9**	**66,6**	**2,2**	**2,3**
Tổng số 15+	**21,7**	**64,6**	**11,4**	**2,3**

Biểu 2.3 trình bày phân bố phần trăm dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân và các vùng kinh tế - xã hội của cả nước. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng chưa kết hôn cao nhất so với các vùng khác trong cả nước, tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Đông Nam Bộ là vùng có các tỉnh, thành phố như thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và Bình Dương, là nơi có hoạt động kinh tế năng động, do vậy thu hút được nhiều đầu tư nhất trong cả nước. Vùng này thu hút lao động, chủ yếu là lao động trẻ của chính vùng đó và của những vùng lân cận nhập cư tìm việc làm. Phần lớn những lao động trẻ này chưa kết hôn để muốn có được việc làm ổn định.

Biểu 2.3: Phân bố dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế -xã hội	Tình trạng hôn nhân				
	Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ ly thân
Toàn quốc	**100,0**	**25,0**	**66,4**	**6,8**	**1,7**
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	21,0	71,3	6,3	1,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	22,2	69,4	7,1	1,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	26,0	64,9	8,0	1,1
Tây Nguyên	100,0	25,5	67,5	5,8	1,3
Đông Nam Bộ	100,0	31,6	59,7	5,9	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	23,7	67,2	6,8	2,3

2.2 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo nơi cư trú, vùng và tỉnh

Các đặc tính hôn nhân của dân số nước ta thời kỳ 1999 - 2011 được trình bày ở Biểu 2.4, bao gồm phần trăm đã từng kết hôn ở các nhóm tuổi 15-19, 20-24, 45-49 và tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm trung bình của một thế hệ giả định đã sống độc thân (gái tân, trai tân) trước khi kết hôn lần đầu. Chỉ tiêu này thường được tính riêng cho từng giới.

Phần trăm đã từng kết hôn ở nhóm tuổi 45-49 thể hiện mức chưa kết hôn liên quan đến tái sản xuất dân số và mức độ phổ biến của hôn nhân. Trong thời gian qua, tỷ trọng này của nam khá ổn định, ở mức 98%. Tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ ở nhóm tuổi 45-49 ổn định ở mức 93 - 94%.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu có xu hướng tăng đối với nam. So với năm 1999, năm 2011 SMAM của nam đã tăng 1 năm, trong khi SMAM của nữ năm 2011 gần như không đổi (22,8 năm). Chênh lệch SMAM giữa nam và nữ ngày càng lớn tăng từ 2,6 năm từ 1999 lên 3,6 năm vào năm 2011.

Biểu 2.4: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM), tỷ trọng đã từng kết hôn của các nhóm tuổi 15-19, 20-24 và 45-49 chia theo giới tính và chênh lệch SMAM, thời kỳ 1999-2011

Năm điều tra	Nam				Nữ				Chênh lệch SMAM (Nam – Nữ)
	SMAM (năm)	Phần trăm đã từng kết hôn			SMAM (năm)	Phần trăm đã từng kết hôn			
		15-19	20-24	45-49		15-19	20-24	45-49	
1999	25,4	2,5	30,4	98,5	22,8	9,3	54,3	94,2	2,6
2000	25,7	1,8	28,0	98,5	22,9	7,2	51,9	93,4	2,8
2001	25,7	1,9	28,5	98,6	22,8	8,0	52,6	93,4	2,9
2002	26,0	1,6	24,9	98,2	22,8	7,0	48,3	91,7	3,1
2003	26,2	1,6	23,4	98,5	23,1	6,6	46,2	93,1	3,1
2004	26,7	1,4	20,1	98,0	23,4	6,4	42,7	93,4	3,3
2005	26,8	1,5	19,4	98,2	23,5	6,2	42,1	93,4	3,3
2006	26,6	1,6	21,1	98,0	23,2	6,1	45,4	93,7	3,4
2007	26,6	1,7	21,4	98,0	23,3	6,0	44,9	93,7	3,3
2008	26,6	1,5	22,0	97,9	23,1	6,2	47,2	93,8	3,4
2009	26,2	2,2	24,4	97,9	22,8	8,5	49,2	94,4	3,4
2010	26,2	2,2	24,6	97,7	22,7	8,7	49,6	93,9	3,5
2011	26,4	2,3	23,7	97,7	22,8	8,6	48,7	93,9	3,6

Nguồn số liệu:

1999-2010: Điều tra biến động dân số và KHHGĐ 1/4/2010, Các kết quả chủ yếu, Biểu 2.3 trang 24.

Biểu 2.5 trình bày tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ theo vùng kinh tế - xã hội và thành thị, nông thôn. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu có sự khác biệt theo nơi cư trú. Với cả nam và nữ, SMAM của thành thị đều cao hơn của nông thôn. Vào năm 2011, SMAM của nam thành thị cao hơn của nam nông thôn là 2,2 năm. Sự khác biệt đó của nữ là 2,5 năm. Điều đó cho thấy, nam thành thị có xu hướng kết hôn muộn hơn so với nam nông thôn.

Số liệu cho thấy, Đông Nam Bộ là vùng có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao nhất trong cả nước (27,8 năm đối với nam, và 24,6 năm đối với nữ), tiếp sau là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Vùng có SMAM thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (24,3 năm cho nam và 21,1 năm cho nữ), tiếp theo là Tây Nguyên (25,6 năm cho nam và 22 năm cho nữ). Hai vùng này có tỷ trọng cao về dân số thuộc các dân tộc ít người sinh sống. Số liệu cho thấy, vùng nào có SMAM của nam cao thì ở đó SMAM của nữ cũng cao. Nhìn chung, ở đâu có mức độ đô thị hóa cao hơn hoặc kinh tế phát triển hơn thì ở đó người dân kết hôn muộn hơn,

Biểu 2.5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011

Đơn vị tính: Năm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	SMAM		Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Nam	Nữ	
Toàn quốc	**26,4**	**22,8**	**3,6**
Thành thị	27,9	24,5	3,4
Nông thôn	25,7	22,0	3,7
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	24,3	21,1	3,2
Đồng bằng sông Hồng	26,1	22,5	3,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	26,9	22,8	4,0
Tây Nguyên	25,6	22,0	3,6
Đông Nam Bộ	27,8	24,6	3,3
Đồng bằng sông Cửu Long	26,4	22,5	3,8

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ và chênh lệch SMAM giữa nam và nữ chia theo tỉnh/thành phố được trình bày tại Phụ lục 5. Thành phố Hồ Chí Minh có tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam là cao nhất (28,7 năm), tiếp sau là Thừa Thiên - Huế (28,6 năm) và Đà Nẵng (28,5 năm). Con số đó thấp nhất là của Sơn La và Điện Biên (đều 22,4 năm), tiếp đến là Lai Châu 22,6 năm. SMAM của nữ cũng có xu hướng tương tự,

Về chênh lệch của SMAM giữa nam và nữ theo tỉnh/thành phố, vào năm 1999, chỉ có 5 tỉnh có giá trị đó từ 3,5 năm trở lên, thì vào năm 2011, có tới 20 tỉnh có giá trị này là từ 4 năm trở lên. Điều đó cho thấy rằng, ngày càng có nhiều nam giới chọn vợ kém hơn mình nhiều tuổi. Mức chênh lệch của SMAM giữa nam và nữ lớn nhất thuộc về Quảng Nam (5,5 năm), tiếp sau là Quảng Trị (5,3 năm) và Thái Bình (5,1 năm). Mức chênh lệch thấp nhất là của Điện Biên (1,9 năm), tiếp đến là Hà Giang và Sơn La (2,0 năm).

III. GIÁO DỤC

Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong lĩnh vực giáo dục, cả nước đã hoàn thành công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục bậc tiểu học và đang thực hiện phổ cập trung học cơ sở. Việt Nam có hệ thống giáo dục quốc dân khá hoàn chỉnh, thống nhất và phong phú với đầy đủ các cấp học, các loại hình giáo dục và trình độ đào tạo từ mầm non đến sau đại học. Mạng lưới các trường phổ thông, dạy nghề và đào tạo chuyên nghiệp được xây dựng rộng khắp trên toàn quốc.

Để có được số liệu đầy đủ hơn về bức tranh tình hình giáo dục hiện nay của Việt Nam, các câu hỏi để thu thập thông tin về tình hình đi học được đưa ra đối với tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên. Giống như Tổng điều tra năm 2009, các câu hỏi về tình hình đi học, bậc học cao nhất đã đạt được và khả năng biết đọc biết viết đã được thiết kế và đưa vào phiếu điều tra.

3.1 Tình hình đi học

Đang đi học bao gồm những người đang theo học ở một trong các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của nước ta. Số liệu của Biểu 3.1 cho thấy gần một phần tư dân số đang theo học một trường nào đó (23,8%). Trong vòng hơn 20 năm qua, tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường đã giảm đáng kể. Năm 2011 chỉ còn 4,3% dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học, giảm 0,8 điểm phần trăm so với năm 2009, giảm hơn 2 lần so với năm 1999 và hơn 4 lần so với năm 1989.

Biểu 3.1: Phân bố dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, thời kỳ 1989-2011

Đơn vị tính: %

Tình hình đi học	1989	1999	2009	2010	2011
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Đang đi học	23,6	27,6	24,7	24,0	23,8
Đã thôi học	58,4	62,6	70,2	71,2	71,9
Chưa bao giờ đi học	18,0	9,8	5,1	4,8	4,3

Nguồn: *1989, 1999, 2009 và 2010: Tổng cục Thống kê, "Điều tra biến động dân số và KHHGĐ 1/4/2010: Các kết quả chủ yếu", Biểu 3.1, trang 28*

Hình 3.1 cho thấy tỷ trọng chưa đi học của nữ cao hơn nam, hay nói cách khác, phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới về hưởng thụ giáo dục. Tuy nhiên, hai

đường đồ thị gần nhau ở nhóm tuổi trẻ và càng cách xa nhau ở những độ tuổi già hơn, phản ánh sự khác biệt của tỷ trọng chưa đi học theo giới đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây, điều này khẳng định hai khuynh hướng đồng hành của giáo dục là sự cải thiện chung về mức độ đi học và ngày càng thu hẹp sự khác biệt về giới.

Hình 3.1: Tỷ trọng dân số từ 10 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2011

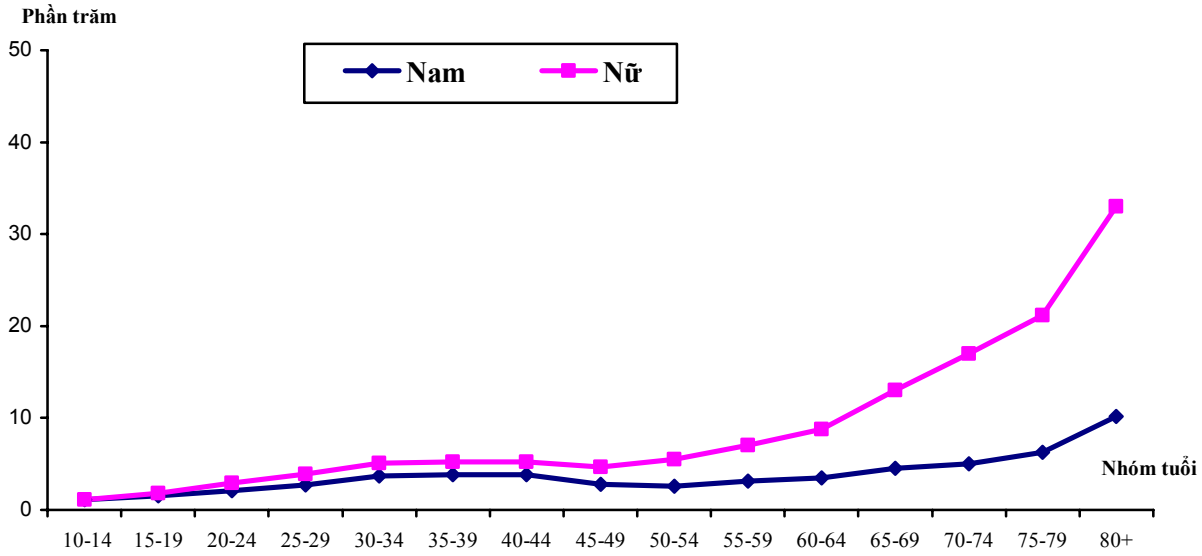

3.2 Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Theo Luật Giáo dục Việt Nam, hệ thống giáo dục phổ thông của nước ta được chia thành 3 cấp, với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: (1) cấp tiểu học: từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là đúng 6 tuổi; (2) cấp trung học cơ sở (THCS): từ lớp 6 đến lớp 9 và học sinh vào học lớp 6 phải hoàn thành chương trình tiểu học và có tuổi là đúng 11 tuổi; (3) cấp trung học phổ thông (THPT): từ lớp 10 đến lớp 12 và học sinh vào học lớp 10 phải có bằng THCS và có tuổi là đúng 15 tuổi. Ngoài giáo dục phổ thông, còn có giáo dục đại học bao gồm: cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ. Trong phần phân tích giáo dục đại học, chỉ đề cập đến tỷ lệ đi học của trình độ cao đẳng và đại học, với thời gian phổ biến từ 3 đến 4 năm, tuổi bắt đầu vào học phổ biến là từ 18 tuổi.

Tỷ lệ đi học là chỉ tiêu phản ánh đầu vào của giáo dục. Tỷ lệ đi học chung là số học sinh/sinh viên đang tham gia vào một cấp giáo dục, không kể tuổi tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học

sinh/sinh viên trong tuổi đến trường của một cấp học đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Biểu 3.2: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo các cấp học, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ đi học chung				Tỷ lệ đi học đúng tuổi			
	Tiểu học	THCS	THPT	Cao đẳng và ĐH	Tiểu học	THCS	THPT	Cao đẳng và ĐH
Toàn quốc	**103,0**	**89,3**	**66,8**	**26,9**	**95,3**	**82,5**	**60,2**	**18,2**
Thành thị	101,6	93,3	78,6	56,2	96,7	87,7	71,7	38,4
Nông thôn	103,6	88,0	62,7	13,6	94,8	80,7	56,3	9,0
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	105,6	89,1	62,5	12,3	94,8	79,4	54,6	6,4
Đồng bằng sông Hồng	103,2	96,9	84,2	37,9	97,3	92,3	78,6	27,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	103,8	92,5	68,6	23,3	96,8	85,8	62,7	16,5
Tây Nguyên	105,4	84,7	61,7	11,5	95,2	76,8	54,6	6,5
Đông Nam Bộ	102,6	90,8	67,1	42,9	96,6	84,5	60,0	29,0
Đồng bằng sông Cửu Long	99,7	78,4	49,3	16,7	91,2	71,1	42,5	10,3

Biểu 3.2 cho biết tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo các cấp học. Các số liệu cho thấy, cả nước đã hoàn thành phổ cập giáo dục bậc tiểu học. Về giáo dục cấp THCS, mức độ phổ cập chung cả nước đạt 89,3%. Ở cấp tiểu học, mức độ phổ cập giáo dục không có sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn, chỉ có 2 điểm phần trăm (101,6% so với 103,6%). Trình độ càng cao thì khoảng cách chênh lệch về phổ cập giáo dục giữa thành thị và nông thôn càng lớn, cụ thể: ở cấp THCS, mức chênh lệch giữa thành thị và nông thôn là 5,3 điểm phần trăm; ở cấp THPT, mức chênh lệch là 15,9 điểm phần trăm và ở trình độ cao đẳng và đại học, mức chênh lệch là 42,6 điểm phần trăm.

Các số liệu trong Biểu 3.2 cho thấy, có xu hướng trái chiều về mức độ phổ cập giáo dục ở hai vùng đồng bằng lớn của nước ta. Trong khi ở Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ đi học chung ở THCS và THPT là thấp nhất cả nước (tương ứng là 78,4% và 49,3%) thì ở Đồng bằng sông Hồng, các con số này lại cao nhất cả nước (tương ứng là 96,9% và 84,2%). Điều này cho thấy, phổ cập giáo dục cấp THCS và cấp THPT là vấn đề đáng quan tâm của Đồng bằng sông Cửu Long.

3.3 Tình hình biết đọc biết viết

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết được hỏi đối với những người chưa hoàn thành bậc tiểu học (chưa học hết lớp 5), và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn trên bậc học đó đều biết đọc biết viết. Tỷ lệ biết chữ là một trong những số đo chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, được định nghĩa là số phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả của cuộc điều tra 1/4/2011 cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên là 94,2%. Tỷ lệ biết chữ của thành thị cao hơn nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn. Tuy nhiên trong những năm gần đây, nhờ chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn là rất thấp - dưới 5 điểm phần trăm (97,3% ở khu vực thành thị so với 92,7% ở khu vực nông thôn).

Biểu 3.3: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011

Đơn vị tính: %

Giới tính/vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Chênh lệch thành thị - nông thôn
Toàn quốc	**94,2**	**97,3**	**92,7**	**4,5**
Nam	96,2	98,3	95,3	2,9
Nữ	92,2	96,4	90,3	6,1
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	89,3	97,5	87,5	10,0
Đồng bằng sông Hồng	97,6	99,0	97,0	2,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,9	96,9	92,9	4,0
Tây Nguyên	90,8	95,8	88,6	7,2
Đông Nam Bộ	96,7	97,6	95,3	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long	92,3	94,9	91,5	3,4

Tỷ lệ biết chữ của nam cao hơn nữ ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn, chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn của nữ cao hơn nam (mức chênh lệch là 6,1 điểm phần trăm đối với nữ và 2,9 điểm phần trăm đối với nam).

Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ biết chữ cao nhất (97,6%), thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (89,3%), đây cũng là vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước (10 điểm phần trăm), tiếp theo là Tây Nguyên với mức chênh lệch thành thị - nông thôn là 7,2 điểm phần trăm trong khi mức chênh lệch này ở các vùng còn lại chỉ khoảng 3 điểm phần trăm.

Hình 3.2 cho biết tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi. Số liệu này cho thấy tỷ lệ biết chữ của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong các thập kỷ qua. Càng ở nhóm tuổi trẻ hơn thì tỷ lệ biết chữ càng cao, đồng thời sự khác biệt về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ cũng được thu hẹp dần trong các nhóm tuổi trẻ. Hai đường đồ thị về tỷ lệ biết chữ của nam và nữ gần nhau ở nhóm tuổi trẻ và càng cách xa nhau ở những nhóm tuổi từ 50 trở lên cho thấy trong quá khứ phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới trong học vấn, nhưng sự bất bình đẳng này đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây. Các số liệu trên cho thấy kết quả thành công của sự nghiệp giáo dục không chỉ thể hiện ở tỷ lệ biết chữ tăng nhanh, mà cả mục tiêu bình đẳng giới cũng được bảo đảm.

Hình 3.2: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2011

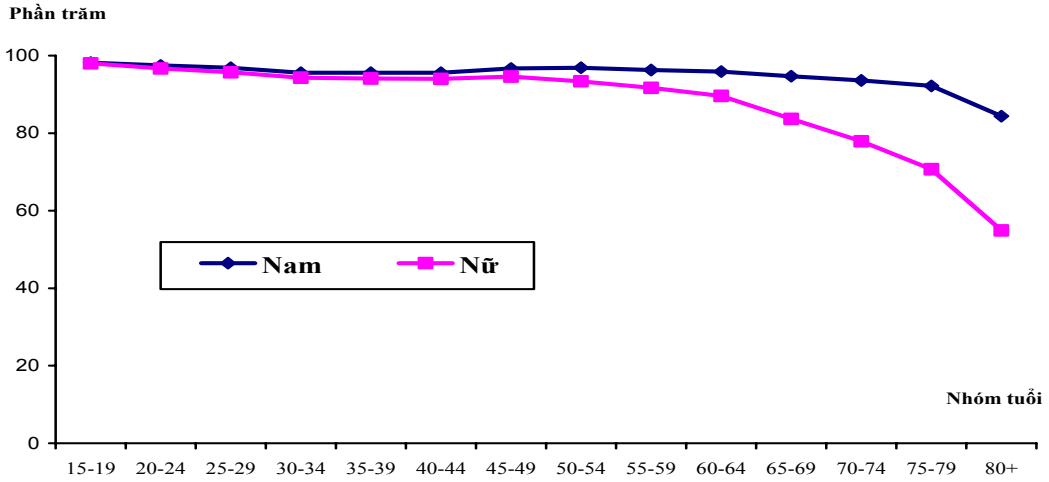

3.4 Trình độ học vấn đã đạt được

Học vấn là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng dân số. Số liệu trong Biểu 3.4 cho thấy, số người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên của cả nước chiếm 48,1% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên. Có sự chênh lệch về

trình độ học vấn giữa thành thị và nông thôn. Năm 2011, tỷ trọng những người có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên của thành thị là 37,5%, chỉ bằng hơn một phần ba so với nông thôn (13,9%).

Có sự khác biệt đáng kể trình độ học vấn giữa các vùng. Hai vùng có mức độ phát triển cao nhất về kinh tế - xã hội cũng là nơi thu hút mạnh số người có học vấn cao là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Tại hai vùng này, số người tốt nghiệp THPT trở lên chiếm tương ứng 29,7% và 28,4% dân số của vùng. Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ trọng những người chưa tốt nghiệp tiểu học cao nhất (các con số tương ứng là 31,0% và 23,8%). Đây cũng là những vùng có tỷ trọng tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên thấp nhất, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long (10,7% - chỉ bằng một nửa mức chung của cả nước).

Biểu 3.4: Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn đạt được, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Chưa đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+
Toàn quốc	**100,0**	**4,4**	**21,2**	**26,4**	**27,0**	**21,1**
Thành thị	100,0	2,1	16,2	20,7	23,4	37,5
Nông thôn	100,0	5,4	23,3	28,9	28,5	13,9
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	8,6	20,3	24,1	28,1	18,9
Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,6	14,5	17,3	36,9	29,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	4,1	20,7	27,6	28,3	19,2
Tây Nguyên	100,0	7,0	23,8	29,6	25,7	13,9
Đông Nam Bộ	100,0	2,6	18,8	27,0	23,2	28,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	5,9	31,0	35,4	17,1	10,7

IV. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN

4.1 Thực hiện kế hoạch hóa gia đình

4.1.1 Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai

Các câu hỏi về việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình được phỏng vấn và ghi cho những phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng. Kết quả cuộc Điều tra biến động

dân số và kế hoạch hoá gia đình 1/4/2011 cho thấy, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai bất kỳ đạt 78,2%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với kết quả điều tra 1/4/2010. Số liệu của các cuộc điều tra mẫu biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm cho thấy, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ của Việt Nam hiện đang ở mức cao. Năm 2003, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ giảm 1,8 điểm phần trăm so với năm 2002 và tăng dần trở lại qua các năm và đạt cực đại vào thời điểm 1/4/2008 (79,5%).

Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại tại thời điểm 1/4/2011 đạt mức 68,6%, tăng 1,1 điểm phần trăm so với kết quả điều tra 1/4/2010. Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ ở khu vực nông thôn cao hơn ở thành thị 4,3 điểm phần trăm. Trong đó, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị 6,8 điểm phần trăm (70,6% so với 63,8%), còn tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai truyền thống ở khu vực nông thôn thì thấp hơn thành thị 2,5 điểm phần trăm (8,9% so với 11,4%). Xu hướng này diễn ra trong suốt thập kỷ vừa qua.

Biểu 4.1: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai, thời kỳ 2001-2011

Đơn vị tính: %

Thời điểm điều tra	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
	Biện pháp tránh thai bất kỳ	Biện pháp tránh thai hiện đại	Biện pháp tránh thai bất kỳ	Biện pháp tránh thai hiện đại	Biện pháp tránh thai bất kỳ	Biện pháp tránh thai hiện đại
1/4/2001	73,9	61,1	NA	NA	NA	NA
1/4/2002	76,8	64,7	76,7	59,3	76,9	66,5
1/4/2003	75,0	63,3	72,5	56,4	75,8	65,6
1/4/2004	75,7	64,6	73,5	58,3	76,4	66,9
1/4/2005	76,9	65,8	74,9	59,7	77,6	67,9
1/4/2006	78,1	67,2	76,1	61,3	78,8	69,4
1/4/2007	79,0	68,2	77,3	62,9	79,6	70,1
1/4/2008	79,5	68,8	76,2	62,1	80,8	71,4
1/4/2010	78,0	67,5	76,0	63,3	78,8	69,2
1/4/2011	78,2	68,6	75,2	63,8	79,5	70,6

***Ghi chú**: Ký hiệu 'NA' là không có số liệu;*

***Nguồn**: 2001-2010: Tổng cục Thống kê, "Điều tra biến động dân số và KHHGĐ 1/4/2010: Các kết quả chủ yếu", 2-2011, Biểu 4.1, Trang 34.*

Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại khá cao ở các vùng còn khó khăn và lạc hậu về kinh tế - xã hội như Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (72,7%) và Trung du và miền núi phía Bắc (70,4%) và đối với các nhóm phụ nữ có trình độ

học vấn thấp hơn như chưa đi học (71,8%), chưa tốt nghiệp tiểu học (71,7%) và tốt nghiệp tiểu học (71,4%).

Biểu 4.2: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Biện pháp tránh thai bất kỳ	Chia ra:	
		Biện pháp tránh thai hiện đại	Biện pháp tránh thai truyền thống
Toàn quốc	**78,2**	**68,6**	**9,6**
Thành thị	75,2	63,8	11,4
Nông thôn	79,5	70,6	8,9
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	78,5	70,4	8,1
Đồng bằng sông Hồng	78,5	69,2	9,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	79,8	72,7	7,1
Tây Nguyên	79,8	66,5	13,3
Đông Nam Bộ	73,9	62,5	11,4
Đồng bằng sông Cửu Long	79,1	68,1	11,0
Trình độ học vấn			
Chưa đi học	77,2	71,8	5,4
Chưa tốt nghiệp tiểu học	81,2	71,7	9,5
Tốt nghiệp tiểu học	81,4	71,4	10,0
Tốt nghiệp THCS	79,6	70,5	9,1
Tốt nghiệp THPT trở lên	71,9	61,4	10,6

Những con số này một lần nữa chứng minh các chương trình kế hoạch hóa gia đình đã được Nhà nước đầu tư và tập trung thực hiện có trọng điểm trong trong thập kỷ vừa qua, đặc biệt ở khu vực nông thôn, các chương trình này đã góp phần làm giảm mức sinh ở khu vực nông thôn, qua đó làm giảm mức sinh chung của cả nước trong hơn 10 năm qua.

4.1.2 Thực hiện các biện pháp tránh thai theo nhóm tuổi của phụ nữ

Số liệu trong Hình 4.1 và Hình 4.2 cho thấy mô hình sử dụng các biện pháp tránh thai theo nhóm tuổi các năm từ 2006 đến 2011 là tương đối giống nhau. Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ tăng dần từ nhóm tuổi 15-19 và đạt giá trị cực đại tại nhóm tuổi 35-39. Số liệu qua các năm cho thấy, khoảng cách về tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ giữa các nhóm tuổi ngày càng được thu hẹp. So sánh 2 nhóm tuổi có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai cao nhất (35-39) và thấp nhất (15-19) cho thấy sự chênh lệch này ngày càng được thu hẹp. Sự chênh lệch về

tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại cũng được thu hẹp giữa các nhóm tuổi. Kết quả điều tra 1/4/2011 cho thấy tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại theo nhóm tuổi khá cao và cao nhất ở nhóm tuổi 35-39 (đạt mức 78,5%).

Hình 4.1: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ đặc trưng theo tuổi, thời kỳ 2006-2011

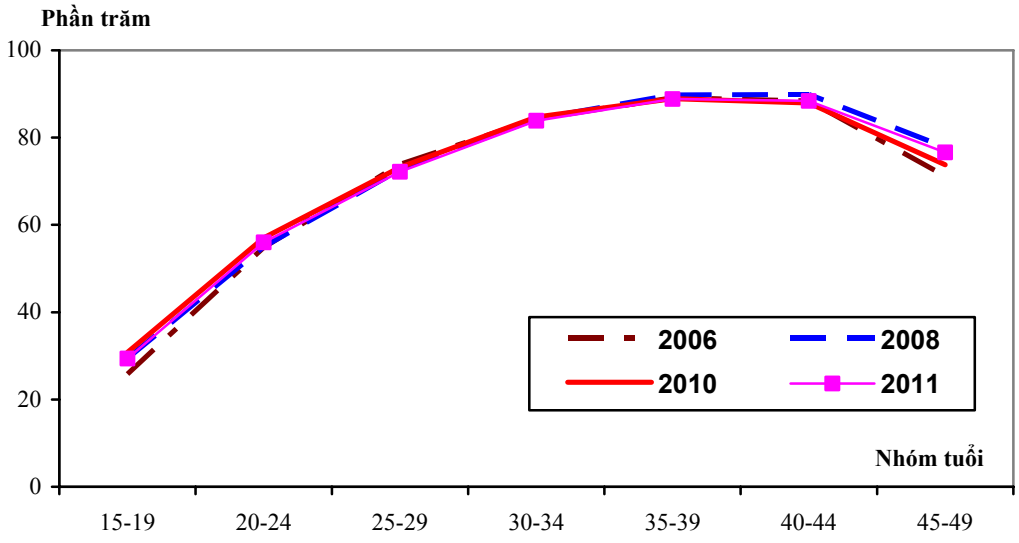

Hình 4.2: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đặc trưng theo tuổi, thời kỳ 2006-2011

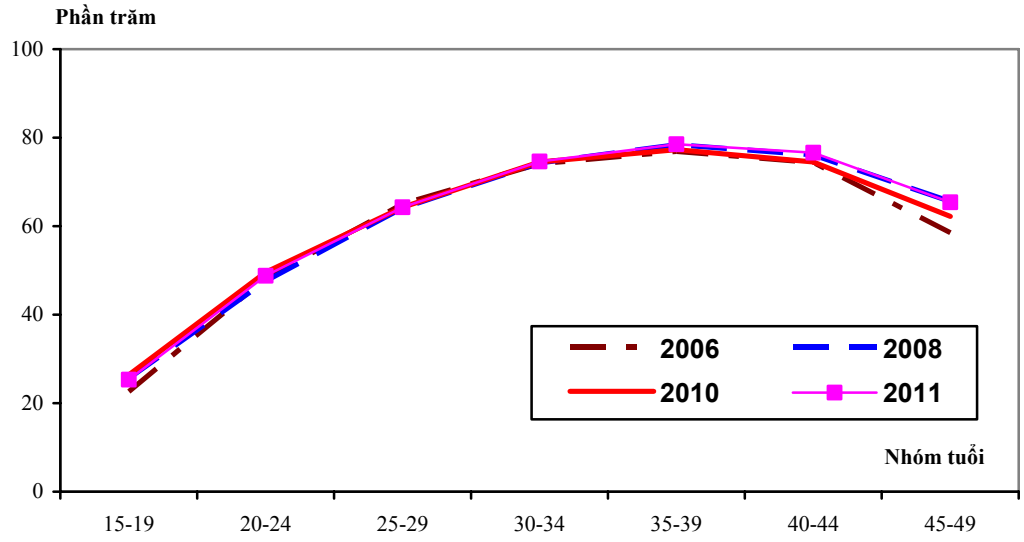

4.1.3 Các biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng

Biểu 4.3 cho thấy biện pháp tránh thai được sử dụng rộng rãi nhất ở Việt Nam là vòng tránh thai. Tỷ lệ sử dụng vòng tránh thai từ năm 2003 đến 2010 có dao động nhưng vẫn luôn duy trì ở mức khá cao, trên 50%. Năm 2011, nếu chỉ tính số người đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại thì tỷ trọng sử dụng vòng tránh thai chiếm trên 60%. Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai truyền thống là 12,1%. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp có hiệu quả tránh thai cao hơn như thuốc tránh thai, bao cao su có xu hướng tăng, nhưng không đáng kể.

Biểu 4.3: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi có chồng, đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp đang sử dụng, thời kỳ 2003-2011

Đơn vị tính: %

Biện pháp tránh thai	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2010	2011
Toàn quốc	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Uống thuốc tránh thai	11,4	11,9	12,5	13,2	13,2	13,2	15,5	15,7
Đặt vòng	57,0	55,9	55,3	55,4	55,3	55,8	52,1	53,1
Tiêm thuốc tránh thai	0,9	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,8	1,7
Đặt màng ngăn/kem/viên sủi bọt	0,1	0,4	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bao cao su	7,5	9,3	9,7	10,1	10,5	10,9	13,1	13,6
Đình sản nữ	6,9	6,6	6,2	5,8	5,6	5,0	3,8	3,3
Đình sản nam	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,2
Cấy	-	-	-	0,1	0,1	0,2	-	-
Tính vòng kinh/xuất tinh ngoài	14,2	13,8	13,6	13,2	13,2	13,2	13,1	12,1
Biện pháp khác	1,4	0,8	0,8	0,7	0,4	0,2	0,3	0,2

Nguồn: *2003-2010: Tổng cục Thống kê, "Điều tra Biến động dân số và KHHGĐ 1/4/2010: Các kết quả chủ yếu", 2-2011, Biểu 4.3, Trang 37*

4.1.4 Số con hiện còn sống và biện pháp tránh thai đang sử dụng

Hình 4.3 phản ánh tỷ trọng phụ nữ chia theo số con hiện đang còn sống và biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng. Đối với nhóm phụ nữ hiện đang có chồng, nhưng không có con hoặc chỉ có 1 con hiện đang còn sống, nhóm phụ nữ này chủ yếu sử dụng các biện pháp tránh thai tạm thời như thuốc uống, bao cao su hay tính vòng kinh/xuất tinh ra ngoài nhằm giãn khoảng cách giữa 2 lần sinh hoặc trì hoãn để sinh con vào thời gian phù hợp hơn. Đối với nhóm phụ nữ hiện đang có chồng và có nhiều hơn 3 con hiện đang còn sống thì chủ yếu sử dụng các biện pháp tránh thai lâu dài hoặc vĩnh viễn như đặt vòng tránh thai, tiêm thuốc hay đình sản nữ.

Hình 4.3: Tỷ trọng phụ nữ đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo số con hiện đang còn sống và biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng, 1/4/2011

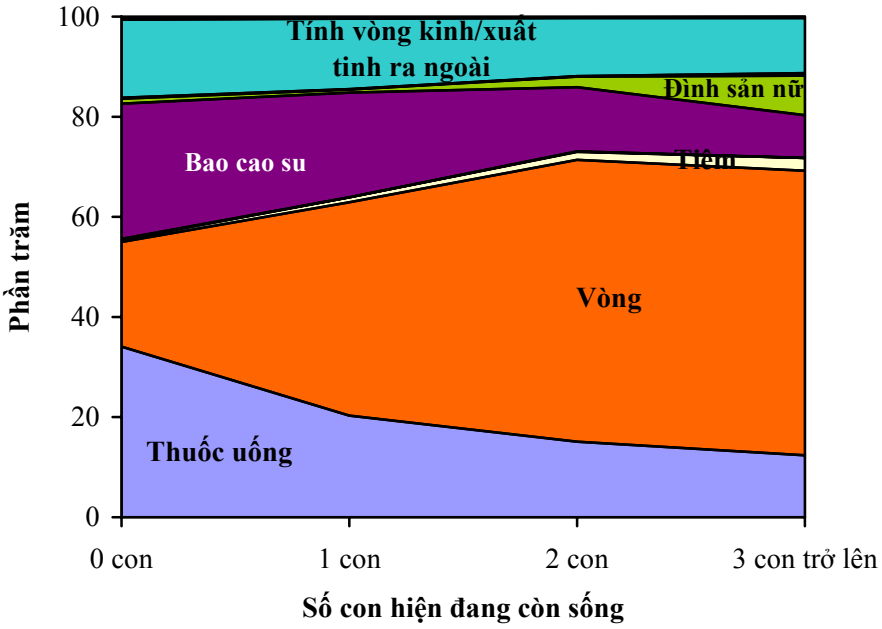

Gần một nửa số phụ nữ đang sử dụng biện pháp tránh thai là có 2 con hiện còn sống (51,2%). Hơn một phần tư số phụ nữ đang sử dụng biện pháp tránh thai là có từ 3 con trở lên hiện còn sống. Tuy nhiên, tỷ lệ đình sản của những người có 3 con trở lên hiện còn sống là rất cao, trong đó đình sản nam chiếm 58,9% và đình sản nữ chiếm 62,6% so với tổng số phụ nữ sử dụng biện pháp cùng loại.

Biểu 4.4: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi có chồng, đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp đang sử dụng và số con hiện đang còn sống, 1/4/2011

Đơn vị tính: %

Biện pháp tránh thai	Cộng	Trong đó			
		0 con	1 con	2 con	3 con +
Toàn quốc	**100,0**	**0,8**	**22,3**	**51,2**	**25,7**
Uống thuốc tránh thai	100,0	1,8	28,8	49,2	20,2
Đặt vòng	100,0	0,3	17,9	54,3	27,5
Tiêm thuốc tránh thai	100,0	0,2	13,1	48,5	38,2
Đặt màng ngăn/kem/viên sủi bọt	100,0	4,1	17,7	52,4	25,7
Bao cao su	100,0	1,6	34,3	48,2	16,0
Đình sản nữ	100,0	0,3	4,2	33,0	62,6
Đình sản nam	100,0	0,6	10,5	30,0	58,9
Tính vòng kinh/xuất tinh ngoài	100,0	1,0	26,1	49,4	23,5
Biện pháp khác	100,0	1,9	28,8	39,8	29,5

4.1.5 Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai

Theo số liệu của cuộc Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2011, trong số những phụ nữ hiện không sử dụng các biện pháp tránh thai, lý do muốn có con chiếm 45%, lý do đang mang thai chiếm 14,2% (tăng 1,3 điểm phần trăm so với năm 2010). Trong số lý do khác (40,8%), lý do không sử dụng biện pháp tránh thai do đã mãn kinh cũng chiếm tỷ lệ khá lớn (16,7%). Các lý do chưa hiểu biết, hoặc bị người thân phản đối chiếm tỷ trọng khá nhỏ, với tỷ lệ tương ứng là 0,9% và 0,7%. Tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai do "Đang mang thai" và "Muốn có con" tại thời điểm 1/4/2011 có xu hướng tăng lên so với mấy năm gần đây báo hiệu mức sinh năm 2012 có thể sẽ tăng lên.

Biểu 4.5: Tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo 3 lý do chính, thời kỳ 2001-2011

Đơn vị tính: %

Lý do chính	2001	2002	2004	2005	2006	2007	2008	2010	2011
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Đang mang thai	12,4	12,8	11,0	11,8	13,6	14,2	15,0	12,9	14,2
Muốn có con	35,9	36,7	38,4	39,2	38,4	42,3	42,0	42,9	45,0
Lý do khác	51,7	50,5	50,7	49,0	48,0	43,5	43,0	44,2	40,8

Biểu 4.6 cho thấy tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai của khu vực thành thị cao hơn nông thôn 4,3 điểm phần trăm (24,8% so với 20,5%). Tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai do các nguyên nhân "đang có thai", "muốn có con" và "khó thụ thai/đã mãn kinh" có sự khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn. Đối với các nguyên nhân còn lại như "chưa hiểu biết", "người khác phản đối", "giá đắt"... thì không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn.

Nghiên cứu mối quan hệ của tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai giữa lý do không sử dụng biện pháp tránh thai và nhóm tuổi của phụ nữ, cho thấy có 2 xu hướng đối lập nhau. Phụ nữ càng trẻ thì tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai theo các nguyên nhân "đang mang thai" và "muốn có con" càng cao. Ngược lại, với các nguyên nhân khác như "khó thụ thai/đã mãn kinh", "sức khỏe yếu" thì tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai thấp ở nhóm tuổi trẻ và tăng dần theo độ tuổi.

Mối quan hệ của tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai giữa lý do không sử dụng biện pháp tránh thai và số con hiện đang còn sống cũng tương tự như mối

quan hệ giữa lý do không sử dụng biện pháp tránh thai với nhóm tuổi của phụ nữ. Tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai giảm dần theo số con hiện đang còn sống đối với các nguyên nhân như "đang mang thai" và "muốn có con". Ngược lại, tỷ lệ này tăng dần theo số con hiện đang còn sống đối với các nguyên nhân khác như "khó thụ thai/đã mãn kinh", "sức khỏe yếu".

Biểu 4.6: Tỷ lệ không sử dụng các biện pháp tránh thai chia theo lý do không sử dụng, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và số con hiện đang còn sống, 1/4/2011

Đơn vị tính: %

Các đặc trưng	Chia theo lý do không sử dụng BPTT									
	Tổng số	Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Người khác phản đối	Giá đắt	Sức khoẻ yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	Không xác định
Toàn quốc	**21,8**	**3,1**	**9,7**	**0,2**	**0,2**	**0,1**	**1,9**	**3,6**	**2,9**	**0,2**
Thành thị	24,8	3,2	11,1	0,2	0,1	0,1	2,1	4,5	3,4	0,2
Nông thôn	20,5	3,0	9,1	0,2	0,2	0,0	1,8	3,3	2,7	0,2
Nhóm tuổi của phụ nữ										
15-19	70,6	15,3	43,2	0,4	0,2	0,0	1,6	0,8	8,4	0,7
20-24	44,0	9,2	25,5	0,3	0,2	0,0	1,4	0,5	6,7	0,2
25-29	27,8	5,6	16,0	0,2	0,2	0,0	1,3	0,4	3,8	0,2
30-34	16,1	2,5	9,2	0,2	0,2	0,0	1,2	0,5	2,2	0,1
35-39	11,2	1,1	5,7	0,1	0,1	0,0	1,5	0,9	1,5	0,1
40-44	11,6	0,4	1,9	0,2	0,1	0,1	2,6	4,2	2,0	0,1
45-49	23,4	0,1	0,7	0,2	0,1	0,1	3,3	16,4	2,1	0,3
Số con hiện đang còn sống										
0 con	83,9	9,7	57,7	0,0	0,0	0,0	2,4	9,5	4,0	0,6
1 con	30,5	4,6	15,9	0,1	0,2	0,1	2,0	2,5	5,1	0,2
2 con	9,4	0,6	1,6	0,1	0,1	0,0	1,8	2,9	2,1	0,1
3 con	11,0	0,4	1,0	0,3	0,2	0,0	2,0	5,1	1,9	0,1
4 con	14,1	0,3	0,9	0,4	0,3	0,1	2,7	7,3	1,8	0,2
5 con +	19,8	0,3	0,9	1,3	0,8	0,1	3,6	11,0	1,6	0,1

4.2 Chăm sóc sức khỏe sinh sản

4.2.1 Tình hình nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt

Ở Việt Nam, việc nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt có thể được thực hiện tại các cơ sở y tế nhà nước cũng như tư nhân. Thông tin về nạo/phá thai và hút

điều hòa kinh nguyệt, cũng giống như sử dụng biện pháp tránh thai chỉ thu thập trong nhóm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng.

Số liệu ở Biểu 4.7, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự chênh lệch không đáng kể. Có xu hướng giảm về mức độ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong những năm gần đây. Mức giảm chung của toàn quốc năm 2011 so với năm 2010 là 0,2%, điều này cũng tương tự cho mức giảm của khu vực nông thôn và thành thị.

Biểu 4.7: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2001-2011

Đơn vị tính: %

Năm điều tra	Cả nước	Thành thị	Nông thôn
2001	1,3	1,7	1,2
2002	1,1	1,1	1,1
2003	1,7	1,9	1,7
2004	1,2	1,3	1,2
2005	1,0	1,0	1,0
2006	1,1	1,4	0,9
2007	0,7	0,6	0,8
2008	1,0	1,1	0,9
2010	0,8	0,8	0,8
2011	0,6	0,6	0,6

Số liệu Biểu 4.8 cho thấy, năm 2010 Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt cao nhất (1,25%), tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng (1,11%), đến năm 2011 thì kết quả điều tra ngược lại, có sự hoán đổi vị trí về tỷ lệ này giữa hai vùng. Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hoà kinh nguyệt cao nhất là Đồng bằng sông Hồng (0,98%) và cao thứ hai là Trung du miền núi phía Bắc (0,89%). Các vùng còn lại tỷ lệ này đều giảm xuống và xấp xỉ nhau (0,3 - 0,4%).

Nhìn chung, Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt luôn ở mức cao hơn so với các vùng còn lại. Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt ở mức thấp nhất (0,28%).

Biểu 4.8: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2007-2011

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	2007	2008	2010	2011
Toàn quốc	**0,7**	**1,0**	**0,79**	**0,59**
Thành thị	0,6	1,1	0,82	0,63
Nông thôn	0,8	0,9	0,78	0,58
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	1,4	1,5	1,25	0,89
Đồng bằng sông Hồng	1,3	1,9	1,11	0,98
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,3	0,4	0,51	0,39
Tây Nguyên	0,1	0,3	0,50	0,28
Đông Nam Bộ	0,4	0,8	0,53	0,39
Đồng bằng sông Cửu Long	0,4	0,5	0,71	0,42

4.2.2 Tình hình chăm sóc thai sản

Đối với phụ nữ đang mang thai, không có gì quan trọng hơn việc chăm sóc và giữ gìn sức khỏe cho chính mình cũng như cho thai nhi. Tất cả những phụ nữ trong thời kỳ mang thai đều cần được khám thai định kỳ, đều đặn. Theo Điều tra năm 2011, tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh cuối là 93,8%, tỷ lệ này của khu vực nông thôn thấp hơn của khu vực thành thị 4,6 điểm phần trăm.

Tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh cuối có mức chênh lệch khá lớn giữa các vùng, mức chênh lệch giữa vùng có tỷ lệ cao nhất (Đồng bằng sông Hồng) với vùng có tỷ lệ thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc) là 15,1 điểm phần trăm.

Biểu 4.9 cho thấy, so với năm 2006, tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh cuối của toàn quốc đã tăng thêm 4,7 điểm phần trăm. Trong đó, mức tăng ở khu vực nông thôn tăng nhanh hơn khu vực thành thị (5,9 điểm phần trăm ở khu vực nông thôn so với 1,0 điểm phần trăm ở khu vực thành thị), mặc dù tỷ lệ này ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Từ năm 2006 đến năm 2011, mức tăng của tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần giữa các vùng kinh tế - xã hội rất khác nhau, Tây Nguyên là vùng có mức tăng cao nhất (9,9 điểm phần trăm).

Nghiên cứu tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên đối với lần sinh cuối, cho thấy tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (89,6%) và thấp nhất vẫn là vùng Trung du miền núi phía Bắc (59,0%). Mức chênh lệch tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên giữa

thành thị/nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội có khoảng cách khá lớn. Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn của tỷ lệ khám thai 3 lần trở lên là 16,2 điểm phần trăm (trong khi chênh lệch tương ứng của tỷ lệ khám thai 1 lần trở lên là 4,6 điểm phần trăm). Chênh lệch giữa vùng có tỷ lệ cao nhất (Đông Nam Bộ) và vùng có tỷ lệ thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc) là 30,6 điểm phần trăm.

Biểu 4.9: Tỷ lệ khám thai của lần sinh cuối chia theo số lần khám thai, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2006 và 1/4/2011

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	1/4/2006		1/4/2011		Mức tăng từ 2006-2011	
	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên
Toàn quốc	**89,1**	**60,3**	**93,8**	**76,0**	**4,7**	**15,7**
Thành thị	96,1	78,4	97,1	87,7	1,0	9,3
Nông thôn	86,6	53,8	92,5	71,5	5,9	17,7
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	73,9	40,8	83,0	59,0	9,1	18,2
Đồng bằng sông Hồng	92,3	63,8	98,1	84,0	5,8	20,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	89,8	56,0	94,1	69,4	4,3	13,4
Tây Nguyên	78,2	37,6	88,1	62,5	9,9	24,9
Đông Nam Bộ	96,6	84,6	96,9	89,6	0,3	5,0
Đồng bằng sông Cửu Long	93,8	65,4	96,7	82,1	2,9	16,7

Từ năm 2006 đến năm 2011, tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên đã tăng lên đáng kể ở cả thành thị và nông thôn cũng như ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội, mức tăng đặc biệt cao ở các khu vực điều kiện kinh tế còn lạc hậu, kém phát triển và khả năng tiếp cận dịch vụ y tế còn hạn chế như: khu vực nông thôn tăng 17,7 điểm phần trăm; Tây Nguyên tăng 24,9 điểm phần trăm; Đồng bằng sông Hồng tăng 20,2 điểm phần trăm; Trung du miền núi phía Bắc tăng 18,2 điểm phần trăm và Đồng bằng sông Cửu Long tăng 16,7 điểm phần trăm.

V. MỨC SINH

Mức sinh là một chỉ tiêu chủ yếu phản ánh tăng trưởng dân số, đồng thời là thông tin quan trọng cho việc xây dựng và triển khai thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Các chỉ tiêu liên quan đến mức sinh luôn thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu. Ở Việt Nam, do việc đăng ký sinh chết chưa đầy đủ nên các chỉ tiêu phản ánh mức sinh được tính thông qua dữ liệu điều tra. Phiếu điều tra biến động dân số 01/4/2011 đã

thu thập thông tin về sinh đẻ của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi và các sự kiện sinh xảy ra trong hộ trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Phần này tiến hành xem xét mức độ và xu hướng thay đổi mức sinh dựa trên cơ sở các thông tin đã thu thập được. Các số liệu thu thập về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra có thể mắc một loạt các sai số dẫn đến việc tính toán các tỷ suất sinh sẽ bị thiếu. Để loại bỏ nhược điểm này, các phương pháp ước lượng gián tiếp đã được sử dụng.

5.1 Tổng tỷ suất sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) được hiểu là số con sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra. TFR là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh. TFR thường được ước lượng gián tiếp thông qua kỹ thuật Trussell P/F với giả thiết rằng số con đã sinh trong 12 tháng trước cuộc điều tra của những người phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49 có thể được khai báo thấp hơn thực tế. Sự khai sót này thường xảy ra đối với các trường hợp đứa trẻ đã chết hoặc đã rời xa bố mẹ.

Hình 5.1 mô tả sự thay đổi TFR của Việt Nam thu thập được thời kỳ 2001-2011. Hình 5.1 cho thấy, TFR giảm mạnh từ 2,25 con/phụ nữ năm 2001 xuống còn 1,99 con/phụ nữ năm 2011. Mặc dù trong những năm đầu của thế kỷ 21 (2001-2004), TFR vẫn dao động, tăng giảm không ổn định và cao hơn mức sinh thay thế nhưng từ năm 2005 đến nay, TFR liên tục giảm và đã ở dưới mức sinh thay thế vào năm 2006[1]. TFR giảm mạnh, ở dưới mức sinh thay thế được coi là thành công quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu đầu tiên của Chiến lược dân số và kế hoạch hoá gia đình 2001-2010[2].

[1] "Mức sinh thay thế" là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để "thay thế" họ trong quá trình tái sinh sản dân số.

[2] Mục tiêu 1 của Chiến lược dân số 2001-2010: "Duy trì vững chắc xu thế giảm sinh để đạt mức sinh thay thế bình quân trong toàn quốc chậm nhất vào năm 2005, ở vùng sâu, vùng xa và vùng nghèo chậm nhất vào năm 2010 để quy mô, cơ cấu dân số và phân bổ dân cư phù hợp với sự phát triển kinh tế-xã hội vào năm 2010".

Hình 5.1: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2001-2011

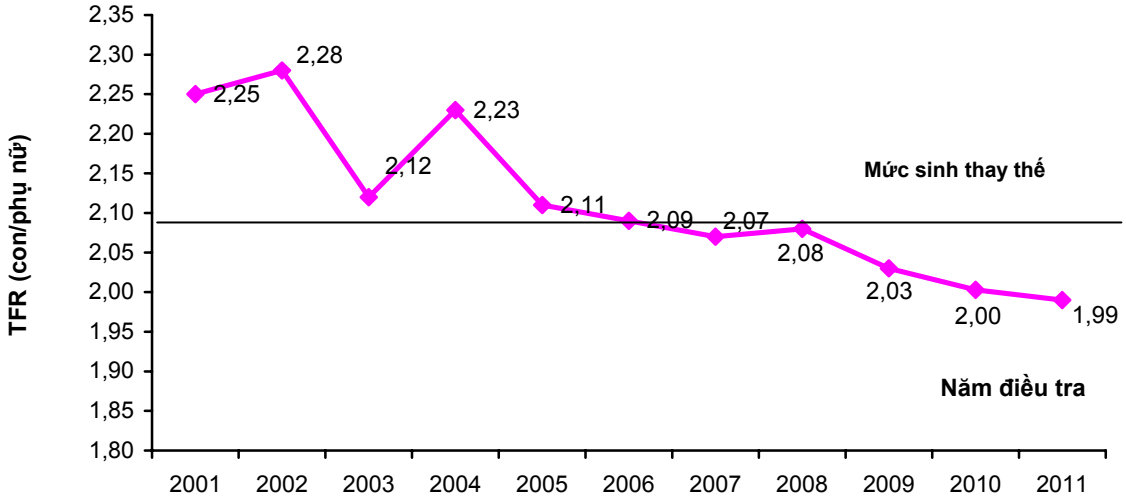

Mức độ sinh của Việt Nam thấp hơn so với mức độ sinh trung bình của các nước Đông Nam Á (TFR của cả khu vực này là 2,3 con/phụ nữ). TFR của Việt Nam chỉ cao hơn 3 nước Đông Nam Á là Brunei (1,7 con/phụ nữ), Xin-ga-po (1,2 con/phụ nữ) và Thái Lan (1,6 con/phụ nữ) trong khi lại thấp hơn nhiều so với các nước còn lại trong khu vực (Biểu 5.1).

Biểu 5.1: Tổng tỷ suất sinh của các nước Đông Nam Á, năm 2011

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

Quốc gia	TFR	Quốc gia	TFR
Đông Nam Á	**2,3**	Myanmar	2,3
Brunei	1,7	Phi-líp-pin	3,2
Cam-pu-chia	3,0	Xin-ga-po	1,2
In-đô-nê-xi-a	2,3	Thái Lan	1,6
Lào	3,9	Đông Timor	5,7
Ma-lai-xi-a	2,6	Việt Nam	2,0

Nguồn: *Bảng tính dân số thế giới năm 2011 (the 2011 World Population Datasheet) trên trang web http://www.prb.org.*

Biểu 5.2 trình bày TFR của Việt Nam chia theo thành thị và nông thôn từ năm 2001 đến 2011. Số liệu trên biểu cho thấy, TFR của khu vực thành thị năm 2011 là 1,70 con/phụ nữ thấp hơn con số 2,12 con/phụ nữ của khu vực nông thôn. Sự khác biệt này có thể là do, so với những cặp vợ chồng ở nông thôn, các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận tới các nguồn thông tin dễ dàng hơn, có nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con, và họ cũng rất dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Một lý do nữa là điều kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn rất

nhiều so với khu vực nông thôn, trẻ em ở thành thị được chăm sóc tốt hơn trẻ em nông thôn, dẫn đến tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này.

Biểu 5.2: Tổng tỷ suất sinh thời kỳ 2001-2011

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

Năm	Tổng tỷ suất sinh		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2001	2,25	1,86	2,38
2002	2,28	1,93	2,39
2003	2,12	1,70	2,30
2004	2,23	1,87	2,38
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12

Biểu 5.2 cũng cho thấy, trong thập niên đầu của thế kỷ 21, TFR ở khu vực nông thôn giảm khá nhanh từ 2,38 con/phụ nữ năm 2001 xuống còn 2,14 con/phụ nữ năm 2009, gần đạt mức sinh thay thế; trong cùng thời gian này, TFR ở khu vực thành thị gần như thay đổi không đáng kể xung quanh mức 1,80 con/phụ nữ. Tuy nhiên, trong 3 năm trở lại đây (2009-2011), xu hướng giảm sinh giữa hai khu vực này có dấu hiệu đảo ngược, TFR của phụ nữ khu vực nông thôn gần như không thay đổi trong khi TFR của phụ nữ khu vực thành thị lại giảm khá mạnh từ 1,81 con/phụ nữ năm 2009 xuống còn 1,70 con/phụ nữ năm 2011. Trong những năm trước đây, TFR ở khu vực nông thôn còn ở mức cao nên tốc độ giảm sinh thường đạt mức cao, nhưng khi mức sinh đã xuống thấp tới mức gần mức sinh thay thế thì tốc độ giảm sinh dần chậm lại.

Biểu 5.3 trình bày TFR từ năm 2008 đến nay chia theo vùng kinh tế-xã hội. Số liệu trên Biểu 5.3 cho thấy, trong những năm qua, Tây Nguyên luôn là vùng có mức sinh cao nhất nước (2,58 con/phụ nữ), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (2,21 con/phụ nữ). Hai vùng có mức sinh thấp nhất là Đông Nam Bộ (1,59 con/phụ nữ) và Đồng bằng sông Cửu Long (1,80 con/phụ nữ). Chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội là nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng.

Biểu 5.3: Tổng tỷ suất sinh (TFR) chia theo vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2008-2011

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

Vùng kinh tế - xã hội	1/4/2008	1/4/2009	1/4/2010	1/4/2011
Trung du và miền núi phía Bắc	2,30	2,24	2,22	2,21
Đồng bằng sông Hồng	2,13	2,11	2,04	2,06
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,30	2,21	2,21	2,21
Tây Nguyên	2,68	2,65	2,63	2,58
Đông Nam Bộ	1,73	1,69	1,68	1,59
Đồng bằng sông Cửu Long	1,87	1,84	1,80	1,80

5.2 Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Hình 5.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) của thành thị và nông thôn, 1/4/2011

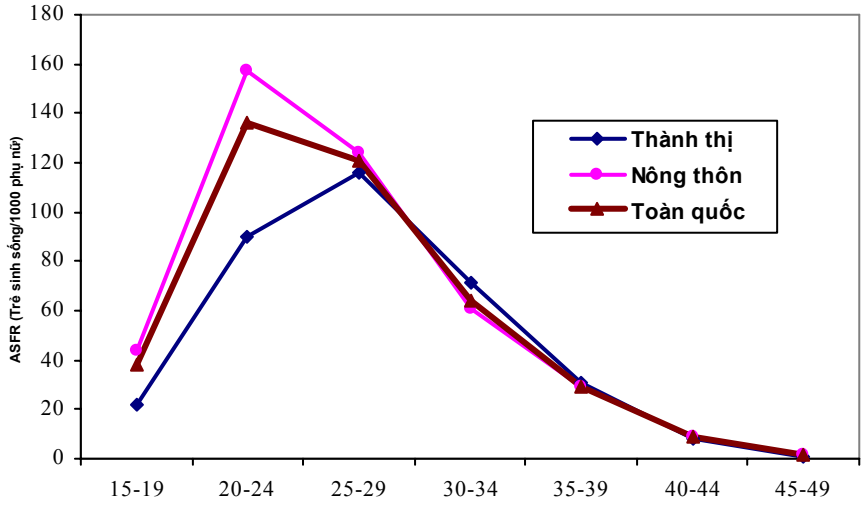

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra. Hình 5.2 mô tả tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của Việt Nam qua điều tra năm 2011 theo hai khu vực thành thị và nông thôn. Mặc dù cùng có hình "quả chuông" như nhau, nhưng đường gấp khúc biểu thị mô hình sinh của khu vực thành thị không những thấp hơn mà còn có độ "trễ" so với đường của khu vực nông thôn, nghĩa là phụ nữ thành thị sinh muộn và sinh ít con hơn phụ nữ nông thôn. Ở khu vực thành thị, mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ từ 25-29 tuổi với 116 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Trong khi ở khu vực nông thôn, mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 20-24 với 157 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Nếu so với mức sinh của phụ nữ cùng nhóm tuổi 20-24 ở khu

vực thành thị thì con số này khu vực nông thôn cao gần gấp đôi (157 so với 90). Điều này có thể là do phụ nữ nông thôn không có nhiều cơ hội để theo học trình độ cao hơn như phụ nữ thành thị nên họ thường kết hôn và sinh con sớm hơn phụ nữ thành thị.

5.3 Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1.000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là "thô" vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con). Trong thực tế, chỉ tiêu này thường được sử dụng để tính tỷ suất tăng tự nhiên của dân số. Giống như TFR, do có sự bỏ sót trong khai báo số con đã sinh nên CBR thường được ước lượng gián tiếp bằng cách lấy tỷ suất sinh thô tính trực tiếp từ số liệu cuộc điều tra nhân với hệ số điều chỉnh Trussell P/F.

Biểu 5.4 trình bày CBR của Việt Nam từ năm 2005 đến 2011 chia theo thành thị/nông thôn. CBR của Việt Nam năm 2011 là 16,6 trẻ sinh sống/1000 dân, con số đó của thành thị là 15,3 trẻ sinh sống/1000 dân, thấp hơn của nông thôn (17,2 trẻ sinh sống/1000 dân). Tương tự TFR, trong thời kỳ này CBR có xu hướng giảm. CBR trong 12 tháng trước 1/4/2011 giảm 0,5 trẻ sinh sống/1000 dân so với cùng thời kỳ trước 1/4/2010.

Biểu 5.4: Tỷ suất sinh thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005-2011

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	18,6	15,6	19,9
2006	17,4	15,3	18,2
2007	16,9	15,9	17,4
2008	16,7	15,8	17,3
2009	17,6	17,3	17,8
2010	17,1	16,4	17,4
2011	16,6	15,3	17,2

Tuy nhiên cũng cần phải lưu ý rằng, CBR là chỉ tiêu được sử dụng chủ yếu để tính tỷ lệ gia tăng dân số hơn là để đánh giá sự thay đổi mức sinh như TFR, vì nó không chỉ chịu tác động bởi mức sinh mà còn bởi cơ cấu tuổi và giới tính của

dân số. Hai nhóm dân số có mức độ sinh theo độ tuổi của phụ nữ như nhau, dân số nào có tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao hơn, dân số đó sẽ có tỷ suất sinh thô lớn hơn. Vì thế, khi so sánh CBR của 2 hoặc nhiều nhóm dân số khác nhau, hoặc cùng một nhóm dân số nhưng tại các thời điểm xa nhau, ta phải loại bỏ tác động của sự khác biệt về cơ cấu theo độ tuổi của các dân số đó bằng cách sử dụng phương pháp chuẩn hoá.

Biểu 5.5: CBR chưa chuẩn hóa và CBR đã chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của phụ nữ toàn quốc năm 2009 chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2009 và 1/4/2011

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	1/4/2009		1/4/2011	
	CBR chưa chuẩn hóa	CBR đã chuẩn hóa	CBR chưa chuẩn hóa	CBR đã chuẩn hóa
Toàn quốc	**17,6**	**18,1**	**16,6**	**18,0**
Thành thị	17,3	15,8	15,3	15,1
Nông thôn	17,8	19,3	17,2	19,4
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	19,6	20,5	19,1	20,5
Đồng bằng sông Hồng	17,6	18,8	16,6	18,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,9	19,6	16,7	19,8
Tây Nguyên	21,9	23,7	20,4	23,5
Đông Nam Bộ	17,8	14,7	15,5	14,1
Đồng bằng sông Cửu Long	16,0	16,4	14,7	16,4

Biểu 5.5 trình bày kết quả chuẩn hoá CBR của thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội theo cơ cấu tuổi của phụ nữ toàn quốc năm 2009 (lấy phụ nữ 15-49 tuổi toàn quốc của kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 làm chuẩn). Kết quả tính toán cho thấy, rõ ràng sau khi loại bỏ sự thay đổi của cơ cấu tuổi thì tỷ suất sinh thô năm 2011 giảm 1 điểm phần nghìn so với năm 2009, tương ứng là 18,0 trẻ sinh sống/1000 dân và 18,1 trẻ sinh sống/1000 dân.

Giống như TFR, CBR giữa các vùng kinh tế - xã hội cũng có sự khác biệt. Đông Nam Bộ là vùng có mức sinh thấp nhất trong cả nước. Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là hai vùng có mức sinh tương đương (tương ứng là 2,21 con/phụ nữ), nhưng CBR của 2 vùng này chênh lệch tới 0,7 điểm phần nghìn. Quá trình di cư mạnh mẽ của dân số trong độ tuổi sinh đẻ kéo theo sự phân bố không đều trong cơ cấu tuổi và giới tính giữa các vùng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này.

5.4 Sự khác biệt về mức sinh theo tỉnh/thành phố

Có thể chia toàn bộ 63 tỉnh, thành phố trong cả nước thành 4 nhóm theo mức sinh khác nhau: dưới mức sinh thay thế (TFR dưới 2,0 con/phụ nữ), xung quanh mức sinh thay thế (TFR từ 2,0 đến dưới 2,2 con/phụ nữ), cao hơn mức sinh thay thế (TFR từ 2,2 đến dưới 2,5 con/phụ nữ), và mức sinh cao (TFR từ 2,5 con/phụ nữ trở lên) - Phụ lục 8.

Nhóm đầu tiên (TFR dưới 2,0 con/phụ nữ) có 25 tỉnh gồm hầu hết các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, một số tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Trung du và miền núi phía Bắc. Không có tỉnh nào của vùng Tây Nguyên thuộc nhóm này. Một số tỉnh có mức sinh TFR rất thấp, thấp hơn rất nhiều so với mức sinh thay thế, điển hình là các tỉnh/thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh (1,30 con/phụ nữ), Cần Thơ (1,62 con/phụ nữ) và Vĩnh Long (1,63 con/phụ nữ).

Có 15 tỉnh thuộc nhóm thứ hai với mức độ sinh dao động xung quanh mức sinh thay thế. Đa số các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng đều thuộc nhóm này, đó là các tỉnh: Quảng Ninh (2,07); Hà Nam (2,16); Hưng Yên (2,19); Thái Bình (2,15). Nhóm này còn bao gồm một số tỉnh thuộc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, nhưng không bao gồm các tỉnh vùng Tây Nguyên, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Nhóm thứ ba bao gồm 15 tỉnh, chủ yếu là các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, đó là: Bình Định (2,28); Ninh Thuận (2,38); Quảng Bình (2,41) và Nghệ An (2,49). Bình Phước là tỉnh duy nhất của vùng Đông Nam bộ nằm trong nhóm tỉnh có mức sinh tương đối cao này (2,31).

Nhóm 4 là nhóm các tỉnh có mức sinh cao nhất (từ 2,5 con/phụ nữ trở lên) bao gồm 8 tỉnh ở vùng Tây Nguyên và vùng Trung du miền núi phía Bắc. Trong cả nước, tỉnh có mức sinh cao nhất là Kon Tum (3,25 con/phụ nữ); Lai Châu (2,93 con/phụ nữ). Khoảng cách khác biệt về mức sinh giữa các tỉnh thành phố trong cả nước còn khá lớn. Tỉnh có mức sinh cao nhất (Kon Tum) hơn tỉnh có mức sinh thấp nhất (TP Hồ Chí Minh) là 1,96 con/phụ nữ.

5.5 Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên

Biểu 5.6 trình bày tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên ở Việt Nam từ năm 2005 đến 2011 chia theo thành thị và nông thôn. Số liệu cho thấy, trong thời gian qua, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong cả nước giảm dần qua các năm, từ 20,8% năm 2005 xuống 14,7% năm 2011.

Biểu 5.6: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005-2011

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Toàn quốc	**20,8**	**18,5**	**16,7**	**16,9**	**16,1**	**15,1**	**14,7**
Thành thị	11,6	10,0	9,0	9,7	9,3	9,5	9,8
Nông thôn	23,7	21,4	19,3	19,6	18,9	17,1	16,5

Trong những năm gần đây, tỷ lệ sinh con thứ ba của phụ nữ thành thị thay đổi không đáng kể trong khi tỷ lệ này của phụ nữ nông thôn giảm mạnh. Xu hướng giảm tỷ lệ sinh con thứ ba của phụ nữ khu vực nông thôn góp phần quan trọng vào việc giảm tỷ lệ sinh con thứ ba của cả nước, tạo cơ hội ổn định dân số, giảm bớt gánh nặng phụ thuộc trẻ, tạo thời cơ thuận lợi cho Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế bền vững và chất lượng.

Hình 5.3: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên chia theo trình độ học vấn, 1/4/2011

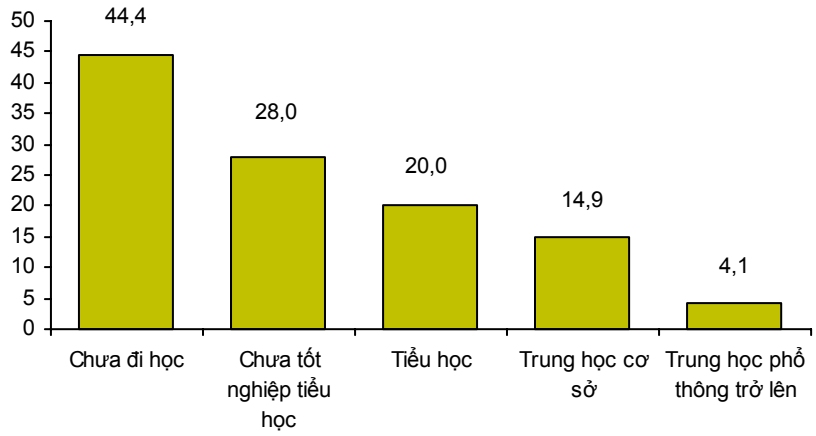

Giữa trình độ học vấn và tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên có mối quan hệ tỷ lệ nghịch: trình độ học vấn càng cao, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên càng thấp. Tỷ lệ phần trăm phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong năm của những phụ nữ

chưa đi học tới 44,4%, giảm dần xuống còn 28,0% đối với phụ nữ chưa tốt nghiệp tiểu học, 20,0% đối với phụ nữ tốt nghiệp tiểu học, 14,9% đối với phụ nữ tốt nghiệp trung học cơ sở và chỉ còn 4,1% đối với phụ nữ có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên (Hình 5.3).

Biểu 5.7 trình bày mô tả sự khác biệt về tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên chia theo vùng. Số liệu trên biểu cho thấy, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên cao nhất ở Tây Nguyên (23,4%), tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (19,3%). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng có tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trên thấp nhất, khoảng 11%. Tây Nguyên là nơi cư trú của các dân tộc ít người, việc tiếp cận các phương tiện tránh thai cũng như phương tiện truyền thông về kế hoạch hóa gia đình có hạn chế nên đây cũng có thể là một trong những nguyên nhân khiến tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên của vùng này cao nhất nước.

Biểu 5.7: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên
Toàn quốc	**14,7**
Thành thị	9,8
Nông thôn	16,5
Vùng kinh tế - xã hội	
Trung du và miền núi phía Bắc	14,0
Đồng bằng sông Hồng	13,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,3
Tây Nguyên	23,4
Đông Nam Bộ	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long	11,0

5.6 Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra của một thời kỳ, thường là một năm lịch. Tỷ số này thông thường là 104-106/100 và nhìn chung ổn định qua thời gian và không gian giữa các châu lục, quốc gia, khu vực và chủng tộc người. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe doạ sự ổn định dân số toàn cầu. Sự gia tăng bất thường về tỷ số giới tính khi sinh của Việt

Nam trong những năm gần đây đang là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lập chính sách, các cơ quan thông tin đại chúng cũng như các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Biểu 5.8: Tỷ số giới tính khi sinh thời kỳ 1999-2011

Đơn vị tính: Số bé trai/100 bé gái

Năm	Tỷ số giới tính khi sinh	Năm	Tỷ số giới tính khi sinh
1999	107,0	2006	109,8
2001	109,0	2007	111,6
2002	107,0	2008	112,1
2003	104,0	2009	110,5
2004	108,0	2010	111,2
2005	106,0	2011	111,9

Biểu 5.8 trình bày tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam từ năm 1999 đến nay. Số liệu trong biểu cho thấy, trong giai đoạn đầu từ năm 1999 đến năm 2005, xu hướng biến động tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam không rõ ràng và dường như dao động trong khoảng 104 đến 109 bé trai/100 bé gái. Tuy nhiên, từ năm 2006 đến nay, tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu tăng đáng kể, xu hướng này xuất hiện ở cả thành thị và nông thôn (Biểu 5.9). Năm 2011, tỷ số giới tính khi sinh duy trì ở mức khá cao với 111,9 bé trai/100 bé gái. Đặc biệt, từ năm 2009 đến nay, mặc dù đã có nhiều cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh nhưng tình trạng này dường như chưa hề được khắc phục, mỗi năm tỷ số giới tính khi sinh tăng khoảng 0,7 điểm phần trăm.

Biểu 5.9: Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2006-2011

Đơn vị tính: Số bé trai/100 bé gái

	2006	2007	2008	2010	2011
Toàn quốc	**109,8**	**111,6**	**112,1**	**111,2**	**111,9**
Thành thị	109,0	112,7	114,2	108,9	114,2
Nông thôn	110,0	111,3	111,4	112,0	111,1

Nguồn: *Năm 2006 – 2008: Tổng cục Thống kê, Điều tra biến động dân số và KHHGĐ – Những kết quả chủ yếu, NXB Thống kê – 2007, 2008, 2009.*

Biểu 5.10 cho biết tỷ số giới tính khi sinh theo thứ tự sinh của phụ nữ 15-49 tuổi. Số liệu cho thấy, khu vực thành thị có sự lựa chọn giới tính khi sinh ngay ở lần sinh đầu, trong khi đó việc lựa chọn giới tính khi sinh của khu vực nông thôn chỉ xuất hiện ở lần sinh thứ hai trở đi. Tỷ số giới tính khi sinh của lần sinh thứ ba trở lên khá cao (khoảng 120 bé trai/100 bé gái) đối với cả khu vực thành thị và nông thôn,

điều này cho thấy để giảm sự mất cân bằng giới tính khi sinh thì cần phải có những chính sách tuyên truyền phù hợp đối với khu vực thành thị và đặc biệt đối với nhóm phụ nữ sinh nhiều con.

Biểu 5.10: Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn và thứ tự sinh, 1/4/2011

Đơn vị tính: Số bé trai/100 bé gái

	Tổng số	Lần sinh thứ nhất	Lần sinh thứ hai	Lần sinh thứ ba trở lên
Toàn quốc	111,9	109,7	111,9	119,7
Thành thị	114,2	115,6	110,2	120,8
Nông thôn	111,1	107,4	112,6	119,4

5.7 Tình hình nhận biết giới tính thai nhi trước khi sinh

Biểu 5.11 trình bày tỷ lệ phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có biết giới tính thai nhi của lần sinh cuối chia theo một số đặc trưng cơ bản của phụ nữ trong thời kỳ 2006-2011. Ngày càng có nhiều phụ nữ biết giới tính thai nhi trước khi sinh, sau 5 năm tỷ lệ này đã tăng 15,1 điểm phần trăm (năm 2006 là 63,8% và năm 2011 là 76,9%), mức tăng chủ yếu là ở khu vực nông thôn, tăng 18,2 điểm phần trăm.

Biểu 5.11: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có biết giới tính thai nhi chia theo một số đặc trưng của phụ nữ, thời kỳ 2006-2011

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/nhóm tuổi/trình độ học vấn	2006	2007	2010	2011
Tổng số	**63,8**	**72,4**	**76,3**	**76,9**
Thành thị	83,1	88,1	85,7	82,5
Nông thôn	56,6	66,5	72,6	74,8
Nhóm tuổi				
15-19	53,4	61,7	62,1	65,7
20-24	59,3	68,9	73,6	75,9
25-29	66,2	74,3	78,9	78,9
30-34	67,3	75,7	79,6	78,5
35-39	66,6	74,5	77,8	77,7
40-44	59,6	68,3	74,4	71,5
45-49	51,9	57,9	72,7	65,7
Trình độ học vấn				
Chưa đi học	25,0	29,7	30,4	32,4
Chưa tốt nghiệp Tiểu học	67,2	63,6	67,1	67,9
Tốt nghiệp tiểu học	67,1	75,1	78,1	76,6
Tốt nghiệp trung học cơ sở	60,5	70,8	77,8	79,0
Tốt nghiệp THPT trở lên	74,2	83,6	84,0	83,5

Số liệu của năm 2011 cho thấy, đa số phụ nữ mang thai (76,9%) đều biết giới tính thai nhi trước khi sinh. Tỷ lệ phụ nữ thành thị biết giới tính trước khi sinh cao hơn 8 điểm phần trăm so với của nông thôn (82,5% so với 74,8%). Trong cả nước, tỷ lệ này tăng dần từ nhóm 15-19 tuổi, cao nhất ở nhóm 25-34 tuổi và giảm dần đến nhóm tuổi cuối cùng 45-49 tuổi. Trình độ học vấn của phụ nữ càng cao, khả năng họ biết giới tính thai nhi trước khi sinh càng lớn. Cụ thể, tỷ lệ phụ nữ chưa đi học biết giới tính của thai nhi là 32,4%, trong khi con số này của phụ nữ tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên là 83,5%.

Số liệu trong Biểu 5.12 cho thấy, đa số các bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai từ 12 đến 22 tuần (77,7%). Số bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai trên 22 tuần chiếm tỷ lệ thấp nhất (hơn 21,1%). Điều đó chứng tỏ khi mang thai, hầu hết phụ nữ có tâm lý muốn biết sớm giới tính thai nhi, nhất là trong thời kỳ đầu mang thai. Vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ phụ nữ biết giới tính thai nhi từ 12-16 tuần tuổi cao nhất trong cả nước (52,0%).

Biểu 5.12: Phân bố phụ nữ 15-49 tuổi biết giới tính của lần sinh cuối chia theo số tuần mang thai khi biết giới tính, 1/4/2011

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Dưới 12 tuần	Từ 12 đến 16 tuần	Từ 17 đến 22 tuần	Trên 22 tuần
Toàn quốc	**1,3**	**34,4**	**43,3**	**21,1**
Thành thị	1,0	35,5	44,6	19,0
Nông thôn	1,4	33,9	42,7	21,9
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	2,1	40,9	36,7	20,3
Đồng bằng sông Hồng	1,6	52,0	36,9	9,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,2	34,8	40,5	23,5
Tây Nguyên	1,2	34,7	46,3	17,8
Đông Nam Bộ	0,8	21,5	50,8	26,9
Đồng bằng sông Cửu Long	0,8	17,8	50,9	30,5

Hầu hết phụ nữ biết giới tính khi sinh bằng các phương pháp siêu âm, công cụ chẩn đoán giới tính hiện đại và hiệu quả. Trên phạm vi cả nước, thành thị/nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra, biết giới tính thai nhi thông qua siêu âm đều đạt mức 99%. Các hình thức bắt mạch, đoán, khác chiếm tỷ lệ không đáng kể, dưới 1%.

Biểu 5.13: Phân bố phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra theo cách biết giới tính thai nhi, 1/4/2011

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Siêu âm	Bắt mạch	Đoán	Khác
Toàn quốc	**98,8**	**0,4**	**0,6**	**0,3**
Thành thị	98,8	0,3	0,6	0,4
Nông thôn	98,7	0,4	0,6	0,2
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	98,8	0,4	0,6	0,2
Đồng bằng sông Hồng	99,2	0,4	0,3	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	98,6	0,4	0,8	0,1
Tây Nguyên	98,8	0,2	0,6	0,3
Đông Nam Bộ	98,2	0,3	0,9	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long	98,8	0,5	0,4	0,4

Khi những phụ nữ sinh con trong 24 tháng trước điều tra được hỏi giới tính mà họ mong muốn đối với người con trong lần sinh gần nhất, ba phần năm trả lời họ muốn sinh con nào cũng được. Trên phạm vi cả nước, có một tỷ lệ rất ít phụ nữ mong muốn mình sẽ sinh con gái (11%), tỷ lệ phụ nữ muốn sinh con trai cao gần gấp ba lần số phụ nữ muốn sinh con gái (31%). Phụ nữ vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ mong sinh con trai trong lần sinh gần nhất cao nhất trong cả nước (38%).

Biểu 5.14: Phân bố phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra chia theo mong muốn giới tính trước khi sinh con của người mẹ, 1/4/2011

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Con trai	Con gái	Con nào cũng được
Toàn quốc	**31,0**	**11,2**	**57,9**
Thành thị	27,2	11,3	61,4
Nông thôn	32,4	11,1	56,5
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	30,9	8,1	60,9
Đồng bằng sông Hồng	37,9	8,2	53,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	33,8	11,4	54,8
Tây Nguyên	30,7	13,2	56,2
Đông Nam Bộ	19,6	11,0	69,4
Đồng bằng sông Cửu Long	27,8	17,0	55,2

VI. MỨC ĐỘ CHẾT

Tử vong luôn là chủ đề nghiên cứu quan trọng trong nhân khẩu học và nhiều ngành khoa học khác có liên quan như dịch tễ học, y tế cộng đồng hay thống kê, v.v… Mục đích của nghiên cứu là thu được những kiến thức khoa học cần thiết để cải thiện cuộc sống thông qua các chương trình và chính sách thích hợp. Trong nghiên cứu nhân khẩu học, tử vong đóng vai trò khá quan trọng, do đó mức độ chết cùng với mức độ sinh là nhân tố quan trọng xác định tỷ lệ tăng dân số.

Điều tra mẫu biến động dân số năm 2011 cung cấp số liệu cho việc đánh giá mức độ chết ở Việt Nam. Thông tin tử vong thu thập từ phiếu Điều tra mẫu biến động dân số năm 2011, đặc biệt là nhóm câu hỏi về các trường hợp chết của hộ trong 12 tháng trước điều tra, gặp phải sai số là bỏ sót người chết, dẫn đến ước lượng thấp mức độ chết. Vì vậy cần phải sử dụng các phương pháp ước lượng gián tiếp đã được sử dụng rộng rãi trên thế giới để hiệu chỉnh. Những số liệu sau đây được sử dụng từ Điều tra mẫu biến động dân số năm 2011 để ước lượng mức độ chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra:

- Phân bố dân số theo tuổi hiện tại và giới tính.
- Phân bố số người chết theo tuổi khi chết và giới tính.
- Số phụ nữ, số con đã từng sinh và số con hiện còn sống của phụ nữ chia theo nhóm 5 độ tuổi từ 15-49.

6.1 Tỷ suất chết thô

Phương pháp cân bằng gia tăng Brass (Brass Growth Balance Method) được sử dụng để đánh giá và hiệu chỉnh số liệu khai báo số người chết. Nguyên lý cơ bản của phương pháp này là đánh giá mức độ đầy đủ của khai báo số người chết bằng cách so sánh phân bố tuổi của dân số (còn sống) với phân bố tuổi của số người chết đã khai báo.

Tỷ suất chết thô (CDR) cho biết, trung bình cứ mỗi 1000 dân, có bao nhiêu người chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra. Số liệu của Biểu 6.1 cho thấy, tỷ suất chết thô của cả nước là 6,9 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 5,8 người chết/1000 dân, của nông thôn là 7,4 người

chết/1000 dân. Tỷ suất chết thô của cả nước, thành thị, nông thôn năm 2011 tăng lên chút ít so với năm 2010, trong đó thành thị tăng nhanh hơn so với nông thôn.

Biểu 6.1: Tỷ suất chết thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2007-2011

Đơn vị tính: Người chết/1000 dân

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2007	5,3	4,7	5,6
2008	5,3	4,8	5,5
2009	6,8	5,5	7,4
2010	6,8	5,5	7,3
2011	6,9	5,8	7,4

Tỷ suất chết thô qua các năm có sự dao động lên xuống, nhưng không nhiều Tỷ suất chết thô bị ảnh hưởng bởi phân bố dân số theo tuổi và giới tính. Khi tỷ trọng dân số dưới 5 tuổi (có tỷ lệ chết tương đối cao) giảm đi trong điều kiện mức sinh thấp, tỷ suất chết thô có thể giảm. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số già (có tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi cao) sẽ bù vào sự sụt giảm của số lượng chết sơ sinh và chết trẻ em. Do đó, tỷ suất chết thô có thể không thay đổi hoặc thậm chí tăng lên.

Biểu 6.2: Tỷ suất chết thô chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2010 và 1/4/2011

Đơn vị tính: Người chết/1000 dân

Vùng kinh tế - xã hội	2010	2011
Toàn quốc	**6,8**	**6,9**
Trung du và miền núi phía Bắc	6,6	7,0
Đồng bằng sông Hồng	7,1	7,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,1	7,7
Tây Nguyên	6,1	5,7
Đông Nam Bộ	6,3	5,9
Đồng bằng sông Cửu Long	6,8	6,6

So với số liệu của các nước trong khu vực Đông Nam Á, tỷ suất chết thô của nước ta ở mức trung bình, thấp hơn Căm-pu-chia, Lào, Myanmar và Đông Timo, tương đương với Thái Lan và cao hơn các nước còn lại.

Hình 6.1: Tỷ suất chết thô của các nước Đông Nam Á, năm 2011

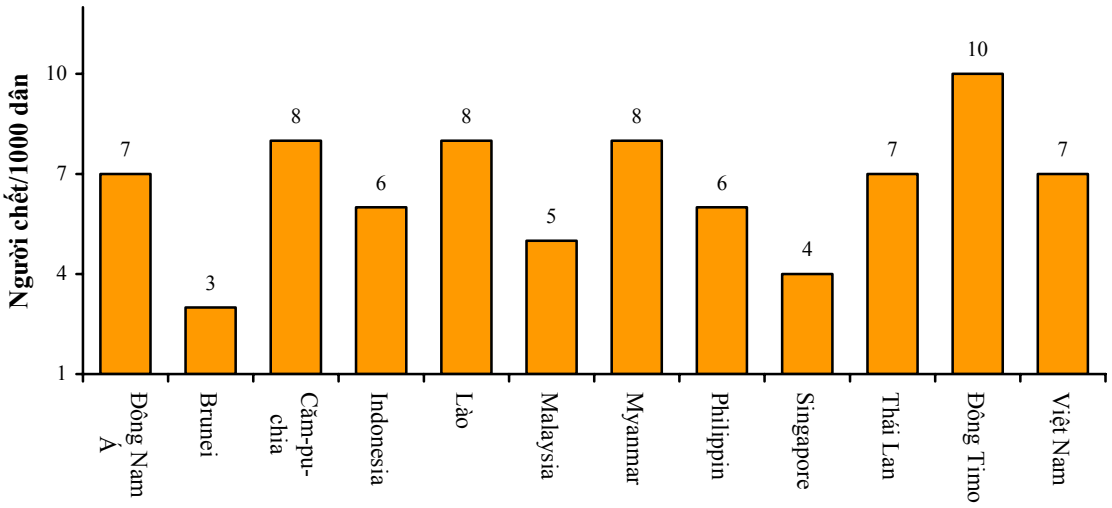

Nguồn: *2011 World Population Data sheet, http://www.prb.orb/*

6.2 Mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) là số trẻ dưới 1 tuổi chết tính trên 1000 trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 1 năm. Cũng giống như việc khai báo số người chết trong hộ, việc khai báo số trẻ dưới 1 tuổi bị chết thường không đầy đủ. Đây là thông tin nhạy cảm, nên mức độ khai báo số trẻ em dưới một tuổi sót thậm chí cao hơn số chết người lớn, do những người thân không muốn nhắc đến. Do vậy, tỷ suất này cũng cần được ước lượng gián tiếp. Phần mềm Q5 đã được sử dụng để ước lượng tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi.

Biểu 6.3: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2006-2011

Đơn vị tính: Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2006	16,0	10,0	18,0
2007	16,0	9,8	18,8
2008	15,0	10,0	15,0
2009	16,0	9,4	18,7
2010	15,8	9,2	18,2
2011	15,5	8,5	18,1

Số liệu ở Biểu 6.3 cho thấy, mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi đã giảm từ năm 2006 đến 2011. Ở khu vực thành thị, IMR giảm từ 10 (năm 2006) xuống 8,5

trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống (năm 2011), trong khi đó ở nông thôn IMR lại tăng lên chút ít từ 18 (năm 2006) lên 18,1 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống (năm 2011).

Biểu 6.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo vùng kinh tế - xã hội, các năm 1999, 2010 và 2011

Đơn vị tính: Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	1999	2010	2011
Toàn quốc	**36,7**	**15,8**	**15,5**
Thành thị	18,3	9,2	8,5
Nông thôn	41,0	18,2	18,1
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	43,8	24,3	23,0
Đồng bằng sông Hồng	26,5	12,3	12,5
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	38,4	17,1	17,1
Tây Nguyên	64,4	26,8	24,3
Đông Nam Bộ	23,6	9,6	9,3
Đồng bằng sông Cửu Long	38,0	12,6	12,2

Mặc dù mức độ chết trẻ em dưới một tuổi của cả nước đã giảm đáng kể, song sự khác biệt giữa các vùng vẫn còn rất lớn. IMR của Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, hai vùng khó khăn nhất của nước ta, vẫn còn khá cao, tương ứng là 23 và 24,3 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong trên 1000 trẻ sinh sống trong năm 2011.

6.3 Mức độ chết của trẻ em dưới 5 tuổi

Hình 6.2: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011

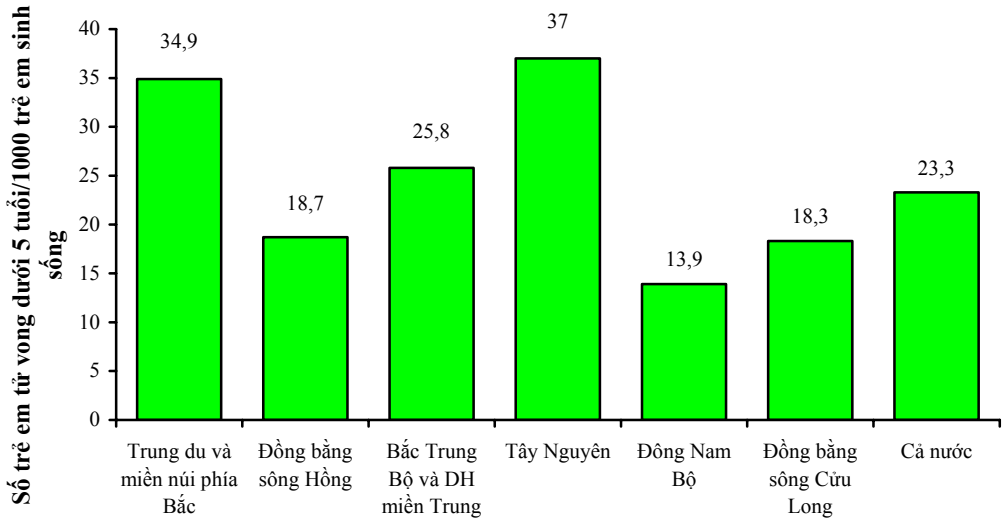

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là một chỉ tiêu quan trọng, đo lường mức độ chết cho cả nhóm 5 độ tuổi đầu là nhóm dân số có mức độ chết cao. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi, thường được biểu diễn bằng $_5q_0$, là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

Mặc dù mức độ chết trẻ em dưới năm tuổi của cả nước đã giảm đáng kể (năm 1999 là 58 giảm xuống còn 24 vào năm 2009 và đến nay năm 2011 là 23,3), song sự khác biệt giữa các vùng vẫn còn rất lớn. Tỷ suất chết trẻ em dưới năm tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn có sự khác biệt rõ nét, con số này của khu vực thành thị là 12,8 trong khi đó của khu vực nông thôn là 27,2 trẻ em dưới năm tuổi tử vong trên 1000 trẻ sinh sống trong năm 2011. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi của Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, hai vùng khó khăn nhất của nước ta, vẫn còn khá cao, tương ứng là 34,9 và 37 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống trong năm 2011.

6.4 Nguyên nhân chết

Phiếu điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2011 có một số câu hỏi dùng để thu thập thông tin nhằm đánh giá nguyên nhân chết (đặc biệt là các trường hợp chết do tai nạn). Khi trong hộ có người chết trong thời kỳ điều tra, chủ hộ sẽ được hỏi về nguyên nhân chết của người chết đó. Câu trả lời sẽ là một trong các nguyên nhân sau: bệnh tật, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn khác và các nguyên nhân khác.

Các số liệu trong Biểu 6.5 cho thấy, phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (85,1%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn chiếm 7,2%, thấp hơn so với lý do chết vì các nguyên nhân khác (7,7%). Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao hơn ba lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 4,0% và 1,2%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn của nam giới cao gấp gần 3 lần so với nữ giới (9,7% so với 3,6%). Ở khu vực thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội đều có xu hướng tương tự. Vùng Đông Nam Bộ có tỷ trọng các trường hợp chết vì tai nạn giao thông lớn nhất (6,0%). Trong các loại nguyên nhân chết (trừ chết do bệnh tật), "Nguyên nhân khác" chiếm tỷ trọng cao nhất (7,7%), chứng tỏ việc phỏng vấn chưa kỹ của điều tra viên đối với câu hỏi này.

Biểu 6.5: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo nguyên nhân chết, giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2011

Đơn vị tính: %

Giới tính/nơi cư trú/ vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nguyên nhân chết				
		Bệnh	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Các tai nạn khác	Nguyên nhân khác
CHUNG						
Toàn quốc	**100,0**	**85,1**	**1,2**	**4,0**	**2,0**	**7,7**
Thành thị	100,0	85,9	0,8	4,2	1,2	8,0
Nông thôn	100,0	84,8	1,3	3,9	2,4	7,5
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	83,8	1,8	4,0	2,2	8,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	86,1	0,4	1,9	1,5	10,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	84,1	1,8	4,7	2,0	7,5
Tây Nguyên	100,0	84,1	3,0	3,4	3,0	6,5
Đông Nam Bộ	100,0	85,3	0,2	6,0	0,8	7,8
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	86,4	1,2	4,1	3,6	4,6
NAM						
Toàn quốc	**100,0**	**84,0**	**1,7**	**5,5**	**2,5**	**6,4**
Thành thị	100,0	84,4	1,1	5,7	1,4	7,4
Nông thôn	100,0	83,8	1,9	5,5	3,0	5,9
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	83,3	2,4	5,6	2,0	6,7
Đồng bằng sông Hồng	100,0	86,6	0,6	2,6	2,4	7,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	82,6	2,4	6,4	2,4	6,2
Tây Nguyên	100,0	80,2	3,7	4,4	4,5	7,3
Đông Nam Bộ	100,0	84,9	0,3	8,5	0,7	5,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	83,3	1,9	5,7	4,2	4,9
NỮ						
Toàn quốc	**100,0**	**86,8**	**0,5**	**1,7**	**1,4**	**9,6**
Thành thị	100,0	88,2	0,3	1,7	0,9	8,9
Nông thôn	100,0	86,3	0,6	1,7	1,6	9,8
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	84,7	0,7	1,2	2,5	10,9
Đồng bằng sông Hồng	100,0	85,4	0,2	0,9	0,2	13,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	86,0	0,9	2,3	1,3	9,4
Tây Nguyên	100,0	89,7	2,0	2,1	0,8	5,4
Đông Nam Bộ	100,0	85,9	0,0	1,9	0,9	11,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	91,0	0,3	1,9	2,7	4,2

VII. DI CƯ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA NGƯỜI DI CƯ

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Hay nói cách khác là thay đổi

nơi cư trú trong một khoảng thời gian nào đó. Do di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà quản lý, các nhà lập chính sách, các nhà xây dựng chương trình phát triển, mà còn của toàn xã hội.

Trong ba nhân tố ảnh hưởng đến quy mô và tốc độ tăng dân số của từng địa phương (gồm tỷ suất sinh, tỷ suất chết và tỷ suất di cư thuần), thì việc thu thập số liệu về di cư là rất khó khăn do tính chất lựa chọn của di cư. Các luồng xuất cư và nhập cư thường không đồng đều giữa các địa phương, nó chỉ tập trung với các mức độ khác nhau ở một số địa phương, một số vùng nhất định. Do cỡ mẫu chỉ đại diện đến cấp tỉnh/thành phố nên các tỷ suất di cư cũng chỉ tính cho cấp tỉnh, vùng và toàn quốc.

Từ những thông tin về di cư thu được qua điều tra, dựa trên cơ sở tổng hợp chéo giữa nơi xuất cư và nơi nhập cư có thể tính toán được số người nhập cư và số người xuất cư, số người di cư thuần và các tỷ suất di cư trong 12 tháng trước thời điểm điều tra cho thành thị - nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh thành/phố.

7.1 Di cư giữa các vùng

Theo kết quả điều tra năm 2011, chỉ có 2 vùng nhập cư thuần (số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư), 4 vùng còn lại là xuất cư thuần (số người nhập cư ít hơn số người xuất cư). Đông Nam Bộ tiếp tục là nơi thu hút dân cư. Đông Nam Bộ, trong đó có Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương, nơi đến hấp dẫn của lao động cả nước. Cũng cần lưu ý rằng, trong luồng di cư đến Đông Nam Bộ, có thể có một lượng không nhỏ là những người đến đây để học tập, đào tạo nâng cao tay nghề. Sau khi học xong họ ở lại làm việc theo nhu cầu tuyển dụng của các cơ quan, tổ chức, công ty, doanh nghiệp sở tại, nơi đang cần những lao động có tay nghề cao mà địa phương thiếu. Nếu Tây Nguyên là vùng nhập cư thuần trong 5 năm trước Tổng điều tra 2009, thì vùng này lại bắt đầu có hiện tượng xuất cư thuần (-0,3$^{o}/_{oo}$) vào năm 2010 và tăng lên (-2,4$^{o}/_{oo}$) vào năm 2011. Ngược lại, Đồng bằng sông Hồng là vùng xuất cư thuần trong 5 năm trước Tổng điều tra 2009, thì nay đã bắt đầu có hiện tượng nhập cư thuần từ năm 2010 (0,5$^{o}/_{oo}$) và tăng lên (0,9$^{o}/_{oo}$) năm 2011. Trong khi tỷ suất xuất cư ở hầu hết các vùng đều giảm (trừ Tây Nguyên), thì tỷ suất nhập cư ở vùng Đồng bằng sông Hồng lại tăng, điều đó chứng tỏ Đồng

bằng sông Hồng, trong đó lớn nhất là Hà Nội có một sức hút lớn đối với những người di cư.

Biểu 7.1: Di cư giữa các vùng trong điều tra biến động dân số và KHHGĐ 1/4/2011

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số dân có đến 1/4/2011	Số người di cư trong 12 tháng trước 1/4/2011			Tỷ suất di cư trong 12 tháng trước 1/4/2011		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (‰)	Tỷ suất xuất cư (‰)	Tỷ suất di cư thuần (‰)
Toàn quốc	**87 610 947**	**644 550**	**644 550**	**0**	**-**	**-**	**-**
Trung du và miền núi phía Bắc	11 240 918	31 846	68 600	-36 754	2,8	6,1	-3,3
Đồng bằng sông Hồng	19 883 325	89 856	72 414	17 442	4,5	3,6	0,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	18 994 709	88 965	165 307	-76 342	4,7	8,7	-4,0
Tây Nguyên	5 278 679	31 610	44 227	-12 617	6,0	8,4	-2,4
Đông Nam Bộ	14 888 149	348 234	127 669	220 565	23,4	8,6	14,8
Đồng bằng sông Cửu Long	17 325 167	54 038	166 333	-112 295	3,1	9,6	-6,5

Các số liệu trong Biểu 7.2 cho thấy những người chuyển đi khỏi vùng mình đang cư trú trong cả nước thường chọn nơi đến là Đông Nam Bộ, ngoại trừ những người sống ở Trung du và miền núi phía Bắc. Trong 12 tháng trước thời điểm 1/4/2011, có tới gần 350 nghìn người trong cả nước chuyển đến vùng Đông Nam Bộ. Số lượng người chuyển đến Đông Nam Bộ lớn nhất là từ Đồng bằng sông Cửu Long (161 nghìn người), tiếp sau là từ Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (122 nghìn người). Trên hai phần ba số người thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc (48.421 người, chiếm 70,6% những người xuất cư của vùng) chọn nơi đến là Đồng bằng sông Hồng, nơi có thành phố Hà Nội; chỉ có chưa đến một phần năm (12.607 người, chiếm 18,4% những người xuất cư của vùng) chọn nơi đến là Đông Nam Bộ.

Hầu hết những người chuyển đi của các vùng khác đều ưa thích đến Đông Nam Bộ, đặc biệt là những người từ Đồng bằng sông Cửu Long. Có tới 96,5% những người chuyển đi của vùng này là đến Đông Nam Bộ.

Đối với 4 vùng xuất cư thuần (di cư thuần có giá trị âm), 3 vùng tỷ suất xuất cư thuần giảm so với 12 tháng trước thời điểm điều tra 1/4/2010, chỉ có Tây

Nguyên là tăng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng người xuất cư lớn nhất, tương ứng là 165 và 166 nghìn người. Số người xuất cư của Tây Nguyên vẫn là thấp nhất.

Biểu 7.2: Nơi thực tế thường trú tại 1/4/2010 và 1/4/2011 chia theo vùng kinh tế - xã hội

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2011	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2010						
	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng số	**644 550**	**68 600**	**72 414**	**165 307**	**44 227**	**127 669**	**166 333**
Trung du và miền núi phía Bắc	**31 846**	-	23 374	1 924	1 488	4 947	114
Đồng bằng sông Hồng	**89 856**	48 421	-	22 236	1 701	15 720	1 778
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	**88 965**	2 425	13 182	-	14 885	55 609	2 863
Tây Nguyên	**31 610**	4 745	6 285	13 773	-	5 752	1 054
Đông Nam Bộ	**348 234**	12 607	28 036	122 384	24 683	-	160 524
Đồng bằng sông Cửu Long	**54 038**	402	1 536	4 990	1 470	45 640	-

Từ những kết quả đề cập ở trên có thể thấy rằng, lý do chủ yếu làm cho người di cư lựa chọn vùng chuyển đến là do khoảng cách di chuyển, đa số người di cư thích chuyển đến những vùng lân cận. Điều này cũng dễ hiểu với người Việt Nam, khi di cư vẫn muốn có khoảng cách gần với quê hương, người thân. Cụ thể là, hầu hết người di cư của Đồng bằng sông Cửu Long thường chuyển đến Đông Nam Bộ.

Trong khi số lượng người chuyển đến ở tất cả các vùng đều tăng thì chỉ có vùng Đông Nam Bộ là số người chuyển đến giảm, điều này có thể cho thấy mức độ phát triển ở các vùng khác đã có những thay đổi tích cực, thu hút được nhiều hơn lao động ở chính vùng đó và các vùng lân cận.

7.2 Di cư giữa các tỉnh

Phụ lục 10 trình bày số liệu di cư giữa các tỉnh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 1/4/2011.

Đối với số liệu Điều tra biến động dân số năm 2011, hơn một phần tư số tỉnh (17/63 tỉnh) có tỷ suất di cư thuần dương (số lượng người nhập cư lớn hơn người xuất cư), số còn lại có tỷ suất di cư thuần âm (số lượng người xuất cư lớn hơn người nhập cư), một số tỉnh có di cư thuần dương cao nhất là Bình Dương (43 người di cư/1000 dân), vị trí thứ 2 năm 2010 thuộc về Đà Nẵng thì năm 2011 đã được thay thế bằng Đồng Nai (22 người di cư/1000 dân) tiếp theo là Đà Nẵng (15 người di cư/1000 dân). Những địa phương có tỷ suất nhập cư cao, cần quan tâm để có biện pháp phù hợp và hiệu quả nhằm đảm bảo các điều kiện sống cho người nhập cư, như nhà ở, việc làm, trường học…

Các tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất là An Giang (-12 người/1000 dân), tiếp đến là Cà Mau, Ninh Thuận và Vĩnh Phúc.

Đông Nam Bộ là vùng có nhập cư thuần dương, trong đó hầu hết các tỉnh của vùng này đều có tỷ suất di cư thuần dương, trừ Bình Phước và Tây Ninh có tỷ suất di cư thuần âm. Điều này chứng tỏ Bình Phước và Tây Ninh vẫn là hai tỉnh có hệ số phát triển thấp hơn trong vùng Đông Nam Bộ.

Nếu như vùng Đồng bằng sông Hồng trong năm 2010 mới bắt đầu có hiện tượng nhập cư thuần và chỉ có 2 tỉnh đầu tầu kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là Hà Nội và Hải Phòng có tỷ suất di cư thuần dương, thì năm 2011 đã có đến 6/11 tỉnh tỷ suất di cư thuần dương đó là: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình.

Năm 2011 là năm có nhiều sự biến đổi trong di cư với tất cả các vùng và các tỉnh trong cả nước, tỷ suất nhập cư và xuất cư đều giảm. Đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long, sau nhiều năm tất cả các tỉnh trong vùng này đều có tỷ suất di cư thuần âm thì sang năm 2011, Hậu Giang đã trở thành tỉnh duy nhất trong vùng có tỷ suất di cư thuần đạt giá trị dương.

Bản đồ 7.1: Tỷ suất di cư thuần giữa các tỉnh, 1/4/2011

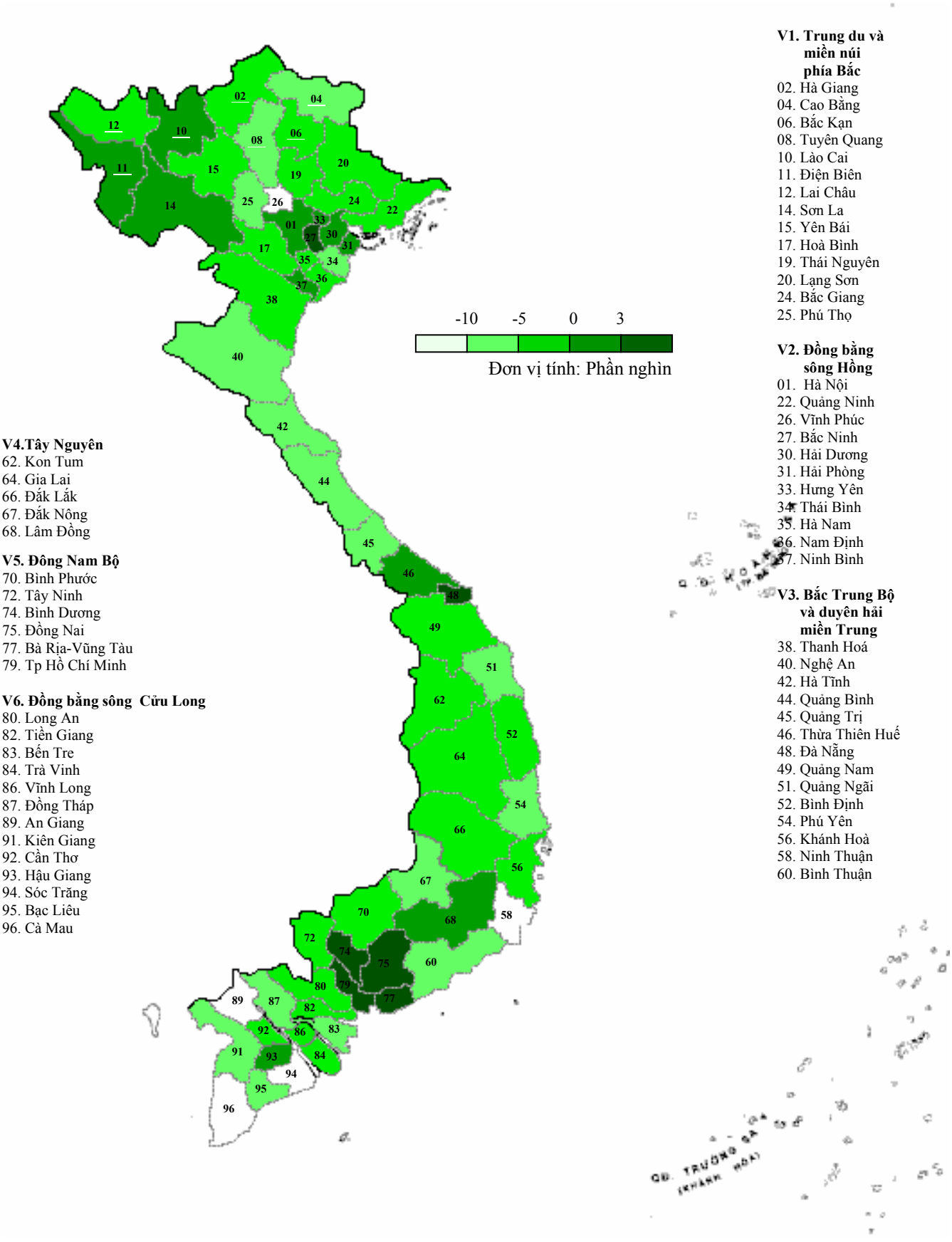

V1. Trung du và miền núi phía Bắc
02. Hà Giang
04. Cao Bằng
06. Bắc Kạn
08. Tuyên Quang
10. Lào Cai
11. Điện Biên
12. Lai Châu
14. Sơn La
15. Yên Bái
17. Hoà Bình
19. Thái Nguyên
20. Lạng Sơn
24. Bắc Giang
25. Phú Thọ

V2. Đồng bằng sông Hồng
01. Hà Nội
22. Quảng Ninh
26. Vĩnh Phúc
27. Bắc Ninh
30. Hải Dương
31. Hải Phòng
33. Hưng Yên
34. Thái Bình
35. Hà Nam
36. Nam Định
37. Ninh Bình

V3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung
38. Thanh Hoá
40. Nghệ An
42. Hà Tĩnh
44. Quảng Bình
45. Quảng Trị
46. Thừa Thiên Huế
48. Đà Nẵng
49. Quảng Nam
51. Quảng Ngãi
52. Bình Định
54. Phú Yên
56. Khánh Hoà
58. Ninh Thuận
60. Bình Thuận

V4.Tây Nguyên
62. Kon Tum
64. Gia Lai
66. Đắk Lắk
67. Đắk Nông
68. Lâm Đồng

V5. Đông Nam Bộ
70. Bình Phước
72. Tây Ninh
74. Bình Dương
75. Đồng Nai
77. Bà Rịa-Vũng Tàu
79. Tp Hồ Chí Minh

V6. Đồng bằng sông Cửu Long
80. Long An
82. Tiền Giang
83. Bến Tre
84. Trà Vinh
86. Vĩnh Long
87. Đồng Tháp
89. An Giang
91. Kiên Giang
92. Cần Thơ
93. Hậu Giang
94. Sóc Trăng
95. Bạc Liêu
96. Cà Mau

7.3 Luồng di cư nông thôn - thành thị

Giống như xu thế của năm 2010, nông thôn - nông thôn vẫn là luồng di cư lớn nhất (chiếm 40,2%), số liệu này cho thấy trong những năm trở lại đây sự mất cân đối trong phát triển kinh tế đã giảm dần giữa nông thôn và thành thị, thay vì phải đến các thành phố để tìm kiếm việc làm, người lao động có thể tìm việc làm ở các khu vực nông thôn nơi có nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất.

Biểu 7.3: Nơi thực tế thường trú tại 1/4/2010 và 1/4/2011 chia theo thành thị/nông thôn

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2011	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2010			Tỷ trọng (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	2 033 809	784 207	1 249 602	100,0	38,6	61,4
Thành thị	937 144	504 582	432 562	46,1	24,8	21,3
Nông thôn	1 096 665	279 625	817 040	53,9	13,7	40,2

So với năm 2010 luồng di cư thành thị - nông thôn đã tăng từ 10,2% năm 2010 lên 13,7% năm 2011. Điều này cũng chứng tỏ sức hấp dẫn của khu vực nông thôn với những người di cư ngày càng tăng lên.

Trong tất cả các luồng di cư thì cả về tỷ lệ và số lượng của nữ đều lớn hơn nam, điều này cho thấy phụ nữ năng động hơn nam giới trong việc di chuyển để tìm kiếm việc làm hoặc có thể phụ nữ chịu áp lực lớn hơn nam giới trong việc tạo ra nguồn thu nhập phục vụ cuộc sống.

Biểu 7.4: Tỷ suất nhập cư chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2007-2011

Năm	Dân số		Số người nhập cư		Tỷ suất nhập cư (‰)	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
2007	22 800 417	61 398 196	320 081	238 548	3,8	2,8
2008	23 765 751	61 420 415	193 882	227 905	2,3	2,7
2010	25 923 749	60 824 058	451 517	210 096	5,2	2,4
2011	26 779 978	60 830 969	432 562	279 625	4,9	3,2

Đối với luồng di cư nông thôn - thành thị, số người nhập cư của thành thị chính là số người xuất cư của nông thôn, và ngược lại. Xu hướng di chuyển của lao động trong và sau thời kỳ khủng hoảng kinh tế được thể hiện rõ qua các tỷ suất nhập cư được trình bày trong Biểu 7.4. Cụ thể, tỷ suất nhập cư của khu vực nông thôn (hay là tỷ suất xuất cư của khu vực thành thị) cao nhất trong năm 2007

(2,8‰) và giảm dần từ năm 2007 đến năm 2010. Tuy nhiên, tỷ suất nhập cư vào khu vực nông thôn của năm 2011 là 3,2 ‰ cao hơn cả năm 2007. Nguyên nhân của vấn đề này không phải là do kinh tế suy thoái mà do từ cuối năm 2010 đến đầu năm 2011 tốc độ tăng giá của các mặt hàng phục vụ sinh hoạt tăng quá nhanh khiến cho người lao động có xu hướng quay trở về tìm kiếm việc làm ở quê nhà. Tương ứng với tỷ suất nhập cư ở khu vực nông thôn tăng thì tỷ suất nhập cư vào khu vực thành thị đã có xu hướng giảm xuống.

7.4 Các đặc trưng cơ bản của người di cư

Hình 7.1 trình bày tỷ suất di cư chia theo nhóm tuổi và giới tính. Tỷ suất di cư của những người trong độ tuổi từ 20-24 là cao nhất, tiếp đến là những người trong nhóm tuổi từ 25-29 và 15-19 điều này cũng dễ hiểu vì độ tuổi 15 đến 29 là độ tuổi mà người dân phải di chuyển cho các lý do đi học, làm việc và xây dựng gia đình, còn với các độ tuổi nhỏ từ 0-14 thường sự di chuyển là theo gia đình, ở độ tuổi từ 30 trở lên phần lớn dân số đã có sự ổn định nên mọi người ít di chuyển hơn. Ở nhóm tuổi lao động chính (30-39), tỷ suất di cư của nam cao hơn của nữ. Ngược lại, ở các nhóm thanh niên còn đang tuổi đi học (10-24) thì tỷ suất di cư của nữ lại cao hơn của nam. Điều này khẳng định nam thanh niên chủ yếu di chuyển vì lý do tìm kiếm việc và nữ thanh niên chủ yếu di chuyển vì lý do đi học và nó cũng phù hợp với một nghiên cứu về giáo dục và đào tạo theo số liệu thu thập được của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 đó là ở tất cả các cấp học từ tiểu học đến đại học thì tỷ lệ đi học của nữ ở nước ta luôn cao hơn nam giới.

Hình 7.1: Tỷ suất di cư đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2011

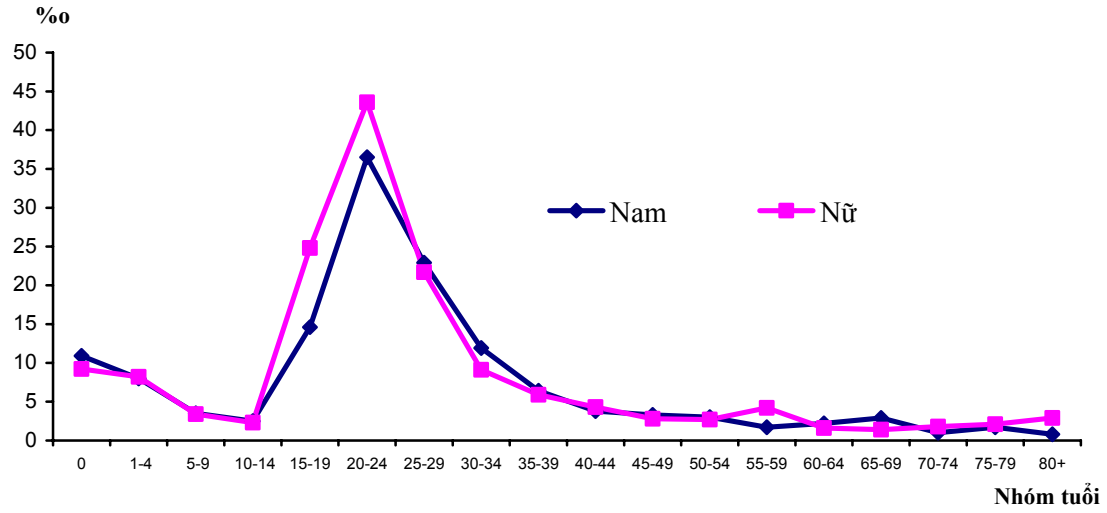

Những người có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông có tỷ suất di cư cao nhất (26,3$^{o}/_{oo}$), trong đó tỷ suất của nữ cao hơn của nam 6,3 điểm phần nghìn (29,6$^{o}/_{oo}$ so với 23,3$^{o}/_{oo}$), khoảng cách này đã giảm so với năm 2010 (10,3$^{o}/_{oo}$). Tỷ suất di cư của nhóm dân số tốt nghiệp phổ thông trung học cao vì đây là giai đoạn mà họ bắt đầu phải di chuyển để theo học ở các bậc học cao hơn hoặc bắt đầu một công việc mới. Nhìn chung, trình độ học vấn thấp thì tỷ suất di cư thấp.

Biểu 7.5: Tỷ suất di cư của dân số từ 5 tuổi trở lên trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo giới tính và trình độ học vấn, 1/4/2011

Trình độ học vấn	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	**10,8**	**10,3**	**11,3**
Chưa đi học	4,5	5,6	3,9
Chưa tốt nghiệp tiểu học	4,2	4,1	4,3
Tốt nghiệp tiểu học	7,5	6,9	8,1
Tốt nghiệp THCS	10,4	9,4	11,4
Tốt nghiệp THPT	26,3	23,3	29,6
Có trình độ CMKT	18,8	18,1	19,7

Phần lớn những người di cư là chưa vợ/chưa chồng, tỷ suất di cư của những người chưa vợ/chưa chồng là cao nhất (25,7$^{o}/_{oo}$). Những người góa có tỷ suất di cư thấp nhất (3,1$^{o}/_{oo}$). Tỷ suất di cư của tất cả các nhóm đều tăng, trừ nhóm "góa".

Biểu 7.6: Tỷ suất di cư của dân số từ 15 tuổi trở lên trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo giới tính và tình trạng hôn nhân, 1/4/2011

Tình trạng hôn nhân	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	**12,4**	**11,9**	**12,9**
Chưa vợ/chưa chồng	25,7	24,2	27,6
Có vợ/có chồng	8,3	7,1	9,6
Góa	3,1	2,1	3,3
Ly hôn/ly thân	14,1	12,4	14,9

PHẦN III

CÁC BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**87 610 947**	**43 347 731**	**44 263 216**	**26 779 978**	**13 041 630**	**13 738 348**	**60 830 969**	**30 306 101**	**30 524 868**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	11 240 918	5 613 527	5 627 391	1 837 315	894 103	943 212	9 403 603	4 719 424	4 684 179
V2	Đồng bằng sông Hồng	19 883 325	9 812 935	10 070 390	5 941 122	2 964 312	2 976 810	13 942 203	6 848 623	7 093 580
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18 994 709	9 400 508	9 594 201	4 831 224	2 353 047	2 478 177	14 163 485	7 047 461	7 116 024
V4	Tây Nguyên	5 278 679	2 681 418	2 597 261	1 536 266	757 803	778 463	3 742 413	1 923 615	1 818 798
V5	Đông Nam Bộ	14 888 149	7 220 274	7 667 875	8 588 848	4 139 261	4 449 587	6 299 301	3 081 013	3 218 288
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	17 325 167	8 619 069	8 706 098	4 045 203	1 933 104	2 112 099	13 279 964	6 685 965	6 593 999
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	6 629 465	3 276 928	3 352 537	2 753 246	1 359 941	1 393 305	3 876 219	1 916 987	1 959 232
02	Hà Giang	743 881	380 036	363 845	117 465	57 884	59 581	626 416	322 152	304 264
04	Cao Bằng	514 487	255 116	259 371	87 486	43 241	44 245	427 001	211 875	215 126
06	Bắc Kạn	297 865	150 780	147 085	48 229	22 662	25 567	249 636	128 118	121 518
08	Tuyên Quang	731 581	366 358	365 223	96 099	46 996	49 103	635 482	319 362	316 120
10	Lào Cai	634 050	319 437	314 613	135 147	65 035	70 112	498 903	254 402	244 501
11	Điện Biên	515 001	257 645	257 356	77 273	39 011	38 262	437 728	218 634	219 094
12	Lai Châu	390 890	199 891	190 999	55 931	30 676	25 255	334 959	169 215	165 744
14	Sơn La	1 102 817	554 069	548 748	155 510	82 929	72 581	947 307	471 140	476 167
15	Yên Bái	749 886	374 795	375 091	145 860	70 971	74 889	604 026	303 824	300 202
17	Hoà Bình	798 734	396 052	402 682	119 791	57 196	62 595	678 943	338 856	340 087
19	Thái Nguyên	1 135 606	560 681	574 925	297 886	139 065	158 821	837 720	421 616	416 104
20	Lạng Sơn	737 226	367 712	369 514	141 279	67 369	73 910	595 947	300 343	295 604
22	Quảng Ninh	1 169 573	599 747	569 826	609 445	316 407	293 038	560 128	283 340	276 788

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1 562 697	775 416	787 281	146 842	73 178	73 664	1 415 855	702 238	713 617
25	Phú Thọ	1 326 197	655 539	670 658	212 517	97 890	114 627	1 113 680	557 649	556 031
26	Vĩnh Phúc	1 014 254	500 792	513 462	236 605	120 673	115 932	777 649	380 119	397 530
27	Bắc Ninh	1 039 828	513 774	526 054	250 720	126 868	123 852	789 108	386 906	402 202
30	Hải Dương	1 717 192	842 417	874 775	329 695	154 031	175 664	1 387 497	688 386	699 111
31	Hải Phòng	1 870 732	928 274	942 458	866 581	445 238	421 343	1 004 151	483 036	521 115
33	Hưng Yên	1 134 933	558 687	576 246	141 988	67 665	74 323	992 945	491 022	501 923
34	Thái Bình	1 788 435	863 610	924 825	173 780	82 373	91 407	1 614 655	781 237	833 418
35	Hà Nam	786 562	384 080	402 482	88 077	43 659	44 418	698 485	340 421	358 064
36	Nam Định	1 831 056	896 048	935 008	329 702	155 584	174 118	1 501 354	740 464	760 890
37	Ninh Bình	901 295	448 578	452 717	161 283	91 873	69 410	740 012	356 705	383 307
38	Thanh Hoá	3 408 347	1 684 256	1 724 091	359 441	180 807	178 634	3 048 906	1 503 449	1 545 457
40	Nghệ An	2 919 210	1 448 909	1 470 301	377 329	188 541	188 788	2 541 881	1 260 368	1 281 513
42	Hà Tĩnh	1 228 392	607 209	621 183	183 780	90 861	92 919	1 044 612	516 348	528 264
44	Quảng Bình	852 376	425 959	426 417	129 222	64 486	64 736	723 154	361 473	361 681
45	Quảng Trị	601 821	297 625	304 196	172 745	87 038	85 707	429 076	210 587	218 489
46	Thừa Thiên Huế	1 093 243	542 224	551 019	469 381	220 146	249 235	623 862	322 078	301 784
48	Đà Nẵng	950 272	468 689	481 583	826 949	397 966	428 983	123 323	70 723	52 600
49	Quảng Nam	1 426 551	696 898	729 653	275 709	130 739	144 970	1 150 842	566 159	584 683
51	Quảng Ngãi	1 219 562	601 456	618 106	178 534	84 674	93 860	1 041 028	516 782	524 246
52	Bình Định	1 491 355	727 754	763 601	413 544	199 927	213 617	1 077 811	527 827	549 984
54	Phú Yên	873 053	437 009	436 044	205 287	101 082	104 205	667 766	335 927	331 839
56	Khánh Hoà	1 174 848	581 299	593 549	568 459	270 231	298 228	606 389	311 068	295 321
58	Ninh Thuận	573 251	287 613	285 638	206 663	104 465	102 198	366 588	183 148	183 440
60	Bình Thuận	1 182 428	593 608	588 820	464 181	232 084	232 097	718 247	361 524	356 723

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	452 187	235 621	216 566	155 467	77 926	77 541	296 720	157 695	139 025
64	Gia Lai	1 315 940	667 198	648 742	395 247	196 264	198 983	920 693	470 934	449 759
66	Đắk Lắk	1 768 333	892 501	875 832	442 651	218 187	224 464	1 325 682	674 314	651 368
67	Đắk Nông	525 693	277 326	248 367	79 413	44 934	34 479	446 280	232 392	213 888
68	Lâm Đồng	1 216 526	608 772	607 754	463 488	220 492	242 996	753 038	388 280	364 758
70	Bình Phước	907 308	460 753	446 555	152 277	75 152	77 125	755 031	385 601	369 430
72	Tây Ninh	1 081 403	536 064	545 339	169 089	82 271	86 818	912 314	453 793	458 521
74	Bình Dương	1 705 283	819 935	885 348	562 963	255 655	307 308	1 142 320	564 280	578 040
75	Đồng Nai	2 622 770	1 291 423	1 331 347	881 682	420 750	460 932	1 741 088	870 673	870 415
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1 022 044	510 515	511 529	514 299	251 296	263 003	507 745	259 219	248 526
79	Tp Hồ Chí Minh	7 549 341	3 601 584	3 947 757	6 308 538	3 054 137	3 254 401	1 240 803	547 447	693 356
80	Long An	1 453 600	721 877	731 723	258 153	119 599	138 554	1 195 447	602 278	593 169
82	Tiền Giang	1 679 902	827 670	852 232	234 845	105 042	129 803	1 445 057	722 628	722 429
83	Bến Tre	1 257 210	616 652	640 558	126 018	59 315	66 703	1 131 192	557 337	573 855
84	Trà Vinh	1 007 770	496 359	511 411	155 590	76 608	78 982	852 180	419 751	432 429
86	Vĩnh Long	1 027 468	506 123	521 345	158 831	73 500	85 331	868 637	432 623	436 014
87	Đồng Tháp	1 673 205	833 782	839 423	297 148	139 674	157 474	1 376 057	694 108	681 949
89	An Giang	2 150 594	1 069 289	1 081 305	611 009	294 801	316 208	1 539 585	774 488	765 097
91	Kiên Giang	1 714 624	866 596	848 028	461 068	232 725	228 343	1 253 556	633 871	619 685
92	Cần Thơ	1 203 325	601 056	602 269	794 069	384 164	409 905	409 256	216 892	192 364
93	Hậu Giang	759 333	382 577	376 756	151 388	74 755	76 633	607 945	307 822	300 123
94	Sóc Trăng	1 306 458	649 296	657 162	304 160	140 275	163 885	1 002 298	509 021	493 277
95	Bạc Liêu	875 984	436 583	439 401	233 698	112 662	121 036	642 286	323 921	318 365
96	Cà Mau	1 215 694	611 209	604 485	259 226	119 984	139 242	956 468	491 225	465 243

Biểu 2

DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2011

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	**87 610 947**	**43 347 731**	**44 263 216**	**26 779 978**	**13 041 630**	**13 738 348**	**60 830 969**	**30 306 101**	**30 524 868**
	0 tuổi	1 207 667	641 724	565 942	321 878	172 628	149 250	885 789	469 096	416 693
	1-4 tuổi	5 817 940	3 063 293	2 754 648	1 692 964	894 863	798 101	4 124 976	2 168 430	1 956 546
	5-9 tuổi	6 886 795	3 613 060	3 273 736	1 936 099	1 019 898	916 201	4 950 696	2 593 161	2 357 535
	10-14 tuổi	7 155 846	3 733 941	3 421 905	1 833 745	943 710	890 034	5 322 101	2 790 231	2 531 870
	15-17 tuổi	5 011 528	2 594 664	2 416 864	1 293 969	659 526	634 443	3 717 559	1 935 138	1 782 421
	18-19 tuổi	3 013 491	1 531 615	1 481 876	905 118	442 434	462 684	2 108 373	1 089 181	1 019 192
	20-24 tuổi	7 447 744	3 743 988	3 703 756	2 313 901	1 111 078	1 202 823	5 133 843	2 632 910	2 500 933
	25-29 tuổi	7 469 811	3 714 889	3 754 921	2 455 628	1 163 710	1 291 918	5 014 183	2 551 180	2 463 003
	30-34 tuổi	6 885 254	3 410 824	3 474 429	2 249 242	1 081 610	1 167 632	4 636 012	2 329 215	2 306 798
	35-39 tuổi	6 654 837	3 333 255	3 321 582	2 165 278	1 071 090	1 094 188	4 489 559	2 262 165	2 227 395
	40-44 tuổi	6 369 503	3 141 083	3 228 420	2 018 523	981 981	1 036 542	4 350 980	2 159 102	2 191 878
	45-49 tuổi	5 930 499	2 964 486	2 966 013	1 908 569	947 714	960 855	4 021 930	2 016 772	2 005 158
	50-54 tuổi	5 419 436	2 543 074	2 876 363	1 862 490	885 124	977 366	3 556 947	1 657 950	1 898 997
	55-59 tuổi	3 685 272	1 721 202	1 964 070	1 226 377	567 970	658 407	2 458 895	1 153 233	1 305 662
	60-64 tuổi	2 538 269	1 155 466	1 382 803	831 226	368 503	462 723	1 707 043	786 963	920 080
	65-69 tuổi	1 590 399	686 354	904 046	522 052	233 781	288 271	1 068 347	452 572	615 775
	70-74 tuổi	1 609 806	665 264	944 542	465 504	192 538	272 966	1 144 302	472 726	671 576
	75-79 tuổi	1 246 987	492 625	754 363	342 760	137 672	205 088	904 227	354 953	549 274
	80-84 tuổi	937 157	369 615	567 542	256 169	108 178	147 991	680 987	261 437	419 551
	85 tuổi trở lên	732 706	227 309	505 397	178 487	57 622	120 864	554 219	169 686	384 533

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**11 240 918**	**5 613 527**	**5 627 391**	**1 837 315**	**894 103**	**943 212**	**9 403 603**	**4 719 424**	**4 684 179**
	0 tuổi	196 959	103 532	93 426	29 275	15 641	13 634	167 684	87 891	79 793
	1-4 tuổi	850 260	450 457	399 804	127 260	66 800	60 460	723 000	383 656	339 344
	5-9 tuổi	934 808	485 822	448 986	135 167	70 647	64 520	799 641	415 175	384 466
	10-14 tuổi	942 651	482 199	460 452	119 431	62 108	57 323	823 220	420 091	403 129
	15-17 tuổi	683 638	358 124	325 514	88 169	44 843	43 327	595 468	313 281	282 187
	18-19 tuổi	399 076	205 243	193 833	44 834	22 901	21 933	354 242	182 342	171 900
	20-24 tuổi	1 016 209	522 417	493 792	125 547	61 086	64 461	890 662	461 331	429 330
	25-29 tuổi	988 884	498 044	490 840	159 216	74 675	84 540	829 668	423 369	406 299
	30-34 tuổi	875 451	442 030	433 421	149 417	70 443	78 974	726 034	371 587	354 446
	35-39 tuổi	839 001	416 776	422 225	150 737	71 742	78 995	688 264	345 035	343 229
	40-44 tuổi	768 533	388 111	380 422	134 393	65 227	69 165	634 140	322 884	311 256
	45-49 tuổi	735 464	368 252	367 212	141 842	68 312	73 530	593 623	299 940	293 682
	50-54 tuổi	657 255	318 889	338 366	148 085	72 840	75 246	509 170	246 049	263 121
	55-59 tuổi	379 261	177 587	201 674	87 655	42 140	45 515	291 606	135 447	156 160
	60-64 tuổi	273 448	121 162	152 286	66 708	28 954	37 754	206 741	92 209	114 532
	65-69 tuổi	192 109	79 854	112 255	42 055	18 855	23 200	150 054	60 999	89 055
	70-74 tuổi	185 118	77 718	107 400	37 258	16 634	20 624	147 860	61 084	86 776
	75-79 tuổi	138 106	54 589	83 517	22 698	10 126	12 572	115 408	44 463	70 945
	80-84 tuổi	98 715	39 126	59 589	15 501	6 546	8 955	83 214	32 580	50 634
	85 tuổi trở lên	85 972	23 595	62 377	12 067	3 584	8 483	73 905	20 011	53 894

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng**	**19 883 325**	**9 812 935**	**10 070 390**	**5 941 122**	**2 964 312**	**2 976 810**	**13 942 203**	**6 848 623**	**7 093 580**
	0 tuổi	307 042	170 695	136 347	89 012	50 588	38 424	218 030	120 108	97 923
	1-4 tuổi	1 350 172	726 054	624 119	416 915	231 974	184 941	933 257	494 079	439 178
	5-9 tuổi	1 411 308	743 544	667 764	406 874	218 783	188 091	1 004 434	524 761	479 673
	10-14 tuổi	1 433 048	752 210	680 838	377 399	194 714	182 685	1 055 648	557 496	498 152
	15-17 tuổi	996 629	519 506	477 123	247 466	126 530	120 936	749 163	392 976	356 188
	18-19 tuổi	644 276	323 614	320 663	185 919	93 072	92 847	458 357	230 542	227 815
	20-24 tuổi	1 662 629	815 187	847 442	478 334	231 236	247 098	1 184 295	583 950	600 345
	25-29 tuổi	1 641 287	813 903	827 384	522 159	247 903	274 256	1 119 128	566 000	553 128
	30-34 tuổi	1 416 718	696 831	719 886	472 783	231 312	241 472	943 935	465 520	478 415
	35-39 tuổi	1 420 625	705 087	715 538	443 251	223 387	219 864	977 374	481 700	495 674
	40-44 tuổi	1 279 750	621 974	657 776	364 927	179 542	185 385	914 824	442 432	472 391
	45-49 tuổi	1 435 021	708 940	726 081	413 497	209 308	204 188	1 021 524	499 632	521 893
	50-54 tuổi	1 465 742	712 354	753 388	476 961	237 919	239 042	988 780	474 435	514 346
	55-59 tuổi	987 281	477 684	509 597	326 430	163 131	163 299	660 851	314 553	346 298
	60-64 tuổi	716 491	332 735	383 756	251 364	115 129	136 235	465 128	217 607	247 521
	65-69 tuổi	401 932	183 958	217 975	140 921	71 305	69 616	261 012	112 653	148 359
	70-74 tuổi	448 926	196 511	252 415	125 011	58 577	66 434	323 915	137 934	185 981
	75-79 tuổi	372 677	152 037	220 640	86 749	37 232	49 517	285 928	114 805	171 124
	80-84 tuổi	269 425	96 940	172 486	67 570	27 650	39 920	201 855	69 290	132 566
	85 tuổi trở lên	222 344	63 171	159 172	47 580	15 020	32 560	174 763	48 151	126 612

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung**	**18 994 709**	**9 400 508**	**9 594 201**	**4 831 224**	**2 353 047**	**2 478 177**	**14 163 485**	**7 047 461**	**7 116 024**
	0 tuổi	247 358	126 715	120 643	56 561	30 569	25 992	190 796	96 146	94 650
	1-4 tuổi	1 211 950	640 006	571 945	309 514	159 645	149 870	902 436	480 361	422 075
	5-9 tuổi	1 524 392	806 582	717 810	374 352	194 959	179 393	1 150 040	611 623	538 417
	10-14 tuổi	1 726 938	913 708	813 230	370 020	194 399	175 621	1 356 918	719 309	637 610
	15-17 tuổi	1 316 079	678 929	637 150	286 362	147 598	138 764	1 029 717	531 331	498 386
	18-19 tuổi	704 825	368 941	335 884	176 410	87 244	89 166	528 415	281 697	246 718
	20-24 tuổi	1 455 186	753 790	701 396	390 620	189 117	201 503	1 064 566	564 673	499 894
	25-29 tuổi	1 410 936	702 932	708 004	390 155	183 523	206 633	1 020 781	519 409	501 371
	30-34 tuổi	1 339 559	663 345	676 214	375 665	185 493	190 172	963 894	477 852	486 042
	35-39 tuổi	1 409 300	700 626	708 674	378 182	186 618	191 564	1 031 118	514 008	517 110
	40-44 tuổi	1 408 983	686 432	722 550	382 089	183 299	198 790	1 026 894	503 133	523 761
	45-49 tuổi	1 256 003	619 830	636 173	336 519	166 908	169 611	919 484	452 922	466 562
	50-54 tuổi	1 101 767	510 061	591 707	307 649	144 762	162 886	794 119	365 298	428 821
	55-59 tuổi	780 098	366 058	414 040	205 085	95 705	109 380	575 013	270 353	304 660
	60-64 tuổi	568 940	259 250	309 690	145 798	64 627	81 172	423 142	194 623	228 519
	65-69 tuổi	378 646	160 987	217 660	99 170	41 561	57 609	279 477	119 426	160 051
	70-74 tuổi	391 362	159 973	231 389	87 007	33 783	53 224	304 355	126 190	178 165
	75-79 tuổi	300 795	119 290	181 505	68 311	28 048	40 262	232 484	91 242	141 243
	80-84 tuổi	247 190	95 154	152 036	51 984	21 146	30 838	195 206	74 007	121 199
	85 tuổi trở lên	214 402	67 901	146 501	39 771	14 043	25 728	174 631	53 858	120 773

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**	**5 278 679**	**2 681 418**	**2 597 261**	**1 536 266**	**757 803**	**778 463**	**3 742 413**	**1 923 615**	**1 818 798**
	0 tuổi	83 257	43 365	39 892	20 860	11 140	9 720	62 396	32 225	30 172
	1-4 tuổi	418 515	221 819	196 696	114 847	59 248	55 598	303 668	162 571	141 098
	5-9 tuổi	523 896	275 992	247 904	131 918	66 910	65 008	391 977	209 081	182 896
	10-14 tuổi	601 272	316 713	284 559	146 267	73 469	72 798	455 005	243 244	211 761
	15-17 tuổi	386 771	198 271	188 500	104 192	51 240	52 952	282 579	147 031	135 548
	18-19 tuổi	190 390	98 695	91 695	50 877	25 400	25 477	139 513	73 296	66 218
	20-24 tuổi	401 575	209 289	192 286	116 800	58 451	58 349	284 775	150 838	133 938
	25-29 tuổi	405 491	195 907	209 585	126 574	59 049	67 525	278 917	136 858	142 060
	30-34 tuổi	418 256	205 804	212 452	123 848	60 220	63 628	294 408	145 584	148 824
	35-39 tuổi	403 459	210 154	193 305	121 201	61 480	59 720	282 258	148 674	133 585
	40-44 tuổi	377 490	193 264	184 226	121 830	60 789	61 041	255 660	132 475	123 185
	45-49 tuổi	308 128	162 106	146 023	107 470	55 843	51 627	200 658	106 263	94 396
	50-54 tuổi	267 892	129 274	138 618	87 992	42 482	45 510	179 899	86 792	93 107
	55-59 tuổi	161 037	79 613	81 424	54 419	26 898	27 522	106 617	52 715	53 902
	60-64 tuổi	110 990	49 989	61 001	33 978	15 665	18 314	77 011	34 324	42 687
	65-69 tuổi	63 512	31 709	31 803	21 265	9 859	11 406	42 247	21 850	20 397
	70-74 tuổi	60 414	24 749	35 664	18 708	7 822	10 886	41 706	16 927	24 778
	75-79 tuổi	40 494	15 538	24 956	13 589	4 803	8 786	26 905	10 735	16 170
	80-84 tuổi	33 537	12 025	21 511	11 630	4 773	6 858	21 906	7 253	14 654
	85 tuổi trở lên	22 306	7 144	15 162	8 002	2 263	5 739	14 304	4 881	9 423

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	**Đông Nam bộ**	**14 888 149**	**7 220 274**	**7 667 875**	**8 588 848**	**4 139 261**	**4 449 587**	**6 299 301**	**3 081 013**	**3 218 288**
	0 tuổi	159 735	82 853	76 882	80 810	39 721	41 089	78 924	43 132	35 792
	1-4 tuổi	914 249	471 246	443 003	491 549	257 006	234 543	422 700	214 240	208 460
	5-9 tuổi	1 085 431	566 833	518 599	584 086	313 332	270 754	501 345	253 501	247 844
	10-14 tuổi	1 041 519	542 635	498 884	521 334	268 265	253 069	520 185	274 370	245 815
	15-17 tuổi	738 181	372 135	366 046	367 701	186 931	180 771	370 480	185 204	185 276
	18-19 tuổi	538 292	257 534	280 758	318 298	151 268	167 029	219 994	106 266	113 728
	20-24 tuổi	1 476 296	706 150	770 146	861 960	408 917	453 043	614 336	297 233	317 103
	25-29 tuổi	1 503 108	720 247	782 861	894 614	421 832	472 782	608 494	298 416	310 078
	30-34 tuổi	1 317 555	633 091	684 464	777 758	364 161	413 596	539 797	268 930	270 867
	35-39 tuổi	1 242 363	615 609	626 754	747 848	370 667	377 181	494 515	244 942	249 573
	40-44 tuổi	1 150 726	563 526	587 200	677 606	331 929	345 677	473 120	231 596	241 524
	45-49 tuổi	1 015 066	505 048	510 019	607 950	299 373	308 577	407 116	205 675	201 441
	50-54 tuổi	928 340	434 413	493 927	576 239	273 156	303 083	352 101	161 257	190 844
	55-59 tuổi	590 310	261 210	329 100	365 348	157 863	207 485	224 962	103 347	121 614
	60-64 tuổi	362 493	160 848	201 645	220 370	94 928	125 441	142 123	65 920	76 204
	65-69 tuổi	246 760	101 822	144 938	149 680	64 954	84 726	97 080	36 868	60 212
	70-74 tuổi	219 129	85 927	133 202	130 708	50 863	79 845	88 421	35 064	53 357
	75-79 tuổi	169 183	66 130	103 053	100 837	39 128	61 709	68 347	27 002	41 345
	80-84 tuổi	113 681	48 521	65 160	69 773	31 206	38 567	43 908	17 315	26 593
	85 tuổi trở lên	75 731	24 496	51 236	44 379	13 761	30 618	31 352	10 735	20 617

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**17 325 167**	**8 619 069**	**8 706 098**	**4 045 203**	**1 933 104**	**2 112 099**	**13 279 964**	**6 685 965**	**6 593 999**
	0 tuổi	213 317	114 564	98 753	45 359	24 969	20 390	167 957	89 595	78 363
	1-4 tuổi	1 072 794	553 711	519 082	232 879	120 189	112 689	839 915	433 522	406 393
	5-9 tuổi	1 406 960	734 287	672 674	303 702	155 267	148 435	1 103 258	579 020	524 238
	10-14 tuổi	1 410 419	726 477	683 942	299 294	150 756	148 538	1 111 125	575 721	535 404
	15-17 tuổi	890 230	467 700	422 530	200 078	102 385	97 693	690 152	365 315	324 836
	18-19 tuổi	536 632	277 588	259 044	128 781	62 549	66 232	407 851	215 039	192 813
	20-24 tuổi	1 435 849	737 156	698 693	340 640	162 271	178 369	1 095 208	574 885	520 324
	25-29 tuổi	1 520 105	783 856	736 248	362 910	176 729	186 182	1 157 194	607 128	550 067
	30-34 tuổi	1 517 716	769 723	747 993	349 771	169 981	179 790	1 167 945	599 742	568 203
	35-39 tuổi	1 340 089	685 002	655 087	324 058	157 195	166 863	1 016 030	527 807	488 224
	40-44 tuổi	1 384 021	687 776	696 244	337 679	161 195	176 484	1 046 342	526 582	519 760
	45-49 tuổi	1 180 816	600 310	580 506	301 291	147 969	153 322	879 525	452 341	427 184
	50-54 tuổi	998 440	438 083	560 357	265 563	113 965	151 598	732 877	324 118	408 759
	55-59 tuổi	787 286	359 051	428 234	187 439	82 233	105 206	599 846	276 818	323 028
	60-64 tuổi	505 907	231 482	274 425	113 008	49 201	63 807	392 898	182 281	210 618
	65-69 tuổi	307 440	128 024	179 415	68 962	27 247	41 714	238 478	100 777	137 701
	70-74 tuổi	304 857	120 386	184 472	66 813	24 860	41 953	238 045	95 526	142 518
	75-79 tuổi	225 732	85 041	140 691	50 577	18 335	32 243	175 155	66 706	108 448
	80-84 tuổi	174 608	77 849	96 760	39 712	16 857	22 854	134 897	60 992	73 905
	85 tuổi trở lên	111 950	41 002	70 948	26 686	8 951	17 735	85 264	32 051	53 213

Biểu 3

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN HIỆN TẠI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân	KXĐ
TOÀN QUỐC		**66 542 699**	**16 631 428**	**44 207 853**	**4 545 019**	**1 149 268**	**9 131**
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 316 240	1 743 287	5 930 380	522 149	118 364	2 060
V2	Đồng bằng sông Hồng	15 381 755	3 418 285	10 680 118	1 086 735	194 528	2 088
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	14 284 071	3 711 179	9 267 656	1 139 795	162 732	2 709
V4	Tây Nguyên	3 651 740	929 436	2 463 949	211 206	46 985	164
V5	Đông Nam Bộ	11 687 215	3 697 626	6 975 843	691 441	321 939	366
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13 221 677	3 131 614	8 889 906	893 693	304 721	1 744
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	5 104 400	1 270 130	3 459 646	309 130	64 160	1 334
02	Hà Giang	523 130	107 221	381 038	29 859	4 958	53
04	Cao Bằng	388 451	76 821	277 118	30 086	4 426	0
06	Bắc Kạn	225 600	46 033	163 557	12 990	2 986	33
08	Tuyên Quang	552 467	117 108	388 848	36 285	10 227	0
10	Lào Cai	430 136	87 776	313 760	21 656	6 512	432
11	Điện Biên	330 352	69 761	240 522	14 544	5 524	0
12	Lai Châu	256 751	49 625	189 806	14 149	3 160	11
14	Sơn La	772 451	152 875	577 649	33 487	8 320	119
15	Yên Bái	540 756	106 406	392 697	33 281	8 011	361
17	Hoà Bình	615 617	136 818	428 599	41 003	9 114	84
19	Thái Nguyên	880 841	190 232	613 062	62 742	14 804	0
20	Lạng Sơn	566 813	127 732	390 683	42 388	6 011	0
22	Quảng Ninh	895 366	198 338	624 528	54 431	17 819	250
24	Bắc Giang	1 199 373	253 735	853 917	73 726	17 587	408
25	Phú Thọ	1 033 503	221 145	719 124	75 953	16 722	559
26	Vĩnh Phúc	771 440	176 414	532 009	53 559	9 372	87
27	Bắc Ninh	773 403	146 822	565 005	52 201	9 302	73
30	Hải Dương	1 352 931	284 403	950 579	100 061	17 861	27
31	Hải Phòng	1 469 311	327 709	1 010 341	105 729	25 531	0
33	Hưng Yên	879 545	174 790	619 228	74 470	11 058	0
34	Thái Bình	1 417 955	274 557	1 004 714	124 916	13 768	0
35	Hà Nam	613 689	134 481	424 100	49 063	6 045	0
36	Nam Định	1 404 290	280 693	1 002 320	108 392	12 679	207
37	Ninh Bình	699 423	149 948	487 649	54 783	6 933	111
38	Thanh Hoá	2 635 651	593 245	1 800 476	219 153	21 714	1 063

Biểu 3 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXĐ
40	Nghệ An	2 215 246	532 298	1 493 497	168 624	19 426	1 400
42	Hà Tĩnh	934 895	221 017	620 160	86 732	6 986	0
44	Quảng Bình	645 931	195 987	398 066	45 063	6 816	0
45	Quảng Trị	431 991	112 282	277 223	38 819	3 656	11
46	Thừa Thiên Huế	820 157	245 636	504 785	62 253	7 436	47
48	Đà Nẵng	730 239	244 384	426 424	47 852	11 465	115
49	Quảng Nam	1 065 665	301 546	657 540	95 674	10 882	22
51	Quảng Ngãi	902 883	237 102	580 322	76 324	9 135	0
52	Bình Định	1 106 808	258 917	734 950	98 216	14 724	0
54	Phú Yên	644 723	159 171	430 121	44 176	11 256	0
56	Khánh Hoà	875 677	242 180	549 975	64 350	19 121	51
58	Ninh Thuận	406 437	112 274	256 073	30 558	7 533	0
60	Bình Thuận	867 768	255 141	538 045	62 000	12 581	0
62	Kon Tum	291 342	76 297	195 779	16 979	2 287	0
64	Gia Lai	881 779	214 317	599 907	55 788	11 767	0
66	Đắk Lắk	1 249 984	322 828	840 070	69 449	17 610	27
67	Đắk Nông	345 862	84 152	245 446	13 502	2 625	136
68	Lâm Đồng	882 774	231 843	582 748	55 488	12 696	0
70	Bình Phước	662 524	161 457	446 594	41 477	12 983	12
72	Tây Ninh	829 805	217 820	528 865	54 538	28 464	118
74	Bình Dương	1 344 910	398 620	831 753	78 935	35 603	0
75	Đồng Nai	1 995 983	634 994	1 222 543	109 363	29 083	0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	769 306	215 312	484 102	51 376	18 516	0
79	Tp Hồ Chí Minh	6 084 687	2 069 422	3 461 985	355 753	197 290	236
80	Long An	1 116 531	260 040	753 804	77 843	24 823	20
82	Tiền Giang	1 281 778	274 453	880 527	88 648	38 149	0
83	Bến Tre	992 137	193 070	688 426	88 094	22 546	0
84	Trà Vinh	762 341	165 727	516 304	56 724	23 585	0
86	Vĩnh Long	803 107	175 905	544 353	65 685	16 644	520
87	Đồng Tháp	1 275 216	301 741	853 515	86 982	32 979	0
89	An Giang	1 620 153	378 121	1 089 097	110 525	42 295	115
91	Kiên Giang	1 265 823	301 944	870 827	69 716	23 336	0
92	Cần Thơ	944 160	261 751	602 086	62 129	18 143	52
93	Hậu Giang	583 079	142 423	389 639	38 871	12 145	0
94	Sóc Trăng	988 122	255 494	645 379	66 903	19 789	557
95	Bạc Liêu	674 927	195 148	429 189	36 538	14 003	50
96	Cà Mau	914 306	225 798	626 761	45 034	16 282	431

Biểu 3 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXĐ
NAM		**32 295 713**	**9 194 398**	**22 083 066**	**658 066**	**356 103**	**4 081**
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 091 517	1 015 767	2 970 434	71 282	33 305	729
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 420 432	1 869 278	5 344 016	146 732	59 400	1 006
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	6 913 498	2 084 940	4 622 098	160 303	44 831	1 325
V4	Tây Nguyên	1 823 530	537 762	1 242 901	29 380	13 413	74
V5	Đông Nam Bộ	5 556 707	1 905 076	3 460 818	97 677	93 123	14
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 490 030	1 781 575	4 442 800	152 691	112 031	933
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	2 456 140	667 554	1 727 507	40 878	19 561	640
02	Hà Giang	266 132	63 749	193 844	6 563	1 923	53
04	Cao Bằng	191 497	47 261	136 967	5 386	1 882	0
06	Bắc Kạn	114 247	28 879	82 306	2 076	986	0
08	Tuyên Quang	271 348	69 064	194 932	4 620	2 732	0
10	Lào Cai	213 903	52 688	156 448	2 943	1 715	109
11	Điện Biên	162 237	39 289	119 355	2 268	1 325	0
12	Lai Châu	130 396	30 351	96 775	1 869	1 396	6
14	Sơn La	382 019	85 713	290 081	4 186	1 932	106
15	Yên Bái	265 343	63 623	195 823	3 714	1 999	183
17	Hoà Bình	300 471	78 496	214 215	5 255	2 505	0
19	Thái Nguyên	430 295	109 863	308 976	7 317	4 138	0
20	Lạng Sơn	278 075	74 391	194 788	7 133	1 764	0
22	Quảng Ninh	452 206	118 428	319 333	7 810	6 519	115
24	Bắc Giang	584 089	144 559	425 607	8 807	5 116	0
25	Phú Thọ	501 465	127 841	360 318	9 143	3 891	271
26	Vĩnh Phúc	373 485	97 107	267 913	6 633	1 815	17
27	Bắc Ninh	371 601	82 106	280 729	6 552	2 214	0
30	Hải Dương	651 443	160 140	473 632	12 654	4 990	27
31	Hải Phòng	716 462	190 742	501 971	14 718	9 031	0
33	Hưng Yên	420 643	96 631	310 644	10 065	3 302	0
34	Thái Bình	671 861	148 236	499 967	19 828	3 830	0
35	Hà Nam	294 732	74 001	212 118	6 904	1 709	0
36	Nam Định	668 431	150 281	500 652	12 819	4 472	207
37	Ninh Bình	343 428	84 052	249 550	7 870	1 957	0
38	Thanh Hoá	1 278 807	334 056	911 183	29 894	3 313	361
40	Nghệ An	1 063 559	304 919	726 108	26 901	4 794	837

Biểu 3 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXĐ
42	Hà Tĩnh	452 180	126 464	309 142	14 437	2 136	0
44	Quảng Bình	319 695	110 891	200 569	5 593	2 642	0
45	Quảng Trị	209 272	64 734	138 874	4 787	876	0
46	Thừa Thiên Huế	398 836	135 944	252 328	8 230	2 333	0
48	Đà Nẵng	350 421	127 754	213 766	5 919	2 928	54
49	Quảng Nam	505 705	161 676	327 781	12 845	3 382	22
51	Quảng Ngãi	437 477	133 598	289 428	11 833	2 619	0
52	Bình Định	524 084	143 480	364 697	12 430	3 478	0
54	Phú Yên	317 477	92 238	215 373	6 108	3 758	0
56	Khánh Hoà	425 398	135 595	274 595	9 300	5 857	51
58	Ninh Thuận	199 767	63 639	128 995	4 453	2 679	0
60	Bình Thuận	430 822	149 950	269 262	7 574	4 036	0
62	Kon Tum	150 724	45 268	102 101	2 771	584	0
64	Gia Lai	437 937	127 515	299 021	8 161	3 241	0
66	Đắk Lắk	620 504	184 831	422 711	8 224	4 738	0
67	Đắk Nông	180 063	50 153	126 824	2 138	874	74
68	Lâm Đồng	434 301	129 995	292 244	8 087	3 976	0
70	Bình Phước	328 558	93 930	224 374	5 887	4 366	0
72	Tây Ninh	407 361	119 657	268 478	8 244	10 969	14
74	Bình Dương	631 680	204 539	406 123	10 713	10 304	0
75	Đồng Nai	970 362	335 816	609 957	14 887	9 702	0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	377 400	122 951	241 168	7 197	6 084	0
79	Tp Hồ Chí Minh	2 841 347	1 028 182	1 710 718	50 748	51 698	0
80	Long An	546 558	152 539	375 462	9 377	9 180	0
82	Tiền Giang	624 636	155 792	440 349	13 892	14 603	0
83	Bến Tre	476 597	110 257	344 127	12 899	9 314	0
84	Trà Vinh	368 279	91 301	260 913	8 385	7 680	0
86	Vĩnh Long	388 273	95 216	274 188	12 031	6 615	223
87	Đồng Tháp	629 599	176 931	422 855	17 525	12 288	0
89	An Giang	799 077	214 109	550 808	20 215	13 830	115
91	Kiên Giang	630 301	178 344	430 669	13 160	8 129	0
92	Cần Thơ	464 463	143 962	301 395	12 423	6 683	0
93	Hậu Giang	290 545	84 364	194 652	6 482	5 047	0
94	Sóc Trăng	484 808	141 379	322 427	12 719	8 049	235
95	Bạc Liêu	332 533	109 929	212 375	6 052	4 158	18
96	Cà Mau	454 360	127 453	312 579	7 531	6 455	342

Biểu 3 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXĐ
NỮ		**34 246 986**	**7 437 030**	**22 124 787**	**3 886 953**	**793 166**	**5 050**
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 224 723	727 520	2 959 946	450 867	85 059	1 331
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 961 323	1 549 007	5 336 102	940 003	135 128	1 082
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7 370 573	1 626 240	4 645 558	979 491	117 901	1 384
V4	Tây Nguyên	1 828 210	391 674	1 221 049	181 826	33 572	90
V5	Đông Nam Bộ	6 130 508	1 792 550	3 515 026	593 764	228 817	352
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 731 647	1 350 039	4 447 106	741 002	192 689	811
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	2 648 259	602 576	1 732 139	268 252	44 599	693
02	Hà Giang	256 998	43 472	187 195	23 296	3 035	0
04	Cao Bằng	196 954	29 559	140 151	24 700	2 543	0
06	Bắc Kạn	111 353	17 154	81 250	10 915	2 001	33
08	Tuyên Quang	281 119	48 044	193 916	31 664	7 495	0
10	Lào Cai	216 232	35 088	157 312	18 712	4 797	323
11	Điện Biên	168 115	30 472	121 168	12 276	4 199	0
12	Lai Châu	126 355	19 274	93 032	12 280	1 764	5
14	Sơn La	390 432	67 162	287 568	29 301	6 388	13
15	Yên Bái	275 413	42 783	196 874	29 566	6 012	178
17	Hoà Bình	315 146	58 323	214 384	35 748	6 608	84
19	Thái Nguyên	450 546	80 369	304 086	55 424	10 666	0
20	Lạng Sơn	288 738	53 341	195 895	35 255	4 247	0
22	Quảng Ninh	443 160	79 909	305 194	46 620	11 301	135
24	Bắc Giang	615 284	109 175	428 310	64 919	12 472	408
25	Phú Thọ	532 038	93 304	358 806	66 810	12 831	287
26	Vĩnh Phúc	397 956	79 306	264 097	46 926	7 557	70
27	Bắc Ninh	401 802	64 716	284 277	45 649	7 087	73
30	Hải Dương	701 489	124 263	476 947	87 407	12 871	0
31	Hải Phòng	752 848	136 967	508 370	91 011	16 501	0
33	Hưng Yên	458 903	78 160	308 583	64 405	7 755	0
34	Thái Bình	746 094	126 321	504 747	105 088	9 938	0
35	Hà Nam	318 958	60 480	211 982	42 159	4 336	0
36	Nam Định	735 859	130 412	501 667	95 573	8 207	0
37	Ninh Bình	355 995	65 897	238 099	46 913	4 976	111
38	Thanh Hoá	1 356 845	259 189	889 293	189 259	18 401	703
40	Nghệ An	1 151 687	227 379	767 390	141 723	14 632	563

Biểu 3 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXĐ
42	Hà Tĩnh	482 715	94 552	311 018	72 295	4 850	0
44	Quảng Bình	326 237	85 096	197 497	39 470	4 174	0
45	Quảng Trị	222 719	47 547	138 350	34 032	2 780	11
46	Thừa Thiên Huế	421 322	109 692	252 457	54 023	5 103	47
48	Đà Nẵng	379 818	116 629	212 658	41 933	8 537	61
49	Quảng Nam	559 959	139 870	329 759	82 829	7 501	0
51	Quảng Ngãi	465 406	103 504	290 894	64 491	6 517	0
52	Bình Định	582 723	115 437	370 253	85 787	11 246	0
54	Phú Yên	327 246	66 933	214 748	38 068	7 498	0
56	Khánh Hoà	450 279	106 585	275 380	55 050	13 264	0
58	Ninh Thuận	206 670	48 635	127 077	26 105	4 854	0
60	Bình Thuận	436 946	105 191	268 784	54 427	8 545	0
62	Kon Tum	140 618	31 029	93 678	14 209	1 703	0
64	Gia Lai	443 841	86 801	300 886	47 628	8 526	0
66	Đắk Lắk	629 480	137 997	417 359	61 224	12 872	27
67	Đắk Nông	165 799	33 999	118 622	11 364	1 751	63
68	Lâm Đồng	448 473	101 848	290 504	47 401	8 720	0
70	Bình Phước	333 966	67 527	222 220	35 590	8 618	12
72	Tây Ninh	422 444	98 164	260 387	46 294	17 495	104
74	Bình Dương	713 231	194 080	425 630	68 221	25 299	0
75	Đồng Nai	1 025 621	299 178	612 586	94 476	19 381	0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	391 906	92 361	242 935	44 179	12 432	0
79	Tp Hồ Chí Minh	3 243 340	1 041 240	1 751 267	305 005	145 592	236
80	Long An	569 972	107 501	378 341	68 466	15 644	20
82	Tiền Giang	657 142	118 662	440 178	74 756	23 546	0
83	Bến Tre	515 539	82 812	344 299	75 195	13 232	0
84	Trà Vinh	394 062	74 427	255 391	48 339	15 905	0
86	Vĩnh Long	414 834	80 688	270 165	53 655	10 029	297
87	Đồng Tháp	645 617	124 810	430 660	69 456	20 691	0
89	An Giang	821 076	164 012	538 289	90 310	28 465	0
91	Kiên Giang	635 522	123 600	440 158	56 556	15 207	0
92	Cần Thơ	479 696	117 789	300 691	49 705	11 460	52
93	Hậu Giang	292 534	58 060	194 987	32 389	7 098	0
94	Sóc Trăng	503 313	114 115	322 952	54 185	11 740	321
95	Bạc Liêu	342 394	85 219	216 814	30 485	9 844	31
96	Cà Mau	459 946	98 345	314 181	37 504	9 828	89

Biểu 4

DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**80 585 340**	**39 642 714**	**40 942 626**	**19 108 949**	**9 811 698**	**9 297 251**	**57 875 136**	**28 614 475**	**29 260 662**	**3 494 437**	**1 167 238**	**2 327 199**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	10 193 699	5 059 538	5 134 161	2 423 682	1 250 840	1 172 842	6 892 971	3 537 248	3 355 723	865 031	266 006	599 025
V2	Đồng bằng sông Hồng	18 226 110	8 916 186	9 309 924	4 339 099	2 244 296	2 094 803	13 548 062	6 588 282	6 959 780	286 910	59 170	227 741
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	17 535 401	8 633 787	8 901 614	4 562 690	2 345 690	2 217 000	12 231 080	6 045 700	6 185 380	718 419	232 144	486 274
V4	Tây Nguyên	4 776 908	2 416 234	2 360 673	1 384 551	710 244	674 307	3 053 046	1 580 295	1 472 752	333 750	122 970	210 780
V5	Đông Nam Bộ	13 814 165	6 666 175	7 147 990	3 171 515	1 611 359	1 560 157	10 281 901	4 925 450	5 356 451	352 192	126 138	226 054
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	16 039 057	7 950 794	8 088 263	3 227 412	1 649 270	1 578 142	11 868 076	5 937 501	5 930 576	938 136	360 810	577 326
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	6 038 251	2 958 572	3 079 679	1 513 568	789 002	724 565	4 409 920	2 141 784	2 268 135	87 034	14 911	72 123
02	Hà Giang	664 581	338 065	326 516	168 288	87 091	81 196	401 138	219 914	181 223	94 495	30 761	63 733
04	Cao Bằng	470 190	232 022	238 168	100 659	50 937	49 722	313 563	161 073	152 490	55 551	19 821	35 729
06	Bắc Kạn	272 073	138 631	133 442	58 235	29 889	28 346	194 142	101 309	92 833	19 188	7 260	11 928
08	Tuyên Quang	666 896	331 497	335 399	157 128	80 645	76 483	480 781	243 369	237 412	28 458	7 297	21 161
10	Lào Cai	560 111	280 623	279 488	152 603	79 987	72 616	307 631	162 100	145 532	98 603	37 787	60 816
11	Điện Biên	448 615	223 400	225 215	131 827	72 209	59 618	192 453	114 603	77 850	124 310	36 576	87 735
12	Lai Châu	342 899	175 474	167 424	92 330	49 628	42 703	150 597	92 375	58 222	99 873	33 399	66 474
14	Sơn La	982 425	492 851	489 574	252 371	138 075	114 296	559 226	310 211	249 016	170 593	44 482	126 111
15	Yên Bái	674 092	335 276	338 816	156 086	82 729	73 357	440 529	226 953	213 575	75 859	24 939	50 920
17	Hoà Bình	734 007	360 317	373 690	164 075	81 804	82 271	559 829	275 530	284 299	9 556	2 819	6 738
19	Thái Nguyên	1 037 731	510 205	527 526	243 376	120 363	123 013	776 821	384 344	392 477	16 085	4 872	11 214
20	Lạng Sơn	681 702	338 260	343 442	150 860	76 640	74 219	506 847	255 895	250 952	23 565	5 463	18 102
22	Quảng Ninh	1 075 595	546 932	528 662	254 708	131 048	123 660	788 728	405 806	382 922	27 036	7 448	19 589

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1 435 454	702 043	733 411	331 966	165 507	166 459	1 074 786	530 301	544 485	26 588	5 167	21 421
25	Phú Thọ	1 222 923	600 874	622 050	263 879	135 336	128 543	934 629	459 271	475 357	22 306	5 363	16 943
26	Vĩnh Phúc	917 317	447 030	470 287	225 196	112 778	112 418	676 870	330 077	346 793	14 286	3 664	10 622
27	Bắc Ninh	936 037	455 579	480 458	229 781	116 445	113 336	691 018	335 856	355 162	14 862	3 136	11 726
30	Hải Dương	1 589 230	772 882	816 348	359 029	182 411	176 618	1 202 009	581 935	620 073	22 635	5 860	16 775
31	Hải Phòng	1 712 357	844 621	867 736	396 454	209 748	186 707	1 291 514	629 086	662 428	22 427	4 786	17 642
33	Hưng Yên	1 042 076	506 109	535 967	236 011	120 023	115 988	782 637	381 452	401 185	21 866	3 850	18 016
34	Thái Bình	1 671 551	802 447	869 104	372 232	190 804	181 427	1 275 670	606 060	669 610	21 827	5 025	16 802
35	Hà Nam	731 571	355 947	375 623	167 030	85 649	81 381	552 665	267 211	285 454	9 632	2 014	7 618
36	Nam Định	1 681 237	816 508	864 729	391 454	207 873	183 580	1 255 710	600 969	654 741	30 733	6 047	24 686
37	Ninh Bình	830 889	409 559	421 329	193 637	98 515	95 122	621 321	308 045	313 276	14 571	2 430	12 141
38	Thanh Hoá	3 164 370	1 554 333	1 610 037	733 538	378 034	355 504	2 324 030	1 148 887	1 175 143	97 484	22 972	74 512
40	Nghệ An	2 678 717	1 323 055	1 355 661	650 902	348 158	302 744	1 958 874	950 320	1 008 554	60 723	21 324	39 399
42	Hà Tĩnh	1 148 338	564 197	584 141	317 385	162 896	154 489	813 025	396 778	416 248	16 554	3 876	12 678
44	Quảng Bình	789 605	393 968	395 637	212 552	107 455	105 097	562 536	282 047	280 490	13 878	4 173	9 705
45	Quảng Trị	548 944	269 799	279 145	158 912	81 134	77 778	360 025	179 779	180 246	29 554	8 701	20 853
46	Thừa Thiên Huế	1 014 765	501 008	513 756	306 813	152 839	153 974	650 481	334 430	316 051	57 470	13 740	43 731
48	Đà Nẵng	872 661	426 971	445 689	271 108	140 832	130 276	588 076	282 676	305 401	12 833	3 291	9 543
49	Quảng Nam	1 314 596	637 792	676 804	358 150	181 688	176 462	901 424	439 550	461 874	53 762	15 969	37 793
51	Quảng Ngãi	1 120 458	548 572	571 886	299 987	151 410	148 577	701 359	353 371	347 988	118 533	43 481	75 052
52	Bình Định	1 373 233	666 677	706 556	362 765	190 628	172 137	960 696	462 391	498 305	49 356	13 418	35 938
54	Phú Yên	806 091	401 912	404 179	209 508	108 257	101 252	570 664	286 735	283 929	25 918	6 921	18 998
56	Khánh Hoà	1 086 293	535 954	550 339	276 284	139 097	137 186	763 721	380 625	383 096	46 063	16 138	29 925
58	Ninh Thuận	524 900	262 108	262 792	123 455	61 358	62 097	318 126	164 668	153 457	83 233	36 051	47 182
60	Bình Thuận	1 092 431	547 440	544 991	281 331	141 905	139 426	758 043	383 445	374 599	53 057	22 090	30 966

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	397 377	206 761	190 617	121 757	62 105	59 652	241 460	134 101	107 359	33 623	10 305	23 318
64	Gia Lai	1 183 480	596 934	586 546	324 796	168 289	156 507	712 975	373 012	339 963	145 454	55 559	89 896
66	Đắk Lắk	1 615 301	813 454	801 847	487 037	249 962	237 075	1 040 306	531 734	508 573	85 188	30 323	54 864
67	Đắk Nông	470 901	248 742	222 159	148 138	81 007	67 131	298 942	156 749	142 193	22 664	10 440	12 225
68	Lâm Đồng	1 109 848	550 343	559 505	302 822	148 880	153 942	759 363	384 699	374 664	46 821	16 343	30 478
70	Bình Phước	827 412	416 084	411 328	203 795	105 677	98 118	588 640	297 488	291 152	34 388	12 710	21 678
72	Tây Ninh	999 811	494 287	505 524	198 956	98 558	100 398	734 877	368 363	366 514	65 882	27 298	38 584
74	Bình Dương	1 566 901	749 020	817 881	316 947	156 281	160 666	1 198 604	573 683	624 921	51 254	19 056	32 198
75	Đồng Nai	2 416 066	1 186 283	1 229 783	598 390	302 193	296 197	1 763 142	865 788	897 354	53 120	17 721	35 399
77	Bà Rịa Vũng Tàu	946 910	470 979	475 931	239 592	122 665	116 927	683 643	339 143	344 500	23 674	9 171	14 504
79	Tp Hồ Chí Minh	7 057 066	3 349 522	3 707 544	1 613 835	825 985	787 850	5 312 995	2 480 984	2 832 010	123 874	40 183	83 692
80	Long An	1 345 360	667 174	678 186	303 053	157 305	145 748	993 850	493 460	500 390	47 579	15 878	31 701
82	Tiền Giang	1 561 206	768 093	793 113	338 452	168 463	169 988	1 172 176	580 845	591 331	50 380	18 717	31 663
83	Bến Tre	1 179 486	574 910	604 576	236 695	119 656	117 039	896 832	442 320	454 512	45 681	12 798	32 884
84	Trà Vinh	931 813	458 207	473 606	199 973	103 882	96 091	635 860	322 541	313 319	95 704	31 691	64 013
86	Vĩnh Long	957 569	468 478	489 092	204 309	104 343	99 967	712 503	350 278	362 225	40 720	13 833	26 887
87	Đồng Tháp	1 549 460	769 833	779 627	325 663	163 810	161 853	1 137 545	572 361	565 185	84 977	32 998	51 979
89	An Giang	1 969 511	975 101	994 410	375 654	187 467	188 187	1 405 245	709 113	696 133	188 571	78 481	110 090
91	Kiên Giang	1 562 295	785 276	777 019	311 017	160 960	150 056	1 149 634	582 884	566 750	101 645	41 432	60 213
92	Cần Thơ	1 119 240	555 810	563 430	214 704	110 235	104 470	862 976	430 203	432 773	41 114	15 116	25 998
93	Hậu Giang	699 512	352 201	347 311	135 143	71 943	63 199	532 247	268 133	264 114	32 053	12 068	19 985
94	Sóc Trăng	1 210 342	600 169	610 173	226 029	116 309	109 720	858 614	431 342	427 271	124 788	51 841	72 947
95	Bạc Liêu	821 017	407 392	413 625	156 244	80 326	75 918	626 255	311 323	314 932	37 915	15 417	22 497
96	Cà Mau	1 132 245	568 150	564 094	200 478	104 571	95 907	884 339	442 698	441 641	47 009	20 540	26 469

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**24 765 136**	**11 974 139**	**12 790 997**	**5 989 583**	**3 035 553**	**2 954 031**	**18 229 891**	**8 754 968**	**9 474 923**	**508 463**	**167 109**	**341 354**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 680 780	811 661	869 118	398 664	203 904	194 760	1 246 773	597 665	649 108	32 634	8 817	23 817
V2	Đồng bằng sông Hồng	5 435 195	2 681 750	2 753 445	1 335 767	685 813	649 954	4 036 798	1 974 883	2 061 914	40 433	10 745	29 687
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4 465 148	2 162 834	2 302 315	1 200 161	605 102	595 060	3 161 514	1 526 271	1 635 243	98 734	29 448	69 286
V4	Tây Nguyên	1 400 559	687 414	713 145	393 979	192 154	201 826	959 410	479 312	480 098	46 333	15 541	30 791
V5	Đông Nam Bộ	8 016 489	3 842 534	4 173 955	1 860 335	951 551	908 784	6 014 043	2 842 301	3 171 742	136 726	46 878	89 847
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 766 965	1 787 946	1 979 019	800 676	397 030	403 647	2 811 354	1 334 536	1 476 818	153 604	55 679	97 925
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	2 510 637	1 224 797	1 285 840	625 388	318 166	307 223	1 856 649	897 261	959 387	14 983	3 219	11 764
02	Hà Giang	106 346	51 884	54 462	24 844	12 642	12 202	77 549	37 950	39 599	3 759	1 192	2 567
04	Cao Bằng	80 802	39 576	41 226	17 328	8 916	8 411	61 433	30 165	31 268	1 956	445	1 511
06	Bắc Kạn	44 221	20 736	23 485	9 675	4 722	4 953	33 704	15 743	17 961	737	222	515
08	Tuyên Quang	87 913	42 738	45 175	19 475	9 864	9 611	67 324	32 487	34 837	884	294	590
10	Lào Cai	123 189	58 743	64 447	31 201	15 579	15 622	89 602	42 403	47 199	2 149	630	1 519
11	Điện Biên	70 329	35 187	35 142	18 002	9 480	8 522	49 996	25 174	24 822	2 307	522	1 785
12	Lai Châu	49 229	26 865	22 365	11 909	6 886	5 023	31 876	17 996	13 880	5 389	1 954	3 436
14	Sơn La	142 300	75 356	66 944	35 142	19 485	15 657	103 678	55 011	48 667	3 313	777	2 536
15	Yên Bái	133 366	64 426	68 939	29 751	15 160	14 591	99 046	48 144	50 902	4 160	920	3 240
17	Hoà Bình	109 694	52 022	57 672	26 137	13 669	12 468	82 725	38 089	44 637	745	234	511
19	Thái Nguyên	273 162	126 577	146 585	74 196	36 139	38 057	196 843	89 878	106 966	1 939	467	1 471
20	Lạng Sơn	130 294	61 967	68 327	28 627	14 723	13 904	100 245	46 897	53 348	1 385	328	1 057
22	Quảng Ninh	561 466	288 224	273 243	129 219	67 155	62 064	423 235	217 908	205 326	5 900	1 502	4 399
24	Bắc Giang	133 495	65 967	67 528	29 518	15 547	13 970	101 909	49 841	52 068	1 502	312	1 190

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	196 440	89 619	106 821	42 860	21 092	21 768	150 842	67 889	82 953	2 409	520	1 889
26	Vĩnh Phúc	215 916	108 865	107 051	56 291	28 696	27 595	157 383	79 321	78 062	2 010	731	1 280
27	Bắc Ninh	225 552	112 485	113 067	61 038	31 171	29 867	161 994	80 738	81 256	2 496	576	1 920
30	Hải Dương	305 476	141 220	164 256	80 879	39 309	41 570	221 464	100 627	120 837	2 336	939	1 397
31	Hải Phòng	790 901	403 061	387 840	183 449	98 304	85 145	599 804	301 943	297 861	6 266	2 131	4 135
33	Hưng Yên	129 314	61 069	68 244	34 740	17 393	17 347	92 866	43 203	49 663	1 404	311	1 094
34	Thái Bình	161 489	75 791	85 698	36 159	18 650	17 509	124 208	56 811	67 397	863	186	677
35	Hà Nam	81 357	39 775	41 582	20 463	10 182	10 280	60 156	29 289	30 867	387	160	227
36	Nam Định	305 392	142 924	162 469	71 852	35 074	36 779	229 221	106 485	122 736	2 603	638	1 966
37	Ninh Bình	147 694	83 539	64 155	36 289	21 712	14 576	109 819	61 297	48 521	1 185	355	830
38	Thanh Hoá	330 224	165 077	165 147	72 245	38 321	33 924	252 267	124 676	127 591	4 366	1 432	2 934
40	Nghệ An	349 287	173 268	176 020	91 964	46 116	45 847	252 991	125 333	127 658	2 653	1 119	1 533
42	Hà Tĩnh	169 507	83 363	86 144	44 455	23 270	21 184	123 704	59 654	64 050	1 246	386	861
44	Quảng Bình	118 735	58 894	59 840	31 517	15 723	15 794	86 167	42 792	43 374	958	331	626
45	Quảng Trị	157 463	78 497	78 967	45 231	23 441	21 790	108 635	54 047	54 588	3 450	936	2 514
46	Thừa Thiên Huế	436 089	203 767	232 322	132 524	62 423	70 102	288 803	137 836	150 967	14 762	3 509	11 253
48	Đà Nẵng	760 130	363 006	397 124	240 289	122 985	117 304	508 004	237 193	270 810	11 268	2 689	8 579
49	Quảng Nam	255 590	120 590	135 000	70 513	34 943	35 570	181 092	84 490	96 602	3 908	1 120	2 788
51	Quảng Ngãi	165 310	78 045	87 265	41 039	20 098	20 941	119 297	56 222	63 075	4 810	1 641	3 169
52	Bình Định	380 406	183 027	197 379	95 135	48 545	46 591	275 189	132 284	142 905	9 766	2 058	7 708
54	Phú Yên	190 275	93 113	97 162	48 565	25 037	23 528	137 454	66 907	70 547	4 256	1 169	3 087
56	Khánh Hoà	527 562	249 703	277 859	135 666	67 438	68 228	377 335	177 664	199 671	14 335	4 507	9 828
58	Ninh Thuận	192 245	96 745	95 501	46 698	23 989	22 709	140 855	71 061	69 794	4 673	1 695	2 979
60	Bình Thuận	432 325	215 739	216 587	104 319	52 771	51 548	309 722	156 111	153 611	18 284	6 856	11 428

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	140 007	70 119	69 888	41 292	20 661	20 631	92 303	47 088	45 215	6 035	2 186	3 849
64	Gia Lai	360 018	177 865	182 153	94 410	46 550	47 860	242 039	123 068	118 972	23 465	8 247	15 218
66	Đắk Lắk	404 247	198 768	205 479	118 753	57 857	60 896	277 483	138 321	139 161	8 011	2 589	5 422
67	Đắk Nông	72 262	40 563	31 699	22 120	12 480	9 640	48 172	27 144	21 029	1 804	827	977
68	Lâm Đồng	424 026	200 100	223 926	117 404	54 605	62 799	299 413	143 691	155 721	7 017	1 692	5 325
70	Bình Phước	138 637	67 484	71 153	35 904	18 231	17 673	98 946	47 838	51 108	3 585	1 327	2 259
72	Tây Ninh	156 690	75 784	80 907	34 027	17 676	16 351	116 027	55 756	60 271	6 541	2 284	4 257
74	Bình Dương	522 428	236 110	286 318	112 976	52 216	60 760	396 128	179 319	216 809	13 228	4 576	8 653
75	Đồng Nai	809 893	383 997	425 896	212 170	102 993	109 177	582 329	276 305	306 025	14 850	4 433	10 417
77	Bà Rịa Vũng Tàu	476 844	231 422	245 421	113 389	57 577	55 812	352 430	169 431	182 999	11 025	4 414	6 611
79	Tp Hồ Chí Minh	5 911 997	2 847 736	3 064 261	1 351 869	702 858	649 012	4 468 184	2 113 653	2 354 530	87 496	29 845	57 651
80	Long An	241 557	110 857	130 701	59 754	29 154	30 600	176 628	80 005	96 623	5 010	1 606	3 404
82	Tiền Giang	220 675	98 061	122 615	47 153	21 802	25 351	168 167	74 627	93 539	5 158	1 564	3 594
83	Bến Tre	118 229	55 309	62 920	24 270	11 899	12 371	90 843	42 448	48 395	3 059	937	2 122
84	Trà Vinh	145 119	70 941	74 178	33 135	17 234	15 902	105 764	51 777	53 987	6 205	1 931	4 275
86	Vĩnh Long	149 875	68 801	81 074	34 155	16 670	17 485	111 715	50 622	61 093	3 968	1 486	2 482
87	Đồng Tháp	277 262	129 114	148 148	60 508	30 009	30 499	205 591	95 384	110 207	11 096	3 674	7 422
89	An Giang	567 499	272 732	294 767	119 091	58 892	60 199	412 302	200 653	211 649	36 065	13 146	22 919
91	Kiên Giang	423 538	211 890	211 648	86 787	44 449	42 338	314 388	158 496	155 891	22 364	8 946	13 418
92	Cần Thơ	739 465	355 511	383 954	153 012	77 266	75 745	563 582	270 052	293 530	22 426	7 937	14 489
93	Hậu Giang	139 883	68 641	71 242	28 391	14 547	13 843	105 375	51 768	53 608	6 090	2 313	3 778
94	Sóc Trăng	283 145	129 935	153 210	56 647	27 497	29 150	212 526	97 855	114 671	13 909	4 553	9 356
95	Bạc Liêu	217 978	104 366	113 612	46 340	22 917	23 423	161 244	77 200	84 044	10 326	4 213	6 113
96	Cà Mau	242 738	111 787	130 951	51 433	24 693	26 740	183 229	83 648	99 581	7 928	3 376	4 553

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**55 820 204**	**27 668 574**	**28 151 629**	**13 119 366**	**6 776 145**	**6 343 220**	**39 645 246**	**19 859 507**	**19 785 739**	**2 985 974**	**1 000 129**	**1 985 845**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 512 919	4 247 877	4 265 043	2 025 019	1 046 936	978 082	5 646 198	2 939 583	2 706 615	832 397	257 189	575 208
V2	Đồng bằng sông Hồng	12 790 915	6 234 436	6 556 479	3 003 332	1 558 483	1 444 849	9 511 265	4 613 399	4 897 865	246 478	48 424	198 053
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	13 070 253	6 470 954	6 599 299	3 362 528	1 740 588	1 621 940	9 069 566	4 519 429	4 550 137	619 684	202 696	416 988
V4	Tây Nguyên	3 376 348	1 728 820	1 647 529	990 571	518 090	472 481	2 093 636	1 100 983	992 654	287 417	107 428	179 989
V5	Đông Nam Bộ	5 797 676	2 823 641	2 974 036	1 311 180	659 807	651 373	4 267 858	2 083 148	2 184 710	215 467	79 260	136 207
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	12 272 091	6 162 848	6 109 243	2 426 736	1 252 240	1 174 495	9 056 723	4 602 965	4 453 758	784 532	305 131	479 401
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	3 527 614	1 733 775	1 793 839	888 179	470 837	417 343	2 553 271	1 244 523	1 308 748	72 051	11 692	60 359
02	Hà Giang	558 235	286 181	272 054	143 444	74 450	68 994	323 589	181 964	141 624	90 736	29 569	61 167
04	Cao Bằng	389 388	192 446	196 942	83 331	42 020	41 311	252 130	130 908	121 222	53 595	19 376	34 218
06	Bắc Kạn	227 852	117 895	109 957	48 560	25 167	23 393	160 438	85 566	74 873	18 451	7 038	11 413
08	Tuyên Quang	578 984	288 759	290 225	137 653	70 781	66 872	413 456	210 882	202 574	27 573	7 003	20 571
10	Lào Cai	436 922	221 881	215 041	121 401	64 408	56 994	218 029	119 697	98 333	96 454	37 157	59 297
11	Điện Biên	378 286	188 213	190 073	113 825	62 729	51 095	142 457	89 429	53 028	122 004	36 054	85 950
12	Lai Châu	293 669	148 610	145 060	80 422	42 742	37 680	118 721	74 380	44 342	94 484	31 446	63 038
14	Sơn La	840 125	417 495	422 630	217 229	118 590	98 639	455 548	255 200	200 348	167 280	43 705	123 575
15	Yên Bái	540 726	270 850	269 876	126 336	67 569	58 766	341 483	178 810	162 673	71 699	24 018	47 680
17	Hoà Bình	624 313	308 295	316 018	137 938	68 135	69 803	477 103	237 442	239 662	8 811	2 585	6 227
19	Thái Nguyên	764 568	383 627	380 941	169 180	84 224	84 956	579 977	294 467	285 511	14 146	4 404	9 742
20	Lạng Sơn	551 409	276 293	275 115	122 233	61 917	60 315	406 602	208 998	197 604	22 180	5 135	17 045
22	Quảng Ninh	514 128	258 709	255 420	125 489	63 893	61 596	365 493	187 898	177 596	21 136	5 946	15 190
24	Bắc Giang	1 301 959	636 077	665 882	302 449	149 960	152 489	972 877	480 460	492 417	25 086	4 855	20 231

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	1 026 484	511 255	515 229	221 019	114 244	106 775	783 787	391 382	392 404	19 897	4 843	15 054
26	Vĩnh Phúc	701 401	338 165	363 236	168 905	84 082	84 823	519 488	250 756	268 731	12 276	2 933	9 343
27	Bắc Ninh	710 486	343 094	367 391	168 743	85 274	83 469	529 024	255 118	273 906	12 366	2 560	9 806
30	Hải Dương	1 283 754	631 662	652 091	278 150	143 102	135 049	980 545	481 309	499 236	20 300	4 921	15 378
31	Hải Phòng	921 456	441 560	479 896	213 005	111 444	101 561	691 710	327 143	364 567	16 162	2 655	13 507
33	Hưng Yên	912 762	445 039	467 723	201 271	102 629	98 641	689 772	338 249	351 522	20 462	3 540	16 922
34	Thái Bình	1 510 063	726 656	783 406	336 073	172 154	163 919	1 151 463	549 250	602 213	20 965	4 839	16 126
35	Hà Nam	650 213	316 172	334 041	146 567	75 467	71 101	492 509	237 922	254 587	9 245	1 853	7 392
36	Nam Định	1 375 845	673 585	702 261	319 601	172 800	146 802	1 026 489	494 484	532 005	28 130	5 409	22 720
37	Ninh Bình	683 194	326 020	357 174	157 348	76 802	80 546	511 502	246 748	264 754	13 386	2 075	11 311
38	Thanh Hoá	2 834 146	1 389 257	1 444 889	661 293	339 713	321 580	2 071 762	1 024 211	1 047 552	93 119	21 541	71 578
40	Nghệ An	2 329 429	1 149 788	1 179 642	558 938	302 042	256 897	1 705 883	824 987	880 895	58 070	20 204	37 866
42	Hà Tĩnh	978 831	480 834	497 997	272 930	139 626	133 305	689 321	337 124	352 198	15 308	3 491	11 817
44	Quảng Bình	670 870	335 073	335 797	181 035	91 732	89 303	476 370	239 254	237 115	12 921	3 842	9 079
45	Quảng Trị	391 481	191 303	200 178	113 681	57 693	55 988	251 390	125 732	125 658	26 104	7 765	18 339
46	Thừa Thiên Huế	578 676	297 241	281 435	174 289	90 416	83 873	361 679	196 594	165 084	42 708	10 231	32 477
48	Đà Nẵng	112 531	63 966	48 566	30 819	17 846	12 972	80 073	45 482	34 591	1 565	601	964
49	Quảng Nam	1 059 006	517 202	541 804	287 637	146 745	140 891	720 332	355 060	365 272	49 854	14 849	35 005
51	Quảng Ngãi	955 148	470 527	484 622	258 948	131 311	127 636	582 062	297 149	284 913	113 723	41 840	71 883
52	Bình Định	992 827	483 650	509 177	267 629	142 083	125 546	685 508	330 107	355 401	39 590	11 360	28 230
54	Phú Yên	615 816	308 799	307 017	160 943	83 219	77 724	433 211	219 828	213 382	21 662	5 751	15 911
56	Khánh Hoà	558 731	286 251	272 480	140 618	71 659	68 958	386 386	202 961	183 425	31 728	11 631	20 097
58	Ninh Thuận	332 655	165 363	167 292	76 757	37 369	39 388	177 270	93 607	83 663	78 559	34 356	44 203
60	Bình Thuận	660 105	331 701	328 404	177 012	89 134	87 878	448 321	227 333	220 988	34 773	15 234	19 539

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	257 371	136 641	120 729	80 465	41 444	39 020	149 157	87 013	62 144	27 588	8 119	19 469
64	Gia Lai	823 462	419 069	404 393	230 386	121 738	108 647	470 935	249 944	220 991	121 989	47 312	74 677
66	Đắk Lắk	1 211 054	614 686	596 368	368 284	192 105	176 179	762 824	393 412	369 411	77 176	27 734	49 442
67	Đắk Nông	398 639	208 180	190 460	126 018	68 527	57 491	250 769	129 605	121 164	20 860	9 612	11 248
68	Lâm Đồng	685 822	350 243	335 579	185 418	94 275	91 144	459 951	241 008	218 943	39 804	14 651	25 152
70	Bình Phước	688 775	348 599	340 175	167 891	87 445	80 445	489 694	249 650	240 044	30 803	11 383	19 419
72	Tây Ninh	843 120	418 503	424 617	164 929	80 882	84 047	618 850	312 607	306 243	59 341	25 014	34 327
74	Bình Dương	1 044 473	512 910	531 564	203 971	104 065	99 906	802 476	394 364	408 112	38 026	14 480	23 545
75	Đồng Nai	1 606 174	802 286	803 888	386 220	199 200	187 021	1 180 813	589 483	591 330	38 270	13 288	24 982
77	Bà Rịa Vũng Tàu	470 066	239 557	230 509	126 203	65 088	61 115	331 213	169 712	161 501	12 649	4 756	7 893
79	Tp Hồ Chí Minh	1 145 069	501 786	643 283	261 965	123 127	138 838	844 811	367 331	477 480	36 379	10 337	26 041
80	Long An	1 103 803	556 317	547 485	243 299	128 151	115 148	817 223	413 455	403 767	42 569	14 272	28 297
82	Tiền Giang	1 340 531	670 032	670 499	291 299	146 661	144 638	1 004 009	506 218	497 792	45 222	17 153	28 069
83	Bến Tre	1 061 257	519 601	541 656	212 425	107 757	104 668	805 989	399 872	406 117	42 622	11 860	30 761
84	Trà Vinh	786 694	387 266	399 427	166 838	86 648	80 189	530 096	270 765	259 332	89 499	29 761	59 738
86	Vĩnh Long	807 694	399 676	408 018	170 154	87 673	82 481	600 788	299 656	301 132	36 753	12 348	24 405
87	Đồng Tháp	1 272 198	640 719	631 479	265 155	133 801	131 354	931 954	476 976	454 978	73 881	29 324	44 557
89	An Giang	1 402 012	702 369	699 643	256 562	128 575	127 987	992 943	508 459	484 484	152 506	65 335	87 171
91	Kiên Giang	1 138 757	573 386	565 371	224 230	116 512	107 718	835 247	424 388	410 859	79 281	32 486	46 794
92	Cần Thơ	379 775	200 299	179 476	61 692	32 968	28 724	299 394	160 151	139 244	18 688	7 179	11 508
93	Hậu Giang	559 629	283 560	276 069	106 752	57 396	49 356	426 871	216 365	210 506	25 963	9 756	16 207
94	Sóc Trăng	927 197	470 233	456 964	169 382	88 812	80 570	646 088	333 487	312 601	110 879	47 288	63 591
95	Bạc Liêu	603 039	303 027	300 013	109 903	57 409	52 494	465 011	234 124	230 887	27 589	11 205	16 384
96	Cà Mau	889 506	456 363	433 143	149 045	79 878	69 167	701 110	359 050	342 060	39 080	17 164	21 916

Biểu 5

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TIỂU HỌC VÀ ĐANG ĐI HỌC TIỂU HỌC CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2004			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2000-2004 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**6 976 843**	**3 651 844**	**3 324 999**	**7 188 286**	**3 775 534**	**3 412 752**	**6 650 225**	**3 478 273**	**3 171 952**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	938 559	486 296	452 262	991 530	520 548	470 982	889 604	463 296	426 308
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 411 609	740 862	670 748	1 456 556	765 336	691 220	1 373 263	719 050	654 213
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 546 636	813 631	733 004	1 605 906	846 467	759 439	1 496 767	785 088	711 678
V4	Tây Nguyên	549 982	288 812	261 170	579 439	307 624	271 815	523 791	274 721	249 070
V5	Đông Nam Bộ	1 098 442	576 074	522 368	1 126 932	592 861	534 071	1 061 620	558 350	503 270
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 431 615	746 168	685 447	1 427 922	742 698	685 225	1 305 180	677 767	627 413
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	470 372	256 317	214 055	475 916	259 760	216 156	450 959	244 242	206 717
02	Hà Giang	74 225	38 674	35 551	78 741	41 537	37 204	70 824	36 983	33 840
04	Cao Bằng	40 688	19 840	20 848	42 629	21 244	21 385	36 595	17 991	18 604
06	Bắc Kạn	22 692	11 790	10 902	24 405	12 929	11 476	21 056	10 949	10 107
08	Tuyên Quang	57 013	30 614	26 399	59 881	32 360	27 521	55 288	29 772	25 515
10	Lào Cai	64 056	33 859	30 197	68 627	35 864	32 763	58 981	31 130	27 851
11	Điện Biên	59 103	30 590	28 513	61 672	32 989	28 683	54 118	28 706	25 412
12	Lai Châu	45 278	23 193	22 084	48 262	24 974	23 289	41 210	21 343	19 866
14	Sơn La	104 750	54 515	50 235	118 247	63 635	54 612	96 731	50 899	45 832
15	Yên Bái	66 407	34 998	31 409	68 225	36 711	31 513	62 754	33 325	29 429
17	Hoà Bình	58 778	29 992	28 786	60 959	31 543	29 416	56 718	29 224	27 494
19	Thái Nguyên	79 503	41 089	38 413	82 555	42 712	39 843	77 193	39 876	37 317
20	Lạng Sơn	55 710	29 763	25 946	58 614	31 579	27 034	54 499	29 279	25 220

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2004			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2000-2004 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	90 721	47 438	43 283	93 168	49 227	43 941	88 472	46 187	42 285
24	Bắc Giang	114 758	57 378	57 381	119 695	60 229	59 466	112 351	56 057	56 294
25	Phú Thọ	95 599	50 001	45 598	99 018	52 243	46 775	91 285	47 761	43 524
26	Vĩnh Phúc	71 993	35 075	36 918	74 760	36 508	38 252	69 307	33 772	35 535
27	Bắc Ninh	84 300	43 669	40 631	84 792	43 943	40 849	83 137	43 196	39 941
30	Hải Dương	113 121	57 807	55 314	118 940	61 163	57 777	110 006	56 479	53 527
31	Hải Phòng	118 869	62 640	56 229	122 075	64 411	57 664	115 398	60 811	54 588
33	Hưng Yên	75 592	38 199	37 393	78 077	39 354	38 723	74 620	37 801	36 819
34	Thái Bình	125 663	63 400	62 263	135 214	68 776	66 439	124 496	63 003	61 494
35	Hà Nam	57 008	29 240	27 768	60 118	31 295	28 822	56 304	28 826	27 478
36	Nam Định	139 865	75 627	64 238	148 039	78 781	69 258	137 487	73 716	63 771
37	Ninh Bình	64 106	31 448	32 658	65 458	32 117	33 341	63 076	31 018	32 058
38	Thanh Hoá	250 689	132 105	118 584	263 248	138 932	124 317	243 154	127 756	115 398
40	Nghệ An	209 395	115 991	93 405	213 071	118 732	94 339	202 448	112 029	90 419
42	Hà Tĩnh	93 246	47 727	45 519	100 689	52 171	48 518	91 598	46 969	44 629
44	Quảng Bình	66 703	33 785	32 918	70 360	35 686	34 674	64 854	32 708	32 147
45	Quảng Trị	57 432	29 298	28 135	59 839	30 391	29 448	55 337	28 055	27 282
46	Thừa Thiên Huế	91 828	49 347	42 481	94 773	50 775	43 998	89 120	47 811	41 309
48	Đà Nẵng	72 390	38 763	33 627	74 024	39 902	34 122	71 358	38 153	33 205
49	Quảng Nam	110 170	56 199	53 972	121 680	62 111	59 569	107 111	54 056	53 054
51	Quảng Ngãi	103 760	53 608	50 152	106 825	54 724	52 100	98 348	50 022	48 325
52	Bình Định	133 761	70 615	63 146	138 530	73 663	64 868	130 255	69 074	61 180
54	Phú Yên	83 494	43 890	39 604	85 549	45 270	40 280	81 752	43 019	38 733
56	Khánh Hoà	105 364	55 260	50 104	107 965	56 877	51 088	102 697	53 887	48 810
58	Ninh Thuận	58 019	29 390	28 630	56 120	28 485	27 636	50 600	25 283	25 317

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2004			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2000-2004 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	110 382	57 654	52 728	113 231	58 750	54 481	108 135	56 266	51 870
62	Kon Tum	52 596	27 893	24 704	54 668	29 470	25 198	50 021	26 724	23 297
64	Gia Lai	153 883	81 051	72 832	159 386	83 167	76 220	142 382	73 911	68 472
66	Đắk Lắk	171 049	91 737	79 312	181 592	100 257	81 335	164 375	88 811	75 565
67	Đắk Nông	63 008	34 084	28 924	70 894	38 822	32 072	60 351	32 774	27 577
68	Lâm Đồng	109 447	54 048	55 399	112 899	55 908	56 991	106 661	52 501	54 159
70	Bình Phước	82 522	42 493	40 029	85 384	44 283	41 101	79 332	41 044	38 289
72	Tây Ninh	86 261	44 387	41 874	89 119	46 145	42 975	83 252	43 162	40 090
74	Bình Dương	115 398	61 452	53 946	114 789	60 773	54 016	108 022	57 703	50 319
75	Đồng Nai	204 390	104 923	99 467	219 823	114 153	105 670	199 160	102 386	96 774
77	Bà Rịa Vũng Tàu	89 317	47 030	42 286	92 375	48 630	43 744	87 176	45 553	41 623
79	Tp Hồ Chí Minh	520 556	275 790	244 766	525 443	278 878	246 565	504 677	268 502	236 176
80	Long An	117 094	62 593	54 501	122 017	65 013	57 004	115 020	61 485	53 535
82	Tiền Giang	138 030	71 521	66 509	140 409	73 138	67 271	133 984	69 079	64 905
83	Bến Tre	93 054	47 289	45 765	94 929	48 014	46 915	89 341	45 702	43 639
84	Trà Vinh	86 325	45 162	41 162	88 762	46 130	42 632	82 088	42 366	39 722
86	Vĩnh Long	78 967	41 299	37 669	81 428	42 775	38 653	77 055	40 376	36 678
87	Đồng Tháp	138 883	73 171	65 711	139 853	73 724	66 129	127 880	67 481	60 399
89	An Giang	175 537	91 311	84 226	165 783	85 473	80 309	153 842	80 083	73 760
91	Kiên Giang	152 111	78 369	73 742	148 833	77 759	71 073	132 816	68 370	64 446
92	Cần Thơ	86 994	45 302	41 692	83 875	43 535	40 340	80 260	41 578	38 682
93	Hậu Giang	59 170	32 150	27 020	58 976	32 101	26 874	53 904	29 265	24 639
94	Sóc Trăng	114 356	60 003	54 353	117 691	60 519	57 173	97 669	50 487	47 182
95	Bạc Liêu	77 621	39 095	38 526	76 318	38 964	37 354	66 974	33 615	33 358
96	Cà Mau	113 473	58 902	54 571	109 050	55 552	53 498	94 346	47 878	46 468

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2004			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2000-2004 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**1 934 136**	**1 012 580**	**921 556**	**1 965 659**	**1 032 594**	**933 065**	**1 869 429**	**979 564**	**889 866**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	131 635	68 646	62 989	135 141	70 864	64 277	127 257	66 463	60 794
V2	Đồng bằng sông Hồng	400 513	212 984	187 530	403 661	215 342	188 319	388 235	206 443	181 792
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	374 140	194 822	179 318	384 227	201 099	183 127	366 364	190 937	175 427
V4	Tây Nguyên	137 873	68 495	69 377	140 715	70 075	70 640	133 300	65 992	67 308
V5	Đông Nam Bộ	584 554	310 797	273 757	591 711	315 872	275 838	566 579	302 006	264 573
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	305 421	156 836	148 586	310 204	159 341	150 863	287 693	147 722	139 972
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	179 798	96 273	83 525	178 815	96 541	82 274	172 856	92 703	80 153
02	Hà Giang	9 867	4 852	5 015	10 020	4 957	5 063	9 432	4 630	4 802
04	Cao Bằng	5 454	2 973	2 481	5 598	3 074	2 524	5 330	2 927	2 404
06	Bắc Kạn	3 094	1 616	1 477	3 185	1 688	1 497	2 962	1 543	1 419
08	Tuyên Quang	6 582	3 473	3 108	6 728	3 558	3 170	6 476	3 446	3 030
10	Lào Cai	10 929	5 426	5 503	11 221	5 554	5 667	10 578	5 182	5 396
11	Điện Biên	5 604	2 963	2 641	5 795	3 073	2 722	5 479	2 894	2 585
12	Lai Châu	4 681	2 630	2 051	4 895	2 792	2 103	4 401	2 518	1 884
14	Sơn La	12 301	7 071	5 230	13 196	7 530	5 667	11 971	6 896	5 074
15	Yên Bái	10 822	5 852	4 971	11 117	6 052	5 064	10 400	5 692	4 709
17	Hoà Bình	9 477	5 158	4 319	9 599	5 209	4 390	9 317	5 071	4 246
19	Thái Nguyên	18 607	9 269	9 338	19 084	9 564	9 520	18 104	8 955	9 149
20	Lạng Sơn	9 778	4 904	4 874	10 005	5 070	4 935	9 556	4 806	4 750
22	Quảng Ninh	45 516	24 776	20 740	45 939	25 060	20 879	44 644	24 171	20 473
24	Bắc Giang	9 894	5 301	4 593	10 098	5 422	4 676	9 711	5 178	4 533

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2004			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2000-2004 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	14 546	7 160	7 386	14 600	7 320	7 279	13 540	6 726	6 814
26	Vĩnh Phúc	14 946	7 787	7 159	15 137	7 827	7 309	14 271	7 448	6 823
27	Bắc Ninh	19 830	10 885	8 945	20 034	11 002	9 032	19 629	10 815	8 814
30	Hải Dương	21 078	10 393	10 686	21 562	10 782	10 780	20 502	10 111	10 391
31	Hải Phòng	56 210	29 882	26 328	57 321	30 336	26 986	54 089	28 721	25 368
33	Hưng Yên	10 345	5 578	4 767	10 668	5 766	4 901	10 200	5 497	4 704
34	Thái Bình	11 619	6 547	5 071	11 840	6 630	5 210	11 404	6 414	4 990
35	Hà Nam	6 675	3 432	3 243	6 903	3 555	3 348	6 619	3 383	3 236
36	Nam Định	24 328	11 525	12 803	25 122	11 835	13 288	23 970	11 338	12 632
37	Ninh Bình	10 168	5 905	4 263	10 320	6 009	4 312	10 052	5 842	4 210
38	Thanh Hoá	24 708	13 031	11 677	25 572	13 515	12 057	23 673	12 481	11 192
40	Nghệ An	25 119	13 319	11 800	25 704	13 560	12 144	24 557	13 001	11 556
42	Hà Tĩnh	13 545	7 300	6 245	13 970	7 577	6 393	13 222	7 110	6 112
44	Quảng Bình	9 126	4 705	4 421	9 531	4 935	4 597	8 844	4 536	4 308
45	Quảng Trị	14 965	7 650	7 315	15 727	8 194	7 534	14 581	7 455	7 126
46	Thừa Thiên Huế	33 858	17 968	15 891	34 964	18 577	16 387	33 439	17 816	15 623
48	Đà Nẵng	62 218	32 822	29 396	63 622	33 801	29 821	61 318	32 278	29 040
49	Quảng Nam	21 320	10 782	10 538	22 386	11 429	10 957	20 927	10 590	10 337
51	Quảng Ngãi	12 732	6 532	6 201	12 975	6 748	6 228	12 429	6 399	6 030
52	Bình Định	32 944	16 853	16 091	33 323	17 044	16 279	32 238	16 485	15 753
54	Phú Yên	17 658	8 558	9 100	18 178	8 881	9 298	17 500	8 529	8 972
56	Khánh Hoà	48 963	25 421	23 542	49 758	25 939	23 819	47 953	24 962	22 991
58	Ninh Thuận	17 377	9 123	8 254	18 035	9 629	8 406	16 809	8 841	7 968
60	Bình Thuận	39 605	20 758	18 847	40 481	21 272	19 209	38 874	20 454	18 420

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2004			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2000-2004 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	15 153	7 871	7 283	15 439	8 083	7 356	14 573	7 564	7 009
64	Gia Lai	38 451	18 865	19 586	38 312	18 636	19 676	36 379	17 593	18 786
66	Đắk Lắk	37 016	18 429	18 588	38 428	19 179	19 249	36 133	17 954	18 179
67	Đắk Nông	7 943	4 561	3 382	8 375	4 803	3 572	7 499	4 298	3 201
68	Lâm Đồng	39 309	18 770	20 539	40 161	19 373	20 788	38 717	18 583	20 134
70	Bình Phước	13 592	7 309	6 283	13 822	7 486	6 336	13 215	7 167	6 048
72	Tây Ninh	13 267	7 037	6 230	13 367	7 106	6 261	12 749	6 750	6 000
74	Bình Dương	30 913	16 741	14 172	30 632	16 802	13 830	29 615	16 175	13 440
75	Đồng Nai	65 340	32 748	32 592	68 679	34 453	34 226	63 800	31 913	31 887
77	Bà Rịa Vũng Tàu	41 552	22 049	19 503	42 459	22 333	20 126	40 153	21 116	19 037
79	Tp Hồ Chí Minh	419 890	224 913	194 977	422 752	227 693	195 060	407 047	218 885	188 162
80	Long An	19 490	9 657	9 833	19 716	9 723	9 994	19 107	9 456	9 650
82	Tiền Giang	16 594	8 195	8 399	16 689	8 298	8 391	16 220	8 015	8 205
83	Bến Tre	8 894	4 660	4 234	8 937	4 624	4 313	8 519	4 434	4 085
84	Trà Vinh	12 152	6 671	5 481	12 139	6 571	5 568	11 305	6 107	5 198
86	Vĩnh Long	10 940	5 526	5 414	10 598	5 270	5 328	10 230	5 122	5 107
87	Đồng Tháp	23 011	12 089	10 923	24 066	12 854	11 211	21 976	11 651	10 324
89	An Giang	45 025	23 790	21 235	46 088	23 897	22 191	42 817	22 568	20 249
91	Kiên Giang	37 484	19 867	17 617	37 797	20 183	17 614	34 179	18 336	15 843
92	Cần Thơ	54 353	28 227	26 126	55 492	28 771	26 721	53 246	27 521	25 726
93	Hậu Giang	11 803	6 025	5 779	11 589	5 980	5 609	10 457	5 359	5 098
94	Sóc Trăng	24 076	12 085	11 991	24 674	12 326	12 348	21 975	11 049	10 927
95	Bạc Liêu	19 176	9 146	10 030	20 105	9 983	10 122	18 076	8 661	9 415
96	Cà Mau	22 421	10 898	11 523	22 313	10 860	11 453	19 586	9 442	10 143

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2004			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2000-2004 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**5 042 707**	**2 639 264**	**2 403 443**	**5 222 627**	**2 742 940**	**2 479 687**	**4 780 795**	**2 498 709**	**2 282 087**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	806 924	417 650	389 274	856 389	449 684	406 705	762 347	396 833	365 514
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 011 096	527 878	483 218	1 052 895	549 994	502 901	985 028	512 607	472 421
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 172 496	618 809	553 687	1 221 679	645 368	576 312	1 130 402	594 151	536 251
V4	Tây Nguyên	412 109	220 317	191 793	438 724	237 549	201 175	390 491	208 729	181 762
V5	Đông Nam Bộ	513 888	265 277	248 611	535 222	276 989	258 233	495 041	256 344	238 697
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 126 194	589 332	536 861	1 117 718	583 356	534 362	1 017 487	530 045	487 442
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	290 574	160 044	130 530	297 101	163 219	133 882	278 103	151 539	126 564
02	Hà Giang	64 358	33 822	30 536	68 721	36 580	32 141	61 392	32 353	29 039
04	Cao Bằng	35 234	16 867	18 367	37 031	18 170	18 861	31 265	15 064	16 201
06	Bắc Kạn	19 598	10 173	9 425	21 220	11 241	9 979	18 094	9 406	8 688
08	Tuyên Quang	50 431	27 141	23 290	53 153	28 802	24 351	48 812	26 327	22 485
10	Lào Cai	53 127	28 433	24 694	57 406	30 310	27 096	48 403	25 948	22 455
11	Điện Biên	53 499	27 627	25 871	55 877	29 916	25 961	48 639	25 812	22 828
12	Lai Châu	40 597	20 564	20 033	43 367	22 182	21 185	36 808	18 826	17 983
14	Sơn La	92 450	47 444	45 005	105 050	56 105	48 945	84 760	44 003	40 758
15	Yên Bái	55 585	29 146	26 439	57 108	30 659	26 449	52 354	27 633	24 720
17	Hoà Bình	49 301	24 834	24 467	51 360	26 334	25 027	47 401	24 153	23 249
19	Thái Nguyên	60 895	31 820	29 075	63 471	33 148	30 323	59 089	30 921	28 168
20	Lạng Sơn	45 932	24 860	21 072	48 609	26 510	22 100	44 944	24 474	20 470
22	Quảng Ninh	45 205	22 662	22 543	47 229	24 167	23 062	43 828	22 016	21 812
24	Bắc Giang	104 864	52 077	52 788	109 597	54 807	54 790	102 640	50 879	51 761

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2004			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2000-2004 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	81 053	42 841	38 212	84 418	44 922	39 496	77 746	41 035	36 710
26	Vĩnh Phúc	57 047	27 288	29 759	59 623	28 681	30 942	55 036	26 324	28 712
27	Bắc Ninh	64 471	32 785	31 686	64 758	32 941	31 817	63 508	32 381	31 127
30	Hải Dương	92 042	47 414	44 628	97 378	50 381	46 997	89 505	46 368	43 136
31	Hải Phòng	62 659	32 758	29 901	64 754	34 076	30 678	61 309	32 089	29 220
33	Hưng Yên	65 247	32 621	32 626	67 409	33 587	33 821	64 420	32 305	32 115
34	Thái Bình	114 044	56 853	57 191	123 375	62 146	61 228	113 093	56 589	56 504
35	Hà Nam	50 332	25 808	24 525	53 215	27 741	25 474	49 685	25 443	24 242
36	Nam Định	115 537	64 103	51 434	122 917	66 947	55 970	113 517	62 378	51 139
37	Ninh Bình	53 937	25 543	28 395	55 137	26 108	29 029	53 024	25 175	27 848
38	Thanh Hoá	225 982	119 075	106 907	237 676	125 416	112 260	219 481	115 275	104 206
40	Nghệ An	184 276	102 671	81 605	187 367	105 172	82 195	177 891	99 028	78 863
42	Hà Tĩnh	79 701	40 427	39 274	86 719	44 594	42 126	78 375	39 859	38 517
44	Quảng Bình	57 577	29 080	28 497	60 829	30 752	30 077	56 011	28 172	27 839
45	Quảng Trị	42 467	21 648	20 819	44 112	22 197	21 915	40 756	20 600	20 156
46	Thừa Thiên Huế	57 970	31 379	26 591	59 809	32 198	27 611	55 681	29 995	25 686
48	Đà Nẵng	10 172	5 942	4 230	10 402	6 101	4 301	10 040	5 875	4 165
49	Quảng Nam	88 850	45 417	43 433	99 295	50 682	48 613	86 184	43 466	42 717
51	Quảng Ngãi	91 028	47 077	43 952	93 849	47 976	45 873	85 919	43 623	42 296
52	Bình Định	100 818	53 762	47 056	105 207	56 619	48 589	98 016	52 589	45 427
54	Phú Yên	65 836	35 332	30 504	67 371	36 389	30 982	64 251	34 490	29 761
56	Khánh Hoà	56 401	29 838	26 562	58 207	30 938	27 269	54 744	28 924	25 819
58	Ninh Thuận	40 642	20 267	20 376	38 086	18 856	19 230	33 791	16 442	17 349
60	Bình Thuận	70 777	36 896	33 881	72 750	37 478	35 272	69 261	35 812	33 449

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2004			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2000-2004 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	37 443	20 022	17 421	39 229	21 387	17 842	35 448	19 159	16 288
64	Gia Lai	115 432	62 185	53 246	121 074	64 530	56 544	106 004	56 318	49 686
66	Đắk Lắk	134 032	73 308	60 724	143 164	81 078	62 086	128 242	70 857	57 386
67	Đắk Nông	55 065	29 523	25 542	62 519	34 019	28 500	52 853	28 476	24 377
68	Lâm Đồng	70 138	35 278	34 860	72 738	36 535	36 203	67 944	33 918	34 026
70	Bình Phước	68 930	35 183	33 746	71 562	36 797	34 766	66 117	33 877	32 241
72	Tây Ninh	72 993	37 350	35 643	75 752	39 039	36 713	70 503	36 412	34 091
74	Bình Dương	84 484	44 711	39 773	84 157	43 972	40 185	78 407	41 528	36 879
75	Đồng Nai	139 050	72 175	66 875	151 144	79 699	71 444	135 360	70 473	64 887
77	Bà Rịa Vũng Tàu	47 765	24 981	22 783	49 916	26 297	23 619	47 024	24 437	22 586
79	Tp Hồ Chí Minh	100 666	50 877	49 789	102 690	51 185	51 505	97 630	49 617	48 013
80	Long An	97 604	52 936	44 668	102 300	55 290	47 010	95 913	52 029	43 884
82	Tiền Giang	121 436	63 326	58 109	123 719	64 839	58 880	117 764	61 065	56 700
83	Bến Tre	84 160	42 629	41 530	85 992	43 390	42 602	80 822	41 268	39 554
84	Trà Vinh	74 173	38 491	35 682	76 623	39 559	37 064	70 784	36 260	34 524
86	Vĩnh Long	68 027	35 773	32 254	70 830	37 506	33 324	66 825	35 254	31 571
87	Đồng Tháp	115 871	61 083	54 789	115 787	60 870	54 917	105 904	55 829	50 075
89	An Giang	130 512	67 521	62 991	119 695	61 577	58 118	111 025	57 515	53 510
91	Kiên Giang	114 628	58 503	56 125	111 035	57 576	53 459	98 637	50 034	48 603
92	Cần Thơ	32 641	17 075	15 567	28 383	14 764	13 618	27 014	14 057	12 956
93	Hậu Giang	47 366	26 126	21 241	47 387	26 121	21 266	43 447	23 906	19 541
94	Sóc Trăng	90 280	47 918	42 362	93 017	48 193	44 824	75 694	39 438	36 255
95	Bạc Liêu	58 445	29 949	28 496	56 213	28 981	27 232	48 897	24 954	23 943
96	Cà Mau	91 052	48 004	43 048	86 737	44 692	42 045	74 760	38 435	36 325

Biểu 6

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1996-1999			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1996-1999 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**5 680 781**	**2 959 667**	**2 721 114**	**5 074 857**	**2 630 866**	**2 443 991**	**4 686 786**	**2 408 258**	**2 278 528**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	747 242	380 080	367 162	665 927	344 970	320 957	593 487	301 360	292 126
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 139 922	598 804	541 118	1 104 380	576 740	527 640	1 052 691	548 181	504 510
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 411 375	743 501	667 874	1 305 433	686 657	618 776	1 210 460	630 542	579 918
V4	Tây Nguyên	472 318	248 340	223 978	400 221	204 002	196 219	362 912	184 575	178 337
V5	Đông Nam Bộ	816 991	424 150	392 841	742 032	382 242	359 791	690 519	352 499	338 019
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 092 933	564 792	528 140	856 864	436 255	420 609	776 718	391 100	385 617
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	364 944	192 050	172 894	353 277	185 170	168 108	333 852	174 133	159 718
02	Hà Giang	52 651	25 988	26 663	45 358	22 861	22 497	38 810	18 748	20 061
04	Cao Bằng	33 764	17 515	16 249	26 532	14 246	12 286	22 288	11 622	10 666
06	Bắc Kạn	18 823	9 692	9 131	16 274	8 651	7 622	13 889	6 958	6 930
08	Tuyên Quang	46 503	24 244	22 260	44 135	22 384	21 751	40 604	20 637	19 967
10	Lào Cai	50 660	25 120	25 540	41 730	22 048	19 682	36 246	18 902	17 344
11	Điện Biên	46 901	24 845	22 056	39 151	22 065	17 085	32 155	17 832	14 323
12	Lai Châu	30 742	16 319	14 423	23 054	12 958	10 096	18 591	10 187	8 404
14	Sơn La	81 792	43 928	37 865	68 568	38 647	29 921	54 176	29 846	24 330
15	Yên Bái	53 109	27 452	25 657	43 151	22 995	20 157	39 085	20 230	18 854
17	Hoà Bình	48 642	24 346	24 297	47 076	24 192	22 884	43 524	21 981	21 543
19	Thái Nguyên	60 697	30 270	30 427	59 635	29 822	29 813	55 377	27 628	27 749
20	Lạng Sơn	49 812	25 304	24 507	45 402	22 630	22 772	41 595	20 421	21 173

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1996-1999			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1996-1999 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	71 748	36 589	35 159	68 757	35 050	33 706	64 276	32 711	31 565
24	Bắc Giang	97 431	46 281	51 151	93 601	44 421	49 181	90 650	42 619	48 031
25	Phú Thọ	75 714	38 778	36 936	72 260	37 050	35 210	66 498	33 749	32 749
26	Vĩnh Phúc	58 828	31 162	27 667	57 978	29 911	28 067	53 481	27 997	25 483
27	Bắc Ninh	61 838	31 543	30 295	60 760	31 364	29 396	58 696	30 073	28 623
30	Hải Dương	97 753	49 990	47 763	91 423	45 558	45 865	87 735	44 235	43 500
31	Hải Phòng	98 648	52 588	46 060	96 263	50 897	45 366	91 655	48 183	43 472
33	Hưng Yên	69 893	37 946	31 946	67 969	36 864	31 105	65 016	34 986	30 030
34	Thái Bình	100 959	54 354	46 605	99 292	52 369	46 923	97 385	51 540	45 845
35	Hà Nam	48 579	25 050	23 529	46 161	23 420	22 740	44 697	22 418	22 279
36	Nam Định	113 282	60 117	53 165	109 700	58 881	50 819	104 738	55 559	49 179
37	Ninh Bình	53 450	27 414	26 036	52 800	27 257	25 543	51 159	26 344	24 815
38	Thanh Hoá	239 389	122 173	117 216	220 914	115 416	105 497	205 813	104 615	101 198
40	Nghệ An	207 659	113 954	93 705	195 133	108 085	87 048	183 463	101 037	82 426
42	Hà Tĩnh	102 459	53 221	49 238	96 428	49 996	46 432	91 198	47 092	44 105
44	Quảng Bình	63 616	32 878	30 737	60 971	31 768	29 204	56 627	28 927	27 699
45	Quảng Trị	49 823	26 278	23 545	46 954	25 242	21 712	43 329	22 988	20 341
46	Thừa Thiên Huế	86 665	44 286	42 379	83 856	42 992	40 864	76 158	38 360	37 798
48	Đà Nẵng	53 973	29 377	24 596	54 284	29 899	24 385	50 664	27 187	23 477
49	Quảng Nam	115 894	63 372	52 521	107 435	57 958	49 477	99 449	53 775	45 675
51	Quảng Ngãi	91 416	46 274	45 142	84 053	42 388	41 664	74 518	36 809	37 708
52	Bình Định	107 212	58 653	48 559	103 806	55 468	48 338	94 697	50 908	43 789
54	Phú Yên	64 237	33 801	30 436	60 146	31 141	29 006	56 425	28 926	27 499
56	Khánh Hoà	85 691	45 638	40 054	74 648	38 675	35 973	71 539	37 196	34 343
58	Ninh Thuận	50 072	26 770	23 302	35 779	18 052	17 727	31 237	15 960	15 277

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1996-1999			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1996-1999 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	93 269	46 827	46 442	81 025	39 577	41 448	75 342	36 760	38 582
62	Kon Tum	41 556	21 711	19 845	33 495	16 007	17 488	30 367	14 634	15 732
64	Gia Lai	116 100	60 833	55 267	83 180	42 651	40 529	74 348	38 334	36 014
66	Đắk Lắk	164 932	86 030	78 902	149 061	74 523	74 538	135 588	67 271	68 318
67	Đắk Nông	49 471	27 485	21 986	42 750	23 892	18 857	36 455	20 256	16 199
68	Lâm Đồng	100 257	52 281	47 977	91 735	46 928	44 807	86 154	44 080	42 074
70	Bình Phước	66 385	36 451	29 933	59 081	31 967	27 114	52 276	28 139	24 136
72	Tây Ninh	66 579	33 475	33 104	56 489	26 882	29 607	52 460	25 217	27 243
74	Bình Dương	78 618	41 496	37 122	67 467	34 821	32 647	59 779	30 837	28 942
75	Đồng Nai	178 303	91 716	86 586	162 494	82 696	79 798	149 516	74 657	74 859
77	Bà Rịa Vũng Tàu	71 985	38 005	33 980	67 012	35 400	31 612	63 289	32 962	30 326
79	Tp Hồ Chí Minh	355 122	183 005	172 116	329 489	170 476	159 013	313 200	160 687	152 513
80	Long An	86 853	45 185	41 668	80 435	41 036	39 399	74 394	37 517	36 877
82	Tiền Giang	113 536	58 935	54 601	101 447	50 394	51 052	95 119	46 377	48 742
83	Bến Tre	75 318	39 613	35 705	65 548	34 455	31 093	60 729	32 037	28 692
84	Trà Vinh	65 675	35 667	30 008	51 378	27 171	24 206	47 897	24 993	22 904
86	Vĩnh Long	61 231	31 861	29 370	57 588	29 890	27 698	53 400	27 579	25 822
87	Đồng Tháp	107 147	52 934	54 212	85 536	41 085	44 451	79 043	37 100	41 944
89	An Giang	137 433	67 547	69 886	102 802	49 784	53 018	93 206	44 633	48 573
91	Kiên Giang	112 971	59 550	53 422	81 081	40 683	40 398	70 051	34 747	35 304
92	Cần Thơ	67 375	35 805	31 570	53 124	27 522	25 602	49 618	25 506	24 112
93	Hậu Giang	44 263	23 056	21 207	33 896	18 065	15 831	31 066	16 269	14 797
94	Sóc Trăng	86 613	43 455	43 157	53 257	27 285	25 972	44 736	22 877	21 859
95	Bạc Liêu	52 603	27 292	25 311	37 679	19 457	18 222	31 977	16 393	15 585
96	Cà Mau	81 915	43 890	38 025	53 093	29 426	23 667	45 480	25 074	20 406

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1996-1999			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1996-1999 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**1 441 490**	**740 573**	**700 917**	**1 344 640**	**686 181**	**658 458**	**1 263 919**	**641 100**	**622 820**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	94 198	48 994	45 204	92 717	48 613	44 103	86 214	44 758	41 456
V2	Đồng bằng sông Hồng	294 641	150 650	143 991	288 047	145 008	143 038	275 914	138 819	137 095
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	294 229	154 422	139 807	280 321	145 990	134 331	263 778	136 409	127 369
V4	Tây Nguyên	116 035	58 143	57 892	107 601	53 075	54 526	100 274	49 189	51 085
V5	Đông Nam Bộ	409 578	210 985	198 592	380 299	196 711	183 587	357 901	183 799	174 103
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	232 810	117 379	115 431	195 655	96 783	98 872	179 837	88 125	91 712
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	131 949	65 167	66 782	128 601	61 835	66 766	123 585	59 501	64 084
02	Hà Giang	6 038	3 250	2 788	5 637	3 149	2 488	5 159	2 855	2 304
04	Cao Bằng	4 425	2 382	2 043	4 486	2 447	2 039	4 097	2 194	1 903
06	Bắc Kạn	2 464	1 131	1 332	2 432	1 118	1 314	2 162	950	1 211
08	Tuyên Quang	4 366	2 171	2 195	4 396	2 202	2 193	4 193	2 086	2 107
10	Lào Cai	7 292	3 630	3 661	7 372	3 704	3 667	6 707	3 312	3 396
11	Điện Biên	4 140	2 191	1 949	4 060	2 105	1 955	3 813	1 950	1 863
12	Lai Châu	3 212	1 845	1 367	2 998	1 754	1 244	2 568	1 493	1 075
14	Sơn La	9 157	5 198	3 959	9 011	5 133	3 878	8 526	4 800	3 726
15	Yên Bái	7 587	3 703	3 883	7 372	3 625	3 748	6 834	3 354	3 480
17	Hoà Bình	6 630	3 596	3 034	6 488	3 622	2 867	6 167	3 444	2 723
19	Thái Nguyên	13 748	6 823	6 925	13 571	6 778	6 793	12 787	6 309	6 478
20	Lạng Sơn	7 434	3 784	3 649	7 294	3 695	3 598	6 919	3 458	3 461
22	Quảng Ninh	31 930	16 461	15 469	31 331	15 974	15 357	30 088	15 228	14 859
24	Bắc Giang	7 736	4 312	3 425	7 675	4 228	3 447	7 422	4 079	3 343

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1996-1999			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1996-1999 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	9 970	4 980	4 991	9 924	5 053	4 871	8 860	4 474	4 386
26	Vĩnh Phúc	12 094	6 357	5 737	12 171	6 451	5 721	11 295	5 958	5 337
27	Bắc Ninh	13 646	7 133	6 514	13 357	7 003	6 354	13 017	6 787	6 231
30	Hải Dương	17 800	8 596	9 204	17 372	8 304	9 068	16 630	7 993	8 637
31	Hải Phòng	39 704	21 829	17 875	38 688	20 973	17 714	36 318	19 739	16 579
33	Hưng Yên	8 494	4 357	4 136	8 329	4 259	4 070	8 077	4 117	3 961
34	Thái Bình	9 017	4 774	4 243	8 980	4 671	4 308	8 664	4 537	4 128
35	Hà Nam	4 625	2 335	2 290	4 391	2 217	2 174	4 334	2 176	2 158
36	Nam Định	17 305	8 851	8 454	16 819	8 548	8 272	16 073	8 149	7 924
37	Ninh Bình	8 076	4 789	3 287	8 007	4 772	3 235	7 832	4 635	3 197
38	Thanh Hoá	17 256	9 476	7 780	16 681	9 224	7 458	15 325	8 376	6 949
40	Nghệ An	20 981	11 293	9 688	20 001	10 828	9 173	19 129	10 286	8 844
42	Hà Tĩnh	12 011	6 393	5 617	11 730	6 249	5 482	11 120	5 852	5 268
44	Quảng Bình	7 393	3 809	3 583	7 151	3 731	3 420	6 810	3 534	3 276
45	Quảng Trị	12 555	6 843	5 713	11 919	6 451	5 468	11 145	6 020	5 125
46	Thừa Thiên Huế	29 680	14 690	14 989	28 627	13 828	14 798	26 753	12 989	13 764
48	Đà Nẵng	45 311	24 052	21 259	45 816	24 721	21 094	42 677	22 318	20 359
49	Quảng Nam	18 105	9 495	8 610	17 494	9 073	8 421	16 464	8 596	7 868
51	Quảng Ngãi	10 063	5 085	4 979	9 506	4 724	4 782	9 238	4 548	4 690
52	Bình Định	24 669	13 268	11 401	23 887	12 395	11 492	22 178	11 471	10 707
54	Phú Yên	12 540	6 859	5 681	11 741	6 374	5 367	11 124	6 031	5 094
56	Khánh Hoà	36 990	19 429	17 562	34 796	17 740	17 056	33 499	17 258	16 241
58	Ninh Thuận	14 637	7 693	6 944	13 543	6 974	6 569	12 450	6 332	6 118
60	Bình Thuận	32 039	16 038	16 001	27 429	13 678	13 751	25 867	12 800	13 067

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1996-1999			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1996-1999 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	11 646	6 038	5 608	10 379	5 246	5 134	9 832	4 896	4 936
64	Gia Lai	31 071	16 059	15 012	25 958	13 035	12 923	23 913	11 939	11 974
66	Đắk Lắk	34 205	17 130	17 076	33 610	16 827	16 783	31 106	15 454	15 651
67	Đắk Nông	6 372	3 522	2 850	5 979	3 357	2 622	5 276	2 902	2 374
68	Lâm Đồng	32 741	15 395	17 346	31 675	14 610	17 065	30 148	13 998	16 150
70	Bình Phước	9 132	4 714	4 419	8 273	4 203	4 071	7 582	3 780	3 802
72	Tây Ninh	10 260	5 610	4 651	9 450	5 066	4 385	8 811	4 727	4 083
74	Bình Dương	20 972	10 397	10 576	19 194	9 670	9 524	17 405	8 780	8 625
75	Đồng Nai	49 976	24 151	25 825	47 151	22 825	24 326	43 332	20 467	22 864
77	Bà Rịa Vũng Tàu	31 612	16 208	15 404	29 372	15 136	14 236	27 493	13 930	13 563
79	Tp Hồ Chí Minh	287 624	149 906	137 718	266 857	139 811	127 045	253 279	132 114	121 164
80	Long An	14 539	7 275	7 264	14 030	7 018	7 012	13 518	6 709	6 809
82	Tiền Giang	13 283	6 405	6 878	12 100	5 741	6 359	11 860	5 631	6 229
83	Bến Tre	6 828	3 340	3 488	6 423	3 074	3 349	5 980	2 850	3 130
84	Trà Vinh	8 147	4 290	3 857	7 351	3 844	3 507	6 788	3 510	3 279
86	Vĩnh Long	8 994	4 179	4 814	8 022	3 713	4 310	7 702	3 529	4 173
87	Đồng Tháp	17 815	8 894	8 921	14 862	7 228	7 634	14 031	6 831	7 200
89	An Giang	37 333	18 932	18 402	31 061	15 317	15 744	28 389	13 804	14 585
91	Kiên Giang	28 964	14 673	14 291	21 718	10 763	10 955	20 007	9 722	10 285
92	Cần Thơ	41 738	21 331	20 407	36 467	18 086	18 381	33 833	16 630	17 203
93	Hậu Giang	8 806	4 905	3 901	6 990	3 851	3 139	6 117	3 369	2 748
94	Sóc Trăng	17 624	8 754	8 870	14 065	6 857	7 208	12 161	5 907	6 254
95	Bạc Liêu	13 177	7 094	6 082	10 178	5 365	4 813	9 035	4 786	4 249
96	Cà Mau	15 563	7 306	8 257	12 389	5 927	6 462	10 416	4 848	5 568

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1996-1999			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1996-1999 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**4 239 290**	**2 219 093**	**2 020 197**	**3 730 217**	**1 944 685**	**1 785 533**	**3 422 867**	**1 767 159**	**1 655 708**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	653 044	331 086	321 958	573 210	296 357	276 854	507 273	256 602	250 670
V2	Đồng bằng sông Hồng	845 281	448 154	397 127	816 333	431 732	384 601	776 776	409 362	367 415
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 117 146	589 079	528 067	1 025 112	540 667	484 445	946 681	494 133	452 548
V4	Tây Nguyên	356 283	190 197	166 086	292 619	150 927	141 693	262 638	135 386	127 252
V5	Đông Nam Bộ	407 414	213 164	194 249	361 734	185 530	176 203	332 617	168 701	163 917
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	860 123	447 413	412 709	661 209	339 472	321 737	596 881	302 975	293 906
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	232 995	126 883	106 111	224 676	123 334	101 342	210 267	114 633	95 634
02	Hà Giang	46 613	22 738	23 875	39 720	19 712	20 008	33 651	15 894	17 757
04	Cao Bằng	29 339	15 133	14 206	22 046	11 799	10 248	18 192	9 428	8 764
06	Bắc Kạn	16 359	8 560	7 799	13 841	7 533	6 308	11 727	6 008	5 719
08	Tuyên Quang	42 137	22 072	20 065	39 739	20 182	19 557	36 411	18 550	17 860
10	Lào Cai	43 368	21 489	21 879	34 359	18 344	16 014	29 538	15 590	13 948
11	Điện Biên	42 761	22 655	20 106	35 090	19 960	15 130	28 342	15 882	12 460
12	Lai Châu	27 530	14 474	13 056	20 056	11 204	8 852	16 023	8 694	7 329
14	Sơn La	72 636	38 730	33 905	59 557	33 514	26 044	45 650	25 046	20 604
15	Yên Bái	45 522	23 748	21 774	35 779	19 370	16 409	32 251	16 876	15 374
17	Hoà Bình	42 012	20 750	21 263	40 588	20 570	20 017	37 357	18 537	18 820
19	Thái Nguyên	46 949	23 447	23 502	46 064	23 044	23 020	42 590	21 319	21 271
20	Lạng Sơn	42 378	21 520	20 858	38 108	18 935	19 173	34 676	16 963	17 712
22	Quảng Ninh	39 818	20 127	19 690	37 425	19 076	18 349	34 188	17 483	16 706
24	Bắc Giang	89 695	41 969	47 726	85 926	40 193	45 733	83 229	38 541	44 688

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1996-1999			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1996-1999 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	65 744	33 799	31 945	62 336	31 997	30 339	57 638	29 275	28 363
26	Vĩnh Phúc	46 735	24 805	21 930	45 807	23 460	22 347	42 185	22 039	20 146
27	Bắc Ninh	48 191	24 411	23 781	47 403	24 360	23 043	45 679	23 286	22 392
30	Hải Dương	79 953	41 394	38 559	74 051	37 254	36 797	71 105	36 242	34 863
31	Hải Phòng	58 945	30 759	28 185	57 575	29 924	27 652	55 338	28 445	26 893
33	Hưng Yên	61 399	33 589	27 810	59 640	32 605	27 035	56 939	30 869	26 070
34	Thái Bình	91 941	49 580	42 361	90 313	47 698	42 615	88 721	47 003	41 717
35	Hà Nam	43 953	22 714	21 239	41 770	21 204	20 566	40 364	20 243	20 121
36	Nam Định	95 977	51 267	44 711	92 881	50 334	42 547	88 665	47 410	41 255
37	Ninh Bình	45 374	22 625	22 749	44 793	22 484	22 309	43 326	21 709	21 617
38	Thanh Hoá	222 133	112 697	109 436	204 232	106 193	98 040	190 488	96 239	94 249
40	Nghệ An	186 678	102 661	84 017	175 132	97 257	77 875	164 334	90 752	73 582
42	Hà Tĩnh	90 448	46 827	43 621	84 698	43 747	40 950	80 078	41 241	38 838
44	Quảng Bình	56 223	29 069	27 154	53 820	28 036	25 783	49 817	25 393	24 424
45	Quảng Trị	37 268	19 435	17 833	35 034	18 791	16 244	32 184	16 969	15 216
46	Thừa Thiên Huế	56 986	29 596	27 390	55 230	29 164	26 066	49 405	25 371	24 034
48	Đà Nẵng	8 663	5 325	3 337	8 469	5 177	3 291	7 987	4 869	3 118
49	Quảng Nam	97 789	53 877	43 912	89 941	48 884	41 057	82 986	45 178	37 807
51	Quảng Ngãi	81 353	41 189	40 164	74 547	37 664	36 883	65 280	32 261	33 019
52	Bình Định	82 543	45 385	37 158	79 919	43 072	36 846	72 519	39 437	33 082
54	Phú Yên	51 697	26 942	24 755	48 405	24 766	23 639	45 300	22 895	22 405
56	Khánh Hoà	48 701	26 209	22 492	39 852	20 936	18 916	38 040	19 938	18 102
58	Ninh Thuận	35 435	19 077	16 358	22 236	11 079	11 158	18 787	9 629	9 158
60	Bình Thuận	61 230	30 789	30 441	53 597	25 899	27 697	49 476	23 961	25 515

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1996-1999			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1996-1999 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	29 911	15 673	14 238	23 116	10 762	12 354	20 535	9 739	10 796
64	Gia Lai	85 030	44 774	40 255	57 222	29 616	27 606	50 435	26 395	24 040
66	Đắk Lắk	130 727	68 900	61 826	115 451	57 696	57 755	104 483	51 816	52 666
67	Đắk Nông	43 100	23 963	19 137	36 771	20 536	16 235	31 179	17 354	13 825
68	Lâm Đồng	67 516	36 886	30 630	60 060	32 318	27 742	56 007	30 082	25 924
70	Bình Phước	57 252	31 738	25 515	50 807	27 764	23 043	44 694	24 360	20 334
72	Tây Ninh	56 319	27 866	28 453	47 039	21 817	25 222	43 649	20 490	23 159
74	Bình Dương	57 645	31 099	26 546	48 273	25 150	23 122	42 374	22 057	20 317
75	Đồng Nai	128 327	67 565	60 762	115 343	59 871	55 472	106 184	54 190	51 995
77	Bà Rịa Vũng Tàu	40 372	21 797	18 576	37 640	20 264	17 376	35 796	19 033	16 763
79	Tp Hồ Chí Minh	67 498	33 099	34 398	62 632	30 664	31 968	59 921	28 573	31 348
80	Long An	72 314	37 910	34 405	66 406	34 018	32 388	60 876	30 808	30 068
82	Tiền Giang	100 253	52 530	47 723	89 347	44 653	44 694	83 259	40 746	42 513
83	Bến Tre	68 489	36 273	32 216	59 125	31 381	27 743	54 749	29 187	25 562
84	Trà Vinh	57 528	31 378	26 151	44 027	23 327	20 699	41 109	21 483	19 625
86	Vĩnh Long	52 237	27 682	24 556	49 566	26 178	23 388	45 698	24 050	21 649
87	Đồng Tháp	89 332	44 040	45 291	70 674	33 857	36 817	65 012	30 268	34 744
89	An Giang	100 099	48 615	51 484	71 741	34 467	37 274	64 817	30 829	33 988
91	Kiên Giang	84 007	44 877	39 130	59 364	29 921	29 443	50 044	25 025	25 019
92	Cần Thơ	25 637	14 474	11 163	16 657	9 436	7 221	15 786	8 876	6 909
93	Hậu Giang	35 458	18 152	17 306	26 906	14 214	12 692	24 950	12 900	12 049
94	Sóc Trăng	68 989	34 701	34 288	39 193	20 428	18 764	32 575	16 970	15 605
95	Bạc Liêu	39 426	20 198	19 228	27 501	14 092	13 409	22 942	11 606	11 336
96	Cà Mau	66 352	36 584	29 768	40 704	23 499	17 205	35 064	20 226	14 838

Biểu 7

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1993-1995			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1993-1995 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**5 091 371**	**2 627 503**	**2 463 868**	**3 400 459**	**1 674 574**	**1 725 885**	**3 067 000**	**1 489 167**	**1 577 833**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	696 844	362 302	334 541	435 304	219 664	215 640	380 578	187 156	193 423
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 020 282	529 917	490 365	859 448	439 742	419 706	801 755	404 893	396 862
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 348 605	698 306	650 299	925 016	445 545	479 471	845 459	402 891	442 569
V4	Tây Nguyên	390 000	199 640	190 360	240 619	115 010	125 609	212 937	100 205	112 732
V5	Đông Nam Bộ	748 505	375 232	373 274	502 451	245 514	256 937	448 992	217 145	231 847
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	887 135	462 105	425 029	437 621	209 099	228 522	377 278	176 878	200 400
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	295 557	154 975	140 582	264 528	137 085	127 444	240 770	122 512	118 258
02	Hà Giang	44 310	24 208	20 102	23 650	12 821	10 828	18 549	9 434	9 115
04	Cao Bằng	32 383	17 378	15 005	20 829	10 901	9 928	16 609	8 285	8 324
06	Bắc Kạn	18 138	9 849	8 290	9 227	4 077	5 150	8 022	3 477	4 545
08	Tuyên Quang	47 318	24 797	22 521	33 098	16 919	16 179	30 626	15 316	15 310
10	Lào Cai	40 041	21 544	18 497	19 080	10 603	8 477	16 046	8 601	7 445
11	Điện Biên	32 852	16 603	16 249	13 344	8 082	5 262	9 634	5 523	4 111
12	Lai Châu	22 815	12 519	10 296	8 987	5 330	3 657	6 335	3 558	2 777
14	Sơn La	75 283	39 202	36 082	40 970	22 946	18 024	30 685	16 344	14 340
15	Yên Bái	44 388	22 765	21 623	23 419	12 388	11 031	20 553	10 816	9 736
17	Hoà Bình	45 802	23 328	22 473	32 059	14 938	17 121	28 193	12 822	15 371
19	Thái Nguyên	61 865	30 619	31 245	45 587	20 355	25 232	42 230	18 458	23 772
20	Lạng Sơn	50 214	25 725	24 489	31 507	14 732	16 775	28 567	13 160	15 407

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1993-1995			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1993-1995 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	65 676	33 271	32 404	54 217	26 769	27 448	50 962	25 076	25 886
24	Bắc Giang	102 334	54 286	48 048	79 344	39 157	40 187	75 365	37 553	37 812
25	Phú Thọ	79 100	39 479	39 620	54 202	26 413	27 788	49 166	23 808	25 358
26	Vĩnh Phúc	59 821	30 021	29 800	49 259	24 562	24 697	45 712	22 360	23 352
27	Bắc Ninh	56 236	29 501	26 735	44 418	21 782	22 635	42 344	20 731	21 612
30	Hải Dương	88 708	44 754	43 954	73 905	38 355	35 551	68 503	35 164	33 339
31	Hải Phòng	90 672	47 898	42 775	76 863	40 976	35 887	73 698	39 047	34 651
33	Hưng Yên	62 596	30 461	32 135	52 266	24 911	27 355	47 476	22 273	25 203
34	Thái Bình	100 993	52 333	48 660	91 871	47 406	44 465	89 738	45 696	44 042
35	Hà Nam	46 705	24 263	22 441	34 428	16 940	17 488	31 475	15 401	16 074
36	Nam Định	104 349	56 877	47 472	79 622	42 634	36 987	74 730	39 514	35 216
37	Ninh Bình	48 970	25 564	23 406	38 071	18 322	19 749	36 348	17 119	19 229
38	Thanh Hoá	246 078	126 873	119 205	162 285	77 085	85 200	147 295	68 328	78 967
40	Nghệ An	217 338	108 568	108 770	136 815	64 250	72 565	124 735	58 182	66 553
42	Hà Tĩnh	94 395	49 102	45 293	81 818	41 152	40 665	74 776	37 605	37 172
44	Quảng Bình	64 724	33 435	31 289	48 671	23 705	24 966	44 892	21 714	23 177
45	Quảng Trị	46 091	24 174	21 917	33 997	16 636	17 361	31 591	15 200	16 391
46	Thừa Thiên Huế	76 457	39 037	37 419	55 773	24 997	30 776	50 499	22 209	28 290
48	Đà Nẵng	53 566	29 622	23 944	42 795	22 553	20 242	40 523	21 101	19 422
49	Quảng Nam	100 056	50 021	50 035	72 903	34 555	38 349	66 920	32 199	34 720
51	Quảng Ngãi	86 523	46 092	40 431	58 453	29 379	29 074	52 254	25 682	26 572
52	Bình Định	101 843	53 483	48 360	76 469	38 129	38 340	69 608	34 406	35 202
54	Phú Yên	54 920	29 427	25 493	34 881	16 990	17 891	32 567	15 684	16 882
56	Khánh Hoà	74 125	38 046	36 079	50 069	23 116	26 954	46 512	21 088	25 424
58	Ninh Thuận	43 074	21 580	21 494	18 869	8 050	10 820	16 540	6 937	9 602

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1993-1995			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1993-1995 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	89 416	48 846	40 571	51 218	24 948	26 269	46 747	22 554	24 193
62	Kon Tum	31 525	16 315	15 210	14 053	6 904	7 150	12 270	5 869	6 401
64	Gia Lai	92 273	48 954	43 319	43 948	22 057	21 891	38 971	19 202	19 769
66	Đắk Lắk	142 183	72 069	70 114	102 473	48 206	54 266	90 176	41 903	48 273
67	Đắk Nông	37 551	19 320	18 231	19 941	10 214	9 727	16 560	8 562	7 998
68	Lâm Đồng	86 467	42 981	43 487	60 204	27 630	32 574	54 959	24 669	30 291
70	Bình Phước	55 350	28 592	26 757	32 086	16 229	15 857	27 514	13 240	14 274
72	Tây Ninh	60 305	29 529	30 776	31 218	14 566	16 652	27 915	12 780	15 135
74	Bình Dương	87 708	40 997	46 711	44 907	20 203	24 703	39 097	17 102	21 995
75	Đồng Nai	159 469	81 080	78 389	105 431	51 343	54 088	92 856	44 984	47 873
77	Bà Rịa Vũng Tàu	65 119	33 297	31 821	45 123	21 688	23 435	41 258	19 329	21 929
79	Tp Hồ Chí Minh	320 555	161 736	158 819	243 686	121 485	122 201	220 350	109 710	110 640
80	Long An	74 592	40 585	34 007	46 590	23 690	22 901	41 890	20 997	20 893
82	Tiền Giang	83 798	44 496	39 301	47 086	20 528	26 559	42 962	18 896	24 065
83	Bến Tre	66 572	32 652	33 920	42 576	19 104	23 472	39 118	17 268	21 850
84	Trà Vinh	46 607	24 374	22 233	24 408	12 263	12 145	21 874	10 974	10 900
86	Vĩnh Long	46 732	23 962	22 771	29 787	13 895	15 892	26 557	12 208	14 348
87	Đồng Tháp	89 029	45 355	43 674	47 025	21 802	25 224	40 332	18 019	22 313
89	An Giang	110 309	58 481	51 828	46 637	21 561	25 075	39 937	18 017	21 919
91	Kiên Giang	96 288	51 553	44 736	42 804	21 272	21 531	34 840	17 415	17 425
92	Cần Thơ	56 227	29 529	26 698	28 618	13 836	14 782	25 585	12 289	13 296
93	Hậu Giang	36 181	19 800	16 381	16 033	8 165	7 868	13 152	6 565	6 586
94	Sóc Trăng	67 360	32 053	35 307	25 513	12 328	13 184	19 454	8 641	10 813
95	Bạc Liêu	49 301	25 721	23 580	20 164	10 655	9 509	16 215	8 156	8 060
96	Cà Mau	64 139	33 545	30 594	20 380	9 999	10 381	15 364	7 431	7 933

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1993-1995			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1993-1995 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**1 310 879**	**666 624**	**644 255**	**1 030 799**	**508 758**	**522 041**	**939 988**	**458 556**	**481 432**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89 489	45 151	44 338	80 687	39 864	40 823	73 063	35 306	37 757
V2	Đồng bằng sông Hồng	250 945	128 622	122 323	230 465	118 461	112 003	217 916	110 531	107 385
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	291 334	149 740	141 594	235 034	115 052	119 982	216 762	104 176	112 586
V4	Tây Nguyên	106 054	52 605	53 449	82 929	38 236	44 693	75 058	34 201	40 857
V5	Đông Nam Bộ	372 560	188 559	184 002	282 017	141 531	140 487	253 050	126 451	126 599
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	200 497	101 948	98 549	119 666	55 615	64 052	104 138	47 891	56 248
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	101 589	52 177	49 411	96 917	50 025	46 892	91 549	46 825	44 724
02	Hà Giang	5 855	2 892	2 963	4 579	2 267	2 312	4 092	1 963	2 129
04	Cao Bằng	4 565	2 431	2 135	4 214	2 143	2 072	3 694	1 838	1 856
06	Bắc Kạn	2 612	1 307	1 305	2 262	1 059	1 203	1 975	908	1 067
08	Tuyên Quang	4 107	2 024	2 083	3 979	1 943	2 036	3 731	1 784	1 947
10	Lào Cai	7 125	3 481	3 643	6 157	3 110	3 047	5 517	2 692	2 825
11	Điện Biên	3 875	1 957	1 918	3 714	1 989	1 724	3 235	1 631	1 604
12	Lai Châu	3 019	1 743	1 276	2 216	1 260	956	1 816	995	821
14	Sơn La	8 006	4 412	3 594	7 463	4 027	3 436	6 687	3 489	3 198
15	Yên Bái	7 037	3 440	3 597	5 964	2 876	3 088	5 248	2 468	2 780
17	Hoà Bình	5 280	2 483	2 797	4 802	2 143	2 659	4 538	2 051	2 488
19	Thái Nguyên	12 264	5 981	6 283	11 869	5 505	6 364	10 769	4 979	5 791
20	Lạng Sơn	7 460	4 023	3 438	7 387	3 952	3 435	6 571	3 365	3 206
22	Quảng Ninh	29 669	14 789	14 880	27 882	13 781	14 101	26 493	12 859	13 634
24	Bắc Giang	8 046	3 948	4 098	6 913	3 193	3 720	6 698	3 074	3 624

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1993-1995			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1993-1995 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	10 238	5 030	5 208	9 169	4 397	4 772	8 492	4 069	4 423
26	Vĩnh Phúc	10 886	6 149	4 737	9 598	5 431	4 167	8 902	4 993	3 909
27	Bắc Ninh	12 388	6 535	5 854	10 548	5 473	5 076	9 977	5 084	4 894
30	Hải Dương	14 795	6 626	8 169	13 310	6 001	7 309	12 682	5 606	7 075
31	Hải Phòng	38 161	19 738	18 422	33 597	17 755	15 842	31 689	16 391	15 298
33	Hưng Yên	6 417	2 950	3 467	5 808	2 663	3 145	5 363	2 398	2 965
34	Thái Bình	8 181	3 902	4 279	7 883	3 910	3 973	7 618	3 711	3 907
35	Hà Nam	3 983	2 067	1 917	3 633	1 818	1 815	3 346	1 706	1 640
36	Nam Định	16 287	8 648	7 639	13 380	7 099	6 280	12 796	6 707	6 089
37	Ninh Bình	8 590	5 042	3 548	7 909	4 505	3 404	7 500	4 252	3 248
38	Thanh Hoá	19 038	10 219	8 819	17 469	9 142	8 328	15 479	7 998	7 480
40	Nghệ An	21 839	10 672	11 167	19 042	8 992	10 050	17 724	8 263	9 461
42	Hà Tĩnh	11 719	6 388	5 330	10 958	5 830	5 128	10 263	5 428	4 835
44	Quảng Bình	7 823	3 757	4 066	7 174	3 441	3 733	6 679	3 118	3 561
45	Quảng Trị	12 558	6 688	5 870	10 689	5 546	5 143	9 614	4 934	4 680
46	Thừa Thiên Huế	30 112	14 616	15 496	24 049	10 632	13 417	22 295	9 675	12 620
48	Đà Nẵng	45 510	24 774	20 736	36 949	19 283	17 666	34 972	18 029	16 942
49	Quảng Nam	16 487	8 214	8 273	14 278	6 980	7 297	13 034	6 291	6 743
51	Quảng Ngãi	10 580	5 435	5 145	9 035	4 325	4 710	8 431	4 085	4 345
52	Bình Định	25 255	13 019	12 236	20 057	9 944	10 113	18 405	8 816	9 589
54	Phú Yên	11 749	5 967	5 782	8 804	4 211	4 592	8 143	3 865	4 279
56	Khánh Hoà	32 495	15 743	16 751	26 783	12 521	14 262	25 087	11 337	13 750
58	Ninh Thuận	14 170	7 303	6 867	9 894	4 561	5 333	8 867	3 924	4 942
60	Bình Thuận	32 000	16 944	15 056	19 854	9 644	10 210	17 769	8 412	9 357

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1993-1995			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1993-1995 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	10 144	5 207	4 937	7 200	3 272	3 929	6 565	2 916	3 649
64	Gia Lai	27 230	14 006	13 225	18 179	8 624	9 555	16 408	7 845	8 563
66	Đắk Lắk	33 781	16 561	17 220	28 580	13 259	15 321	25 663	11 746	13 918
67	Đắk Nông	5 849	3 431	2 419	4 876	2 695	2 181	3 996	2 157	1 839
68	Lâm Đồng	29 049	13 401	15 649	24 094	10 387	13 708	22 426	9 537	12 889
70	Bình Phước	8 834	4 789	4 045	6 855	3 520	3 335	5 857	2 941	2 915
72	Tây Ninh	8 989	4 624	4 365	6 654	3 347	3 306	5 952	2 960	2 992
74	Bình Dương	25 296	10 602	14 694	13 034	5 434	7 599	11 410	4 729	6 681
75	Đồng Nai	45 700	22 988	22 713	36 311	17 834	18 477	31 070	14 990	16 079
77	Bà Rịa Vũng Tàu	28 787	14 777	14 010	20 704	10 466	10 238	18 743	9 270	9 472
79	Tp Hồ Chí Minh	254 955	130 779	124 176	198 460	100 929	97 531	180 019	91 560	88 459
80	Long An	12 917	6 315	6 602	11 154	5 261	5 893	10 116	4 726	5 390
82	Tiền Giang	11 341	5 392	5 948	7 877	3 419	4 457	7 240	3 163	4 077
83	Bến Tre	5 983	2 887	3 096	4 544	2 102	2 441	4 116	1 907	2 209
84	Trà Vinh	6 515	3 501	3 014	4 540	2 383	2 157	3 847	1 956	1 891
86	Vĩnh Long	6 966	3 526	3 439	5 443	2 512	2 931	5 014	2 289	2 725
87	Đồng Tháp	13 717	6 883	6 834	8 211	4 054	4 157	7 322	3 529	3 793
89	An Giang	32 113	16 867	15 247	15 526	7 040	8 486	13 751	6 249	7 501
91	Kiên Giang	26 968	14 272	12 696	15 289	7 120	8 168	13 111	5 974	7 137
92	Cần Thơ	35 874	18 433	17 441	21 063	9 972	11 091	18 967	9 028	9 939
93	Hậu Giang	7 002	3 508	3 494	3 723	1 675	2 048	2 886	1 181	1 705
94	Sóc Trăng	15 044	7 380	7 664	7 658	3 353	4 305	6 267	2 727	3 540
95	Bạc Liêu	11 760	6 004	5 756	6 500	2 964	3 536	5 401	2 348	3 054
96	Cà Mau	14 299	6 980	7 319	8 138	3 758	4 380	6 101	2 815	3 286

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1993-1995			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1993-1995 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**3 780 492**	**1 960 879**	**1 819 613**	**2 369 660**	**1 165 816**	**1 203 844**	**2 127 012**	**1 030 612**	**1 096 401**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	607 355	317 152	290 203	354 617	179 800	174 816	307 515	151 850	155 665
V2	Đồng bằng sông Hồng	769 337	401 295	368 041	628 983	321 281	307 702	583 839	294 361	289 478
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 057 271	548 567	508 705	689 983	330 493	359 489	628 698	298 715	329 983
V4	Tây Nguyên	283 946	147 034	136 912	157 690	76 774	80 916	137 878	66 004	71 875
V5	Đông Nam Bộ	375 945	186 673	189 272	220 433	103 983	116 450	195 942	90 695	105 248
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	686 638	360 157	326 480	317 954	153 484	164 470	273 140	128 987	144 153
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	193 968	102 798	91 170	167 612	87 060	80 552	149 221	75 687	73 534
02	Hà Giang	38 455	21 316	17 139	19 070	10 554	8 516	14 457	7 471	6 986
04	Cao Bằng	27 817	14 947	12 870	16 614	8 758	7 856	12 915	6 447	6 468
06	Bắc Kạn	15 526	8 542	6 985	6 966	3 018	3 947	6 047	2 569	3 478
08	Tuyên Quang	43 210	22 772	20 438	29 120	14 976	14 144	26 895	13 532	13 363
10	Lào Cai	32 917	18 063	14 854	12 923	7 493	5 430	10 529	5 909	4 620
11	Điện Biên	28 977	14 646	14 330	9 630	6 093	3 537	6 399	3 892	2 507
12	Lai Châu	19 797	10 777	9 020	6 771	4 071	2 701	4 519	2 562	1 956
14	Sơn La	67 278	34 790	32 488	33 507	18 919	14 588	23 997	12 856	11 142
15	Yên Bái	37 351	19 325	18 026	17 456	9 512	7 943	15 305	8 348	6 957
17	Hoà Bình	40 522	20 846	19 676	27 257	12 795	14 462	23 655	10 772	12 884
19	Thái Nguyên	49 601	24 638	24 962	33 718	14 850	18 868	31 460	13 479	17 981
20	Lạng Sơn	42 754	21 702	21 052	24 120	10 780	13 340	21 996	9 795	12 201
22	Quảng Ninh	36 006	18 482	17 524	26 335	12 988	13 346	24 469	12 217	12 252
24	Bắc Giang	94 288	50 338	43 950	72 431	35 964	36 467	68 667	34 478	34 188

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1993-1995			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1993-1995 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	68 862	34 449	34 413	45 033	22 016	23 016	40 674	19 739	20 935
26	Vĩnh Phúc	48 935	23 872	25 063	39 661	19 132	20 530	36 810	17 367	19 443
27	Bắc Ninh	43 847	22 966	20 881	33 869	16 310	17 560	32 366	15 648	16 718
30	Hải Dương	73 913	38 128	35 785	60 595	32 353	28 242	55 822	29 558	26 264
31	Hải Phòng	52 512	28 159	24 353	43 265	23 221	20 044	42 009	22 656	19 353
33	Hưng Yên	56 179	27 511	28 668	46 458	22 248	24 210	42 113	19 875	22 238
34	Thái Bình	92 811	48 430	44 381	83 989	43 496	40 493	82 120	41 985	40 135
35	Hà Nam	42 721	22 197	20 525	30 794	15 121	15 673	28 129	13 695	14 434
36	Nam Định	88 062	48 229	39 833	66 242	35 535	30 707	61 934	32 807	29 127
37	Ninh Bình	40 381	20 522	19 859	30 162	13 816	16 346	28 847	12 867	15 981
38	Thanh Hoá	227 040	116 654	110 386	144 815	67 943	76 872	131 817	60 330	71 487
40	Nghệ An	195 499	97 895	97 603	117 773	55 258	62 515	107 011	49 919	57 093
42	Hà Tĩnh	82 676	42 714	39 962	70 860	35 322	35 537	64 513	32 177	32 337
44	Quảng Bình	56 901	29 678	27 223	41 497	20 265	21 233	38 212	18 596	19 616
45	Quảng Trị	33 533	17 486	16 046	23 308	11 089	12 219	21 976	10 266	11 710
46	Thừa Thiên Huế	46 345	24 422	21 923	31 724	14 365	17 359	28 204	12 534	15 669
48	Đà Nẵng	8 055	4 848	3 207	5 847	3 270	2 576	5 552	3 072	2 480
49	Quảng Nam	83 569	41 807	41 762	58 626	27 574	31 052	53 886	25 908	27 978
51	Quảng Ngãi	75 943	40 657	35 286	49 418	25 054	24 364	43 824	21 597	22 227
52	Bình Định	76 588	40 463	36 124	56 412	28 185	28 227	51 203	25 591	25 613
54	Phú Yên	43 171	23 460	19 711	26 077	12 779	13 298	24 424	11 820	12 604
56	Khánh Hoà	41 631	22 303	19 328	23 287	10 595	12 692	21 425	9 752	11 674
58	Ninh Thuận	28 903	14 276	14 627	8 975	3 489	5 486	7 673	3 013	4 660
60	Bình Thuận	57 416	31 902	25 515	31 364	15 304	16 059	28 978	14 142	14 836

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1993-1995			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1993-1995 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	21 381	11 108	10 273	6 853	3 632	3 221	5 704	2 953	2 752
64	Gia Lai	65 043	34 949	30 094	25 769	13 433	12 336	22 563	11 357	11 206
66	Đắk Lắk	108 402	55 508	52 894	73 893	34 947	38 945	64 513	30 157	34 356
67	Đắk Nông	31 702	15 890	15 812	15 066	7 519	7 546	12 565	6 406	6 159
68	Lâm Đồng	57 418	29 580	27 838	36 110	17 243	18 867	32 533	15 131	17 402
70	Bình Phước	46 516	23 803	22 713	25 231	12 709	12 522	21 658	10 299	11 359
72	Tây Ninh	51 317	24 905	26 411	24 565	11 219	13 346	21 964	9 821	12 143
74	Bình Dương	62 412	30 395	32 017	31 873	14 769	17 104	27 687	12 373	15 314
75	Đồng Nai	113 769	58 092	55 676	69 120	33 509	35 610	61 787	29 993	31 794
77	Bà Rịa Vũng Tàu	36 331	18 520	17 811	24 419	11 222	13 197	22 516	10 059	12 457
79	Tp Hồ Chí Minh	65 601	30 958	34 643	45 225	20 556	24 670	40 332	18 150	22 181
80	Long An	61 675	34 270	27 405	35 436	18 429	17 007	31 774	16 271	15 503
82	Tiền Giang	72 457	39 104	33 353	39 210	17 109	22 101	35 722	15 733	19 989
83	Bến Tre	60 588	29 765	30 823	38 032	17 002	21 031	35 001	15 361	19 640
84	Trà Vinh	40 093	20 873	19 219	19 868	9 881	9 988	18 027	9 018	9 009
86	Vĩnh Long	39 766	20 435	19 331	24 344	11 383	12 961	21 542	9 919	11 623
87	Đồng Tháp	75 313	38 472	36 841	38 814	17 748	21 067	33 010	14 490	18 520
89	An Giang	78 196	41 615	36 581	31 111	14 521	16 590	26 186	11 768	14 418
91	Kiên Giang	69 321	37 281	32 040	27 515	14 152	13 363	21 729	11 442	10 287
92	Cần Thơ	20 353	11 096	9 257	7 554	3 863	3 691	6 619	3 261	3 357
93	Hậu Giang	29 179	16 292	12 887	12 310	6 490	5 820	10 266	5 384	4 882
94	Sóc Trăng	52 316	24 673	27 644	17 854	8 975	8 879	13 187	5 915	7 273
95	Bạc Liêu	37 541	19 717	17 824	13 664	7 690	5 973	10 814	5 808	5 006
96	Cà Mau	49 840	26 565	23 275	12 242	6 241	6 001	9 263	4 616	4 647

Biểu 8

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC CAO ĐẲNG/ĐẠI HỌC VÀ ĐANG ĐI HỌC CAO ĐẲNG/ĐẠI HỌC CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1989-1992			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1989-1992 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**5 982 329**	**3 036 953**	**2 945 377**	**1 610 902**	**763 306**	**847 597**	**1 089 898**	**496 555**	**593 344**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	799 464	414 381	385 083	98 090	45 411	52 679	50 856	22 884	27 972
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 306 953	648 000	658 953	495 617	235 923	259 694	357 499	163 799	193 700
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 266 242	663 196	603 047	295 642	133 921	161 721	208 519	89 306	119 213
V4	Tây Nguyên	341 579	179 891	161 688	39 271	17 990	21 281	22 144	8 695	13 449
V5	Đông Nam Bộ	1 159 677	562 614	597 063	497 124	238 077	259 048	336 365	158 821	177 544
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 108 414	568 871	539 544	185 158	91 984	93 174	114 515	53 049	61 466
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	514 594	239 157	275 437	270 034	128 758	141 276	192 623	88 474	104 149
02	Hà Giang	60 051	32 512	27 539	2 678	1 224	1 453	1 188	433	755
04	Cao Bằng	34 015	19 269	14 745	2 629	814	1 815	184	39	145
06	Bắc Kạn	20 482	11 091	9 392	2 275	598	1 677	681	138	543
08	Tuyên Quang	48 997	25 519	23 478	5 704	2 311	3 393	1 874	638	1 237
10	Lào Cai	48 379	25 316	23 063	6 241	3 270	2 971	1 500	823	676
11	Điện Biên	40 320	19 729	20 591	3 761	1 557	2 204	1 399	432	966
12	Lai Châu	29 552	15 880	13 672	505	326	179	148	76	73
14	Sơn La	88 501	45 196	43 304	3 657	2 120	1 537	1 852	895	957
15	Yên Bái	51 400	27 120	24 280	4 137	2 003	2 134	1 518	849	669
17	Hoà Bình	57 288	29 638	27 650	7 296	2 835	4 461	3 364	1 225	2 139
19	Thái Nguyên	83 179	42 448	40 731	33 595	16 264	17 330	24 651	11 557	13 094
20	Lạng Sơn	51 657	27 399	24 258	2 485	1 054	1 431	656	338	318

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1989-1992			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1989-1992 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	69 293	35 377	33 916	12 855	5 984	6 871	7 567	3 240	4 327
24	Bắc Giang	98 947	48 423	50 523	10 129	5 320	4 809	5 732	3 049	2 683
25	Phú Thọ	86 697	44 840	41 857	12 999	5 715	7 285	6 108	2 392	3 717
26	Vĩnh Phúc	76 361	39 623	36 737	19 622	9 464	10 158	13 857	6 310	7 548
27	Bắc Ninh	63 029	29 327	33 701	15 132	6 263	8 869	9 860	3 960	5 899
30	Hải Dương	119 307	61 891	57 416	39 428	17 817	21 611	32 187	14 988	17 200
31	Hải Phòng	131 504	68 308	63 195	60 200	31 151	29 049	45 706	22 619	23 087
33	Hưng Yên	67 803	36 337	31 466	14 910	6 019	8 891	11 910	4 352	7 558
34	Thái Bình	76 150	42 005	34 145	17 781	8 389	9 392	13 265	6 169	7 096
35	Hà Nam	42 658	22 057	20 601	9 577	4 426	5 151	6 379	2 810	3 569
36	Nam Định	96 823	48 238	48 585	21 788	9 908	11 880	15 706	6 593	9 113
37	Ninh Bình	49 431	25 680	23 751	14 289	7 745	6 544	8 439	4 285	4 153
38	Thanh Hoá	219 993	117 175	102 818	25 642	11 945	13 697	16 187	6 259	9 928
40	Nghệ An	206 195	108 994	97 201	37 835	17 485	20 350	28 643	12 563	16 080
42	Hà Tĩnh	54 407	31 613	22 794	9 685	3 683	6 001	5 958	2 663	3 295
44	Quảng Bình	64 524	32 666	31 858	10 911	4 081	6 830	7 038	2 472	4 567
45	Quảng Trị	31 374	16 825	14 549	4 394	1 846	2 547	2 561	897	1 664
46	Thừa Thiên Huế	80 748	40 178	40 571	44 256	19 215	25 040	27 802	11 363	16 438
48	Đà Nẵng	95 339	43 488	51 852	71 198	32 998	38 200	52 840	23 000	29 839
49	Quảng Nam	103 445	54 811	48 634	24 625	10 754	13 871	19 589	8 408	11 182
51	Quảng Ngãi	81 146	41 685	39 461	16 165	7 812	8 352	13 494	6 241	7 253
52	Bình Định	78 138	41 656	36 482	12 087	6 791	5 296	8 420	4 331	4 089
54	Phú Yên	53 435	28 730	24 705	9 946	5 060	4 887	6 900	3 379	3 521
56	Khánh Hoà	72 566	38 227	34 340	15 855	6 824	9 031	10 531	4 158	6 372
58	Ninh Thuận	39 407	20 776	18 631	1 664	612	1 052	658	250	408

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1989-1992			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1989-1992 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	85 525	46 371	39 154	11 380	4 814	6 566	7 899	3 321	4 577
62	Kon Tum	31 071	16 455	14 616	5 377	2 291	3 086	3 247	1 149	2 098
64	Gia Lai	91 432	48 309	43 123	4 066	1 817	2 249	1 392	497	895
66	Đắk Lắk	111 835	58 568	53 267	13 945	6 656	7 289	5 984	2 120	3 864
67	Đắk Nông	32 762	16 616	16 145	1 576	806	770	801	417	384
68	Lâm Đồng	74 480	39 942	34 538	14 307	6 421	7 886	10 719	4 512	6 207
70	Bình Phước	61 948	32 189	29 759	7 018	3 240	3 779	3 112	1 400	1 712
72	Tây Ninh	72 981	37 777	35 204	4 086	1 642	2 444	1 864	570	1 295
74	Bình Dương	164 841	73 974	90 867	53 918	23 772	30 146	35 247	13 870	21 376
75	Đồng Nai	208 002	99 519	108 482	59 745	27 213	32 532	38 693	16 335	22 358
77	Bà Rịa Vũng Tàu	61 644	31 505	30 139	14 957	6 045	8 912	10 714	4 336	6 378
79	Tp Hồ Chí Minh	590 262	287 650	302 612	357 401	176 165	181 236	246 736	122 310	124 426
80	Long An	88 221	47 787	40 434	24 610	12 000	12 609	16 467	7 472	8 995
82	Tiền Giang	79 387	38 831	40 556	13 069	5 880	7 189	7 681	3 411	4 270
83	Bến Tre	56 308	28 245	28 063	8 224	3 690	4 534	3 566	1 102	2 464
84	Trà Vinh	57 956	29 392	28 564	14 572	7 608	6 965	7 689	3 239	4 449
86	Vĩnh Long	58 634	28 709	29 925	14 245	6 763	7 483	9 191	3 904	5 287
87	Đồng Tháp	105 816	55 011	50 804	17 789	8 513	9 276	11 981	5 634	6 347
89	An Giang	141 963	69 724	72 239	24 950	12 687	12 263	16 997	8 076	8 921
91	Kiên Giang	116 034	63 190	52 844	12 515	7 267	5 248	7 917	4 454	3 463
92	Cần Thơ	87 101	43 855	43 246	22 895	11 527	11 368	14 970	7 444	7 526
93	Hậu Giang	57 013	28 940	28 073	8 487	4 101	4 386	4 096	1 594	2 501
94	Sóc Trăng	96 636	50 591	46 046	9 889	5 330	4 559	5 157	2 687	2 470
95	Bạc Liêu	71 560	37 693	33 867	7 820	3 721	4 099	4 839	2 233	2 606
96	Cà Mau	91 784	46 902	44 882	6 093	2 897	3 195	3 965	1 799	2 166

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1989-1992			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1989-1992 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**1 875 630**	**913 677**	**961 953**	**1 054 415**	**500 630**	**553 785**	**719 449**	**329 097**	**390 352**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	90 801	46 441	44 360	49 510	23 262	26 248	26 633	11 730	14 903
V2	Đồng bằng sông Hồng	386 817	190 274	196 543	278 986	134 649	144 337	199 997	91 181	108 816
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	338 884	165 350	173 535	180 560	81 248	99 312	124 417	52 152	72 265
V4	Tây Nguyên	93 923	47 820	46 104	28 185	12 587	15 599	16 163	6 336	9 827
V5	Đông Nam Bộ	691 499	331 812	359 687	424 907	205 028	219 879	291 527	140 338	151 189
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	273 705	131 980	141 725	92 266	43 856	48 410	60 712	27 361	33 351
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	178 935	85 272	93 663	162 012	77 251	84 761	114 899	51 449	63 449
02	Hà Giang	6 075	3 199	2 876	1 503	688	815	713	362	351
04	Cao Bằng	3 112	1 793	1 319	1 339	451	888	17	6	11
06	Bắc Kạn	2 085	1 032	1 053	836	314	521	178	68	110
08	Tuyên Quang	3 233	1 744	1 489	2 173	978	1 195	350	127	223
10	Lào Cai	6 376	3 260	3 117	2 837	1 366	1 471	1 040	515	525
11	Điện Biên	3 496	1 829	1 667	1 920	857	1 062	665	244	421
12	Lai Châu	2 883	1 593	1 290	450	271	179	148	76	73
14	Sơn La	6 723	3 809	2 913	2 767	1 374	1 394	1 645	689	957
15	Yên Bái	5 821	3 148	2 673	2 097	970	1 127	615	274	341
17	Hoà Bình	3 773	1 855	1 918	2 480	1 138	1 342	718	326	392
19	Thái Nguyên	26 077	12 040	14 037	23 043	11 107	11 936	16 888	7 425	9 463
20	Lạng Sơn	6 012	3 380	2 632	1 505	706	798	421	173	248
22	Quảng Ninh	31 317	15 847	15 470	10 323	5 255	5 068	6 102	2 818	3 285
24	Bắc Giang	6 490	3 469	3 022	1 705	1 038	667	844	540	304

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1989-1992			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1989-1992 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	8 644	4 290	4 353	4 856	2 004	2 852	2 390	904	1 486
26	Vĩnh Phúc	24 009	11 496	12 513	12 607	5 520	7 087	9 573	3 825	5 748
27	Bắc Ninh	18 139	8 064	10 075	9 776	3 895	5 881	6 629	2 198	4 431
30	Hải Dương	29 406	14 023	15 383	20 310	9 661	10 649	17 154	8 256	8 898
31	Hải Phòng	55 709	30 773	24 935	36 024	19 614	16 409	26 021	13 619	12 403
33	Hưng Yên	10 695	4 865	5 830	6 600	2 890	3 711	5 360	2 283	3 078
34	Thái Bình	6 686	3 255	3 431	4 180	1 918	2 262	3 010	1 293	1 716
35	Hà Nam	4 772	2 253	2 519	2 727	1 191	1 536	1 784	737	1 046
36	Nam Định	17 651	8 586	9 065	8 877	4 080	4 797	5 890	2 569	3 321
37	Ninh Bình	9 499	5 840	3 660	5 550	3 374	2 175	3 576	2 135	1 441
38	Thanh Hoá	16 835	8 791	8 044	5 707	2 577	3 130	3 082	1 279	1 803
40	Nghệ An	31 610	15 345	16 264	15 764	7 561	8 203	11 462	5 106	6 357
42	Hà Tĩnh	8 919	4 591	4 328	3 199	1 231	1 969	2 288	860	1 428
44	Quảng Bình	7 518	3 655	3 863	3 715	1 319	2 396	2 209	657	1 552
45	Quảng Trị	9 300	4 589	4 710	2 418	953	1 465	1 618	546	1 072
46	Thừa Thiên Huế	41 256	18 344	22 913	34 134	14 247	19 887	21 018	7 990	13 029
48	Đà Nẵng	86 483	38 298	48 185	68 662	31 711	36 951	50 899	21 997	28 902
49	Quảng Nam	18 462	9 447	9 016	9 434	4 037	5 398	7 157	2 932	4 225
51	Quảng Ngãi	9 887	4 175	5 713	4 947	2 087	2 860	3 504	1 187	2 318
52	Bình Định	20 559	10 722	9 838	7 863	3 993	3 870	5 379	2 395	2 984
54	Phú Yên	12 437	6 571	5 866	4 851	2 821	2 030	2 687	1 511	1 175
56	Khánh Hoà	31 332	15 871	15 460	11 580	5 119	6 460	7 566	3 121	4 445
58	Ninh Thuận	11 722	6 867	4 854	951	394	558	398	192	206
60	Bình Thuận	32 565	18 083	14 481	7 335	3 199	4 136	5 149	2 379	2 770

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1989-1992			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1989-1992 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	10 788	5 145	5 643	4 086	1 820	2 266	2 379	890	1 490
64	Gia Lai	25 368	13 034	12 334	2 241	867	1 374	467	101	366
66	Đắk Lắk	25 496	12 922	12 574	8 220	3 597	4 623	3 313	1 093	2 220
67	Đắk Nông	4 596	2 686	1 910	844	468	375	357	188	169
68	Lâm Đồng	27 674	14 032	13 642	12 796	5 835	6 960	9 646	4 064	5 582
70	Bình Phước	9 257	4 375	4 882	3 212	1 398	1 814	1 131	489	643
72	Tây Ninh	7 555	3 557	3 999	1 004	397	607	239	46	193
74	Bình Dương	76 408	30 599	45 810	37 600	15 235	22 366	25 858	9 752	16 106
75	Đồng Nai	71 866	33 168	38 698	39 069	17 245	21 824	24 994	10 528	14 466
77	Bà Rịa Vũng Tàu	29 914	14 536	15 377	9 968	4 245	5 723	7 136	3 092	4 045
79	Tp Hồ Chí Minh	496 499	245 577	250 922	334 054	166 508	167 546	232 168	116 432	115 737
80	Long An	15 491	7 615	7 875	8 830	4 034	4 796	5 840	2 543	3 297
82	Tiền Giang	12 851	5 363	7 488	5 146	2 020	3 126	3 335	1 181	2 154
83	Bến Tre	5 442	2 648	2 793	1 809	929	880	971	462	509
84	Trà Vinh	11 010	5 199	5 811	6 070	2 774	3 296	3 646	1 434	2 212
86	Vĩnh Long	9 993	4 826	5 167	5 421	2 687	2 734	3 812	1 707	2 105
87	Đồng Tháp	21 744	9 856	11 889	7 608	3 181	4 428	5 916	2 306	3 610
89	An Giang	46 620	22 728	23 892	15 569	7 485	8 084	11 118	5 040	6 078
91	Kiên Giang	28 314	15 130	13 184	5 150	2 875	2 275	3 201	1 754	1 446
92	Cần Thơ	56 404	27 162	29 243	20 928	10 489	10 439	13 744	6 856	6 887
93	Hậu Giang	10 105	5 229	4 875	2 505	1 273	1 232	1 294	592	702
94	Sóc Trăng	19 440	8 593	10 848	4 705	2 262	2 442	2 370	1 138	1 232
95	Bạc Liêu	18 044	8 886	9 158	4 526	1 975	2 551	3 142	1 391	1 751
96	Cà Mau	18 246	8 744	9 502	3 999	1 872	2 127	2 324	958	1 367

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1989-1992			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1989-1992 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**4 106 700**	**2 123 276**	**1 983 424**	**556 488**	**262 676**	**293 812**	**370 449**	**167 458**	**202 992**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	708 663	367 940	340 723	48 580	22 149	26 431	24 223	11 155	13 068
V2	Đồng bằng sông Hồng	920 136	457 726	462 410	216 631	101 274	115 357	157 502	72 618	84 884
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	927 358	497 846	429 512	115 082	52 672	62 410	84 102	37 155	46 948
V4	Tây Nguyên	247 656	132 072	115 584	11 086	5 403	5 682	5 981	2 359	3 622
V5	Đông Nam Bộ	468 178	230 802	237 376	72 218	33 049	39 169	44 838	18 483	26 355
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	834 710	436 891	397 819	92 892	48 128	44 764	53 803	25 689	28 114
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	335 659	153 885	181 775	108 022	51 507	56 516	77 724	37 025	40 699
02	Hà Giang	53 976	29 313	24 663	1 175	537	638	475	71	403
04	Cao Bằng	30 902	17 476	13 426	1 289	363	926	167	33	134
06	Bắc Kạn	18 397	10 059	8 338	1 440	284	1 156	502	69	433
08	Tuyên Quang	45 764	23 775	21 989	3 531	1 333	2 197	1 524	510	1 013
10	Lào Cai	42 003	22 057	19 946	3 404	1 904	1 500	460	308	152
11	Điện Biên	36 823	17 900	18 924	1 842	700	1 142	734	188	545
12	Lai Châu	26 669	14 287	12 382	55	55	0	0	0	0
14	Sơn La	81 778	41 387	40 391	889	747	143	207	207	0
15	Yên Bái	45 579	23 972	21 607	2 040	1 032	1 007	903	575	328
17	Hoà Bình	53 515	27 783	25 732	4 816	1 697	3 119	2 646	899	1 747
19	Thái Nguyên	57 102	30 408	26 694	10 551	5 157	5 395	7 763	4 132	3 631
20	Lạng Sơn	45 644	24 019	21 626	980	347	633	235	165	70
22	Quảng Ninh	37 977	19 530	18 447	2 532	729	1 803	1 464	422	1 042
24	Bắc Giang	92 456	44 955	47 502	8 424	4 282	4 142	4 888	2 509	2 379

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1989-1992			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1989-1992 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	78 054	40 550	37 504	8 144	3 711	4 433	3 719	1 487	2 231
26	Vĩnh Phúc	52 352	28 128	24 224	7 015	3 944	3 071	4 285	2 484	1 800
27	Bắc Ninh	44 889	21 263	23 626	5 356	2 368	2 988	3 231	1 763	1 469
30	Hải Dương	89 901	47 868	42 033	19 117	8 155	10 962	15 033	6 732	8 301
31	Hải Phòng	75 795	37 535	38 260	24 177	11 537	12 640	19 685	9 001	10 684
33	Hưng Yên	57 108	31 472	25 636	8 310	3 130	5 180	6 550	2 069	4 481
34	Thái Bình	69 464	38 750	30 715	13 601	6 471	7 130	10 256	4 876	5 380
35	Hà Nam	37 886	19 804	18 082	6 850	3 235	3 615	4 596	2 073	2 523
36	Nam Định	79 172	39 651	39 520	12 911	5 828	7 083	9 816	4 023	5 793
37	Ninh Bình	39 932	19 840	20 092	8 739	4 370	4 369	4 863	2 151	2 712
38	Thanh Hoá	203 158	108 383	94 774	19 936	9 368	10 567	13 105	4 980	8 125
40	Nghệ An	174 585	93 649	80 936	22 072	9 925	12 147	17 180	7 457	9 723
42	Hà Tĩnh	45 488	27 022	18 465	6 485	2 452	4 033	3 670	1 803	1 867
44	Quảng Bình	57 006	29 011	27 995	7 196	2 762	4 434	4 830	1 815	3 015
45	Quảng Trị	22 074	12 236	9 838	1 976	893	1 082	943	351	592
46	Thừa Thiên Huế	39 492	21 834	17 658	10 121	4 969	5 153	6 783	3 374	3 410
48	Đà Nẵng	8 857	5 190	3 667	2 536	1 287	1 249	1 940	1 003	937
49	Quảng Nam	84 983	45 365	39 618	15 191	6 718	8 473	12 432	5 476	6 957
51	Quảng Ngãi	71 258	37 510	33 748	11 218	5 726	5 492	9 990	5 055	4 935
52	Bình Định	57 579	30 935	26 644	4 224	2 797	1 427	3 041	1 936	1 104
54	Phú Yên	40 999	22 159	18 839	5 096	2 239	2 857	4 213	1 868	2 346
56	Khánh Hoà	41 235	22 355	18 879	4 275	1 704	2 571	2 965	1 037	1 927
58	Ninh Thuận	27 685	13 909	13 776	713	218	494	260	58	202
60	Bình Thuận	52 960	28 288	24 672	4 045	1 615	2 430	2 750	942	1 807

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1989-1992			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1989-1992 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	20 282	11 310	8 972	1 291	471	820	868	259	609
64	Gia Lai	66 064	35 275	30 788	1 826	950	875	925	396	529
66	Đắk Lắk	86 338	45 646	40 692	5 725	3 060	2 665	2 671	1 027	1 644
67	Đắk Nông	28 165	13 930	14 235	732	337	395	444	229	215
68	Lâm Đồng	46 806	25 910	20 896	1 511	585	926	1 073	448	625
70	Bình Phước	52 691	27 813	24 877	3 807	1 842	1 965	1 980	911	1 069
72	Tây Ninh	65 426	34 220	31 205	3 082	1 245	1 837	1 625	524	1 102
74	Bình Dương	88 432	43 375	45 057	16 317	8 538	7 780	9 388	4 119	5 270
75	Đồng Nai	136 135	66 351	69 784	20 676	9 968	10 708	13 699	5 807	7 892
77	Bà Rịa Vũng Tàu	31 730	16 968	14 762	4 989	1 800	3 189	3 577	1 244	2 333
79	Tp Hồ Chí Minh	93 763	42 073	51 690	23 347	9 657	13 690	14 568	5 879	8 689
80	Long An	72 730	40 171	32 559	15 779	7 966	7 813	10 626	4 928	5 698
82	Tiền Giang	66 537	33 469	33 068	7 924	3 860	4 063	4 346	2 230	2 116
83	Bến Tre	50 866	25 596	25 270	6 415	2 761	3 654	2 595	640	1 955
84	Trà Vinh	46 946	24 193	22 753	8 502	4 833	3 669	4 043	1 805	2 238
86	Vĩnh Long	48 641	23 883	24 758	8 824	4 076	4 749	5 379	2 197	3 182
87	Đồng Tháp	84 071	45 156	38 916	10 181	5 332	4 848	6 065	3 328	2 736
89	An Giang	95 343	46 996	48 347	9 381	5 203	4 179	5 879	3 036	2 843
91	Kiên Giang	87 720	48 060	39 660	7 365	4 392	2 973	4 716	2 700	2 017
92	Cần Thơ	30 697	16 693	14 003	1 967	1 038	929	1 226	588	638
93	Hậu Giang	46 908	23 711	23 198	5 982	2 828	3 154	2 802	1 003	1 799
94	Sóc Trăng	77 196	41 998	35 198	5 184	3 068	2 117	2 787	1 549	1 238
95	Bạc Liêu	53 516	28 807	24 708	3 294	1 745	1 548	1 697	842	855
96	Cà Mau	73 538	38 158	35 380	2 093	1 025	1 068	1 641	842	799

Biểu 9

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**66 542 699**	**32 295 713**	**34 246 986**	**62 507 191**	**31 016 277**	**31 490 914**	**3 864 499**	**1 208 625**	**2 655 875**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 316 240	4 091 517	4 224 723	7 400 838	3 813 703	3 587 135	891 066	267 472	623 594
V2	Đồng bằng sông Hồng	15 381 755	7 420 432	7 961 323	14 937 479	7 316 293	7 621 186	371 392	73 367	298 025
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14 284 071	6 913 498	7 370 573	13 368 304	6 638 511	6 729 793	863 386	254 625	608 761
V4	Tây Nguyên	3 651 740	1 823 530	1 828 210	3 313 719	1 708 096	1 605 623	334 464	113 708	220 756
V5	Đông Nam Bộ	11 687 215	5 556 707	6 130 508	11 290 345	5 421 963	5 868 382	385 457	130 534	254 923
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13 221 677	6 490 030	6 731 647	12 196 506	6 117 712	6 078 794	1 018 735	368 919	649 816
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	5 104 400	2 456 140	2 648 259	4 961 412	2 418 567	2 542 845	103 668	21 254	82 414
02	Hà Giang	523 130	266 132	256 998	421 881	234 278	187 603	98 986	30 839	68 148
04	Cao Bằng	388 451	191 497	196 954	328 987	170 263	158 724	58 561	20 881	37 679
06	Bắc Kạn	225 600	114 247	111 353	200 427	104 620	95 807	24 211	9 225	14 986
08	Tuyên Quang	552 467	271 348	281 119	518 327	261 809	256 518	33 092	9 082	24 010
10	Lào Cai	430 136	213 903	216 232	334 660	177 861	156 799	92 412	34 390	58 022
11	Điện Biên	330 352	162 237	168 115	214 567	129 660	84 907	115 753	32 552	83 201
12	Lai Châu	256 751	130 396	126 355	158 229	97 575	60 654	98 337	32 693	65 644
14	Sơn La	772 451	382 019	390 432	604 186	338 105	266 082	167 882	43 847	124 036
15	Yên Bái	540 756	265 343	275 413	465 307	240 907	224 400	73 580	23 747	49 833
17	Hoà Bình	615 617	300 471	315 146	596 165	295 348	300 817	18 478	4 823	13 655
19	Thái Nguyên	880 841	430 295	450 546	858 588	423 656	434 932	19 642	5 724	13 918
20	Lạng Sơn	566 813	278 075	288 738	535 716	270 642	265 074	29 912	6 922	22 989
22	Quảng Ninh	895 366	452 206	443 160	860 067	441 516	418 552	27 947	7 106	20 841

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1 199 373	584 089	615 284	1 164 048	575 657	588 391	30 585	6 039	24 546
25	Phú Thọ	1 033 503	501 465	532 038	999 751	493 322	506 428	29 634	6 707	22 927
26	Vĩnh Phúc	771 440	373 485	397 956	749 924	368 569	381 355	20 310	4 259	16 051
27	Bắc Ninh	773 403	371 601	401 802	750 677	366 777	383 899	22 020	4 551	17 469
30	Hải Dương	1 352 931	651 443	701 489	1 313 022	642 394	670 628	32 496	5 916	26 581
31	Hải Phòng	1 469 311	716 462	752 848	1 440 582	709 974	730 607	24 790	4 655	20 135
33	Hưng Yên	879 545	420 643	458 903	846 463	413 691	432 772	30 677	5 903	24 774
34	Thái Bình	1 417 955	671 861	746 094	1 381 970	664 859	717 111	33 211	6 231	26 979
35	Hà Nam	613 689	294 732	318 958	597 461	291 182	306 279	14 057	2 532	11 524
36	Nam Định	1 404 290	668 431	735 859	1 359 659	660 269	699 391	41 327	6 949	34 378
37	Ninh Bình	699 423	343 428	355 995	676 241	338 494	337 747	20 889	4 010	16 879
38	Thanh Hoá	2 635 651	1 278 807	1 356 845	2 496 456	1 241 972	1 254 484	123 764	30 753	93 011
40	Nghệ An	2 215 246	1 063 559	1 151 687	2 085 429	1 022 298	1 063 132	97 336	29 005	68 331
42	Hà Tĩnh	934 895	452 180	482 715	908 886	446 121	462 765	24 661	5 425	19 235
44	Quảng Bình	645 931	319 695	326 237	625 717	314 444	311 274	19 661	5 005	14 656
45	Quảng Trị	431 991	209 272	222 719	397 259	200 071	197 188	34 517	9 126	25 391
46	Thừa Thiên Huế	820 157	398 836	421 322	755 497	384 480	371 017	64 629	14 356	50 274
48	Đà Nẵng	730 239	350 421	379 818	712 933	346 431	366 502	16 672	3 798	12 874
49	Quảng Nam	1 065 665	505 705	559 959	997 499	487 458	510 041	67 335	17 788	49 547
51	Quảng Ngãi	902 883	437 477	465 406	777 300	395 530	381 770	125 003	41 636	83 367
52	Bình Định	1 106 808	524 084	582 723	1 038 660	507 114	531 546	68 093	16 942	51 151
54	Phú Yên	644 723	317 477	327 246	606 680	306 618	300 062	38 044	10 859	27 184
56	Khánh Hoà	875 677	425 398	450 279	824 536	408 447	416 089	51 006	16 904	34 102
58	Ninh Thuận	406 437	199 767	206 670	326 968	166 965	160 003	79 382	32 771	46 611
60	Bình Thuận	867 768	430 822	436 946	814 485	410 565	403 920	53 283	20 257	33 026

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	291 342	150 724	140 618	256 620	141 068	115 552	34 428	9 532	24 896
64	Gia Lai	881 779	437 937	443 841	739 981	387 701	352 279	141 748	50 236	91 512
66	Đắk Lắk	1 249 984	620 504	629 480	1 162 895	591 618	571 276	85 442	27 997	57 445
67	Đắk Nông	345 862	180 063	165 799	323 604	170 921	152 683	21 067	8 573	12 495
68	Lâm Đồng	882 774	434 301	448 473	830 620	416 787	413 833	51 779	17 371	34 408
70	Bình Phước	662 524	328 558	333 966	628 300	317 281	311 019	33 749	11 129	22 620
72	Tây Ninh	829 805	407 361	422 444	769 410	383 403	386 007	60 286	23 889	36 396
74	Bình Dương	1 344 910	631 680	713 231	1 293 573	613 725	679 848	51 242	17 955	33 287
75	Đồng Nai	1 995 983	970 362	1 025 621	1 936 330	951 786	984 544	58 504	18 206	40 298
77	Bà Rịa Vũng Tàu	769 306	377 400	391 906	741 320	367 395	373 926	27 986	10 005	17 981
79	Tp Hồ Chí Minh	6 084 687	2 841 347	3 243 340	5 921 412	2 788 373	3 133 039	153 691	49 350	104 341
80	Long An	1 116 531	546 558	569 972	1 062 359	529 977	532 382	53 393	16 175	37 218
82	Tiền Giang	1 281 778	624 636	657 142	1 219 513	602 569	616 944	62 067	21 999	40 068
83	Bến Tre	992 137	476 597	515 539	932 160	458 321	473 839	59 702	18 154	41 548
84	Trà Vinh	762 341	368 279	394 062	654 182	332 071	322 111	107 983	36 116	71 867
86	Vĩnh Long	803 107	388 273	414 834	747 002	368 710	378 292	55 881	19 456	36 425
87	Đồng Tháp	1 275 216	629 599	645 617	1 158 551	585 367	573 184	114 809	43 463	71 346
89	An Giang	1 620 153	799 077	821 076	1 433 923	724 778	709 145	186 104	74 173	111 931
91	Kiên Giang	1 265 823	630 301	635 522	1 171 743	596 217	575 527	94 080	34 085	59 995
92	Cần Thơ	944 160	464 463	479 696	897 562	447 876	449 686	46 152	16 332	29 821
93	Hậu Giang	583 079	290 545	292 534	544 130	276 643	267 488	38 905	13 859	25 046
94	Sóc Trăng	988 122	484 808	503 313	863 256	437 327	425 929	124 038	46 783	77 255
95	Bạc Liêu	674 927	332 533	342 394	637 571	319 003	318 568	36 644	13 160	23 484
96	Cà Mau	914 306	454 360	459 946	874 553	438 853	435 700	38 977	15 165	23 812

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**20 995 292**	**10 010 531**	**10 984 761**	**20 376 741**	**9 817 304**	**10 559 437**	**570 774**	**173 947**	**396 827**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 426 182	678 907	747 275	1 386 063	667 668	718 395	35 558	9 510	26 047
V2	Đồng bằng sông Hồng	4 650 921	2 268 252	2 382 669	4 578 084	2 245 967	2 332 117	45 868	10 933	34 935
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3 720 776	1 773 476	1 947 301	3 598 364	1 739 895	1 858 469	116 632	31 309	85 323
V4	Tây Nguyên	1 122 374	547 035	575 338	1 075 027	532 635	542 392	46 809	14 139	32 671
V5	Đông Nam Bộ	6 911 069	3 260 937	3 650 132	6 739 654	3 204 073	3 535 581	163 051	54 019	109 032
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 163 970	1 481 923	1 682 046	2 999 548	1 427 065	1 572 483	162 856	54 036	108 820
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2 157 171	1 038 913	1 118 258	2 127 545	1 029 119	1 098 426	14 621	3 638	10 983
02	Hà Giang	88 255	42 630	45 625	83 603	41 079	42 524	4 322	1 399	2 923
04	Cao Bằng	69 715	33 677	36 037	67 207	32 982	34 224	2 326	637	1 689
06	Bắc Kạn	37 989	17 583	20 405	37 021	17 285	19 736	800	235	564
08	Tuyên Quang	75 472	36 272	39 200	74 028	35 812	38 216	1 127	358	768
10	Lào Cai	102 382	48 471	53 912	99 477	47 585	51 893	2 272	645	1 627
11	Điện Biên	59 165	29 314	29 851	56 690	28 756	27 933	2 444	532	1 911
12	Lai Châu	40 095	21 635	18 460	34 729	19 711	15 018	5 255	1 870	3 386
14	Sơn La	118 206	61 811	56 395	114 366	60 909	53 457	3 663	834	2 829
15	Yên Bái	112 430	53 565	58 865	107 431	52 332	55 099	4 491	1 006	3 485
17	Hoà Bình	91 796	42 271	49 525	90 620	41 869	48 751	1 046	351	695
19	Thái Nguyên	236 897	108 484	128 412	234 324	107 997	126 327	2 204	386	1 817
20	Lạng Sơn	111 251	52 233	59 018	109 466	51 730	57 737	1 465	369	1 097
22	Quảng Ninh	475 725	242 066	233 659	465 517	238 915	226 602	6 216	1 227	4 988
24	Bắc Giang	113 534	55 053	58 481	110 962	54 341	56 621	1 795	396	1 398

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	168 996	75 907	93 088	166 140	75 281	90 859	2 348	490	1 859
26	Vĩnh Phúc	185 136	92 988	92 148	182 128	91 929	90 199	2 651	854	1 798
27	Bắc Ninh	188 258	92 430	95 828	184 541	91 563	92 978	3 607	820	2 787
30	Hải Dương	261 711	119 524	142 187	257 704	118 510	139 194	2 739	663	2 076
31	Hải Phòng	681 669	344 171	337 498	671 699	341 147	330 551	7 523	1 839	5 684
33	Hưng Yên	108 156	49 735	58 421	105 914	49 151	56 763	1 773	377	1 396
34	Thái Bình	138 261	63 376	74 885	136 410	62 913	73 496	1 402	255	1 147
35	Hà Nam	68 600	33 154	35 446	67 709	32 859	34 851	431	130	301
36	Nam Định	258 774	120 293	138 481	253 301	118 773	134 527	3 454	791	2 662
37	Ninh Bình	127 462	71 603	55 859	125 616	71 087	54 529	1 451	341	1 111
38	Thanh Hoá	283 111	139 623	143 488	276 859	137 590	139 269	4 573	1 307	3 266
40	Nghệ An	298 215	145 781	152 434	291 088	143 451	147 637	4 301	1 246	3 055
42	Hà Tĩnh	141 049	68 253	72 796	139 188	67 750	71 437	1 784	462	1 322
44	Quảng Bình	100 529	49 420	51 109	99 250	49 011	50 239	1 271	409	862
45	Quảng Trị	126 438	62 016	64 422	121 608	60 889	60 719	4 723	1 075	3 648
46	Thừa Thiên Huế	366 027	167 788	198 239	349 220	164 292	184 928	16 776	3 496	13 280
48	Đà Nẵng	638 610	298 999	339 610	624 287	295 864	328 422	13 700	2 943	10 757
49	Quảng Nam	212 174	98 186	113 988	207 009	96 978	110 031	5 106	1 190	3 916
51	Quảng Ngãi	139 785	64 917	74 869	133 844	63 053	70 791	5 777	1 780	3 997
52	Bình Định	314 850	148 778	166 072	302 318	146 519	155 799	12 478	2 231	10 247
54	Phú Yên	157 247	76 098	81 148	151 849	74 649	77 200	5 397	1 449	3 948
56	Khánh Hoà	432 534	200 638	231 896	416 730	196 050	220 679	15 670	4 541	11 129
58	Ninh Thuận	156 893	78 003	78 891	151 573	76 113	75 460	5 302	1 890	3 412
60	Bình Thuận	353 315	174 976	178 339	333 541	167 686	165 856	19 774	7 290	12 484

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	110 017	54 326	55 690	103 568	52 136	51 432	6 190	2 067	4 124
64	Gia Lai	283 352	138 757	144 595	262 007	132 356	129 651	21 294	6 401	14 893
66	Đắk Lắk	326 943	159 915	167 028	317 884	157 167	160 717	9 059	2 748	6 312
67	Đắk Nông	56 548	31 688	24 859	54 853	30 963	23 889	1 568	652	916
68	Lâm Đồng	345 514	162 349	183 165	336 715	160 013	176 702	8 697	2 270	6 427
70	Bình Phước	113 427	54 293	59 134	109 893	53 096	56 797	3 325	1 110	2 215
72	Tây Ninh	130 621	61 979	68 642	124 566	60 036	64 531	5 945	1 875	4 071
74	Bình Dương	463 055	205 758	257 297	447 891	200 723	247 168	15 068	5 035	10 033
75	Đồng Nai	680 627	319 664	360 962	664 358	315 225	349 133	15 990	4 384	11 605
77	Bà Rịa Vũng Tàu	395 612	189 302	206 310	384 601	185 183	199 417	11 011	4 119	6 892
79	Tp Hồ Chí Minh	5 127 728	2 429 940	2 697 787	5 008 345	2 389 810	2 618 535	111 713	37 496	74 217
80	Long An	203 262	91 729	111 533	197 955	90 288	107 667	5 094	1 327	3 767
82	Tiền Giang	188 016	82 199	105 818	181 934	80 520	101 414	5 885	1 611	4 274
83	Bến Tre	100 830	46 473	54 357	97 050	45 287	51 762	3 727	1 174	2 552
84	Trà Vinh	122 769	58 894	63 874	114 733	56 374	58 359	8 035	2 520	5 515
86	Vĩnh Long	127 943	58 064	69 879	123 451	56 515	66 936	4 428	1 525	2 903
87	Đồng Tháp	231 311	105 817	125 493	218 833	102 052	116 781	12 415	3 744	8 671
89	An Giang	476 267	225 885	250 382	436 593	212 142	224 450	39 548	13 616	25 932
91	Kiên Giang	348 373	172 810	175 563	329 080	165 864	163 215	19 293	6 946	12 348
92	Cần Thơ	629 794	299 309	330 485	605 456	291 089	314 367	23 893	7 965	15 928
93	Hậu Giang	116 787	56 504	60 283	110 166	54 242	55 924	6 621	2 263	4 359
94	Sóc Trăng	237 134	107 150	129 985	221 287	102 288	119 000	15 767	4 811	10 956
95	Bạc Liêu	181 699	86 113	95 585	171 325	82 343	88 982	10 198	3 690	6 508
96	Cà Mau	199 786	90 975	108 810	191 686	88 060	103 626	7 952	2 845	5 108

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**45 547 407**	**22 285 182**	**23 262 224**	**42 130 450**	**21 198 973**	**20 931 476**	**3 293 725**	**1 034 678**	**2 259 047**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 890 058	3 412 610	3 477 448	6 014 775	3 146 035	2 868 740	855 508	257 961	597 547
V2	Đồng bằng sông Hồng	10 730 833	5 152 179	5 578 654	10 359 395	5 070 326	5 289 069	325 524	62 433	263 090
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10 563 295	5 140 022	5 423 273	9 769 940	4 898 616	4 871 324	746 754	223 316	523 439
V4	Tây Nguyên	2 529 366	1 276 494	1 252 872	2 238 691	1 175 460	1 063 231	287 655	99 570	188 085
V5	Đông Nam Bộ	4 776 146	2 295 770	2 480 377	4 550 691	2 217 890	2 332 801	222 406	76 515	145 891
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10 057 708	5 008 107	5 049 601	9 196 957	4 690 646	4 506 311	855 879	314 883	540 996
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2 947 229	1 417 227	1 530 002	2 833 867	1 389 448	1 444 419	89 047	17 616	71 430
02	Hà Giang	434 875	223 502	211 373	338 278	193 200	145 079	94 664	29 440	65 225
04	Cao Bằng	318 736	157 820	160 916	261 780	137 280	124 500	56 234	20 244	35 990
06	Bắc Kạn	187 611	96 664	90 948	163 406	87 334	76 071	23 411	8 990	14 421
08	Tuyên Quang	476 996	235 077	241 919	444 298	225 997	218 302	31 965	8 724	23 242
10	Lào Cai	327 753	165 433	162 321	235 183	130 277	104 906	90 140	33 745	56 395
11	Điện Biên	271 187	132 923	138 264	157 877	100 903	56 974	113 309	32 019	81 290
12	Lai Châu	216 656	108 762	107 895	123 501	77 864	45 637	93 082	30 824	62 258
14	Sơn La	654 245	320 208	334 037	489 820	277 196	212 625	164 219	43 012	121 207
15	Yên Bái	428 325	211 778	216 548	357 876	188 575	169 301	69 089	22 740	46 349
17	Hoà Bình	523 821	258 199	265 622	505 545	253 480	252 066	17 432	4 472	12 960
19	Thái Nguyên	643 944	321 810	322 134	624 264	315 659	308 605	17 439	5 338	12 100
20	Lạng Sơn	455 562	225 842	229 720	426 250	218 913	207 337	28 446	6 554	21 893
22	Quảng Ninh	419 641	210 139	209 501	394 550	202 601	191 949	21 732	5 879	15 853
24	Bắc Giang	1 085 839	529 037	556 803	1 053 086	521 317	531 769	28 791	5 643	23 148

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	864 507	425 557	438 950	833 611	418 041	415 569	27 285	6 217	21 068
26	Vĩnh Phúc	586 305	280 497	305 808	567 796	276 640	291 155	17 659	3 406	14 253
27	Bắc Ninh	585 145	279 171	305 974	566 135	275 215	290 921	18 413	3 731	14 682
30	Hải Dương	1 091 220	531 919	559 302	1 055 318	523 884	531 434	29 757	5 253	24 504
31	Hải Phòng	787 642	372 292	415 350	768 883	368 827	400 056	17 267	2 816	14 451
33	Hưng Yên	771 389	370 908	400 481	740 549	364 541	376 009	28 904	5 527	23 378
34	Thái Bình	1 279 694	608 485	671 209	1 245 560	601 945	643 615	31 809	5 976	25 832
35	Hà Nam	545 089	261 577	283 512	529 752	258 323	271 428	13 625	2 402	11 223
36	Nam Định	1 145 517	548 139	597 378	1 106 358	541 495	564 863	37 873	6 158	31 716
37	Ninh Bình	571 961	271 825	300 136	550 626	267 407	283 219	19 438	3 669	15 769
38	Thanh Hoá	2 352 541	1 139 184	1 213 357	2 219 597	1 104 382	1 115 215	119 191	29 446	89 745
40	Nghệ An	1 917 031	917 778	999 253	1 794 341	878 846	915 495	93 035	27 759	65 276
42	Hà Tĩnh	793 846	383 927	409 919	769 698	378 370	391 328	22 876	4 963	17 913
44	Quảng Bình	545 403	270 275	275 128	526 468	265 433	261 035	18 390	4 596	13 794
45	Quảng Trị	305 553	147 255	158 297	275 650	139 182	136 469	29 794	8 051	21 743
46	Thừa Thiên Huế	454 130	231 047	223 083	406 277	220 188	186 089	47 853	10 859	36 994
48	Đà Nẵng	91 629	51 421	40 208	88 646	50 567	38 080	2 972	855	2 117
49	Quảng Nam	853 491	407 519	445 971	790 490	390 480	400 010	62 228	16 597	45 631
51	Quảng Ngãi	763 098	372 560	390 537	643 456	332 477	310 978	119 226	39 856	79 370
52	Bình Định	791 958	375 306	416 651	736 342	360 595	375 747	55 615	14 711	40 904
54	Phú Yên	487 477	241 379	246 098	454 831	231 969	222 862	32 646	9 410	23 236
56	Khánh Hoà	443 143	224 760	218 384	407 806	212 396	195 410	35 337	12 363	22 974
58	Ninh Thuận	249 544	121 764	127 779	175 395	90 852	84 543	74 081	30 881	43 199
60	Bình Thuận	514 453	255 846	258 607	480 944	242 879	238 065	33 509	12 967	20 542

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	181 325	96 397	84 928	153 052	88 932	64 119	28 238	7 465	20 773
64	Gia Lai	598 426	299 180	299 246	477 973	255 346	222 628	120 453	43 835	76 618
66	Đắk Lắk	923 041	460 589	462 451	845 011	434 451	410 560	76 383	25 249	51 133
67	Đắk Nông	289 314	148 375	140 939	268 751	139 958	128 793	19 499	7 920	11 579
68	Lâm Đồng	537 260	271 953	265 308	493 905	256 774	237 131	43 082	15 100	27 981
70	Bình Phước	549 097	274 264	274 833	518 407	264 185	254 222	30 424	10 019	20 405
72	Tây Ninh	699 185	345 382	353 802	644 844	323 368	321 477	54 341	22 015	32 326
74	Bình Dương	881 855	425 922	455 934	845 681	413 002	432 680	36 174	12 920	23 254
75	Đồng Nai	1 315 356	650 697	664 659	1 271 972	636 561	635 411	42 514	13 822	28 692
77	Bà Rịa Vũng Tàu	373 694	188 097	185 597	356 720	182 212	174 508	16 974	5 886	11 089
79	Tp Hồ Chí Minh	956 959	411 407	545 552	913 067	398 562	514 504	41 979	11 854	30 124
80	Long An	913 268	454 829	458 439	864 404	439 689	424 715	48 299	14 848	33 451
82	Tiền Giang	1 093 762	542 438	551 324	1 037 579	522 049	515 530	56 183	20 388	35 794
83	Bến Tre	891 306	430 124	461 182	835 111	413 034	422 077	55 976	16 980	38 995
84	Trà Vinh	639 572	309 385	330 187	539 449	275 697	263 752	99 947	33 596	66 352
86	Vĩnh Long	675 164	330 209	344 955	623 551	312 195	311 356	51 453	17 931	33 522
87	Đồng Tháp	1 043 906	523 781	520 124	939 718	483 314	456 403	102 394	39 719	62 675
89	An Giang	1 143 886	573 192	570 694	997 330	512 635	484 695	146 556	60 557	85 999
91	Kiên Giang	917 450	457 492	459 959	842 664	430 352	412 312	74 786	27 139	47 647
92	Cần Thơ	314 366	165 154	149 212	292 106	156 787	135 319	22 260	8 367	13 893
93	Hậu Giang	466 291	234 041	232 251	433 964	222 401	211 563	32 283	11 596	20 687
94	Sóc Trăng	750 987	377 659	373 329	641 969	335 040	306 929	108 271	41 972	66 299
95	Bạc Liêu	493 228	246 420	246 809	466 245	236 660	229 585	26 447	9 470	16 976
96	Cà Mau	714 520	363 384	351 136	682 868	350 793	332 075	31 025	12 320	18 705

Biểu 10

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
TỔNG SỐ		**16 217 797**	**3 532 381**	**12 677 773**	**11 118 890**	**1 556 843**	**2 040**	**7 644**
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 270 532	486 680	1 782 123	1 597 036	184 836	251	1 728
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 655 266	785 992	2 865 995	2 526 210	339 077	708	3 278
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 347 077	675 789	2 669 378	2 432 841	236 482	56	1 910
V4	Tây Nguyên	970 976	195 743	775 233	645 687	129 419	127	0
V5	Đông Nam Bộ	2 680 140	699 888	1 979 588	1 675 518	303 660	411	663
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 293 807	688 288	2 605 455	2 241 597	363 370	488	64
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	1 220 710	288 232	930 067	811 980	117 775	313	2 411
02	Hà Giang	150 369	38 013	112 325	106 858	5 410	57	31
04	Cao Bằng	104 723	20 795	83 588	79 271	4 316	0	340
06	Bắc Kạn	62 509	12 443	50 058	48 400	1 654	4	8
08	Tuyên Quang	150 136	29 375	120 614	107 446	13 169	0	147
10	Lào Cai	128 532	31 145	97 180	84 735	12 322	124	208
11	Điện Biên	100 343	34 181	66 162	60 766	5 397	0	0
12	Lai Châu	77 889	18 343	59 500	58 876	625	0	45
14	Sơn La	232 991	63 182	169 773	159 865	9 908	0	37
15	Yên Bái	153 402	29 156	123 908	111 589	12 268	50	338
17	Hoà Bình	163 878	26 916	136 695	123 691	13 004	0	267
19	Thái Nguyên	221 749	42 672	178 888	144 155	34 733	0	189
20	Lạng Sơn	147 127	29 569	117 557	106 578	10 980	0	0
22	Quảng Ninh	217 060	44 354	172 549	146 412	26 137	0	157

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
24	Bắc Giang	320 634	56 801	263 833	228 282	35 551	0	0
25	Phú Thọ	256 250	54 089	202 043	176 526	25 500	17	119
26	Vĩnh Phúc	196 519	42 014	154 244	140 202	14 042	0	262
27	Bắc Ninh	199 747	49 080	150 667	114 166	36 500	0	0
30	Hải Dương	319 959	58 551	261 326	243 350	17 581	395	82
31	Hải Phòng	353 825	89 138	264 572	224 035	40 537	0	115
33	Hưng Yên	211 121	44 427	166 562	146 772	19 790	0	132
34	Thái Bình	317 081	53 454	263 627	245 841	17 786	0	0
35	Hà Nam	139 845	21 949	117 805	109 450	8 354	0	91
36	Nam Định	324 033	60 577	263 438	246 231	17 207	0	18
37	Ninh Bình	155 364	34 216	121 138	97 770	23 368	0	10
38	Thanh Hoá	632 812	100 648	530 983	489 334	41 648	0	1 182
40	Nghệ An	556 380	118 744	436 908	412 895	23 957	56	728
42	Hà Tĩnh	194 101	40 853	153 248	146 477	6 771	0	0
44	Quảng Bình	138 079	25 074	113 005	106 116	6 888	0	0
45	Quảng Trị	100 514	23 134	77 380	68 269	9 111	0	0
46	Thừa Thiên Huế	170 649	41 403	129 246	113 595	15 651	0	0
48	Đà Nẵng	161 025	32 339	128 686	108 426	20 260	0	0
49	Quảng Nam	240 754	63 907	176 846	161 730	15 116	0	0
51	Quảng Ngãi	212 642	47 915	164 726	154 407	10 319	0	0
52	Bình Định	267 075	48 853	218 222	195 695	22 527	0	0
54	Phú Yên	164 829	31 136	133 692	117 088	16 604	0	0
56	Khánh Hoà	208 009	45 587	162 423	133 911	28 512	0	0
58	Ninh Thuận	98 554	20 540	78 014	68 236	9 778	0	0
60	Bình Thuận	201 655	35 655	166 000	156 660	9 340	0	0

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
62	Kon Tum	75 388	19 393	55 995	48 843	7 152	0	0
64	Gia Lai	240 570	53 743	186 827	165 536	21 229	62	0
66	Đắk Lắk	328 988	55 911	273 077	222 040	51 037	0	0
67	Đắk Nông	99 636	19 455	80 181	67 295	12 877	8	0
68	Lâm Đồng	226 395	47 241	179 153	141 973	37 124	57	0
70	Bình Phước	174 439	35 126	139 300	122 227	17 073	0	14
72	Tây Ninh	198 921	37 999	160 922	138 649	22 258	15	0
74	Bình Dương	342 379	77 623	264 418	229 114	35 191	113	338
75	Đồng Nai	461 878	126 558	335 264	259 510	75 754	0	56
77	Bà Rịa Vũng Tàu	185 635	37 412	148 223	131 378	16 845	0	0
79	Tp Hồ Chí Minh	1 316 887	385 171	931 461	794 640	136 539	283	256
80	Long An	278 168	51 951	226 153	201 492	24 527	134	64
82	Tiền Giang	325 388	63 822	261 566	218 447	43 078	41	0
83	Bến Tre	248 309	50 930	197 379	161 795	35 583	0	0
84	Trà Vinh	188 919	38 397	150 522	101 128	49 377	17	0
86	Vĩnh Long	191 692	36 147	155 545	125 739	29 806	0	0
87	Đồng Tháp	316 825	60 573	256 252	235 269	20 910	73	0
89	An Giang	409 271	83 424	325 847	293 912	31 935	0	0
91	Kiên Giang	340 833	82 271	258 563	221 225	37 338	0	0
92	Cần Thơ	222 019	52 901	169 117	147 726	21 391	0	0
93	Hậu Giang	143 359	26 061	117 298	102 688	14 609	0	0
94	Sóc Trăng	236 791	53 770	183 021	161 845	21 176	0	0
95	Bạc Liêu	158 341	32 465	125 877	115 346	10 415	116	0
96	Cà Mau	233 892	55 575	178 316	154 983	23 224	109	0

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
THÀNH THỊ		**4 826 384**	**1 196 633**	**3 628 016**	**3 078 682**	**548 314**	**1 020**	**1 735**
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	371 169	85 017	285 898	240 191	45 627	80	254
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 067 698	269 954	796 854	673 281	123 260	313	890
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	857 571	186 143	671 226	588 908	82 262	56	202
V4	Tây Nguyên	291 262	58 315	232 947	188 920	44 019	8	0
V5	Đông Nam Bộ	1 481 078	425 065	1 055 687	891 265	164 012	411	326
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	757 607	172 139	585 404	496 117	89 134	153	64
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	491 828	128 255	362 980	317 024	45 644	313	593
02	Hà Giang	24 953	6 431	18 491	17 022	1 458	11	31
04	Cao Bằng	18 876	3 989	14 865	13 542	1 323	0	22
06	Bắc Kạn	10 944	2 568	8 368	7 626	737	4	8
08	Tuyên Quang	19 181	5 492	13 647	10 819	2 828	0	42
10	Lào Cai	29 444	7 276	22 145	18 512	3 598	36	23
11	Điện Biên	15 931	4 442	11 489	10 253	1 236	0	0
12	Lai Châu	10 970	2 506	8 463	8 002	461	0	0
14	Sơn La	29 522	6 051	23 435	20 239	3 196	0	37
15	Yên Bái	29 327	5 943	23 322	18 946	4 364	12	63
17	Hoà Bình	24 977	4 333	20 635	16 576	4 059	0	10
19	Thái Nguyên	57 448	12 929	44 500	35 085	9 415	0	19
20	Lạng Sơn	29 361	7 284	22 078	19 012	3 065	0	0
22	Quảng Ninh	110 515	25 450	85 032	70 495	14 537	0	33
24	Bắc Giang	28 651	6 817	21 833	17 529	4 304	0	0

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
25	Phú Thọ	41 584	8 956	32 628	27 029	5 583	17	0
26	Vĩnh Phúc	41 139	10 370	30 770	28 241	2 528	0	0
27	Bắc Ninh	46 037	10 276	35 761	26 037	9 724	0	0
30	Hải Dương	59 514	12 597	46 835	38 882	7 953	0	82
31	Hải Phòng	158 394	46 674	111 604	86 518	25 086	0	115
33	Hưng Yên	27 384	5 933	21 413	18 604	2 809	0	39
34	Thái Bình	31 793	7 486	24 306	21 340	2 966	0	0
35	Hà Nam	15 837	3 116	12 721	11 376	1 345	0	0
36	Nam Định	61 051	14 150	46 882	40 311	6 571	0	18
37	Ninh Bình	24 207	5 647	18 550	14 454	4 096	0	10
38	Thanh Hoá	65 906	13 176	52 604	47 734	4 870	0	125
40	Nghệ An	64 908	17 739	47 093	43 465	3 572	56	76
42	Hà Tĩnh	29 974	7 426	22 547	21 516	1 031	0	0
44	Quảng Bình	22 985	4 768	18 217	16 622	1 595	0	0
45	Quảng Trị	30 557	5 773	24 785	21 173	3 611	0	0
46	Thừa Thiên Huế	78 851	19 989	58 861	51 463	7 398	0	0
48	Đà Nẵng	143 825	29 282	114 543	95 911	18 633	0	0
49	Quảng Nam	50 510	12 114	38 396	34 129	4 267	0	0
51	Quảng Ngãi	32 399	7 737	24 662	21 632	3 030	0	0
52	Bình Định	78 193	17 348	60 845	54 595	6 250	0	0
54	Phú Yên	39 839	8 647	31 192	26 383	4 809	0	0
56	Khánh Hoà	103 480	21 221	82 259	67 790	14 469	0	0
58	Ninh Thuận	35 880	6 314	29 566	25 108	4 458	0	0
60	Bình Thuận	80 265	14 610	65 655	61 386	4 268	0	0

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
62	Kon Tum	29 555	6 884	22 672	18 947	3 725	0	0
64	Gia Lai	72 557	15 215	57 342	47 613	9 729	0	0
66	Đắk Lắk	84 155	13 965	70 190	56 228	13 962	0	0
67	Đắk Nông	13 973	3 046	10 927	9 745	1 174	8	0
68	Lâm Đồng	91 021	19 206	71 815	56 386	15 429	0	0
70	Bình Phước	30 528	5 959	24 555	21 333	3 222	0	14
72	Tây Ninh	30 536	7 445	23 091	17 707	5 369	15	0
74	Bình Dương	113 781	30 999	82 781	69 004	13 664	113	0
75	Đồng Nai	163 150	47 092	116 002	93 380	22 622	0	56
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100 094	18 298	81 796	75 047	6 749	0	0
79	Tp Hồ Chí Minh	1 042 989	315 272	727 462	614 794	112 385	283	256
80	Long An	49 989	8 970	40 955	34 965	5 990	0	64
82	Tiền Giang	42 129	8 352	33 778	28 238	5 498	41	0
83	Bến Tre	23 743	6 025	17 717	13 516	4 201	0	0
84	Trà Vinh	27 751	6 224	21 527	13 255	8 255	17	0
86	Vĩnh Long	29 631	8 097	21 535	17 192	4 343	0	0
87	Đồng Tháp	57 400	12 848	44 553	39 183	5 297	73	0
89	An Giang	112 996	24 206	88 790	77 268	11 522	0	0
91	Kiên Giang	88 364	19 917	68 448	60 752	7 696	0	0
92	Cần Thơ	147 744	36 728	111 016	94 938	16 077	0	0
93	Hậu Giang	28 329	5 466	22 863	19 058	3 805	0	0
94	Sóc Trăng	55 269	12 530	42 739	34 496	8 243	0	0
95	Bạc Liêu	41 630	8 516	33 113	29 947	3 167	0	0
96	Cà Mau	52 632	14 262	38 371	33 308	5 040	23	0

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
NÔNG THÔN		**11 391 413**	**2 335 748**	**9 049 757**	**8 040 208**	**1 008 529**	**1 021**	**5 908**
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 899 364	401 664	1 496 225	1 356 845	139 209	172	1 474
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 587 568	516 038	2 069 141	1 852 929	215 817	395	2 388
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 489 506	489 645	1 998 152	1 843 933	154 219	0	1 708
V4	Tây Nguyên	679 714	137 428	542 286	456 768	85 400	119	0
V5	Đông Nam Bộ	1 199 062	274 824	923 901	784 253	139 648	0	338
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 536 200	516 149	2 020 051	1 745 480	274 236	335	0
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	728 883	159 977	567 088	494 957	72 131	0	1 818
02	Hà Giang	125 416	31 582	93 834	89 836	3 952	46	0
04	Cao Bằng	85 847	16 806	68 723	65 729	2 994	0	318
06	Bắc Kạn	51 565	9 875	41 690	40 774	917	0	0
08	Tuyên Quang	130 956	23 883	106 968	96 627	10 341	0	105
10	Lào Cai	99 088	23 869	75 035	66 223	8 724	88	184
11	Điện Biên	84 412	29 739	54 673	50 512	4 161	0	0
12	Lai Châu	66 919	15 837	51 037	50 874	163	0	45
14	Sơn La	203 469	57 131	146 338	139 626	6 711	0	0
15	Yên Bái	124 075	23 214	100 586	92 644	7 905	38	275
17	Hoà Bình	138 901	22 584	116 060	107 115	8 945	0	257
19	Thái Nguyên	164 301	29 743	134 388	109 070	25 318	0	170
20	Lạng Sơn	117 765	22 285	95 480	87 565	7 915	0	0
22	Quảng Ninh	106 546	18 904	87 518	75 918	11 600	0	124
24	Bắc Giang	291 983	49 984	242 000	210 753	31 247	0	0

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
25	Phú Thọ	214 667	45 133	169 415	149 498	19 917	0	119
26	Vĩnh Phúc	155 380	31 644	123 474	111 961	11 513	0	262
27	Bắc Ninh	153 710	38 804	114 906	88 130	26 776	0	0
30	Hải Dương	260 445	45 953	214 491	204 468	9 628	395	0
31	Hải Phòng	195 432	42 464	152 968	137 517	15 450	0	0
33	Hưng Yên	183 737	38 494	145 149	128 167	16 982	0	94
34	Thái Bình	285 288	45 968	239 320	224 501	14 820	0	0
35	Hà Nam	124 008	18 834	105 084	98 074	7 009	0	91
36	Nam Định	262 983	46 427	216 556	205 920	10 636	0	0
37	Ninh Bình	131 158	28 569	102 589	83 316	19 272	0	0
38	Thanh Hoá	566 906	87 471	478 379	441 600	36 778	0	1 056
40	Nghệ An	491 472	101 005	389 815	369 430	20 385	0	652
42	Hà Tĩnh	164 127	33 427	130 700	124 961	5 740	0	0
44	Quảng Bình	115 094	20 306	94 788	89 495	5 293	0	0
45	Quảng Trị	69 957	17 362	52 595	47 095	5 500	0	0
46	Thừa Thiên Huế	91 799	21 414	70 385	62 132	8 253	0	0
48	Đà Nẵng	17 199	3 057	14 143	12 515	1 627	0	0
49	Quảng Nam	190 244	51 793	138 451	127 601	10 850	0	0
51	Quảng Ngãi	180 243	40 179	140 064	132 776	7 289	0	0
52	Bình Định	188 881	31 505	157 377	141 100	16 277	0	0
54	Phú Yên	124 990	22 490	102 500	90 706	11 795	0	0
56	Khánh Hoà	104 529	24 366	80 163	66 121	14 042	0	0
58	Ninh Thuận	62 674	14 226	48 448	43 128	5 321	0	0
60	Bình Thuận	121 391	21 046	100 345	95 273	5 071	0	0

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
62	Kon Tum	45 833	12 509	33 323	29 896	3 427	0	0
64	Gia Lai	168 013	38 528	129 485	117 923	11 500	62	0
66	Đắk Lắk	244 832	41 946	202 886	165 812	37 074	0	0
67	Đắk Nông	85 662	16 409	69 253	57 550	11 703	0	0
68	Lâm Đồng	135 374	28 036	107 338	85 586	21 695	57	0
70	Bình Phước	143 912	29 167	114 745	100 894	13 851	0	0
72	Tây Ninh	168 385	30 555	137 831	120 942	16 889	0	0
74	Bình Dương	228 599	46 624	181 637	160 110	21 527	0	338
75	Đồng Nai	298 728	79 466	219 262	166 130	53 132	0	0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	85 541	19 114	66 427	56 331	10 096	0	0
79	Tp Hồ Chí Minh	273 898	69 899	203 999	179 846	24 153	0	0
80	Long An	228 179	42 981	185 198	166 527	18 538	134	0
82	Tiền Giang	283 259	55 470	227 788	190 209	37 580	0	0
83	Bến Tre	224 566	44 905	179 661	148 280	31 382	0	0
84	Trà Vinh	161 168	32 173	128 995	87 873	41 122	0	0
86	Vĩnh Long	162 061	28 051	134 010	108 547	25 463	0	0
87	Đồng Tháp	259 424	47 725	211 699	196 086	15 613	0	0
89	An Giang	296 276	59 218	237 057	216 644	20 414	0	0
91	Kiên Giang	252 469	62 354	190 115	160 473	29 642	0	0
92	Cần Thơ	74 275	16 173	58 102	52 788	5 314	0	0
93	Hậu Giang	115 030	20 595	94 434	83 630	10 804	0	0
94	Sóc Trăng	181 523	41 241	140 282	127 350	12 932	0	0
95	Bạc Liêu	116 712	23 948	92 763	85 399	7 249	116	0
96	Cà Mau	181 259	41 314	139 945	121 676	18 184	86	0

Biểu 11

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI, NHÓM TUỔI CỦA PHỤ NỮ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2011

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
			Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
TOÀN QUỐC	**16 217 797**	**3 532 381**	**12 677 773**	**11 118 890**	**1 556 843**	**2 040**	**7 644**
15-19 tuổi	326 854	229 795	95 535	82 329	13 172	34	1 524
20-24 tuổi	1 749 549	769 570	978 144	852 165	125 891	88	1 836
25-29 tuổi	2 938 176	818 004	2 119 852	1 887 334	232 010	509	320
30-34 tuổi	3 041 428	491 011	2 549 667	2 269 057	280 235	375	751
35-39 tuổi	2 933 750	327 806	2 605 377	2 301 022	304 078	277	567
40-44 tuổi	2 770 384	321 324	2 448 196	2 120 405	327 338	453	863
45-49 tuổi	2 457 656	574 871	1 881 002	1 606 579	274 119	304	1 782
THÀNH THỊ	**4 826 384**	**1 196 633**	**3 628 016**	**3 078 682**	**548 314**	**1 020**	**1 735**
15-19 tuổi	50 119	32 648	17 331	14 422	2 875	34	140
20-24 tuổi	378 193	181 883	196 075	167 914	28 129	32	234
25-29 tuổi	896 964	297 506	599 203	519 145	79 868	189	254
30-34 tuổi	968 519	200 931	767 434	666 051	101 195	187	154
35-39 tuổi	924 277	133 941	790 048	678 156	111 715	177	288
40-44 tuổi	841 987	131 006	710 909	590 264	120 314	332	72
45-49 tuổi	766 326	218 718	547 016	442 730	104 216	69	592
NÔNG THÔN	**11 391 413**	**2 335 748**	**9 049 757**	**8 040 208**	**1 008 529**	**1 021**	**5 908**
15-19 tuổi	276 735	197 148	78 204	67 907	10 297	0	1 384
20-24 tuổi	1 371 356	587 686	782 068	684 251	97 761	57	1 602
25-29 tuổi	2 041 213	520 497	1 520 650	1 368 188	152 142	319	66
30-34 tuổi	2 072 909	290 079	1 782 233	1 603 006	179 039	188	597
35-39 tuổi	2 009 473	193 865	1 815 329	1 622 867	192 363	100	279
40-44 tuổi	1 928 397	190 319	1 737 287	1 530 141	207 024	122	791
45-49 tuổi	1 691 330	356 153	1 333 986	1 163 848	169 903	235	1 190

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
			Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	**2 270 532**	**486 680**	**1 782 123**	**1 597 036**	**184 836**	**251**	**1 728**
15-19 tuổi	81 669	61 710	19 310	17 029	2 282	0	649
20-24 tuổi	320 657	138 818	181 476	158 250	23 193	32	363
25-29 tuổi	428 238	100 923	327 202	298 169	28 972	61	114
30-34 tuổi	398 336	54 257	344 067	312 985	31 034	48	13
35-39 tuổi	385 267	34 291	350 878	318 613	32 228	38	98
40-44 tuổi	339 184	29 460	309 600	276 346	33 226	29	124
45-49 tuổi	317 180	67 222	249 590	215 645	33 902	44	368
V2. Đồng bằng sông Hồng	**3 655 266**	**785 992**	**2 865 995**	**2 526 210**	**339 077**	**708**	**3 278**
15-19 tuổi	54 221	42 653	11 308	8 278	3 030	0	260
20-24 tuổi	405 193	196 158	208 538	171 119	37 419	0	497
25-29 tuổi	690 301	197 136	492 999	427 186	65 432	381	166
30-34 tuổi	653 050	103 959	548 380	487 424	60 848	108	711
35-39 tuổi	643 949	61 733	582 003	522 520	59 387	97	213
40-44 tuổi	586 185	56 078	529 977	470 157	59 698	122	130
45-49 tuổi	622 367	128 275	492 789	439 526	53 264	0	1 302
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trun	**3 347 077**	**675 789**	**2 669 378**	**2 432 841**	**236 482**	**56**	**1 910**
15-19 tuổi	59 363	39 816	18 979	17 302	1 677	0	568
20-24 tuổi	318 565	132 376	185 607	170 520	15 087	0	582
25-29 tuổi	571 815	163 983	407 805	374 581	33 224	0	27
30-34 tuổi	604 336	93 677	510 631	465 358	45 273	0	28
35-39 tuổi	638 441	67 585	570 856	517 736	53 094	26	0
40-44 tuổi	625 309	67 465	557 235	505 435	51 800	0	609
45-49 tuổi	529 248	110 887	418 266	381 910	36 326	30	96

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
			Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
V4. Tây Nguyên	**970 976**	**195 743**	**775 233**	**645 687**	**129 419**	**127**	**0**
15-19 tuổi	26 614	16 893	9 722	8 495	1 226	0	0
20-24 tuổi	110 698	47 157	63 541	53 111	10 373	57	0
25-29 tuổi	177 283	47 782	129 501	109 228	20 273	0	0
30-34 tuổi	195 810	25 620	170 190	143 221	26 965	3	0
35-39 tuổi	175 687	16 884	158 803	132 210	26 526	67	0
40-44 tuổi	162 596	15 391	147 206	121 767	25 438	0	0
45-49 tuổi	122 288	26 017	96 271	77 654	18 616	0	0
V5. Đông Nam Bộ	**2 680 140**	**699 888**	**1 979 588**	**1 675 518**	**303 660**	**411**	**663**
15-19 tuổi	36 341	21 856	14 485	12 029	2 423	34	0
20-24 tuổi	245 073	107 552	137 127	117 573	19 554	0	394
25-29 tuổi	503 524	165 928	337 582	299 126	38 410	46	14
30-34 tuổi	540 708	116 615	424 092	369 605	54 439	49	0
35-39 tuổi	512 203	86 734	425 213	358 729	66 484	0	256
40-44 tuổi	457 995	80 276	377 719	309 537	67 899	283	0
45-49 tuổi	384 297	120 927	263 370	208 919	54 451	0	0
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	**3 293 807**	**688 288**	**2 605 455**	**2 241 597**	**363 370**	**488**	**64**
15-19 tuổi	68 645	46 867	21 731	19 196	2 535	0	47
20-24 tuổi	349 363	147 508	201 855	181 590	20 264	0	0
25-29 tuổi	567 016	142 252	424 764	379 044	45 699	20	0
30-34 tuổi	649 190	96 883	552 306	490 464	61 675	167	0
35-39 tuổi	578 204	60 579	517 624	451 215	66 360	50	0
40-44 tuổi	599 115	72 656	526 459	437 162	89 276	20	0
45-49 tuổi	482 276	121 543	360 716	282 925	77 560	231	17

Biểu 12

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG BPTT CHIA THEO BPTT ĐANG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
TỔNG SỐ		**12 677 773**	**6 734 166**	**1 992 380**	**218 408**	**6 201**	**1 726 100**	**28 035**	**413 600**	**1 000 162**	**528 669**	**28 012**	**2 040**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 782 123	1 050 091	254 434	36 907	553	180 650	3 386	71 016	108 238	74 881	1 717	251
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 865 995	1 711 773	243 731	14 481	1 909	505 847	4 009	44 460	211 144	125 265	2 668	708
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 669 378	1 592 220	260 447	66 639	662	380 698	9 491	122 685	117 284	113 675	5 523	56
V4	Tây Nguyên	775 233	333 629	130 486	42 794	125	98 437	2 135	38 081	81 941	46 242	1 235	127
V5	Đông Nam Bộ	1 979 588	827 224	425 521	20 662	2 521	342 729	2 940	53 920	227 733	66 959	8 968	411
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 605 455	1 219 228	677 761	36 925	431	217 740	6 074	83 437	253 823	101 647	7 900	488
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	930 067	497 583	67 188	1 756	1 024	236 383	1 493	6 552	82 461	34 300	1 014	313
02	Hà Giang	112 325	68 548	19 463	4 362	105	8 383	354	5 642	3 127	1 983	300	57
04	Cao Bằng	83 588	59 056	7 599	5 715	0	4 511	17	2 373	956	3 255	106	0
06	Bắc Kạn	50 058	34 564	5 800	2 586	6	3 280	27	2 137	1 080	451	123	4
08	Tuyên Quang	120 614	69 315	17 316	3 428	0	10 261	777	6 349	10 140	2 965	63	0
10	Lào Cai	97 180	49 854	12 324	3 331	0	11 759	17	7 449	7 548	4 698	75	124
11	Điện Biên	66 162	41 030	6 575	690	0	11 722	6	742	2 364	3 003	30	0
12	Lai Châu	59 500	46 859	7 651	2 001	0	1 209	0	1 157	460	158	7	0
14	Sơn La	169 773	119 993	23 990	4 958	0	5 332	96	5 496	6 266	3 614	28	0
15	Yên Bái	123 908	65 621	20 402	2 418	111	12 001	332	10 705	7 743	4 481	45	50
17	Hoà Bình	136 695	72 370	19 114	3 661	0	15 298	435	12 813	6 107	6 607	291	0
19	Thái Nguyên	178 888	93 127	25 033	964	140	18 833	117	5 941	23 954	10 518	262	0
20	Lạng Sơn	117 557	69 950	23 709	1 232	34	10 637	89	926	6 063	4 787	130	0
22	Quảng Ninh	172 549	85 315	18 252	2 736	87	37 538	248	2 237	16 395	9 414	328	0

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
24	Bắc Giang	263 833	157 286	35 447	245	11	32 250	183	2 859	16 243	19 166	142	0
25	Phú Thọ	202 043	102 519	30 011	1 315	146	35 172	935	6 429	16 186	9 195	119	17
26	Vĩnh Phúc	154 244	86 864	36 219	639	63	12 625	0	3 792	6 599	7 254	189	0
27	Bắc Ninh	150 667	81 224	13 988	261	0	15 134	80	3 479	22 089	14 389	22	0
30	Hải Dương	261 326	174 777	28 329	1 798	0	35 339	57	3 049	10 390	6 941	250	395
31	Hải Phòng	264 572	143 880	16 809	988	129	53 006	501	8 721	21 292	18 908	336	0
33	Hưng Yên	166 562	119 999	6 256	10	90	18 281	38	2 097	12 341	7 428	22	0
34	Thái Bình	263 627	179 029	25 211	3 164	141	30 163	1 222	6 910	10 576	7 029	180	0
35	Hà Nam	117 805	81 997	2 667	317	84	21 881	118	2 387	5 681	2 492	182	0
36	Nam Định	263 438	192 682	17 828	1 632	269	31 224	63	2 534	11 667	5 459	81	0
37	Ninh Bình	121 138	68 422	10 982	1 180	21	14 273	188	2 705	11 653	11 650	65	0
38	Thanh Hoá	530 983	410 938	21 314	2 347	0	35 539	1 566	17 630	18 707	22 185	756	0
40	Nghệ An	436 908	318 151	29 211	17 279	0	29 279	465	18 510	8 267	15 302	388	56
42	Hà Tĩnh	153 248	123 369	8 635	1 475	147	9 212	79	3 560	3 386	2 644	741	0
44	Quảng Bình	113 005	77 548	9 199	3 111	0	12 291	216	3 750	3 196	3 495	197	0
45	Quảng Trị	77 380	41 001	8 046	1 994	32	13 830	299	3 066	3 565	5 368	178	0
46	Thừa Thiên Huế	129 246	55 926	14 753	6 074	0	29 082	1 133	6 627	5 755	9 633	263	0
48	Đà Nẵng	128 686	51 155	9 929	526	15	43 628	18	3 154	10 583	9 323	354	0
49	Quảng Nam	176 846	89 575	14 536	8 144	120	45 766	706	2 884	7 884	6 997	235	0
51	Quảng Ngãi	164 726	94 338	14 351	1 053	16	26 264	376	18 009	4 718	4 411	1 190	0
52	Bình Định	218 222	118 361	29 257	8 502	30	30 025	1 024	8 497	9 931	12 191	404	0
54	Phú Yên	133 692	62 865	16 142	4 043	17	30 337	412	3 272	7 250	9 035	319	0
56	Khánh Hoà	162 423	34 784	49 343	5 380	0	33 582	1 449	9 372	21 705	6 676	130	0
58	Ninh Thuận	78 014	30 277	16 003	3 804	86	10 579	1 123	6 364	6 395	3 235	148	0
60	Bình Thuận	166 000	83 930	19 727	2 907	199	31 282	626	17 990	5 940	3 180	220	0

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	55 995	22 384	14 609	3 052	8	7 555	104	1 130	4 447	2 475	230	0
64	Gia Lai	186 827	76 372	41 228	21 514	0	19 024	442	6 958	10 076	10 904	249	62
66	Đắk Lắk	273 077	122 281	40 513	5 660	25	36 451	825	16 283	30 487	20 215	335	0
67	Đắk Nông	80 181	38 942	12 753	5 389	0	5 445	256	4 511	10 630	2 083	164	8
68	Lâm Đồng	179 153	73 650	21 384	7 178	92	29 963	507	9 199	26 301	10 565	258	57
70	Bình Phước	139 300	71 546	25 922	2 874	97	15 564	150	6 073	10 650	5 762	661	0
72	Tây Ninh	160 922	82 031	31 867	1 672	0	12 728	257	10 095	16 184	5 981	94	15
74	Bình Dương	264 418	100 866	78 778	5 858	215	37 195	706	5 497	25 811	8 878	502	113
75	Đồng Nai	335 264	151 468	52 298	2 981	695	42 108	986	8 974	61 888	12 372	1 493	0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	148 223	63 161	29 498	747	120	31 907	124	5 821	11 646	5 199	0	0
79	Tp Hồ Chí Minh	931 461	358 153	207 158	6 530	1 393	203 227	719	17 459	101 553	28 767	6 218	283
80	Long An	226 153	127 293	40 267	3 337	0	23 895	187	6 513	16 329	8 051	147	134
82	Tiền Giang	261 566	92 374	96 525	3 014	0	21 004	249	5 281	35 985	6 509	584	41
83	Bến Tre	197 379	96 498	47 441	3 118	0	12 523	398	1 818	27 960	6 997	626	0
84	Trà Vinh	150 522	51 342	31 520	1 608	72	7 478	226	8 882	35 791	12 745	841	17
86	Vĩnh Long	155 545	61 572	39 852	753	0	18 812	274	4 476	20 901	8 470	435	0
87	Đồng Tháp	256 252	142 787	57 980	4 353	0	20 116	570	9 464	11 076	9 079	755	73
89	An Giang	325 847	132 540	108 799	8 967	37	27 203	1 134	15 231	19 972	9 761	2 202	0
91	Kiên Giang	258 563	147 493	39 221	1 962	58	25 480	529	6 482	24 396	12 510	431	0
92	Cần Thơ	169 117	84 590	43 450	826	65	13 998	409	4 388	14 766	6 173	452	0
93	Hậu Giang	117 298	59 665	29 768	2 488	0	5 112	961	4 695	9 940	4 509	160	0
94	Sóc Trăng	183 021	91 236	47 136	2 799	85	16 828	401	3 360	16 839	3 758	579	0
95	Bạc Liêu	125 877	52 880	49 792	1 983	96	6 424	210	3 960	6 524	3 552	340	116
96	Cà Mau	178 316	78 958	46 009	1 717	19	18 868	526	8 888	13 343	9 532	349	109

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
THÀNH THỊ		**3 628 016**	**1 597 382**	**566 385**	**36 102**	**2 821**	**780 260**	**5 740**	**89 992**	**371 134**	**165 783**	**11 397**	**1 020**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	285 898	141 175	36 215	3 472	68	51 762	241	7 259	28 964	16 340	323	80
V2	Đồng bằng sông Hồng	796 854	348 732	79 322	4 167	665	230 171	824	9 401	76 440	45 895	925	313
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	671 226	310 334	75 506	8 096	207	169 144	1 310	24 311	47 189	33 823	1 251	56
V4	Tây Nguyên	232 947	100 109	28 905	5 960	69	43 936	402	9 539	30 386	13 422	211	8
V5	Đông Nam Bộ	1 055 687	430 853	204 768	8 779	1 603	221 970	1 241	22 051	120 774	36 420	6 818	411
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	585 404	266 181	141 669	5 628	210	63 277	1 721	17 432	67 380	19 884	1 870	153
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	362 980	140 510	36 492	590	337	136 187	414	2 494	31 072	14 228	343	313
02	Hà Giang	18 491	9 182	4 106	432	0	2 867	18	417	1 151	289	19	11
04	Cao Bằng	14 865	9 140	1 873	498	0	1 314	17	700	552	729	41	0
06	Bắc Kạn	8 368	5 451	706	133	6	1 028	12	291	493	206	39	4
08	Tuyên Quang	13 647	6 362	1 828	119	0	1 942	8	560	2 015	792	20	0
10	Lào Cai	22 145	8 651	2 848	362	0	5 490	17	1 143	2 028	1 570	0	36
11	Điện Biên	11 489	7 180	969	162	0	1 664	6	273	610	626	0	0
12	Lai Châu	8 463	5 987	918	141	0	686	0	270	340	115	7	0
14	Sơn La	23 435	14 994	2 546	395	0	1 680	0	623	2 756	412	28	0
15	Yên Bái	23 322	10 563	3 112	103	0	4 503	10	655	2 504	1 860	0	12
17	Hoà Bình	20 635	8 308	2 526	514	0	4 871	63	294	1 917	2 120	22	0
19	Thái Nguyên	44 500	22 636	4 363	167	0	6 964	17	938	6 679	2 656	81	0
20	Lạng Sơn	22 078	10 936	4 054	292	34	3 467	0	228	2 073	966	27	0
22	Quảng Ninh	85 032	36 604	9 761	1 743	87	21 260	169	871	10 095	4 396	46	0
24	Bắc Giang	21 833	11 286	2 131	116	11	3 758	21	206	2 295	1 986	23	0

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	32 628	10 497	4 235	39	16	11 528	53	661	3 552	2 013	17	17
26	Vĩnh Phúc	30 770	16 546	8 143	154	0	3 234	0	165	1 484	1 026	18	0
27	Bắc Ninh	35 761	14 591	4 232	139	0	6 384	0	691	5 883	3 820	22	0
30	Hải Dương	46 835	23 360	3 151	56	0	11 897	57	361	5 106	2 735	112	0
31	Hải Phòng	111 604	48 553	7 268	885	129	26 568	0	3 115	12 672	12 148	265	0
33	Hưng Yên	21 413	12 901	858	10	0	4 555	38	241	1 530	1 257	22	0
34	Thái Bình	24 306	14 398	2 354	31	0	4 032	39	486	1 657	1 294	15	0
35	Hà Nam	12 721	7 231	991	80	16	2 939	21	99	893	453	0	0
36	Nam Định	46 882	26 186	4 385	303	75	8 781	63	518	4 246	2 244	81	0
37	Ninh Bình	18 550	7 853	1 687	177	21	4 334	23	359	1 801	2 295	0	0
38	Thanh Hoá	52 604	37 225	2 277	174	0	7 381	0	676	1 844	3 026	0	0
40	Nghệ An	47 093	31 087	3 400	691	0	6 940	0	1 348	1 822	1 615	135	56
42	Hà Tĩnh	22 547	16 935	1 052	98	20	3 074	0	337	339	556	137	0
44	Quảng Bình	18 217	11 901	1 327	253	0	2 898	22	222	737	820	39	0
45	Quảng Trị	24 785	12 259	2 189	194	32	5 771	36	692	1 435	2 142	34	0
46	Thừa Thiên Huế	58 861	19 301	8 870	1 255	0	19 373	206	2 458	2 487	4 911	0	0
48	Đà Nẵng	114 543	42 440	9 082	347	0	41 349	0	2 692	9 879	8 410	344	0
49	Quảng Nam	38 396	18 155	3 326	673	0	11 344	23	608	1 982	2 181	103	0
51	Quảng Ngãi	24 662	12 315	1 444	69	16	6 440	90	1 258	1 149	1 781	100	0
52	Bình Định	60 845	31 693	5 216	1 750	30	13 397	34	2 474	3 405	2 746	99	0
54	Phú Yên	31 192	12 744	3 473	469	17	8 374	87	1 219	3 009	1 734	67	0
56	Khánh Hoà	82 259	19 753	23 136	1 271	0	20 481	264	2 886	12 550	1 789	130	0
58	Ninh Thuận	29 566	13 075	4 730	342	26	5 349	104	1 482	3 534	892	32	0
60	Bình Thuận	65 655	31 452	5 982	511	66	16 974	444	5 958	3 018	1 220	30	0

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	22 672	8 869	4 158	1 020	8	4 252	43	597	2 643	1 053	29	0
64	Gia Lai	57 342	24 334	8 148	2 553	0	9 933	89	2 557	5 546	4 183	0	0
66	Đắk Lắk	70 190	31 835	9 497	602	25	11 141	120	3 008	8 849	5 020	93	0
67	Đắk Nông	10 927	6 483	1 339	222	0	1 377	0	324	785	366	23	8
68	Lâm Đồng	71 815	28 587	5 763	1 564	35	17 233	151	3 054	12 562	2 799	67	0
70	Bình Phước	24 555	11 812	4 173	488	15	4 226	67	552	1 587	1 606	29	0
72	Tây Ninh	23 091	9 732	4 169	202	0	2 802	36	766	4 114	1 244	12	15
74	Bình Dương	82 781	33 608	19 112	1 344	50	13 320	77	1 493	9 519	3 852	293	113
75	Đồng Nai	116 002	61 422	12 695	945	64	15 414	343	2 497	19 295	2 641	686	0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	81 796	38 749	14 659	333	81	18 336	0	2 889	4 437	2 312	0	0
79	Tp Hồ Chí Minh	727 462	275 529	149 958	5 466	1 393	167 873	719	13 855	81 822	24 765	5 798	283
80	Long An	40 955	20 682	6 587	245	0	6 547	59	845	4 205	1 637	147	0
82	Tiền Giang	33 778	12 365	10 134	211	0	4 685	80	763	5 198	279	21	41
83	Bến Tre	17 717	9 194	2 574	86	0	1 426	20	215	3 462	718	22	0
84	Trà Vinh	21 527	7 563	3 787	68	0	1 414	12	412	6 467	1 735	53	17
86	Vĩnh Long	21 535	8 226	4 825	116	0	3 276	52	696	3 552	723	67	0
87	Đồng Tháp	44 553	22 905	9 126	602	0	4 786	74	1 690	3 700	1 550	47	73
89	An Giang	88 790	33 556	29 938	1 355	37	7 292	404	4 687	9 610	1 333	578	0
91	Kiên Giang	68 448	41 030	8 226	617	58	9 680	26	1 115	5 741	1 631	324	0
92	Cần Thơ	111 016	51 619	28 619	468	65	10 781	409	2 977	11 858	3 953	266	0
93	Hậu Giang	22 863	9 485	6 124	346	0	2 020	255	829	2 627	1 130	49	0
94	Sóc Trăng	42 739	17 060	10 649	586	0	4 811	183	1 206	6 378	1 737	128	0
95	Bạc Liêu	33 113	14 866	11 730	707	31	1 585	36	991	1 841	1 233	92	0
96	Cà Mau	38 371	17 629	9 348	222	19	4 973	111	1 006	2 741	2 224	75	23

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
NÔNG THÔN		**9 049 757**	**5 136 783**	**1 425 995**	**182 307**	**3 380**	**945 840**	**22 295**	**323 607**	**629 028**	**362 886**	**16 615**	**1 021**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 496 225	908 917	218 219	33 436	485	128 888	3 145	63 757	79 274	58 541	1 394	172
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 069 141	1 363 042	164 409	10 314	1 244	275 676	3 185	35 059	134 704	79 370	1 744	395
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 998 152	1 281 885	184 941	58 544	455	211 553	8 180	98 374	70 094	79 852	4 273	0
V4	Tây Nguyên	542 286	233 520	101 582	36 834	57	54 500	1 733	28 542	51 555	32 821	1 024	119
V5	Đông Nam Bộ	923 901	396 372	220 753	11 883	918	120 759	1 699	31 869	106 958	30 539	2 150	0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 020 051	953 048	536 092	31 297	222	154 464	4 353	66 006	186 443	81 763	6 030	335
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	567 088	357 074	30 696	1 166	688	100 196	1 079	4 058	51 388	20 072	670	0
02	Hà Giang	93 834	59 366	15 357	3 931	105	5 517	336	5 225	1 977	1 694	281	46
04	Cao Bằng	68 723	49 916	5 727	5 216	0	3 197	0	1 673	404	2 525	64	0
06	Bắc Kạn	41 690	29 113	5 094	2 454	0	2 252	15	1 846	588	245	84	0
08	Tuyên Quang	106 968	62 953	15 488	3 309	0	8 319	769	5 788	8 125	2 173	43	0
10	Lào Cai	75 035	41 202	9 476	2 970	0	6 269	0	6 306	5 521	3 128	75	88
11	Điện Biên	54 673	33 851	5 606	528	0	10 058	0	469	1 755	2 377	30	0
12	Lai Châu	51 037	40 871	6 733	1 859	0	523	0	887	120	43	0	0
14	Sơn La	146 338	104 998	21 444	4 563	0	3 653	96	4 873	3 509	3 202	0	0
15	Yên Bái	100 586	55 058	17 290	2 315	111	7 498	322	10 050	5 239	2 621	45	38
17	Hoà Bình	116 060	64 062	16 588	3 147	0	10 428	372	12 519	4 189	4 487	268	0
19	Thái Nguyên	134 388	70 491	20 670	797	140	11 869	100	5 004	17 275	7 862	181	0
20	Lạng Sơn	95 480	59 013	19 655	941	0	7 170	89	697	3 990	3 822	103	0
22	Quảng Ninh	87 518	48 711	8 491	993	0	16 278	79	1 366	6 301	5 018	281	0
24	Bắc Giang	242 000	146 000	33 316	129	0	28 492	162	2 653	13 948	17 180	119	0

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	169 415	92 022	25 776	1 276	130	23 644	882	5 768	12 634	7 181	102	0
26	Vĩnh Phúc	123 474	70 319	28 076	485	63	9 391	0	3 627	5 115	6 228	171	0
27	Bắc Ninh	114 906	66 634	9 757	122	0	8 749	80	2 788	16 207	10 569	0	0
30	Hải Dương	214 491	151 418	25 178	1 742	0	23 442	0	2 687	5 283	4 206	138	395
31	Hải Phòng	152 968	95 327	9 541	103	0	26 438	501	5 606	8 620	6 760	71	0
33	Hưng Yên	145 149	107 098	5 397	0	90	13 726	0	1 855	10 811	6 171	0	0
34	Thái Bình	239 320	164 631	22 857	3 133	141	26 131	1 184	6 424	8 919	5 736	165	0
35	Hà Nam	105 084	74 766	1 676	237	68	18 942	98	2 288	4 788	2 039	182	0
36	Nam Định	216 556	166 496	13 444	1 329	194	22 443	0	2 016	7 421	3 215	0	0
37	Ninh Bình	102 589	60 569	9 295	1 004	0	9 939	165	2 345	9 852	9 355	65	0
38	Thanh Hoá	478 379	373 713	19 037	2 173	0	28 158	1 566	16 954	16 863	19 159	756	0
40	Nghệ An	389 815	287 064	25 811	16 588	0	22 340	465	17 162	6 445	13 687	253	0
42	Hà Tĩnh	130 700	106 434	7 583	1 377	127	6 137	79	3 223	3 048	2 088	604	0
44	Quảng Bình	94 788	65 648	7 873	2 858	0	9 393	195	3 528	2 460	2 675	159	0
45	Quảng Trị	52 595	28 742	5 857	1 800	0	8 059	263	2 374	2 130	3 226	143	0
46	Thừa Thiên Huế	70 385	36 624	5 883	4 820	0	9 709	926	4 169	3 268	4 722	263	0
48	Đà Nẵng	14 143	8 716	846	180	15	2 279	18	462	705	913	10	0
49	Quảng Nam	138 451	71 420	11 209	7 471	120	34 422	682	2 277	5 902	4 816	132	0
51	Quảng Ngãi	140 064	82 024	12 907	984	0	19 824	286	16 751	3 569	2 630	1 090	0
52	Bình Định	157 377	86 668	24 041	6 752	0	16 628	989	6 022	6 527	9 445	305	0
54	Phú Yên	102 500	50 121	12 669	3 574	0	21 964	325	2 053	4 241	7 301	253	0
56	Khánh Hoà	80 163	15 031	26 207	4 109	0	13 102	1 185	6 486	9 155	4 888	0	0
58	Ninh Thuận	48 448	17 202	11 273	3 462	60	5 230	1 019	4 882	2 861	2 343	116	0
60	Bình Thuận	100 345	52 477	13 745	2 395	133	14 308	182	12 032	2 921	1 960	190	0

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	33 323	13 515	10 451	2 033	0	3 303	61	534	1 804	1 423	201	0
64	Gia Lai	129 485	52 037	33 080	18 961	0	9 091	354	4 400	4 530	6 722	249	62
66	Đắk Lắk	202 886	90 446	31 016	5 058	0	25 310	705	13 276	21 638	15 194	242	0
67	Đắk Nông	69 253	32 459	11 413	5 168	0	4 068	256	4 187	9 845	1 716	141	0
68	Lâm Đồng	107 338	45 063	15 621	5 614	57	12 729	356	6 146	13 739	7 766	191	57
70	Bình Phước	114 745	59 734	21 749	2 386	83	11 338	83	5 522	9 063	4 156	633	0
72	Tây Ninh	137 831	72 299	27 697	1 469	0	9 926	221	9 329	12 069	4 737	82	0
74	Bình Dương	181 637	67 257	59 666	4 514	165	23 875	629	4 004	16 292	5 026	209	0
75	Đồng Nai	219 262	90 046	39 603	2 036	631	26 694	642	6 478	42 594	9 731	807	0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	66 427	24 412	14 839	414	39	13 571	124	2 932	7 209	2 887	0	0
79	Tp Hồ Chí Minh	203 999	82 624	57 199	1 064	0	35 354	0	3 604	19 732	4 002	420	0
80	Long An	185 198	106 612	33 680	3 092	0	17 348	128	5 667	12 124	6 414	0	134
82	Tiền Giang	227 788	80 009	86 391	2 803	0	16 319	168	4 518	30 787	6 231	563	0
83	Bến Tre	179 661	87 304	44 866	3 032	0	11 096	377	1 603	24 498	6 280	604	0
84	Trà Vinh	128 995	43 779	27 733	1 540	72	6 064	215	8 470	29 325	11 009	788	0
86	Vĩnh Long	134 010	53 345	35 027	637	0	15 536	222	3 780	17 349	7 746	368	0
87	Đồng Tháp	211 699	119 881	48 854	3 751	0	15 330	496	7 774	7 376	7 529	708	0
89	An Giang	237 057	98 984	78 861	7 612	0	19 911	731	10 544	10 362	8 428	1 623	0
91	Kiên Giang	190 115	106 463	30 995	1 345	0	15 800	503	5 367	18 656	10 880	107	0
92	Cần Thơ	58 102	32 971	14 831	358	0	3 217	0	1 411	2 908	2 220	186	0
93	Hậu Giang	94 434	50 180	23 644	2 142	0	3 092	706	3 866	7 313	3 380	112	0
94	Sóc Trăng	140 282	74 176	36 487	2 213	85	12 017	218	2 153	10 461	2 021	450	0
95	Bạc Liêu	92 763	38 014	38 062	1 276	65	4 839	174	2 970	4 683	2 318	248	116
96	Cà Mau	139 945	61 329	36 660	1 495	0	13 894	414	7 882	10 602	7 308	274	86

Biểu 13

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THIA CHIA THEO BIỆN PHÁP SỬ DỤNG, SỐ CON HIỆN ĐANG CÒN SỐNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2011

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
		Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
TOÀN QUỐC												
Tổng số	**12 677 773**	**6 734 166**	**1 992 380**	**218 408**	**6 201**	**1 726 100**	**28 035**	**413 600**	**1 000 162**	**528 669**	**28 012**	**2 040**
0 con	102 948	21 455	35 077	385	256	27 769	159	1 066	11 700	4 352	523	207
1 con	2 829 845	1 206 392	574 073	28 658	1 099	591 783	2 948	17 317	257 087	141 949	8 077	463
2 con	6 486 098	3 654 034	979 897	105 864	3 251	831 181	8 409	136 479	499 247	255 611	11 163	964
3 con	2 254 979	1 313 374	283 376	51 643	1 237	198 821	9 033	141 094	162 909	88 146	5 198	149
4 con	703 417	384 734	83 328	18 720	316	56 542	4 703	76 480	49 661	27 134	1 691	108
5 con trở lên	300 486	154 177	36 629	13 139	42	20 006	2 784	41 164	19 557	11 477	1 361	150
THÀNH THỊ												
Tổng số	**3 628 016**	**1 597 382**	**566 385**	**36 102**	**2 821**	**780 260**	**5 740**	**89 992**	**371 134**	**165 783**	**11 397**	**1 020**
0 con	46 182	8 734	15 594	202	256	14 154	52	167	4 536	2 119	295	73
1 con	1 047 621	367 314	196 915	6 250	937	295 865	545	5 653	113 320	56 371	4 195	255
2 con	1 969 437	946 508	280 202	20 829	1 128	391 585	2 559	36 376	202 275	82 854	4 468	653
3 con	422 695	210 547	57 843	6 003	377	61 579	1 514	26 550	38 545	17 806	1 904	27
4 con	103 154	47 802	12 137	1 760	81	12 822	737	13 997	8 476	4 877	452	12
5 con trở lên	38 927	16 477	3 694	1 058	42	4 255	331	7 249	3 981	1 756	83	0
NÔNG THÔN												
Tổng số	**9 049 757**	**5 136 783**	**1 425 995**	**182 307**	**3 380**	**945 840**	**22 295**	**323 607**	**629 028**	**362 886**	**16 615**	**1 021**
0 con	56 766	12 721	19 482	183	0	13 615	107	899	7 165	2 233	227	134
1 con	1 782 223	839 077	377 158	22 408	162	295 917	2 402	11 664	143 767	85 578	3 883	208
2 con	4 516 662	2 707 526	699 695	85 035	2 123	439 595	5 849	100 103	296 972	172 757	6 695	312
3 con	1 832 285	1 102 826	225 534	45 641	861	137 241	7 519	114 544	124 364	70 340	3 294	122
4 con	600 262	336 932	71 191	16 960	234	43 720	3 966	62 483	41 185	22 257	1 239	96
5 con trở lên	261 559	137 701	32 935	12 081	0	15 751	2 452	33 915	15 575	9 721	1 278	150

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
		Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
V1. Trung du và miền núi phía Bắc												
Tổng số	**1 782 123**	**1 050 091**	**254 434**	**36 907**	**553**	**180 650**	**3 386**	**71 016**	**108 238**	**74 881**	**1 717**	**251**
0 con	5 648	2 054	1 214	95	0	1 336	0	254	205	440	50	0
1 con	367 161	180 339	65 857	5 394	4	64 643	332	2 798	27 818	19 562	390	24
2 con	959 257	576 927	142 304	20 178	342	88 633	1 135	30 274	58 779	39 883	714	89
3 con	295 900	188 110	31 309	5 847	207	17 835	1 083	25 436	14 907	10 844	321	0
4 con	101 102	65 312	9 024	3 556	0	5 556	613	9 692	4 341	2 883	75	50
5 con trở lên	53 055	37 349	4 725	1 838	0	2 646	224	2 562	2 187	1 270	167	88
V2. Đồng bằng sông Hồng												
Tổng số	**2 865 995**	**1 711 773**	**243 731**	**14 481**	**1 909**	**505 847**	**4 009**	**44 460**	**211 144**	**125 265**	**2 668**	**708**
0 con	6 601	1 042	905	0	0	3 461	0	0	1 081	113	0	0
1 con	512 564	187 889	55 424	1 894	231	172 595	1 056	1 878	55 243	35 686	409	259
2 con	1 726 403	1 092 355	145 680	9 316	1 214	272 192	1 790	21 702	114 597	66 100	1 130	326
3 con	492 916	343 716	33 669	2 721	464	47 274	1 164	14 599	31 610	17 038	540	122
4 con	98 113	67 487	6 311	491	0	8 046	0	4 569	6 103	4 832	274	0
5 con trở lên	29 399	19 285	1 743	58	0	2 280	0	1 713	2 509	1 496	315	0
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung												
Tổng số	**2 669 378**	**1 592 220**	**260 447**	**66 639**	**662**	**380 698**	**9 491**	**122 685**	**117 284**	**113 675**	**5 523**	**56**
0 con	8 275	1 367	1 455	26	0	4 126	107	200	169	825	0	0
1 con	471 607	244 751	55 489	6 784	90	110 664	363	2 594	23 773	25 762	1 337	0
2 con	1 249 018	775 589	121 518	31 776	314	174 610	1 799	28 176	58 748	54 303	2 129	56
3 con	612 203	383 679	53 593	18 030	81	60 510	3 845	44 177	23 938	23 005	1 344	0
4 con	230 173	136 114	19 441	6 293	176	21 906	2 182	28 505	8 270	6 977	310	0
5 con trở lên	98 102	50 720	8 951	3 730	0	8 881	1 194	19 033	2 386	2 804	404	0

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
		Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
V4. Tây Nguyên												
Tổng số	**775 233**	**333 629**	**130 486**	**42 794**	**125**	**98 437**	**2 135**	**38 081**	**81 941**	**46 242**	**1 235**	**127**
0 con	2 875	368	1 141	158	0	849	0	0	249	70	40	0
1 con	126 651	47 427	23 132	4 703	92	27 090	130	862	14 143	8 825	192	57
2 con	339 364	158 761	54 666	14 921	34	43 236	472	8 278	38 443	20 043	504	8
3 con	183 450	80 666	28 218	12 065	0	18 873	685	14 066	18 516	10 178	183	0
4 con	76 764	31 852	13 145	5 137	0	6 310	483	8 984	6 182	4 559	112	0
5 con trở lên	46 129	14 555	10 185	5 811	0	2 080	365	5 891	4 408	2 567	204	62
V5. Đông Nam Bộ												
Tổng số	**1 979 588**	**827 224**	**425 521**	**20 662**	**2 521**	**342 729**	**2 940**	**53 920**	**227 733**	**66 959**	**8 968**	**411**
0 con	45 256	8 447	16 312	0	256	13 140	0	119	5 194	1 656	97	34
1 con	612 376	230 309	147 209	2 900	602	134 754	447	2 607	67 997	22 323	3 148	79
2 con	944 866	428 943	195 758	10 823	1 066	153 202	915	17 598	103 561	29 118	3 586	298
3 con	268 601	117 988	49 999	5 262	416	31 477	652	17 896	33 305	10 036	1 569	0
4 con	77 765	29 235	12 647	790	140	7 802	454	10 415	13 217	2 496	568	0
5 con trở lên	30 725	12 303	3 594	887	42	2 354	473	5 285	4 458	1 329	0	0
V6. Đồng bằng sông Cửu Long												
Tổng số	**2 605 455**	**1 219 228**	**677 761**	**36 925**	**431**	**217 740**	**6 074**	**83 437**	**253 823**	**101 647**	**7 900**	**488**
0 con	34 293	8 177	14 049	107	0	4 857	52	493	4 801	1 249	335	173
1 con	739 486	315 677	226 962	6 983	80	82 036	620	6 578	68 112	29 792	2 602	43
2 con	1 267 190	621 460	319 972	18 849	281	99 309	2 299	30 451	125 119	46 164	3 100	187
3 con	401 910	199 214	86 587	7 718	70	22 851	1 604	24 920	40 633	17 045	1 241	27
4 con	119 500	54 734	22 760	2 453	0	6 922	971	14 316	11 548	5 387	351	58
5 con trở lên	43 077	19 966	7 430	816	0	1 765	528	6 679	3 610	2 010	271	0

Biểu 14

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG KHÔNG SỬ DỤNG BPTT CHIA THEO LÝ DO KHÔNG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng BPTT								
			Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
TỔNG SỐ		**3 532 381**	**497 461**	**1 575 705**	**32 411**	**25 193**	**9 112**	**303 557**	**585 625**	**473 466**	**29 851**
Vùng kinh tế - xã hội											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	486 680	75 537	214 365	4 559	2 316	196	41 175	70 830	72 843	4 860
V2	Đồng bằng sông Hồng	785 992	114 868	351 089	1 422	4 721	424	56 370	134 134	114 157	8 808
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	675 789	105 021	273 864	9 067	4 535	1 709	75 771	111 240	89 522	5 059
V4	Tây Nguyên	195 743	25 522	92 396	5 699	1 415	275	18 055	25 442	25 990	948
V5	Đông Nam Bộ	699 888	83 861	323 821	6 740	8 859	3 861	69 466	112 238	85 855	5 186
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	688 288	92 651	320 169	4 924	3 346	2 647	42 721	131 742	85 098	4 990
Tỉnh/thành phố											
01	Hà Nội	288 232	35 382	143 997	355	2 191	0	17 450	45 891	39 368	3 598
02	Hà Giang	38 013	2 892	23 136	713	278	64	2 035	3 829	4 722	345
04	Cao Bằng	20 795	2 222	9 583	386	79	0	1 641	3 864	2 794	226
06	Bắc Kạn	12 443	1 252	5 887	349	80	5	1 263	1 866	1 689	54
08	Tuyên Quang	29 375	6 438	10 300	0	170	9	3 302	4 549	4 138	468
10	Lào Cai	31 145	3 343	14 898	647	63	74	3 287	2 856	5 183	794
11	Điện Biên	34 181	4 436	19 553	109	108	0	1 036	4 847	3 955	137
12	Lai Châu	18 343	2 187	9 663	234	0	0	1 248	1 655	3 286	69
14	Sơn La	63 182	8 521	25 185	1 105	518	0	6 219	11 198	10 338	99
15	Yên Bái	29 156	4 211	14 945	448	68	0	1 349	3 646	3 816	674
17	Hoà Bình	26 916	5 095	12 181	76	0	0	2 624	3 142	3 767	31
19	Thái Nguyên	42 672	10 589	13 749	131	98	0	2 020	6 888	8 920	277
20	Lạng Sơn	29 569	3 986	12 896	350	71	44	2 460	5 633	4 071	58
22	Quảng Ninh	44 354	7 110	21 148	75	216	0	2 493	8 152	4 998	162

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng BPTT								
			Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
24	Bắc Giang	56 801	12 183	21 229	12	23	0	3 749	8 061	10 220	1 323
25	Phú Thọ	54 089	8 180	21 160	0	762	0	8 941	8 794	5 947	305
26	Vĩnh Phúc	42 014	6 061	20 694	16	227	68	3 165	5 612	5 878	292
27	Bắc Ninh	49 080	10 888	12 428	17	20	17	1 233	14 074	10 103	301
30	Hải Dương	58 551	7 621	27 923	0	175	0	4 659	9 883	7 010	1 279
31	Hải Phòng	89 138	12 744	34 846	0	730	274	9 926	18 453	11 716	450
33	Hưng Yên	44 427	7 974	16 488	0	454	0	1 747	10 048	7 097	619
34	Thái Bình	53 454	7 912	24 663	0	31	0	4 736	5 174	10 199	739
35	Hà Nam	21 949	3 986	10 351	186	119	0	1 627	3 440	2 156	84
36	Nam Định	60 577	7 973	28 366	694	559	0	6 984	7 059	7 877	1 065
37	Ninh Bình	34 216	7 216	10 184	79	0	65	2 349	6 347	7 755	221
38	Thanh Hoá	100 648	24 766	37 729	861	50	0	12 676	19 025	5 020	520
40	Nghệ An	118 744	18 178	40 513	686	325	0	5 044	15 591	34 629	3 780
42	Hà Tĩnh	40 853	5 034	15 584	122	554	0	4 105	6 207	9 248	0
44	Quảng Bình	25 074	3 364	10 154	309	91	572	3 013	4 430	3 101	39
45	Quảng Trị	23 134	3 564	8 909	555	108	0	3 760	3 696	2 532	10
46	Thừa Thiên Huế	41 403	6 431	16 920	298	137	0	5 491	6 731	5 395	0
48	Đà Nẵng	32 339	3 577	13 024	294	340	756	4 125	6 642	3 354	225
49	Quảng Nam	63 907	6 812	28 060	137	756	279	8 868	11 980	6 761	254
51	Quảng Ngãi	47 915	5 986	20 655	3 553	312	0	6 022	7 101	4 273	13
52	Bình Định	48 853	8 983	23 159	0	26	0	6 028	5 651	4 936	71
54	Phú Yên	31 136	3 935	15 076	175	250	0	3 703	5 374	2 555	67
56	Khánh Hoà	45 587	5 924	19 105	788	40	0	6 007	9 766	3 910	47
58	Ninh Thuận	20 540	2 295	8 765	935	1 166	33	1 223	3 900	2 223	0
60	Bình Thuận	35 655	6 171	16 211	354	380	69	5 707	5 144	1 585	33

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng BPTT								
			Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	19 393	2 753	7 923	1 142	947	0	1 679	2 729	2 204	15
64	Gia Lai	53 743	5 054	29 447	2 479	92	125	4 859	3 958	7 476	252
66	Đắk Lắk	55 911	8 254	25 485	133	186	150	4 046	8 193	9 338	126
67	Đắk Nông	19 455	1 569	9 587	1 325	158	0	2 790	2 059	1 595	374
68	Lâm Đồng	47 241	7 892	19 955	621	32	0	4 682	8 502	5 377	180
70	Bình Phước	35 126	4 880	12 807	725	632	269	3 550	7 338	4 744	181
72	Tây Ninh	37 999	6 430	15 340	10	0	0	1 655	9 279	5 162	124
74	Bình Dương	77 623	12 223	41 455	394	245	92	6 455	10 056	5 831	872
75	Đồng Nai	126 558	14 529	53 882	1 779	5 527	408	16 731	22 447	10 309	946
77	Bà Rịa Vũng Tàu	37 412	4 612	17 232	400	454	43	3 771	6 671	4 018	211
79	Tp Hồ Chí Minh	385 171	41 188	183 106	3 433	2 000	3 050	37 303	56 447	55 791	2 853
80	Long An	51 951	7 849	23 266	300	179	263	4 174	8 367	7 515	38
82	Tiền Giang	63 822	7 829	30 242	0	276	20	4 863	12 435	8 138	20
83	Bến Tre	50 930	8 192	19 490	1 446	211	528	4 930	9 617	6 066	450
84	Trà Vinh	38 397	8 103	13 840	86	119	14	1 502	7 299	7 238	197
86	Vĩnh Long	36 147	5 270	14 616	0	352	0	2 827	7 559	4 610	913
87	Đồng Tháp	60 573	9 184	28 111	174	217	27	3 676	11 108	6 594	1 482
89	An Giang	83 424	12 916	35 619	575	940	102	6 542	17 703	8 770	257
91	Kiên Giang	82 271	9 569	39 617	275	571	0	4 812	18 847	8 553	27
92	Cần Thơ	52 901	5 378	26 277	708	188	178	3 378	9 405	7 305	85
93	Hậu Giang	26 061	3 883	14 002	12	23	0	1 352	4 094	2 613	82
94	Sóc Trăng	53 770	5 666	28 267	497	238	278	1 692	8 989	7 802	342
95	Bạc Liêu	32 465	4 294	18 564	32	32	71	915	4 528	3 258	769
96	Cà Mau	55 575	4 518	28 256	819	0	1 166	2 058	11 791	6 637	329

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng BPTT								
			Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
THÀNH THỊ		**1 196 633**	**153 561**	**535 253**	**8 226**	**5 901**	**5 158**	**101 348**	**215 203**	**162 363**	**9 618**
Vùng kinh tế - xã hội											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	85 017	13 307	33 364	279	233	30	6 015	19 050	12 019	720
V2	Đồng bằng sông Hồng	269 954	39 170	119 076	151	652	76	15 567	54 837	37 548	2 878
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	186 143	25 371	77 951	744	1 043	1 040	22 125	33 805	23 034	1 032
V4	Tây Nguyên	58 315	7 790	28 256	710	224	0	5 199	9 182	6 701	253
V5	Đông Nam Bộ	425 065	46 362	199 089	4 783	2 885	3 486	42 301	63 242	59 070	3 847
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	172 139	21 561	77 518	1 560	865	527	10 143	35 087	23 991	888
Tỉnh/thành phố											
01	Hà Nội	128 255	17 961	62 145	0	98	0	4 369	24 410	17 461	1 810
02	Hà Giang	6 431	492	3 667	133	15	8	387	925	771	32
04	Cao Bằng	3 989	609	1 196	15	22	0	238	1 344	539	26
06	Bắc Kạn	2 568	262	1 241	15	9	5	200	572	236	28
08	Tuyên Quang	5 492	799	1 561	0	61	9	575	1 645	765	77
10	Lào Cai	7 276	1 125	3 052	9	21	9	899	1 032	936	193
11	Điện Biên	4 442	702	2 015	0	0	0	308	999	418	0
12	Lai Châu	2 506	547	932	41	0	0	142	325	513	6
14	Sơn La	6 051	902	1 831	0	0	0	393	1 966	944	14
15	Yên Bái	5 943	917	2 556	0	0	0	363	1 083	918	105
17	Hoà Bình	4 333	1 104	1 616	0	0	0	126	1 034	421	31
19	Thái Nguyên	12 929	2 995	4 032	0	0	0	441	2 754	2 670	37
20	Lạng Sơn	7 284	815	2 872	56	21	0	549	1 846	1 124	0
22	Quảng Ninh	25 450	4 294	11 233	0	163	0	1 297	5 138	3 164	162
24	Bắc Giang	6 817	776	2 872	12	23	0	644	1 484	916	90

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng BPTT								
			Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	8 956	1 261	3 919	0	61	0	747	2 040	847	80
26	Vĩnh Phúc	10 370	2 065	4 308	16	43	0	1 010	1 411	1 439	79
27	Bắc Ninh	10 276	2 384	2 749	17	20	17	168	2 234	2 608	79
30	Hải Dương	12 597	2 116	5 611	0	29	0	829	2 368	1 533	112
31	Hải Phòng	46 674	5 414	18 936	0	0	59	4 110	12 193	5 909	52
33	Hưng Yên	5 933	859	2 261	0	38	0	440	1 379	873	83
34	Thái Bình	7 486	986	3 155	0	31	0	542	1 519	1 220	34
35	Hà Nam	3 116	448	1 253	5	20	0	238	752	383	17
36	Nam Định	14 150	1 639	5 303	113	210	0	2 438	2 417	1 687	344
37	Ninh Bình	5 647	1 005	2 122	0	0	0	126	1 016	1 271	107
38	Thanh Hoá	13 176	2 607	5 653	45	50	0	1 711	2 013	926	171
40	Nghệ An	17 739	3 281	5 278	28	92	0	1 079	2 311	5 278	393
42	Hà Tĩnh	7 426	1 003	3 139	0	100	0	541	1 148	1 495	0
44	Quảng Bình	4 768	704	1 857	20	40	36	393	865	814	39
45	Quảng Trị	5 773	958	2 481	0	11	0	696	957	660	10
46	Thừa Thiên Huế	19 989	3 417	7 490	0	85	0	3 080	3 391	2 526	0
48	Đà Nẵng	29 282	2 972	11 785	285	340	706	3 720	6 191	3 069	214
49	Quảng Nam	12 114	963	5 940	18	60	195	1 746	2 321	830	41
51	Quảng Ngãi	7 737	1 226	3 299	0	0	0	749	1 372	1 078	13
52	Bình Định	17 348	2 293	8 017	0	26	0	2 358	2 468	2 116	71
54	Phú Yên	8 647	819	4 000	17	66	0	1 202	1 852	691	0
56	Khánh Hoà	21 221	2 478	9 376	258	40	0	2 495	4 342	2 186	47
58	Ninh Thuận	6 314	855	2 767	14	30	33	326	1 680	609	0
60	Bình Thuận	14 610	1 796	6 869	59	103	69	2 029	2 894	756	33

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng BPTT								
			Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	6 884	1 042	3 046	225	40	0	637	1 171	709	15
64	Gia Lai	15 215	1 648	8 650	244	92	0	1 262	1 408	1 759	151
66	Đắk Lắk	13 965	1 889	7 536	0	36	0	828	1 836	1 808	31
67	Đắk Nông	3 046	325	1 529	25	24	0	434	368	328	12
68	Lâm Đồng	19 206	2 887	7 494	216	32	0	2 037	4 398	2 098	44
70	Bình Phước	5 959	823	3 085	32	98	24	429	884	555	29
72	Tây Ninh	7 445	979	2 947	10	0	0	337	2 098	949	124
74	Bình Dương	30 999	5 183	15 851	179	245	92	2 381	4 246	2 536	285
75	Đồng Nai	47 092	5 404	20 498	1 279	1 294	278	5 327	9 355	3 178	479
77	Bà Rịa Vũng Tàu	18 298	2 181	8 733	81	295	43	1 653	3 065	2 169	77
79	Tp Hồ Chí Minh	315 272	31 791	147 974	3 202	952	3 050	32 173	43 595	49 681	2 853
80	Long An	8 970	1 334	3 797	130	56	18	633	1 902	1 061	38
82	Tiền Giang	8 352	1 176	3 325	0	20	20	603	1 878	1 310	20
83	Bến Tre	6 025	792	2 318	11	0	9	449	1 713	701	30
84	Trà Vinh	6 224	966	2 194	14	0	14	341	1 489	1 189	18
86	Vĩnh Long	8 097	952	3 609	0	102	0	966	1 578	764	126
87	Đồng Tháp	12 848	1 549	5 470	24	67	27	436	3 394	1 687	192
89	An Giang	24 206	4 354	9 697	36	260	0	1 150	5 015	3 531	162
91	Kiên Giang	19 917	2 044	9 619	170	44	0	1 079	3 778	3 156	27
92	Cần Thơ	36 728	4 118	17 545	539	188	57	2 670	6 545	5 015	51
93	Hậu Giang	5 466	883	2 558	12	23	0	281	897	790	22
94	Sóc Trăng	12 530	1 567	5 922	58	72	59	595	2 488	1 659	110
95	Bạc Liêu	8 516	937	4 363	32	32	16	498	1 403	1 205	29
96	Cà Mau	14 262	889	7 102	532	0	306	441	3 007	1 923	61

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng BPTT								
			Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
NÔNG THÔN		**2 335 748**	**343 899**	**1 040 452**	**24 185**	**19 291**	**3 953**	**202 209**	**370 422**	**311 103**	**20 233**
Vùng kinh tế - xã hội											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	401 664	62 230	181 001	4 280	2 083	165	35 160	51 780	60 824	4 140
V2	Đồng bằng sông Hồng	516 038	75 698	232 014	1 271	4 069	348	40 803	79 296	76 609	5 930
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	489 645	79 649	195 914	8 323	3 493	670	53 646	77 435	66 489	4 027
V4	Tây Nguyên	137 428	17 732	64 141	4 990	1 191	275	12 857	16 260	19 289	695
V5	Đông Nam Bộ	274 824	37 500	124 732	1 958	5 975	375	27 165	48 995	26 785	1 339
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	516 149	71 090	242 651	3 364	2 481	2 120	32 578	96 656	61 107	4 101
Tỉnh/thành phố											
01	Hà Nội	159 977	17 421	81 852	355	2 092	0	13 081	21 481	21 907	1 788
02	Hà Giang	31 582	2 401	19 469	580	263	56	1 647	2 904	3 951	313
04	Cao Bằng	16 806	1 613	8 387	372	57	0	1 403	2 520	2 254	200
06	Bắc Kạn	9 875	989	4 646	334	71	0	1 062	1 294	1 453	26
08	Tuyên Quang	23 883	5 640	8 739	0	109	0	2 727	2 903	3 373	391
10	Lào Cai	23 869	2 218	11 846	638	42	66	2 387	1 824	4 246	601
11	Điện Biên	29 739	3 734	17 537	109	108	0	728	3 848	3 537	137
12	Lai Châu	15 837	1 640	8 731	194	0	0	1 106	1 330	2 773	63
14	Sơn La	57 131	7 618	23 354	1 105	518	0	5 826	9 232	9 394	85
15	Yên Bái	23 214	3 295	12 388	448	68	0	986	2 563	2 897	569
17	Hoà Bình	22 584	3 991	10 565	76	0	0	2 498	2 109	3 345	0
19	Thái Nguyên	29 743	7 594	9 718	131	98	0	1 579	4 134	6 250	240
20	Lạng Sơn	22 285	3 171	10 024	294	49	44	1 910	3 788	2 946	58
22	Quảng Ninh	18 904	2 816	9 915	75	53	0	1 196	3 015	1 835	0
24	Bắc Giang	49 984	11 407	18 357	0	0	0	3 106	6 577	9 304	1 233

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng BPTT								
			Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	45 133	6 919	17 240	0	701	0	8 195	6 754	5 100	225
26	Vĩnh Phúc	31 644	3 997	16 387	0	184	68	2 155	4 201	4 440	213
27	Bắc Ninh	38 804	8 504	9 680	0	0	0	1 065	11 840	7 495	222
30	Hải Dương	45 953	5 506	22 312	0	146	0	3 830	7 516	5 477	1 167
31	Hải Phòng	42 464	7 330	15 909	0	730	216	5 816	6 260	5 806	397
33	Hưng Yên	38 494	7 116	14 228	0	415	0	1 306	8 669	6 223	536
34	Thái Bình	45 968	6 926	21 508	0	0	0	4 195	3 655	8 979	706
35	Hà Nam	18 834	3 538	9 098	181	99	0	1 389	2 688	1 773	68
36	Nam Định	46 427	6 334	23 064	581	350	0	4 546	4 642	6 190	721
37	Ninh Bình	28 569	6 211	8 062	79	0	65	2 224	5 331	6 484	114
38	Thanh Hoá	87 471	22 159	32 076	816	0	0	10 964	17 012	4 095	350
40	Nghệ An	101 005	14 897	35 235	658	234	0	3 965	13 279	29 350	3 387
42	Hà Tĩnh	33 427	4 030	12 445	122	454	0	3 564	5 059	7 752	0
44	Quảng Bình	20 306	2 660	8 297	289	52	536	2 620	3 565	2 288	0
45	Quảng Trị	17 362	2 606	6 428	555	97	0	3 064	2 739	1 872	0
46	Thừa Thiên Huế	21 414	3 014	9 430	298	52	0	2 411	3 340	2 869	0
48	Đà Nẵng	3 057	606	1 239	10	0	50	405	451	285	11
49	Quảng Nam	51 793	5 849	22 120	120	696	84	7 122	9 659	5 931	213
51	Quảng Ngãi	40 179	4 760	17 357	3 553	312	0	5 273	5 730	3 195	0
52	Bình Định	31 505	6 690	15 142	0	0	0	3 670	3 183	2 820	0
54	Phú Yên	22 490	3 116	11 076	158	184	0	2 502	3 523	1 864	67
56	Khánh Hoà	24 366	3 446	9 729	530	0	0	3 512	5 424	1 724	0
58	Ninh Thuận	14 226	1 441	5 998	921	1 136	0	897	2 220	1 614	0
60	Bình Thuận	21 046	4 375	9 342	295	276	0	3 679	2 249	829	0

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng BPTT								
			Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	12 509	1 711	4 876	917	908	0	1 042	1 558	1 496	0
64	Gia Lai	38 528	3 407	20 797	2 234	0	125	3 597	2 550	5 717	102
66	Đắk Lắk	41 946	6 365	17 949	133	150	150	3 217	6 357	7 530	95
67	Đắk Nông	16 409	1 243	8 058	1 299	134	0	2 355	1 691	1 267	362
68	Lâm Đồng	28 036	5 005	12 460	406	0	0	2 645	4 104	3 279	136
70	Bình Phước	29 167	4 056	9 722	693	534	245	3 122	6 454	4 189	152
72	Tây Ninh	30 555	5 451	12 392	0	0	0	1 318	7 181	4 212	0
74	Bình Dương	46 624	7 040	25 603	215	0	0	4 074	5 810	3 295	587
75	Đồng Nai	79 466	9 125	33 383	500	4 233	130	11 404	13 092	7 131	467
77	Bà Rịa Vũng Tàu	19 114	2 431	8 499	318	159	0	2 118	3 606	1 849	133
79	Tp Hồ Chí Minh	69 899	9 397	35 131	231	1 048	0	5 130	12 852	6 109	0
80	Long An	42 981	6 514	19 469	170	123	245	3 541	6 464	6 454	0
82	Tiền Giang	55 470	6 653	26 916	0	256	0	4 260	10 556	6 828	0
83	Bến Tre	44 905	7 400	17 172	1 434	211	519	4 480	7 904	5 365	420
84	Trà Vinh	32 173	7 137	11 647	72	119	0	1 160	5 811	6 049	179
86	Vĩnh Long	28 051	4 318	11 007	0	250	0	1 861	5 982	3 846	786
87	Đồng Tháp	47 725	7 635	22 641	150	150	0	3 239	7 714	4 906	1 290
89	An Giang	59 218	8 563	25 923	539	681	102	5 392	12 688	5 238	94
91	Kiên Giang	62 354	7 525	29 999	105	526	0	3 733	15 068	5 397	0
92	Cần Thơ	16 173	1 259	8 732	169	0	121	708	2 860	2 290	34
93	Hậu Giang	20 595	3 000	11 444	0	0	0	1 072	3 197	1 824	59
94	Sóc Trăng	41 241	4 100	22 345	439	165	219	1 097	6 502	6 143	231
95	Bạc Liêu	23 948	3 357	14 201	0	0	55	417	3 125	2 053	740
96	Cà Mau	41 314	3 629	21 154	287	0	860	1 617	8 784	4 714	268

Biểu 15

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG NẠO/PHÁ THAI VÀ HÚT ĐIỀU HÒA KINH NGUYỆT, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
TOÀN QUỐC		**16 217 797**	**96 068**	**16 111 828**	**9 902**
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 270 532	20 166	2 248 452	1 915
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 655 266	35 961	3 615 282	4 023
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3 347 077	13 158	3 331 470	2 449
V4	Tây Nguyên	970 976	2 714	968 262	0
V5	Đông Nam Bộ	2 680 140	10 384	2 668 423	1 333
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 293 807	13 685	3 279 939	183
Tỉnh/thành phố					
01	Hà Nội	1 220 710	9 585	1 207 910	3 215
02	Hà Giang	150 369	1 147	149 110	112
04	Cao Bằng	104 723	514	103 948	262
06	Bắc Kạn	62 509	419	62 078	12
08	Tuyên Quang	150 136	1 356	148 633	147
10	Lào Cai	128 532	1 006	127 152	375
11	Điện Biên	100 343	1 382	98 961	0
12	Lai Châu	77 889	52	77 792	45
14	Sơn La	232 991	1 708	231 246	37
15	Yên Bái	153 402	1 359	151 535	508
17	Hoà Bình	163 878	2 471	161 139	268
19	Thái Nguyên	221 749	1 553	220 177	19
20	Lạng Sơn	147 127	703	146 423	0
22	Quảng Ninh	217 060	1 272	215 600	188
24	Bắc Giang	320 634	2 590	318 032	12
25	Phú Thọ	256 250	3 906	252 226	119
26	Vĩnh Phúc	196 519	1 893	194 346	280
27	Bắc Ninh	199 747	1 797	197 950	0
30	Hải Dương	319 959	5 507	314 311	142
31	Hải Phòng	353 825	2 989	350 721	115
33	Hưng Yên	211 121	1 413	209 654	54
34	Thái Bình	317 081	6 357	310 724	0
35	Hà Nam	139 845	165	139 680	0
36	Nam Định	324 033	4 346	319 669	18
37	Ninh Bình	155 364	636	154 718	10
38	Thanh Hoá	632 812	8 107	623 507	1 198

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
40	Nghệ An	556 380	1 513	553 649	1 217
42	Hà Tĩnh	194 101	355	193 746	0
44	Quảng Bình	138 079	435	137 644	0
45	Quảng Trị	100 514	19	100 495	0
46	Thừa Thiên Huế	170 649	120	170 530	0
48	Đà Nẵng	161 025	612	160 413	0
49	Quảng Nam	240 754	495	240 258	0
51	Quảng Ngãi	212 642	180	212 462	0
52	Bình Định	267 075	225	266 849	0
54	Phú Yên	164 829	218	164 611	0
56	Khánh Hoà	208 009	0	208 009	0
58	Ninh Thuận	98 554	93	98 461	0
60	Bình Thuận	201 655	788	200 834	33
62	Kon Tum	75 388	121	75 267	0
64	Gia Lai	240 570	149	240 421	0
66	Đắk Lắk	328 988	852	328 135	0
67	Đắk Nông	99 636	301	99 334	0
68	Lâm Đồng	226 395	1 290	225 104	0
70	Bình Phước	174 439	1 489	172 934	17
72	Tây Ninh	198 921	695	198 102	124
74	Bình Dương	342 379	861	340 689	829
75	Đồng Nai	461 878	2 480	459 290	107
77	Bà Rịa Vũng Tàu	185 635	753	184 882	0
79	Tp Hồ Chí Minh	1 316 887	4 106	1 312 525	256
80	Long An	278 168	798	277 271	99
82	Tiền Giang	325 388	1 257	324 131	0
83	Bến Tre	248 309	937	247 371	0
84	Trà Vinh	188 919	592	188 244	84
86	Vĩnh Long	191 692	676	191 016	0
87	Đồng Tháp	316 825	3 242	313 583	0
89	An Giang	409 271	1 523	407 748	0
91	Kiên Giang	340 833	1 455	339 378	0
92	Cần Thơ	222 019	801	221 217	0
93	Hậu Giang	143 359	457	142 902	0
94	Sóc Trăng	236 791	760	236 031	0
95	Bạc Liêu	158 341	607	157 734	0
96	Cà Mau	233 892	579	233 312	0

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
THÀNH THỊ		**4 826 384**	**30 187**	**4 793 529**	**2 669**
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	371 169	4 417	366 364	388
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 067 698	13 359	1 053 184	1 155
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	857 571	2 762	854 529	280
V4	Tây Nguyên	291 262	544	290 718	0
V5	Đông Nam Bộ	1 481 078	6 212	1 474 120	746
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	757 607	2 893	754 615	99
Tỉnh/thành phố					
01	Hà Nội	491 828	6 188	484 906	734
02	Hà Giang	24 953	212	24 694	47
04	Cao Bằng	18 876	245	18 610	22
06	Bắc Kạn	10 944	75	10 857	12
08	Tuyên Quang	19 181	258	18 881	42
10	Lào Cai	29 444	685	28 661	98
11	Điện Biên	15 931	222	15 709	0
12	Lai Châu	10 970	52	10 918	0
14	Sơn La	29 522	415	29 071	37
15	Yên Bái	29 327	276	28 961	90
17	Hoà Bình	24 977	450	24 517	10
19	Thái Nguyên	57 448	362	57 067	19
20	Lạng Sơn	29 361	248	29 114	0
22	Quảng Ninh	110 515	609	109 842	64
24	Bắc Giang	28 651	460	28 179	12
25	Phú Thọ	41 584	458	41 126	0
26	Vĩnh Phúc	41 139	835	40 286	18
27	Bắc Ninh	46 037	461	45 576	0
30	Hải Dương	59 514	1 847	57 525	142
31	Hải Phòng	158 394	2 166	156 113	115
33	Hưng Yên	27 384	258	27 072	54
34	Thái Bình	31 793	219	31 574	0
35	Hà Nam	15 837	105	15 731	0
36	Nam Định	61 051	470	60 563	18
37	Ninh Bình	24 207	201	23 995	10
38	Thanh Hoá	65 906	962	64 802	142
40	Nghệ An	64 908	109	64 694	105

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
42	Hà Tĩnh	29 974	110	29 863	0
44	Quảng Bình	22 985	34	22 951	0
45	Quảng Trị	30 557	19	30 538	0
46	Thừa Thiên Huế	78 851	30	78 821	0
48	Đà Nẵng	143 825	602	143 224	0
49	Quảng Nam	50 510	349	50 160	0
51	Quảng Ngãi	32 399	91	32 307	0
52	Bình Định	78 193	30	78 164	0
54	Phú Yên	39 839	47	39 791	0
56	Khánh Hoà	103 480	0	103 480	0
58	Ninh Thuận	35 880	31	35 849	0
60	Bình Thuận	80 265	346	79 886	33
62	Kon Tum	29 555	42	29 514	0
64	Gia Lai	72 557	25	72 533	0
66	Đắk Lắk	84 155	211	83 945	0
67	Đắk Nông	13 973	51	13 922	0
68	Lâm Đồng	91 021	215	90 805	0
70	Bình Phước	30 528	177	30 334	17
72	Tây Ninh	30 536	211	30 202	124
74	Bình Dương	113 781	482	113 057	242
75	Đồng Nai	163 150	1 367	161 676	107
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100 094	501	99 593	0
79	Tp Hồ Chí Minh	1 042 989	3 475	1 039 258	256
80	Long An	49 989	88	49 802	99
82	Tiền Giang	42 129	304	41 825	0
83	Bến Tre	23 743	52	23 691	0
84	Trà Vinh	27 751	64	27 687	0
86	Vĩnh Long	29 631	82	29 549	0
87	Đồng Tháp	57 400	419	56 981	0
89	An Giang	112 996	409	112 586	0
91	Kiên Giang	88 364	164	88 200	0
92	Cần Thơ	147 744	742	147 001	0
93	Hậu Giang	28 329	83	28 246	0
94	Sóc Trăng	55 269	132	55 136	0
95	Bạc Liêu	41 630	214	41 415	0
96	Cà Mau	52 632	138	52 495	0

Biểu 15 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
NÔNG THÔN		**11 391 413**	**65 881**	**11 318 299**	**7 233**
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 899 364	15 749	1 882 088	1 526
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 587 568	22 602	2 562 099	2 867
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 489 506	10 396	2 476 941	2 169
V4	Tây Nguyên	679 714	2 170	677 544	0
V5	Đông Nam Bộ	1 199 062	4 172	1 194 303	587
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 536 200	10 792	2 525 324	84
Tỉnh/thành phố					
01	Hà Nội	728 883	3 397	723 004	2 482
02	Hà Giang	125 416	935	124 416	65
04	Cao Bằng	85 847	269	85 338	240
06	Bắc Kạn	51 565	344	51 222	0
08	Tuyên Quang	130 956	1 098	129 752	105
10	Lào Cai	99 088	321	98 491	277
11	Điện Biên	84 412	1 160	83 252	0
12	Lai Châu	66 919	0	66 874	45
14	Sơn La	203 469	1 294	202 175	0
15	Yên Bái	124 075	1 083	122 573	418
17	Hoà Bình	138 901	2 021	136 623	257
19	Thái Nguyên	164 301	1 192	163 109	0
20	Lạng Sơn	117 765	456	117 310	0
22	Quảng Ninh	106 546	664	105 758	124
24	Bắc Giang	291 983	2 130	289 853	0
25	Phú Thọ	214 667	3 448	211 100	119
26	Vĩnh Phúc	155 380	1 058	154 060	262
27	Bắc Ninh	153 710	1 336	152 374	0
30	Hải Dương	260 445	3 659	256 785	0
31	Hải Phòng	195 432	824	194 608	0
33	Hưng Yên	183 737	1 155	182 582	0
34	Thái Bình	285 288	6 138	279 150	0
35	Hà Nam	124 008	60	123 948	0
36	Nam Định	262 983	3 877	259 106	0
37	Ninh Bình	131 158	434	130 723	0
38	Thanh Hoá	566 906	7 145	558 705	1 056
40	Nghệ An	491 472	1 404	488 956	1 112

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
42	Hà Tĩnh	164 127	244	163 883	0
44	Quảng Bình	115 094	400	114 693	0
45	Quảng Trị	69 957	0	69 957	0
46	Thừa Thiên Huế	91 799	90	91 709	0
48	Đà Nẵng	17 199	10	17 189	0
49	Quảng Nam	190 244	146	190 098	0
51	Quảng Ngãi	180 243	88	180 155	0
52	Bình Định	188 881	196	188 686	0
54	Phú Yên	124 990	170	124 820	0
56	Khánh Hoà	104 529	0	104 529	0
58	Ninh Thuận	62 674	62	62 612	0
60	Bình Thuận	121 391	442	120 949	0
62	Kon Tum	45 833	79	45 754	0
64	Gia Lai	168 013	125	167 889	0
66	Đắk Lắk	244 832	642	244 191	0
67	Đắk Nông	85 662	250	85 413	0
68	Lâm Đồng	135 374	1 075	134 299	0
70	Bình Phước	143 912	1 312	142 600	0
72	Tây Ninh	168 385	485	167 901	0
74	Bình Dương	228 599	379	227 633	587
75	Đồng Nai	298 728	1 113	297 614	0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	85 541	252	85 289	0
79	Tp Hồ Chí Minh	273 898	631	273 267	0
80	Long An	228 179	710	227 469	0
82	Tiền Giang	283 259	953	282 306	0
83	Bến Tre	224 566	885	223 681	0
84	Trà Vinh	161 168	527	160 557	84
86	Vĩnh Long	162 061	594	161 467	0
87	Đồng Tháp	259 424	2 822	256 602	0
89	An Giang	296 276	1 114	295 162	0
91	Kiên Giang	252 469	1 291	251 178	0
92	Cần Thơ	74 275	59	74 216	0
93	Hậu Giang	115 030	374	114 655	0
94	Sóc Trăng	181 523	628	180 894	0
95	Bạc Liêu	116 712	393	116 319	0
96	Cà Mau	181 259	441	180 818	0

Biểu 16

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CÓ SINH CON TRONG 24 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con	Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần đi khám thai lần mang thai gần nhất				KXĐ
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
TOÀN QUỐC		**2 556 816**	**158 308**	**446 284**	**1 165 583**	**458 111**	**301 979**	**26 551**
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	407 609	68 561	95 574	177 789	44 850	14 627	6 207
V2	Đồng bằng sông Hồng	617 904	11 565	84 925	271 382	144 316	97 303	8 412
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	532 692	31 306	129 389	279 472	67 088	19 924	5 512
V4	Tây Nguyên	175 079	20 698	44 337	85 731	19 031	4 047	1 236
V5	Đông Nam Bộ	375 046	11 553	27 062	120 126	93 318	120 280	2 707
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	448 485	14 625	64 997	231 082	89 508	45 797	2 476
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	220 569	2 349	19 616	67 385	65 620	61 722	3 877
02	Hà Giang	28 499	6 132	10 552	8 775	2 255	447	340
04	Cao Bằng	17 548	3 961	4 669	6 551	1 787	430	152
06	Bắc Kạn	10 852	1 737	2 122	6 071	574	113	235
08	Tuyên Quang	25 740	485	4 346	13 734	5 045	1 789	341
10	Lào Cai	28 077	11 279	4 549	7 653	2 806	965	827
11	Điện Biên	24 352	11 520	7 569	3 954	1 088	187	35
12	Lai Châu	16 567	4 161	7 133	4 276	578	256	162
14	Sơn La	47 373	18 086	16 411	10 521	1 377	666	312
15	Yên Bái	28 445	5 315	5 746	10 892	4 643	1 283	566
17	Hoà Bình	25 562	735	3 773	15 200	3 301	1 889	664
19	Thái Nguyên	37 735	210	4 831	21 732	8 132	2 636	194
20	Lạng Sơn	24 499	1 993	6 439	12 704	2 247	823	294
22	Quảng Ninh	34 143	1 576	8 083	15 432	5 695	2 145	1 212
24	Bắc Giang	52 942	869	8 461	33 096	6 777	2 213	1 526
25	Phú Thọ	39 415	2 079	8 974	22 630	4 241	930	561
26	Vĩnh Phúc	35 658	2 127	10 343	16 956	5 251	911	70
27	Bắc Ninh	41 294	120	1 220	14 374	12 707	12 786	88
30	Hải Dương	48 415	314	10 596	24 021	10 051	2 345	1 089
31	Hải Phòng	64 779	415	6 377	34 601	15 941	7 141	304
33	Hưng Yên	35 172	10	2 446	20 248	8 906	3 424	138
34	Thái Bình	39 657	593	5 698	24 166	5 877	3 160	163
35	Hà Nam	20 096	797	2 924	12 040	3 135	803	397
36	Nam Định	52 930	2 934	12 621	27 953	6 611	1 847	965
37	Ninh Bình	25 191	331	5 004	14 206	4 522	1 019	110
38	Thanh Hoá	92 427	6 436	31 761	46 209	6 276	1 133	611

Biểu 16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con	Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần đi khám thai lần mang thai gần nhất				KXĐ
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
40	Nghệ An	103 292	2 427	15 948	60 140	16 180	4 436	4 160
42	Hà Tĩnh	26 190	1 291	6 231	14 790	3 559	319	0
44	Quảng Bình	21 157	606	5 384	12 906	1 906	331	24
45	Quảng Trị	18 770	911	3 975	10 024	3 096	721	43
46	Thừa Thiên Huế	28 348	1 536	6 727	13 745	4 893	1 448	0
48	Đà Nẵng	26 530	315	1 594	13 652	6 213	4 757	0
49	Quảng Nam	37 933	2 242	8 814	20 750	4 754	925	448
51	Quảng Ngãi	34 737	5 414	9 606	17 109	2 012	595	0
52	Bình Định	43 722	3 092	15 083	22 485	2 567	495	0
54	Phú Yên	23 003	946	6 885	12 245	2 023	778	126
56	Khánh Hoà	30 453	1 499	4 008	14 078	8 099	2 770	0
58	Ninh Thuận	17 426	2 344	5 815	6 976	2 007	184	101
60	Bình Thuận	28 705	2 247	7 559	14 363	3 503	1 033	0
62	Kon Tum	19 748	5 791	3 836	8 108	1 543	343	126
64	Gia Lai	44 435	9 528	14 691	16 744	1 950	923	600
66	Đắk Lắk	55 104	2 513	15 217	28 303	7 693	1 324	54
67	Đắk Nông	18 930	2 030	2 995	12 093	1 525	51	237
68	Lâm Đồng	36 861	835	7 598	20 484	6 319	1 406	218
70	Bình Phước	26 831	1 894	2 600	11 577	6 592	3 728	439
72	Tây Ninh	28 495	442	6 022	12 853	7 337	1 739	102
74	Bình Dương	56 665	1 303	2 688	17 938	18 242	16 494	0
75	Đồng Nai	72 314	2 868	10 988	33 115	15 661	9 277	405
77	Bà Rịa Vũng Tàu	23 327	411	2 455	9 080	5 744	5 569	68
79	Tp Hồ Chí Minh	167 415	4 636	2 311	35 563	39 741	83 471	1 693
80	Long An	37 105	285	3 584	16 433	11 219	5 421	163
82	Tiền Giang	38 262	423	829	12 800	12 682	11 509	18
83	Bến Tre	29 587	1 168	2 050	16 393	7 202	2 753	21
84	Trà Vinh	26 664	1 986	5 041	13 164	4 421	1 728	325
86	Vĩnh Long	23 780	233	1 059	12 190	6 394	3 810	94
87	Đồng Tháp	38 159	622	3 272	22 601	8 875	2 202	588
89	An Giang	67 136	1 266	9 609	40 188	11 234	4 840	0
91	Kiên Giang	58 799	1 132	12 077	34 193	6 152	5 245	0
92	Cần Thơ	29 934	1 222	2 729	13 071	7 906	4 910	96
93	Hậu Giang	20 135	784	3 020	12 511	2 807	747	266
94	Sóc Trăng	31 521	2 013	8 386	15 181	4 206	1 287	450
95	Bạc Liêu	21 238	1 744	3 482	10 312	4 643	812	245
96	Cà Mau	26 166	1 747	9 860	12 048	1 766	534	211

Biểu 16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con	Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần đi khám thai lần mang thai gần nhất				KXĐ
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
THÀNH THỊ		**707 545**	**20 538**	**64 624**	**285 061**	**166 508**	**163 890**	**6 924**
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	59 458	1 896	7 534	28 256	13 938	6 953	880
V2	Đồng bằng sông Hồng	181 020	2 714	12 001	61 533	48 759	53 207	2 807
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	130 556	3 668	19 477	71 624	25 214	10 036	537
V4	Tây Nguyên	46 712	2 360	8 670	25 875	7 476	2 058	274
V5	Đông Nam Bộ	191 343	5 864	5 927	52 437	48 160	76 865	2 090
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	98 456	4 036	11 014	45 337	22 962	14 771	336
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	85 107	1 042	3 492	16 144	25 272	37 428	1 729
02	Hà Giang	4 544	504	711	1 955	1 068	224	83
04	Cao Bằng	3 072	19	487	1 620	617	298	31
06	Bắc Kạn	1 602	142	267	888	225	39	41
08	Tuyên Quang	3 177	16	190	1 325	878	714	54
10	Lào Cai	4 580	68	220	2 434	1 183	463	213
11	Điện Biên	2 393	40	481	1 167	518	187	0
12	Lai Châu	2 300	245	598	948	392	115	3
14	Sơn La	4 445	137	1 144	1 885	769	460	52
15	Yên Bái	4 921	257	1 012	1 732	1 463	421	35
17	Hoà Bình	3 604	21	80	1 774	1 047	653	29
19	Thái Nguyên	9 327	72	465	4 220	2 855	1 620	95
20	Lạng Sơn	4 432	86	649	2 486	920	251	41
22	Quảng Ninh	16 364	553	1 624	8 361	3 801	1 471	554
24	Bắc Giang	4 901	64	372	2 087	1 340	942	97
25	Phú Thọ	6 158	227	857	3 737	663	569	106
26	Vĩnh Phúc	7 356	394	1 222	3 696	1 386	658	0
27	Bắc Ninh	9 787	39	204	2 949	2 915	3 664	16
30	Hải Dương	8 927	66	1 587	4 584	1 442	1 131	117
31	Hải Phòng	29 734	132	1 687	13 470	8 426	5 802	218
33	Hưng Yên	4 346	10	443	2 050	1 198	605	40
34	Thái Bình	4 258	73	339	2 432	838	544	33
35	Hà Nam	2 359	6	213	1 573	437	100	30
36	Nam Định	8 545	355	1 024	4 268	1 610	1 232	57
37	Ninh Bình	4 237	44	166	2 007	1 435	572	13
38	Thanh Hoá	11 352	229	1 498	7 151	1 673	542	259
40	Nghệ An	10 416	55	1 239	6 726	2 014	221	160

Biểu 16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con	Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần đi khám thai lần mang thai gần nhất				KXĐ
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
42	Hà Tĩnh	4 923	55	510	3 326	884	148	0
44	Quảng Bình	3 678	99	613	2 412	420	111	24
45	Quảng Trị	5 248	209	762	3 160	900	206	10
46	Thừa Thiên Huế	12 813	427	3 061	5 667	2 882	776	0
48	Đà Nẵng	23 483	315	1 321	11 553	5 688	4 606	0
49	Quảng Nam	6 869	144	1 436	3 941	1 071	258	19
51	Quảng Ngãi	4 820	243	733	2 765	661	418	0
52	Bình Định	12 223	896	3 330	6 605	1 031	362	0
54	Phú Yên	5 312	156	912	3 560	423	262	0
56	Khánh Hoà	14 169	75	648	7 231	4 773	1 443	0
58	Ninh Thuận	5 247	342	1 491	1 961	1 203	184	66
60	Bình Thuận	10 002	425	1 923	5 565	1 591	499	0
62	Kon Tum	5 711	574	940	3 126	800	216	55
64	Gia Lai	12 331	1 144	3 106	6 446	1 260	316	59
66	Đắk Lắk	13 247	188	2 326	7 995	2 214	469	54
67	Đắk Nông	2 062	118	495	1 327	80	7	35
68	Lâm Đồng	13 361	336	1 803	6 980	3 122	1 049	70
70	Bình Phước	4 703	83	320	1 906	1 373	972	50
72	Tây Ninh	4 316	93	531	1 908	1 462	306	15
74	Bình Dương	17 408	320	822	5 590	5 078	5 598	0
75	Đồng Nai	24 530	1 069	1 197	9 307	7 433	5 258	264
77	Bà Rịa Vũng Tàu	11 946	166	1 027	4 675	2 630	3 381	68
79	Tp Hồ Chí Minh	128 439	4 132	2 029	29 051	30 184	61 350	1 693
80	Long An	5 781	58	427	2 114	2 109	1 055	18
82	Tiền Giang	4 973	86	98	1 092	1 701	1 977	18
83	Bến Tre	2 853	30	204	1 371	548	679	21
84	Trà Vinh	3 678	169	385	1 826	835	439	25
86	Vĩnh Long	3 129	36	176	1 412	710	796	0
87	Đồng Tháp	6 846	227	660	3 733	1 564	614	48
89	An Giang	16 033	670	2 191	7 280	3 570	2 323	0
91	Kiên Giang	12 210	203	1 703	6 852	2 197	1 254	0
92	Cần Thơ	20 225	713	1 587	7 669	6 044	4 152	59
93	Hậu Giang	4 189	79	529	2 162	999	389	32
94	Sóc Trăng	7 242	618	1 210	3 885	945	571	13
95	Bạc Liêu	5 913	269	880	3 327	1 213	158	65
96	Cà Mau	5 385	878	964	2 612	529	365	37

Biểu 16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con	Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần đi khám thai lần mang thai gần nhất				KXĐ
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
NÔNG THÔN		**1 849 271**	**137 770**	**381 661**	**880 521**	**291 603**	**138 089**	**19 627**
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	348 151	66 664	88 040	149 533	30 912	7 674	5 327
V2	Đồng bằng sông Hồng	436 885	8 852	72 924	209 849	95 558	44 097	5 606
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	402 136	27 638	109 912	207 848	41 875	9 888	4 975
V4	Tây Nguyên	128 366	18 338	35 666	59 856	11 555	1 989	962
V5	Đông Nam Bộ	183 704	5 690	21 135	67 689	45 157	43 415	617
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	350 029	10 589	53 983	185 745	66 546	31 026	2 140
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	135 462	1 307	16 123	51 241	40 348	24 294	2 148
02	Hà Giang	23 955	5 628	9 841	6 820	1 187	223	257
04	Cao Bằng	14 476	3 942	4 181	4 931	1 169	131	121
06	Bắc Kạn	9 250	1 595	1 855	5 183	349	75	194
08	Tuyên Quang	22 563	469	4 156	12 409	4 167	1 075	287
10	Lào Cai	23 497	11 211	4 328	5 219	1 623	502	614
11	Điện Biên	21 960	11 480	7 088	2 787	570	0	35
12	Lai Châu	14 267	3 917	6 535	3 329	187	141	158
14	Sơn La	42 928	17 949	15 267	8 637	609	206	260
15	Yên Bái	23 525	5 058	4 734	9 160	3 180	863	530
17	Hoà Bình	21 959	714	3 693	13 425	2 254	1 237	635
19	Thái Nguyên	28 408	139	4 365	17 512	5 277	1 017	98
20	Lạng Sơn	20 067	1 907	5 791	10 218	1 327	572	253
22	Quảng Ninh	17 780	1 023	6 459	7 071	1 894	675	658
24	Bắc Giang	48 041	806	8 089	31 010	5 437	1 271	1 429
25	Phú Thọ	33 256	1 852	8 117	18 894	3 578	360	455
26	Vĩnh Phúc	28 302	1 733	9 121	13 260	3 865	253	70
27	Bắc Ninh	31 507	80	1 016	11 425	9 792	9 122	72
30	Hải Dương	39 489	248	9 009	19 437	8 609	1 214	972
31	Hải Phòng	35 045	284	4 689	21 131	7 515	1 339	86
33	Hưng Yên	30 826	0	2 003	18 198	7 709	2 819	98
34	Thái Bình	35 398	520	5 359	21 735	5 039	2 617	129
35	Hà Nam	17 737	790	2 711	10 468	2 698	703	367
36	Nam Định	44 385	2 579	11 597	23 685	5 002	615	908
37	Ninh Bình	20 954	286	4 838	12 199	3 087	447	97
38	Thanh Hoá	81 075	6 207	30 263	39 059	4 603	591	352
40	Nghệ An	92 876	2 371	14 709	53 414	14 166	4 215	4 000

Biểu 16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con	Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần đi khám thai lần mang thai gần nhất				KXĐ
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
42	Hà Tĩnh	21 267	1 236	5 721	11 464	2 675	172	0
44	Quảng Bình	17 478	508	4 771	10 494	1 486	219	0
45	Quảng Trị	13 522	702	3 213	6 864	2 196	515	33
46	Thừa Thiên Huế	15 536	1 109	3 666	8 078	2 011	672	0
48	Đà Nẵng	3 047	0	273	2 098	525	151	0
49	Quảng Nam	31 064	2 098	7 379	16 809	3 683	667	429
51	Quảng Ngãi	29 916	5 171	8 873	14 344	1 351	177	0
52	Bình Định	31 498	2 197	11 753	15 880	1 536	133	0
54	Phú Yên	17 690	790	5 973	8 685	1 600	517	126
56	Khánh Hoà	16 284	1 425	3 360	6 847	3 326	1 327	0
58	Ninh Thuận	12 179	2 002	4 323	5 015	804	0	35
60	Bình Thuận	18 702	1 822	5 636	8 797	1 912	534	0
62	Kon Tum	14 037	5 217	2 896	4 982	743	127	71
64	Gia Lai	32 104	8 384	11 584	10 298	690	606	541
66	Đắk Lắk	41 858	2 325	12 891	20 308	5 479	855	0
67	Đắk Nông	16 868	1 912	2 500	10 765	1 445	44	202
68	Lâm Đồng	23 500	499	5 795	13 503	3 197	357	149
70	Bình Phước	22 128	1 811	2 280	9 671	5 219	2 756	389
72	Tây Ninh	24 179	348	5 490	10 946	5 875	1 434	87
74	Bình Dương	39 257	983	1 865	12 348	13 164	10 896	0
75	Đồng Nai	47 784	1 798	9 790	23 808	8 228	4 019	141
77	Bà Rịa Vũng Tàu	11 380	245	1 428	4 405	3 114	2 189	0
79	Tp Hồ Chí Minh	38 975	503	281	6 512	9 558	22 121	0
80	Long An	31 324	227	3 157	14 318	9 110	4 367	145
82	Tiền Giang	33 289	337	731	11 708	10 981	9 532	0
83	Bến Tre	26 734	1 138	1 846	15 022	6 655	2 074	0
84	Trà Vinh	22 986	1 817	4 655	11 338	3 586	1 289	300
86	Vĩnh Long	20 651	198	883	10 778	5 684	3 014	94
87	Đồng Tháp	31 313	395	2 612	18 868	7 311	1 587	540
89	An Giang	51 103	596	7 418	32 908	7 664	2 517	0
91	Kiên Giang	46 589	929	10 374	27 340	3 955	3 992	0
92	Cần Thơ	9 709	509	1 142	5 401	1 862	758	37
93	Hậu Giang	15 946	706	2 492	10 349	1 808	358	234
94	Sóc Trăng	24 279	1 395	7 176	11 296	3 261	716	437
95	Bạc Liêu	15 326	1 474	2 602	6 984	3 431	654	180
96	Cà Mau	20 781	870	8 895	9 435	1 237	170	175

Biểu 17

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI, SỐ TRẺ EM SINH TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA (SỐ ĐÃ ĐIỀU CHỈNH), TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO ĐỘ TUỔI (ASFR) CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(‰)*
TOÀN QUỐC			
15-19 tuổi	3 898 740	147 105	38
20-24 tuổi	3 703 756	501 963	136
25-29 tuổi	3 754 921	454 450	121
30-34 tuổi	3 474 429	222 467	64
35-39 tuổi	3 321 582	97 792	29
40-44 tuổi	3 228 420	27 464	9
45-49 tuổi	2 966 013	5 391	2
V1. Trung du và miền núi phía Bắc			
15-19 tuổi	519 347	33 502	65
20-24 tuổi	493 792	87 360	177
25-29 tuổi	490 840	57 213	117
30-34 tuổi	433 421	23 341	54
35-39 tuổi	422 225	10 328	24
40-44 tuổi	380 422	2 005	5
45-49 tuổi	367 212	449	1
V2. Đồng bằng sông Hồng			
15-19 tuổi	797 786	19 229	24
20-24 tuổi	847 442	119 942	142
25-29 tuổi	827 384	117 333	142
30-34 tuổi	719 886	48 965	68
35-39 tuổi	715 538	20 284	28
40-44 tuổi	657 776	4 373	7
45-49 tuổi	726 081	902	1
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
15-19 tuổi	973 034	32 252	33
20-24 tuổi	701 396	101 916	145
25-29 tuổi	708 004	98 437	139
30-34 tuổi	676 214	50 626	75
35-39 tuổi	708 674	25 051	35
40-44 tuổi	722 550	8 082	11
45-49 tuổi	636 173	1 656	3
V4. Tây Nguyên			
15-19 tuổi	280 195	14 859	53
20-24 tuổi	192 286	37 634	196
25-29 tuổi	209 585	29 631	141
30-34 tuổi	212 452	15 533	73
35-39 tuổi	193 305	6 904	36
40-44 tuổi	184 226	2 603	14
45-49 tuổi	146 023	315	2

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(‰)*
V5. Đông Nam Bộ			
15-19 tuổi	646 804	17 471	27
20-24 tuổi	770 146	64 357	84
25-29 tuổi	782 861	78 097	100
30-34 tuổi	684 464	47 202	69
35-39 tuổi	626 754	18 292	29
40-44 tuổi	587 200	4 609	8
45-49 tuổi	510 019	757	1
V6. Đồng bằng sông Cửu Long			
15-19 tuổi	681 574	29 793	44
20-24 tuổi	698 693	90 754	130
25-29 tuổi	736 248	73 737	100
30-34 tuổi	747 993	36 801	49
35-39 tuổi	655 087	16 934	26
40-44 tuổi	696 244	5 793	8
45-49 tuổi	580 506	1 313	2
01. Hà Nội			
15-19 tuổi	267 176	6 070	23
20-24 tuổi	352 844	43 766	124
25-29 tuổi	309 915	46 153	149
30-34 tuổi	262 788	18 199	69
35-39 tuổi	236 455	6 288	27
40-44 tuổi	202 910	2 023	10
45-49 tuổi	221 999	598	3
02. Hà Giang			
15-19 tuổi	33 475	2 452	73
20-24 tuổi	36 289	7 477	206
25-29 tuổi	32 127	4 208	131
30-34 tuổi	27 963	1 855	66
35-39 tuổi	27 069	713	26
40-44 tuổi	24 492	209	9
45-49 tuổi	17 980	62	3
04. Cao Bằng			
15-19 tuổi	21 422	1 452	68
20-24 tuổi	21 386	3 535	165
25-29 tuổi	22 727	2 373	104
30-34 tuổi	18 531	899	49
35-39 tuổi	18 596	566	30
40-44 tuổi	17 821	214	12
45-49 tuổi	18 310	23	1

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(‰)*
06. Bắc Kạn			
15-19 tuổi	13 058	866	66
20-24 tuổi	12 556	2 173	173
25-29 tuổi	12 900	1 084	84
30-34 tuổi	11 799	440	37
35-39 tuổi	11 762	177	15
40-44 tuổi	10 357	70	7
45-49 tuổi	10 335	0	0
08. Tuyên Quang			
15-19 tuổi	34 965	2 001	57
20-24 tuổi	27 715	5 293	191
25-29 tuổi	31 231	2 909	93
30-34 tuổi	30 345	1 403	46
35-39 tuổi	29 056	700	24
40-44 tuổi	27 936	185	7
45-49 tuổi	25 539	49	2
10. Lào Cai			
15-19 tuổi	30 755	3 195	104
20-24 tuổi	27 589	5 374	195
25-29 tuổi	28 829	3 344	116
30-34 tuổi	25 748	1 655	64
35-39 tuổi	22 441	649	29
40-44 tuổi	18 340	116	6
45-49 tuổi	16 263	7	0
11. Điện Biên			
15-19 tuổi	25 983	2 650	102
20-24 tuổi	28 429	5 199	183
25-29 tuổi	24 260	2 441	101
30-34 tuổi	17 666	1 376	78
35-39 tuổi	15 327	703	46
40-44 tuổi	14 105	290	21
45-49 tuổi	11 663	42	4
12. Lai Châu			
15-19 tuổi	17 048	1 841	108
20-24 tuổi	19 009	3 997	210
25-29 tuổi	18 198	3 143	173
30-34 tuổi	15 251	805	53
35-39 tuổi	12 244	280	23
40-44 tuổi	10 558	138	13
45-49 tuổi	8 800	57	6

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(‰)*
14. Sơn La			
15-19 tuổi	56 942	5 872	103
20-24 tuổi	55 753	10 563	189
25-29 tuổi	53 944	6 270	116
30-34 tuổi	41 146	2 156	52
35-39 tuổi	38 587	759	20
40-44 tuổi	32 431	142	4
45-49 tuổi	30 845	38	1
15. Yên Bái			
15-19 tuổi	33 376	2 910	87
20-24 tuổi	32 666	6 064	186
25-29 tuổi	31 568	3 143	100
30-34 tuổi	31 209	1 801	58
35-39 tuổi	27 518	522	19
40-44 tuổi	23 283	44	2
45-49 tuổi	24 388	29	1
17. Hoà Bình			
15-19 tuổi	36 079	1 447	40
20-24 tuổi	35 687	6 681	187
25-29 tuổi	34 018	3 500	103
30-34 tuổi	31 684	1 642	52
35-39 tuổi	33 749	791	23
40-44 tuổi	29 959	17	1
45-49 tuổi	29 294	9	0
19. Thái Nguyên			
15-19 tuổi	48 692	2 648	54
20-24 tuổi	52 289	7 547	144
25-29 tuổi	51 016	5 498	108
30-34 tuổi	45 542	2 931	64
35-39 tuổi	42 241	836	20
40-44 tuổi	38 558	73	2
45-49 tuổi	39 379	0	0
20. Lạng Sơn			
15-19 tuổi	37 065	1 712	46
20-24 tuổi	30 907	4 714	153
25-29 tuổi	31 000	3 574	115
30-34 tuổi	28 040	1 257	45
35-39 tuổi	28 527	439	15
40-44 tuổi	24 998	17	1
45-49 tuổi	27 416	33	1

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(‰)*
22. Quảng Ninh			
15-19 tuổi	49 315	1 477	30
20-24 tuổi	43 681	6 394	146
25-29 tuổi	48 049	5 788	120
30-34 tuổi	46 377	3 514	76
35-39 tuổi	44 438	1 308	29
40-44 tuổi	41 779	460	11
45-49 tuổi	37 749	45	1
24. Bắc Giang			
15-19 tuổi	72 931	2 347	32
20-24 tuổi	60 191	10 317	171
25-29 tuổi	66 422	8 173	123
30-34 tuổi	61 533	2 423	39
35-39 tuổi	66 861	1 317	20
40-44 tuổi	56 246	144	3
45-49 tuổi	58 621	0	0
25. Phú Thọ			
15-19 tuổi	57 554	2 109	37
20-24 tuổi	53 324	8 427	158
25-29 tuổi	52 599	7 553	144
30-34 tuổi	46 964	2 699	57
35-39 tuổi	48 246	1 877	39
40-44 tuổi	51 339	346	7
45-49 tuổi	48 379	101	2
26. Vĩnh Phúc			
15-19 tuổi	47 221	1 633	35
20-24 tuổi	48 255	7 405	153
25-29 tuổi	45 368	5 446	120
30-34 tuổi	37 336	2 078	56
35-39 tuổi	36 058	1 074	30
40-44 tuổi	32 002	263	8
45-49 tuổi	35 891	49	1
27. Bắc Ninh			
15-19 tuổi	42 031	1 523	36
20-24 tuổi	44 020	9 148	208
25-29 tuổi	42 938	5 506	128
30-34 tuổi	38 596	1 709	44
35-39 tuổi	38 596	851	22
40-44 tuổi	30 039	186	6
45-49 tuổi	34 364	15	0

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(‰)*
30. Hải Dương			
15-19 tuổi	70 886	1 655	23
20-24 tuổi	70 202	6 927	99
25-29 tuổi	67 334	10 643	158
30-34 tuổi	59 842	5 182	87
35-39 tuổi	61 757	1 953	32
40-44 tuổi	57 546	185	3
45-49 tuổi	67 648	0	0
31. Hải Phòng			
15-19 tuổi	71 294	1 548	22
20-24 tuổi	79 623	10 635	134
25-29 tuổi	84 455	11 948	141
30-34 tuổi	64 196	4 623	72
35-39 tuổi	68 235	1 717	25
40-44 tuổi	65 805	460	7
45-49 tuổi	69 687	0	0
33. Hưng Yên			
15-19 tuổi	46 858	1 301	28
20-24 tuổi	43 094	7 674	178
25-29 tuổi	41 588	5 623	135
30-34 tuổi	39 347	2 531	64
35-39 tuổi	38 798	1 001	26
40-44 tuổi	41 264	303	7
45-49 tuổi	44 229	8	0
34. Thái Bình			
15-19 tuổi	63 234	599	9
20-24 tuổi	46 649	7 313	157
25-29 tuổi	61 335	8 580	140
30-34 tuổi	57 339	4 229	74
35-39 tuổi	68 700	3 247	47
40-44 tuổi	71 424	100	1
45-49 tuổi	73 754	170	2
35. Hà Nam			
15-19 tuổi	34 065	667	20
20-24 tuổi	26 091	4 069	156
25-29 tuổi	27 225	4 413	162
30-34 tuổi	26 337	1 855	70
35-39 tuổi	28 807	609	21
40-44 tuổi	28 778	95	3
45-49 tuổi	32 367	0	0

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(‰)*
36. Nam Định			
15-19 tuổi	71 388	1 922	27
20-24 tuổi	60 650	11 473	189
25-29 tuổi	67 129	9 228	137
30-34 tuổi	59 380	3 776	64
35-39 tuổi	63 673	1 698	27
40-44 tuổi	57 265	281	5
45-49 tuổi	72 295	18	0
37. Ninh Bình			
15-19 tuổi	34 317	835	24
20-24 tuổi	32 334	5 140	159
25-29 tuổi	32 048	4 004	125
30-34 tuổi	28 347	1 269	45
35-39 tuổi	30 021	539	18
40-44 tuổi	28 963	17	1
45-49 tuổi	36 098	0	0
38. Thanh Hoá			
15-19 tuổi	170 601	6 028	35
20-24 tuổi	123 833	19 131	154
25-29 tuổi	120 508	16 402	136
30-34 tuổi	111 408	6 292	56
35-39 tuổi	127 835	2 067	16
40-44 tuổi	131 303	140	1
45-49 tuổi	128 951	215	2
40. Nghệ An			
15-19 tuổi	162 827	6 845	42
20-24 tuổi	109 460	20 704	189
25-29 tuổi	114 589	14 995	131
30-34 tuổi	98 474	8 332	85
35-39 tuổi	110 654	3 784	34
40-44 tuổi	104 869	1 605	15
45-49 tuổi	102 861	220	2
42. Hà Tĩnh			
15-19 tuổi	62 726	1 002	16
20-24 tuổi	27 954	4 270	153
25-29 tuổi	32 946	6 157	187
30-34 tuổi	35 513	3 221	91
35-39 tuổi	48 853	1 969	40
40-44 tuổi	42 951	416	10
45-49 tuổi	45 987	128	3

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(‰)*
44. Quảng Bình			
15-19 tuổi	47 733	557	12
20-24 tuổi	36 020	4 488	125
25-29 tuổi	31 597	6 153	195
30-34 tuổi	28 055	2 170	77
35-39 tuổi	31 663	1 384	44
40-44 tuổi	27 922	674	24
45-49 tuổi	27 408	159	6
45. Quảng Trị			
15-19 tuổi	30 746	1 168	38
20-24 tuổi	17 057	2 743	161
25-29 tuổi	19 328	3 262	169
30-34 tuổi	22 702	2 223	98
35-39 tuổi	22 807	952	42
40-44 tuổi	21 433	429	20
45-49 tuổi	18 966	145	8
46. Thừa Thiên Huế			
15-19 tuổi	57 961	1 080	19
20-24 tuổi	43 663	3 957	91
25-29 tuổi	39 137	5 821	149
30-34 tuổi	34 682	3 679	106
35-39 tuổi	37 647	2 235	59
40-44 tuổi	38 793	547	14
45-49 tuổi	33 452	186	6
48. Đà Nẵng			
15-19 tuổi	48 401	402	8
20-24 tuổi	54 957	5 371	98
25-29 tuổi	41 989	6 133	146
30-34 tuổi	34 794	3 471	100
35-39 tuổi	35 227	1 340	38
40-44 tuổi	39 425	353	9
45-49 tuổi	32 776	0	0
49. Quảng Nam			
15-19 tuổi	76 713	3 229	42
20-24 tuổi	56 877	7 679	135
25-29 tuổi	53 323	6 974	131
30-34 tuổi	50 917	3 591	71
35-39 tuổi	44 803	1 684	38
40-44 tuổi	53 265	710	13
45-49 tuổi	49 925	141	3

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(‰)*
51. Quảng Ngãi			
15-19 tuổi	60 726	2 088	34
20-24 tuổi	45 077	5 697	126
25-29 tuổi	50 092	7 486	149
30-34 tuổi	45 500	3 423	75
35-39 tuổi	39 904	1 344	34
40-44 tuổi	46 386	804	17
45-49 tuổi	37 094	205	6
52. Bình Định			
15-19 tuổi	68 797	2 375	35
20-24 tuổi	47 468	7 686	162
25-29 tuổi	55 552	7 990	144
30-34 tuổi	59 224	3 277	55
35-39 tuổi	59 742	2 585	43
40-44 tuổi	63 848	799	13
45-49 tuổi	43 978	168	4
54. Phú Yên			
15-19 tuổi	38 788	1 681	43
20-24 tuổi	30 237	5 067	168
25-29 tuổi	34 325	3 639	106
30-34 tuổi	37 485	1 882	50
35-39 tuổi	37 258	1 742	47
40-44 tuổi	36 448	307	8
45-49 tuổi	25 871	0	0
56. Khánh Hoà			
15-19 tuổi	52 668	1 522	29
20-24 tuổi	44 138	5 704	129
25-29 tuổi	46 551	5 068	109
30-34 tuổi	48 016	3 704	77
35-39 tuổi	48 326	1 448	30
40-44 tuổi	49 235	491	10
45-49 tuổi	40 393	44	1
58. Ninh Thuận			
15-19 tuổi	32 387	1 994	62
20-24 tuổi	21 008	3 044	145
25-29 tuổi	21 834	2 462	113
30-34 tuổi	20 794	1 998	96
35-39 tuổi	20 499	916	45
40-44 tuổi	22 694	305	13
45-49 tuổi	15 995	43	3

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(‰)*
60. Bình Thuận			
15-19 tuổi	61 960	2 281	37
20-24 tuổi	43 648	6 374	146
25-29 tuổi	46 232	5 894	127
30-34 tuổi	48 650	3 364	69
35-39 tuổi	43 457	1 601	37
40-44 tuổi	43 977	502	11
45-49 tuổi	32 515	0	0
62. Kon Tum			
15-19 tuổi	22 346	1 720	77
20-24 tuổi	19 089	3 488	183
25-29 tuổi	18 541	3 111	168
30-34 tuổi	16 804	2 099	125
35-39 tuổi	13 347	919	69
40-44 tuổi	11 403	337	30
45-49 tuổi	9 839	0	0
64. Gia Lai			
15-19 tuổi	64 418	4 452	69
20-24 tuổi	50 788	10 741	211
25-29 tuổi	54 762	8 495	155
30-34 tuổi	55 552	3 952	71
35-39 tuổi	47 091	2 111	45
40-44 tuổi	41 116	679	17
45-49 tuổi	30 187	53	2
66. Đắk Lắk			
15-19 tuổi	103 242	3 991	39
20-24 tuổi	58 841	12 002	204
25-29 tuổi	67 145	8 709	130
30-34 tuổi	71 266	5 442	76
35-39 tuổi	66 743	1 462	22
40-44 tuổi	65 870	900	14
45-49 tuổi	54 398	0	0
67. Đắk Nông			
15-19 tuổi	27 359	1 591	58
20-24 tuổi	18 402	3 879	211
25-29 tuổi	19 612	2 658	136
30-34 tuổi	22 427	1 309	58
35-39 tuổi	19 985	438	22
40-44 tuổi	17 861	191	11
45-49 tuổi	11 917	215	18

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(‰)*
68. Lâm Đồng			
15-19 tuổi	62 829	3 105	49
20-24 tuổi	45 165	7 524	167
25-29 tuổi	49 524	6 659	134
30-34 tuổi	46 403	2 732	59
35-39 tuổi	46 139	1 974	43
40-44 tuổi	47 977	496	10
45-49 tuổi	39 683	46	1
70. Bình Phước			
15-19 tuổi	40 680	1 603	39
20-24 tuổi	40 290	6 271	156
25-29 tuổi	41 983	6 391	152
30-34 tuổi	34 500	3 046	88
35-39 tuổi	35 399	797	23
40-44 tuổi	33 222	110	3
45-49 tuổi	29 024	33	1
72. Tây Ninh			
15-19 tuổi	46 448	2 470	53
20-24 tuổi	49 823	7 023	141
25-29 tuổi	50 744	5 064	100
30-34 tuổi	44 948	1 750	39
35-39 tuổi	41 828	776	19
40-44 tuổi	42 283	397	9
45-49 tuổi	36 701	0	0
74. Bình Dương			
15-19 tuổi	84 751	3 286	39
20-24 tuổi	118 396	10 751	91
25-29 tuổi	104 490	11 432	109
30-34 tuổi	75 971	5 568	73
35-39 tuổi	66 024	1 656	25
40-44 tuổi	63 843	875	14
45-49 tuổi	52 117	0	0
75. Đồng Nai			
15-19 tuổi	131 659	2 116	16
20-24 tuổi	134 917	13 217	98
25-29 tuổi	121 347	16 884	139
30-34 tuổi	109 865	9 098	83
35-39 tuổi	97 965	4 702	48
40-44 tuổi	96 568	1 038	11
45-49 tuổi	87 296	244	3

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(‰)*
77. Bà Rịa Vũng Tàu			
15-19 tuổi	46 959	1 687	36
20-24 tuổi	39 452	4 616	117
25-29 tuổi	44 375	4 910	111
30-34 tuổi	42 298	2 498	59
35-39 tuổi	44 375	1 617	36
40-44 tuổi	39 764	144	4
45-49 tuổi	34 074	55	2
79. Tp Hồ Chí Minh			
15-19 tuổi	296 307	6 308	21
20-24 tuổi	387 269	22 478	58
25-29 tuổi	419 921	33 417	80
30-34 tuổi	376 881	25 242	67
35-39 tuổi	341 163	8 744	26
40-44 tuổi	311 521	2 045	7
45-49 tuổi	270 806	425	2
80. Long An			
15-19 tuổi	51 453	1 560	30
20-24 tuổi	56 710	7 464	132
25-29 tuổi	65 174	7 447	114
30-34 tuổi	57 971	2 877	50
35-39 tuổi	53 730	1 212	23
40-44 tuổi	57 977	689	12
45-49 tuổi	53 936	313	6
82. Tiền Giang			
15-19 tuổi	58 791	2 504	43
20-24 tuổi	54 897	7 683	140
25-29 tuổi	69 191	7 472	108
30-34 tuổi	67 995	2 975	44
35-39 tuổi	64 888	3 008	46
40-44 tuổi	77 628	189	2
45-49 tuổi	63 964	0	0
83. Bến Tre			
15-19 tuổi	46 757	2 055	44
20-24 tuổi	40 264	5 815	144
25-29 tuổi	48 171	4 156	86
30-34 tuổi	52 567	1 949	37
35-39 tuổi	44 742	777	17
40-44 tuổi	60 056	813	14
45-49 tuổi	49 347	0	0

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(‰)*
84. Trà Vinh			
15-19 tuổi	35 819	1 279	36
20-24 tuổi	37 603	5 326	142
25-29 tuổi	40 962	3 846	94
30-34 tuổi	44 134	2 272	51
35-39 tuổi	37 689	1 285	34
40-44 tuổi	39 901	144	4
45-49 tuổi	35 014	10	0
86. Vĩnh Long			
15-19 tuổi	37 775	1 462	39
20-24 tuổi	36 662	4 616	126
25-29 tuổi	40 593	3 311	82
30-34 tuổi	42 808	2 163	51
35-39 tuổi	37 568	659	18
40-44 tuổi	46 737	408	9
45-49 tuổi	37 419	82	2
87. Đồng Tháp			
15-19 tuổi	70 312	1 907	27
20-24 tuổi	63 124	9 276	147
25-29 tuổi	64 119	7 772	121
30-34 tuổi	75 043	3 062	41
35-39 tuổi	64 610	1 711	26
40-44 tuổi	70 331	258	4
45-49 tuổi	52 335	0	0
89. An Giang			
15-19 tuổi	85 237	4 478	53
20-24 tuổi	92 861	12 371	133
25-29 tuổi	95 156	10 182	107
30-34 tuổi	92 508	4 986	54
35-39 tuổi	86 686	2 193	25
40-44 tuổi	82 229	823	10
45-49 tuổi	67 845	183	3
91. Kiên Giang			
15-19 tuổi	70 883	3 948	56
20-24 tuổi	74 864	10 112	135
25-29 tuổi	76 580	7 363	96
30-34 tuổi	79 605	4 367	55
35-39 tuổi	65 453	1 331	20
40-44 tuổi	58 776	465	8
45-49 tuổi	51 548	142	3

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(‰)*
92. Cần Thơ			
15-19 tuổi	46 845	2 213	47
20-24 tuổi	54 291	5 889	108
25-29 tuổi	53 709	4 328	81
30-34 tuổi	53 511	2 397	45
35-39 tuổi	50 295	1 716	34
40-44 tuổi	48 597	414	9
45-49 tuổi	39 669	0	0
93. Hậu Giang			
15-19 tuổi	29 561	1 554	53
20-24 tuổi	34 071	4 332	127
25-29 tuổi	32 275	3 212	100
30-34 tuổi	30 775	1 200	39
35-39 tuổi	28 083	679	24
40-44 tuổi	27 461	286	10
45-49 tuổi	25 507	24	1
94. Sóc Trăng			
15-19 tuổi	58 506	2 946	50
20-24 tuổi	55 866	7 051	126
25-29 tuổi	54 387	5 305	98
30-34 tuổi	55 999	3 051	54
35-39 tuổi	45 088	861	19
40-44 tuổi	49 750	531	11
45-49 tuổi	42 343	362	9
95. Bạc Liêu			
15-19 tuổi	38 391	1 038	27
20-24 tuổi	43 088	4 508	105
25-29 tuổi	43 166	4 188	97
30-34 tuổi	38 892	2 904	75
35-39 tuổi	32 187	724	23
40-44 tuổi	30 801	375	12
45-49 tuổi	24 452	12	0
96. Cà Mau			
15-19 tuổi	51 243	2 848	56
20-24 tuổi	54 392	6 312	116
25-29 tuổi	52 765	5 154	98
30-34 tuổi	56 183	2 598	46
35-39 tuổi	44 068	777	18
40-44 tuổi	46 001	396	9
45-49 tuổi	37 127	185	5

Biểu 18

TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH, TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TỔNG SỐ CON ĐÃ CHẾT CỦA PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ		**34 035 278**	**8 909 731**	**25 125 547**	**33 407 469**	**8 806 891**	**24 600 578**	**627 809**	**102 839**	**524 970**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 876 882	671 826	4 205 056	4 750 123	662 649	4 087 474	126 759	9 177	117 582
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 328 409	1 878 200	5 450 209	7 245 595	1 866 017	5 379 578	82 814	12 183	70 631
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7 901 159	1 802 818	6 098 341	7 728 124	1 779 239	5 948 885	173 035	23 579	149 456
V4	Tây Nguyên	2 447 140	658 065	1 789 075	2 376 418	646 202	1 730 215	70 722	11 863	58 860
V5	Đông Nam Bộ	5 009 136	2 515 577	2 493 560	4 952 908	2 491 026	2 461 882	56 228	24 551	31 678
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 472 552	1 383 246	5 089 306	6 354 302	1 361 759	4 992 543	118 250	21 487	96 764
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2 317 274	817 052	1 500 222	2 301 597	814 770	1 486 827	15 677	2 282	13 395
02	Hà Giang	326 199	45 183	281 015	317 069	44 747	272 321	9 130	436	8 694
04	Cao Bằng	214 979	32 873	182 106	205 752	31 890	173 862	9 227	983	8 244
06	Bắc Kạn	124 531	18 963	105 568	122 085	18 703	103 382	2 447	261	2 186
08	Tuyên Quang	317 792	33 545	284 248	309 850	33 096	276 754	7 943	449	7 494
10	Lào Cai	300 590	53 977	246 613	293 777	53 211	240 566	6 813	766	6 047
11	Điện Biên	271 575	28 865	242 710	259 589	28 373	231 216	11 986	492	11 494
12	Lai Châu	196 940	21 468	175 472	188 695	21 082	167 613	8 245	387	7 858
14	Sơn La	539 202	55 177	484 025	517 865	54 268	463 597	21 337	909	20 428
15	Yên Bái	338 359	53 216	285 143	330 322	52 691	277 631	8 037	525	7 512
17	Hoà Bình	324 679	44 792	279 887	318 602	44 144	274 458	6 077	647	5 430
19	Thái Nguyên	431 946	101 210	330 735	421 980	99 806	322 174	9 965	1 404	8 561
20	Lạng Sơn	301 546	53 057	248 489	292 265	52 401	239 864	9 281	656	8 625

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
22	Quảng Ninh	432 406	201 317	231 089	427 890	200 146	227 743	4 516	1 170	3 346
24	Bắc Giang	660 642	53 092	607 550	653 770	52 578	601 192	6 872	514	6 358
25	Phú Thọ	527 902	76 406	451 497	518 504	75 659	442 845	9 398	747	8 651
26	Vĩnh Phúc	415 560	78 776	336 784	410 318	77 970	332 348	5 241	806	4 436
27	Bắc Ninh	438 470	93 953	344 516	428 109	92 522	335 587	10 360	1 431	8 929
30	Hải Dương	637 547	109 609	527 938	628 704	108 335	520 369	8 843	1 274	7 569
31	Hải Phòng	659 222	275 553	383 669	651 526	273 015	378 512	7 696	2 539	5 157
33	Hưng Yên	431 282	53 128	378 154	427 678	52 699	374 979	3 604	429	3 174
34	Thái Bình	637 409	56 747	580 662	632 608	56 294	576 314	4 801	453	4 348
35	Hà Nam	303 503	29 340	274 164	300 824	29 122	271 702	2 679	217	2 462
36	Nam Định	710 779	117 942	592 837	698 480	116 722	581 759	12 299	1 221	11 078
37	Ninh Bình	344 957	44 784	300 173	337 859	44 422	293 437	7 098	361	6 737
38	Thanh Hoá	1 404 961	121 735	1 283 225	1 378 386	120 295	1 258 090	26 575	1 440	25 135
40	Nghệ An	1 264 361	133 009	1 131 352	1 226 430	131 173	1 095 257	37 931	1 836	36 095
42	Hà Tĩnh	500 859	65 734	435 125	493 949	64 797	429 152	6 910	937	5 973
44	Quảng Bình	342 350	45 431	296 920	335 931	45 147	290 784	6 419	283	6 136
45	Quảng Trị	272 755	71 485	201 270	263 781	70 305	193 476	8 974	1 180	7 793
46	Thừa Thiên Huế	439 399	176 490	262 908	430 307	173 935	256 372	9 091	2 555	6 536
48	Đà Nẵng	325 536	284 062	41 474	322 596	281 648	40 948	2 940	2 414	526
49	Quảng Nam	576 188	105 435	470 753	565 007	103 639	461 368	11 181	1 797	9 384
51	Quảng Ngãi	509 547	66 634	442 912	496 601	65 820	430 781	12 945	814	12 132
52	Bình Định	629 835	162 680	467 155	614 127	159 972	454 156	15 708	2 708	12 999
54	Phú Yên	370 584	79 094	291 490	363 968	78 145	285 823	6 617	949	5 668
56	Khánh Hoà	483 430	221 892	261 538	472 456	217 797	254 659	10 974	4 095	6 879
58	Ninh Thuận	271 106	81 674	189 432	261 363	80 695	180 668	9 743	980	8 764

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
60	Bình Thuận	510 249	187 462	322 787	503 223	185 871	317 352	7 026	1 591	5 435
62	Kon Tum	205 266	67 287	137 979	197 032	65 687	131 345	8 234	1 600	6 634
64	Gia Lai	629 845	173 841	456 004	603 956	169 449	434 507	25 890	4 393	21 497
66	Đắk Lắk	832 483	192 104	640 378	809 844	189 166	620 678	22 639	2 938	19 701
67	Đắk Nông	255 329	32 413	222 915	251 600	32 007	219 593	3 728	406	3 323
68	Lâm Đồng	524 217	192 419	331 798	513 986	189 893	324 093	10 231	2 526	7 705
70	Bình Phước	378 739	60 404	318 336	372 798	59 843	312 955	5 942	561	5 381
72	Tây Ninh	408 626	58 098	350 528	402 086	57 283	344 803	6 541	815	5 725
74	Bình Dương	637 078	185 219	451 860	629 809	183 712	446 097	7 269	1 507	5 763
75	Đồng Nai	996 680	318 738	677 942	986 574	315 791	670 783	10 106	2 947	7 159
77	Bà Rịa Vũng Tàu	408 731	197 474	211 257	403 183	195 141	208 042	5 548	2 332	3 215
79	Tp Hồ Chí Minh	2 179 281	1 695 644	483 637	2 158 458	1 679 256	479 203	20 822	16 388	4 434
80	Long An	544 747	88 480	456 268	536 007	87 280	448 726	8 741	1 200	7 541
82	Tiền Giang	618 807	74 928	543 879	608 298	73 656	534 642	10 509	1 272	9 238
83	Bến Tre	439 965	38 312	401 653	433 797	37 867	395 930	6 168	445	5 723
84	Trà Vinh	376 507	47 032	329 474	365 288	46 376	318 913	11 218	657	10 561
86	Vĩnh Long	357 256	47 586	309 670	353 064	46 948	306 116	4 192	638	3 554
87	Đồng Tháp	627 803	102 612	525 191	615 663	100 831	514 832	12 140	1 781	10 359
89	An Giang	819 702	218 724	600 978	801 555	214 427	587 128	18 147	4 297	13 850
91	Kiên Giang	713 706	173 707	539 999	693 274	170 006	523 269	20 431	3 701	16 730
92	Cần Thơ	403 277	256 562	146 715	397 878	253 312	144 565	5 400	3 250	2 150
93	Hậu Giang	279 477	53 828	225 649	275 618	52 944	222 674	3 859	885	2 974
94	Sóc Trăng	486 611	104 066	382 545	480 238	102 691	377 547	6 373	1 375	4 998
95	Bạc Liêu	318 008	79 048	238 960	315 144	78 366	236 778	2 864	682	2 182
96	Cà Mau	486 685	98 359	388 326	478 478	97 055	381 423	8 207	1 304	6 903

Biểu 19

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH, TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
TOÀN QUỐC							
Tổng số	**16 139 354**	**4 549 796**	**7 447 744**	**2 733 015**	**927 594**	**480 623**	**34 035 278**
15-19	156 452	142 218	13 358	716	160	0	171 722
20-24	1 367 977	1 033 891	306 559	23 410	3 745	362	1 734 095
25-29	2 717 550	1 429 798	1 096 655	157 159	27 510	6 428	4 239 161
30-34	3 082 235	848 104	1 706 345	412 142	86 728	28 917	5 999 706
35-39	3 068 098	452 953	1 748 603	625 764	173 603	67 176	6 894 588
40-44	3 000 841	342 736	1 476 995	761 998	274 627	144 486	7 490 154
45-49	2 746 200	300 096	1 099 230	751 827	361 222	233 254	7 505 852
THÀNH THỊ							
Tổng số	**4 760 568**	**1 666 222**	**2 339 075**	**548 309**	**144 472**	**62 478**	**8 909 731**
15-19	23 667	22 494	1 143	30	0	0	24 871
20-24	265 449	218 884	42 897	3 353	264	41	316 036
25-29	769 332	523 062	223 559	20 435	2 021	254	1 040 931
30-34	963 246	382 124	499 352	69 446	9 761	2 563	1 642 231
35-39	961 706	219 894	587 716	121 284	25 485	7 327	1 900 624
40-44	917 796	166 371	526 762	161 710	45 424	17 530	1 983 410
45-49	859 373	133 395	457 646	172 052	61 517	34 764	2 001 628
NÔNG THÔN							
Tổng số	**11 378 786**	**2 883 573**	**5 108 669**	**2 184 706**	**783 122**	**418 144**	**25 125 547**
15-19	132 785	119 725	12 214	686	160	0	146 851
20-24	1 102 528	815 007	263 662	20 057	3 481	321	1 418 059
25-29	1 948 218	906 736	873 096	136 724	25 489	6 174	3 198 230
30-34	2 118 990	465 980	1 206 994	342 696	76 967	26 354	4 357 476
35-39	2 106 393	233 059	1 160 886	504 481	148 118	59 849	4 993 964
40-44	2 083 045	176 365	950 233	600 288	229 203	126 957	5 506 744
45-49	1 886 827	166 702	641 584	579 775	299 705	198 490	5 504 224
V1. Trung du và miền núi phía Bắc							
Tổng số	**2 268 129**	**601 599**	**1 086 903**	**360 183**	**135 992**	**83 442**	**4 876 882**
15-19	41 155	36 328	4 582	203	42	0	46 269
20-24	262 514	180 280	71 023	9 541	1 508	151	357 736
25-29	418 872	190 416	181 972	33 797	9 788	2 898	710 056
30-34	412 297	88 741	246 854	50 576	17 665	8 460	851 377
35-39	408 595	45 232	249 618	75 356	23 095	15 295	948 824
40-44	369 450	31 238	195 787	87 375	33 589	21 462	945 215
45-49	355 246	29 363	137 067	103 335	50 305	35 176	1 017 404

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
V2. Đồng bằng sông Hồng							
Tổng số	**3 625 055**	**901 367**	**1 970 445**	**583 189**	**127 892**	**42 163**	**7 328 409**
15-19	18 218	17 413	795	11	0	0	19 034
20-24	305 593	228 302	74 193	2 730	367	0	386 349
25-29	647 827	320 484	292 126	32 753	2 233	231	1 013 546
30-34	663 765	139 933	420 901	88 764	12 105	2 062	1 307 278
35-39	676 275	70 876	442 752	129 121	26 882	6 643	1 487 135
40-44	626 365	56 518	380 945	146 130	30 836	11 935	1 443 379
45-49	687 012	67 839	358 734	183 681	55 468	21 290	1 671 688
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung							
Tổng số	**3 414 050**	**794 495**	**1 438 790**	**731 947**	**293 983**	**154 265**	**7 901 159**
15-19	32 363	29 685	2 516	162	0	0	35 204
20-24	260 085	200 834	55 716	2 723	785	27	323 737
25-29	535 669	271 845	221 349	36 770	4 837	868	849 395
30-34	621 912	135 891	345 213	107 547	25 853	7 407	1 291 823
35-39	674 338	62 094	351 067	183 228	57 183	20 765	1 655 579
40-44	689 236	49 247	277 434	216 487	95 499	50 570	1 918 045
45-49	600 448	44 898	185 496	185 029	109 825	74 627	1 827 375
V4. Tây Nguyên							
Tổng số	**983 049**	**208 349**	**387 645**	**216 432**	**97 272**	**73 350**	**2 447 140**
15-19	16 343	14 079	2 072	74	118	0	18 918
20-24	94 404	63 983	25 684	4 074	555	108	130 358
25-29	170 707	68 607	76 127	18 649	5 749	1 574	307 979
30-34	200 115	30 353	105 147	44 394	13 068	7 153	464 498
35-39	184 919	12 435	82 705	54 336	21 121	14 323	508 956
40-44	176 814	10 010	60 417	54 342	27 802	24 244	547 186
45-49	139 746	8 882	35 494	40 562	28 860	25 948	469 245
V5. Đông Nam Bộ							
Tổng số	**2 606 993**	**953 205**	**1 143 038**	**349 438**	**110 454**	**50 857**	**5 009 136**
15-19	16 883	16 081	788	14	0	0	17 698
20-24	172 519	141 771	28 724	1 901	111	12	205 437
25-29	419 137	273 805	132 148	10 691	2 224	269	580 531
30-34	529 903	218 987	250 349	48 950	9 286	2 331	916 023
35-39	527 290	131 398	292 129	80 640	18 899	4 224	1 055 893
40-44	503 529	96 748	252 046	105 344	35 459	13 933	1 134 337
45-49	437 732	74 415	186 855	101 899	44 475	30 088	1 099 217

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long							
Tổng số	**3 242 078**	**1 090 782**	**1 420 923**	**491 825**	**162 001**	**76 547**	**6 472 552**
15-19	31 489	28 632	2 605	252	0	0	34 599
20-24	272 863	218 720	51 219	2 440	418	65	330 477
25-29	525 339	304 641	192 934	24 499	2 679	587	777 654
30-34	654 243	234 197	337 883	71 910	8 751	1 502	1 168 706
35-39	596 681	130 917	330 331	103 082	26 423	5 927	1 238 202
40-44	635 446	98 975	310 366	152 320	51 441	22 343	1 501 992
45-49	526 016	74 699	195 585	137 321	72 289	46 123	1 420 922
01. Hà Nội							
Tổng số	**1 189 046**	**332 753**	**648 808**	**159 784**	**34 386**	**13 314**	**2 317 274**
15-19	5 403	4 955	448	0	0	0	5 852
20-24	97 953	70 934	25 795	964	260	0	126 456
25-29	223 195	119 388	92 217	10 320	1 038	231	340 557
30-34	235 174	59 879	138 001	31 447	4 595	1 252	455 216
35-39	221 617	30 147	145 073	37 048	7 589	1 759	470 590
40-44	193 189	22 449	118 760	41 029	7 193	3 758	431 252
45-49	212 514	25 001	128 513	38 974	13 711	6 315	487 351
02. Hà Giang							
Tổng số	**145 295**	**35 977**	**68 057**	**22 726**	**11 521**	**7 014**	**326 199**
15-19	2 796	2 391	400	6	0	0	3 208
20-24	20 330	12 656	6 828	635	212	0	29 064
25-29	27 718	9 550	12 961	3 488	1 542	178	53 157
30-34	27 079	5 310	14 836	4 222	1 886	825	59 613
35-39	26 465	2 711	14 787	4 993	2 207	1 767	66 169
40-44	23 577	1 826	12 032	4 810	2 876	2 033	63 325
45-49	17 329	1 533	6 214	4 573	2 798	2 211	51 663
04. Cao Bằng							
Tổng số	**102 125**	**31 216**	**45 663**	**15 206**	**6 049**	**3 990**	**214 979**
15-19	1 435	1 258	177	0	0	0	1 612
20-24	11 613	7 679	3 348	474	112	0	16 247
25-29	18 762	10 274	6 013	2 001	382	91	30 317
30-34	17 532	5 367	8 555	2 434	678	498	35 267
35-39	17 879	3 214	10 499	2 632	863	672	39 430
40-44	17 330	1 744	9 826	3 135	1 420	1 205	43 034
45-49	17 573	1 681	7 245	4 531	2 594	1 523	49 073

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
06. Bắc Kạn							
Tổng số	**61 928**	**19 900**	**29 513**	**8 098**	**2 276**	**2 141**	**124 531**
15-19	1 167	1 030	137	0	0	0	1 304
20-24	7 282	5 308	1 729	229	16	0	9 519
25-29	11 037	6 304	3 812	581	272	68	17 099
30-34	11 031	3 315	6 422	785	205	303	21 009
35-39	11 323	1 776	7 367	1 502	343	334	24 226
40-44	10 062	1 231	5 696	1 984	488	663	24 331
45-49	10 027	936	4 349	3 017	951	774	27 042
08. Tuyên Quang							
Tổng số	**152 780**	**41 332**	**77 255**	**21 247**	**8 805**	**4 140**	**317 792**
15-19	2 414	2 414	0	0	0	0	2 414
20-24	15 069	11 145	3 569	355	0	0	19 348
25-29	26 192	13 466	11 573	1 153	0	0	40 071
30-34	29 261	7 115	18 205	3 021	630	290	56 560
35-39	28 102	3 077	18 645	4 590	1 142	650	62 133
40-44	27 030	1 866	15 497	5 791	2 674	1 202	67 863
45-49	24 711	2 249	9 767	6 337	4 360	1 998	69 404
10. Lào Cai							
Tổng số	**127 808**	**35 272**	**48 141**	**22 817**	**12 220**	**9 347**	**300 590**
15-19	4 375	3 648	685	42	0	0	5 144
20-24	18 009	10 076	6 561	1 273	88	0	27 369
25-29	24 662	9 801	9 082	3 905	1 458	416	47 629
30-34	24 992	6 444	10 835	3 606	2 746	1 361	57 407
35-39	21 910	2 342	9 781	5 015	2 795	1 978	58 620
40-44	17 868	1 409	6 674	4 892	2 597	2 295	52 867
45-49	15 992	1 551	4 523	4 085	2 536	3 298	51 554
11. Điện Biên							
Tổng số	**99 425**	**22 998**	**35 285**	**15 823**	**11 254**	**14 065**	**271 575**
15-19	4 141	3 454	687	0	0	0	4 827
20-24	17 999	8 251	7 345	1 943	399	60	30 669
25-29	20 849	6 043	8 624	3 646	1 574	962	45 603
30-34	16 567	2 450	6 316	3 612	2 293	1 896	45 604
35-39	14 882	1 566	5 493	2 548	2 151	3 125	47 030
40-44	13 495	684	4 071	2 432	2 436	3 872	50 766
45-49	11 491	549	2 749	1 642	2 401	4 150	47 074

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
12. Lai Châu							
Tổng số	**76 995**	**16 462**	**27 935**	**15 991**	**9 703**	**6 903**	**196 940**
15-19	2 520	2 369	109	0	42	0	2 755
20-24	12 616	6 504	5 129	881	100	2	19 816
25-29	16 217	3 958	7 431	3 266	1 307	255	35 181
30-34	14 998	1 936	6 258	4 049	2 118	635	38 459
35-39	11 723	369	4 348	3 388	1 655	1 962	36 404
40-44	10 421	1 032	2 550	2 590	2 308	1 941	33 789
45-49	8 499	294	2 109	1 816	2 173	2 108	30 536
14. Sơn La							
Tổng số	**228 364**	**50 877**	**103 779**	**39 895**	**19 902**	**13 912**	**539 202**
15-19	8 964	7 562	1 401	0	0	0	10 365
20-24	35 483	18 877	14 373	1 907	265	61	54 709
25-29	47 073	12 953	25 132	6 489	1 845	653	93 396
30-34	38 749	5 217	22 035	7 639	2 389	1 469	89 873
35-39	37 227	3 175	19 835	8 979	3 391	1 848	94 178
40-44	31 401	1 359	12 670	8 278	5 375	3 718	94 939
45-49	29 469	1 734	8 332	6 603	6 637	6 162	101 742
15. Yên Bái							
Tổng số	**153 672**	**41 705**	**68 908**	**26 068**	**10 344**	**6 647**	**338 359**
15-19	3 489	3 080	329	80	0	0	3 979
20-24	19 511	13 404	4 803	1 122	155	27	27 131
25-29	27 784	12 501	11 667	2 615	727	275	47 996
30-34	30 075	5 738	18 071	3 401	1 779	1 085	65 425
35-39	26 523	3 161	15 028	5 768	1 220	1 345	63 542
40-44	22 484	1 999	10 963	5 914	2 540	1 068	58 868
45-49	23 806	1 822	8 046	7 168	3 924	2 846	71 419
17. Hòa Bình							
Tổng số	**166 743**	**50 746**	**84 346**	**23 720**	**5 880**	**2 051**	**324 679**
15-19	1 529	1 529	0	0	0	0	1 529
20-24	17 320	14 763	2 344	51	161	0	20 250
25-29	28 136	16 310	10 883	934	10	0	40 916
30-34	29 734	7 777	18 780	2 812	268	98	55 335
35-39	32 560	4 190	22 287	5 028	664	392	68 460
40-44	29 380	3 350	17 178	6 594	1 848	410	67 037
45-49	28 084	2 827	12 875	8 301	2 929	1 151	71 154

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
19. Thái Nguyên							
Tổng số	**227 879**	**75 402**	**114 774**	**27 428**	**7 418**	**2 858**	**431 946**
15-19	2 029	1 913	116	0	0	0	2 145
20-24	22 351	19 462	2 672	217	0	0	25 458
25-29	43 935	26 504	16 266	1 080	85	0	62 616
30-34	43 029	13 402	27 218	2 221	188	0	75 252
35-39	40 644	5 940	29 022	4 634	950	98	82 176
40-44	37 640	4 603	21 814	8 697	2 052	474	85 031
45-49	38 251	3 578	17 665	10 579	4 143	2 285	99 269
20. Lạng Sơn							
Tổng số	**145 097**	**43 395**	**67 436**	**21 744**	**8 548**	**3 973**	**301 546**
15-19	1 577	1 394	108	75	0	0	1 834
20-24	13 911	11 222	2 495	195	0	0	16 796
25-29	24 906	14 194	9 267	1 111	334	0	37 397
30-34	26 511	7 312	15 894	2 276	1 029	0	50 043
35-39	27 542	4 374	16 309	4 935	1 346	578	60 333
40-44	24 128	2 408	13 312	5 411	2 023	974	59 614
45-49	26 522	2 492	10 052	7 741	3 816	2 421	75 528
22. Quảng Ninh							
Tổng số	**220 498**	**61 689**	**119 587**	**29 087**	**7 550**	**2 585**	**432 406**
15-19	1 334	1 257	77	0	0	0	1 411
20-24	17 843	14 045	3 638	108	52	0	21 854
25-29	38 084	20 568	15 364	1 932	219	0	57 971
30-34	43 361	11 358	27 887	3 187	833	95	80 599
35-39	42 754	6 039	27 884	6 888	1 473	469	90 870
40-44	40 616	4 384	25 591	7 708	2 395	538	91 019
45-49	36 506	4 038	19 145	9 264	2 577	1 482	88 682
24. Bắc Giang							
Tổng số	**322 126**	**76 556**	**172 703**	**57 360**	**12 453**	**3 053**	**660 642**
15-19	2 706	2 576	130	0	0	0	2 836
20-24	26 811	21 575	5 236	0	0	0	32 047
25-29	57 214	28 564	26 392	2 128	129	0	88 252
30-34	58 200	10 576	39 895	6 617	1 112	0	114 665
35-39	65 072	5 210	43 221	13 305	3 021	315	145 228
40-44	55 208	4 047	33 680	14 255	2 571	654	127 944
45-49	56 914	4 008	24 149	21 054	5 620	2 084	149 669

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
25. Phú Thọ							
Tổng số	**257 892**	**59 759**	**143 106**	**42 060**	**9 618**	**3 348**	**527 902**
15-19	2 013	1 710	304	0	0	0	2 317
20-24	24 209	19 360	4 591	258	0	0	29 315
25-29	44 388	19 995	22 869	1 401	122	0	70 426
30-34	44 538	6 781	33 533	3 880	345	0	86 865
35-39	46 741	4 126	32 997	8 040	1 347	232	100 895
40-44	49 425	3 679	29 823	12 593	2 381	951	115 808
45-49	46 577	4 109	18 991	15 889	5 424	2 165	122 275
26. Vĩnh Phúc							
Tổng số	**194 933**	**43 704**	**98 480**	**39 367**	**11 120**	**2 262**	**415 560**
15-19	1 787	1 722	65	0	0	0	1 852
20-24	21 501	14 690	6 375	381	55	0	28 803
25-29	37 973	14 506	21 164	2 135	168	0	63 911
30-34	34 105	4 548	22 695	6 280	565	17	71 124
35-39	34 179	2 502	21 224	7 902	2 311	241	79 117
40-44	30 541	2 465	15 154	8 926	3 354	641	76 574
45-49	34 848	3 271	11 803	13 743	4 668	1 362	94 180
27. Bắc Ninh							
Tổng số	**198 646**	**42 796**	**94 609**	**44 709**	**11 989**	**4 543**	**438 470**
15-19	1 881	1 768	112	0	0	0	1 993
20-24	24 753	17 758	6 882	113	0	0	31 859
25-29	36 560	13 364	19 245	3 428	522	0	64 228
30-34	37 157	3 901	22 687	9 295	1 029	245	82 573
35-39	37 122	2 610	21 423	9 883	2 325	881	89 152
40-44	28 244	1 674	13 362	8 631	3 158	1 419	74 891
45-49	32 930	1 720	10 897	13 359	4 956	1 997	93 774
30. Hải Dương							
Tổng số	**319 835**	**74 734**	**184 327**	**50 597**	**9 022**	**1 155**	**637 547**
15-19	1 281	1 281	0	0	0	0	1 281
20-24	27 273	22 217	4 782	274	0	0	32 602
25-29	54 789	26 487	25 634	2 668	0	0	85 759
30-34	56 435	9 682	40 042	5 416	1 295	0	111 194
35-39	58 993	5 047	41 442	10 972	1 119	413	127 502
40-44	56 252	4 259	37 593	12 387	1 848	166	124 852
45-49	64 812	5 761	34 834	18 881	4 760	576	154 358

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
31. Hải Phòng							
Tổng số	**352 390**	**105 135**	**198 461**	**40 177**	**6 828**	**1 788**	**659 222**
15-19	2 148	2 077	71	0	0	0	2 219
20-24	27 739	23 986	3 677	76	0	0	31 568
25-29	67 651	40 826	25 033	1 793	0	0	96 270
30-34	60 571	18 073	37 929	3 886	627	55	108 374
35-39	65 031	7 603	47 057	8 377	1 920	74	134 897
40-44	63 103	5 498	44 360	11 077	1 538	630	136 963
45-49	66 147	7 071	40 335	14 968	2 743	1 029	148 932
33. Hưng Yên							
Tổng số	**209 543**	**44 597**	**119 074**	**36 604**	**7 890**	**1 378**	**431 282**
15-19	975	964	0	11	0	0	996
20-24	18 625	12 668	5 934	22	0	0	24 603
25-29	35 696	16 184	17 965	1 449	98	0	56 852
30-34	37 376	6 139	26 140	4 455	641	0	74 350
35-39	36 619	2 688	23 708	8 568	1 450	203	82 629
40-44	39 054	2 750	23 871	10 045	1 912	476	90 665
45-49	41 199	3 203	21 455	12 055	3 788	698	101 187
34. Thái Bình							
Tổng số	**319 990**	**71 082**	**191 149**	**49 374**	**6 467**	**1 917**	**637 409**
15-19	343	343	0	0	0	0	343
20-24	17 692	14 403	3 086	203	0	0	21 183
25-29	48 542	26 071	21 031	1 439	0	0	72 452
30-34	52 794	9 935	36 981	5 586	292	0	101 825
35-39	65 003	6 507	44 690	12 313	1 055	438	139 530
40-44	67 284	5 321	46 877	12 961	1 626	500	147 118
45-49	68 332	8 503	38 484	16 872	3 494	979	154 958
35. Hà Nam							
Tổng số	**143 195**	**29 016**	**76 834**	**30 203**	**5 852**	**1 290**	**303 503**
15-19	500	500	0	0	0	0	500
20-24	10 836	8 430	2 218	188	0	0	13 430
25-29	22 812	9 023	11 655	2 048	86	0	38 821
30-34	24 249	3 987	15 930	3 857	474	0	49 317
35-39	27 368	2 264	18 029	6 040	878	156	61 023
40-44	27 002	1 610	15 745	7 896	1 235	515	64 371
45-49	30 428	3 202	13 255	10 174	3 178	619	76 041

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
36. Nam Định							
Tổng số	**321 624**	**63 067**	**163 247**	**70 714**	**17 289**	**7 306**	**710 779**
15-19	1 845	1 824	21	0	0	0	1 866
20-24	29 124	19 998	8 830	296	0	0	38 546
25-29	56 316	21 460	30 497	4 258	101	0	95 633
30-34	55 640	8 099	34 387	11 682	1 168	304	118 112
35-39	59 423	3 056	35 062	14 215	5 376	1 714	147 259
40-44	53 443	4 479	26 019	16 826	4 149	1 970	133 985
45-49	65 833	4 150	28 432	23 438	6 495	3 318	175 379
37. Ninh Bình							
Tổng số	**155 358**	**32 792**	**75 870**	**32 573**	**9 498**	**4 625**	**344 957**
15-19	722	722	0	0	0	0	722
20-24	12 256	9 173	2 977	106	0	0	15 444
25-29	26 209	12 606	12 320	1 283	0	0	41 094
30-34	26 903	4 333	18 220	3 672	586	93	54 595
35-39	28 167	2 412	17 161	6 915	1 385	294	64 566
40-44	27 637	1 628	13 612	8 645	2 429	1 323	71 690
45-49	33 465	1 918	11 581	11 953	5 098	2 915	96 847
38. Thanh Hóa							
Tổng số	**639 506**	**135 970**	**315 356**	**134 408**	**38 136**	**15 064**	**1 404 961**
15-19	5 583	5 066	517	0	0	0	6 099
20-24	55 184	42 577	12 002	285	320	0	68 715
25-29	98 499	50 052	40 816	7 379	252	0	154 829
30-34	105 603	17 960	69 269	16 370	2 004	0	213 626
35-39	125 154	6 900	78 438	29 637	7 948	2 232	296 481
40-44	128 568	6 181	65 179	41 886	11 022	4 301	332 261
45-49	120 915	7 235	49 136	38 851	16 591	8 531	332 950
40. Nghệ An							
Tổng số	**555 309**	**129 639**	**232 809**	**125 710**	**47 905**	**19 246**	**1 264 361**
15-19	6 648	5 794	854	0	0	0	7 503
20-24	51 391	43 439	7 905	47	0	0	59 390
25-29	95 380	48 126	42 102	4 695	457	0	148 244
30-34	93 206	16 043	54 949	17 021	4 067	1 125	198 900
35-39	106 748	6 252	61 592	27 456	9 137	2 312	260 229
40-44	101 028	4 342	39 677	35 379	15 791	5 840	283 245
45-49	100 908	5 643	25 731	41 112	18 453	9 969	306 851

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
42. Hà Tĩnh							
Tổng số	**200 272**	**34 014**	**75 452**	**58 718**	**23 796**	**8 293**	**500 859**
15-19	463	446	17	0	0	0	480
20-24	9 255	7 497	1 616	142	0	0	11 154
25-29	26 541	12 031	12 683	1 712	115	0	42 994
30-34	33 179	6 101	18 115	7 457	1 265	241	70 982
35-39	46 682	3 357	19 371	18 652	4 189	1 114	120 627
40-44	40 544	2 182	13 810	15 937	6 380	2 235	115 032
45-49	43 608	2 402	9 839	14 818	11 846	4 703	139 589
44. Quảng Bình							
Tổng số	**141 585**	**30 191**	**55 809**	**32 950**	**15 504**	**7 131**	**342 350**
15-19	364	364	0	0	0	0	364
20-24	8 577	7 061	1 478	38	0	0	10 131
25-29	22 878	11 413	9 303	1 742	420	0	36 926
30-34	25 824	5 790	14 708	4 044	1 145	136	52 685
35-39	30 368	2 040	15 628	9 500	2 331	870	75 790
40-44	27 282	1 626	8 435	9 603	5 433	2 186	80 684
45-49	26 291	1 896	6 258	8 023	6 175	3 939	85 770
45. Quảng Trị							
Tổng số	**104 643**	**22 318**	**35 264**	**25 170**	**12 636**	**9 255**	**272 755**
15-19	1 334	1 081	146	107	0	0	1 693
20-24	6 966	4 670	1 885	341	70	0	9 743
25-29	14 648	7 767	4 802	1 171	672	236	24 817
30-34	21 654	4 189	10 198	4 612	1 401	1 254	51 182
35-39	21 557	1 773	8 825	6 570	2 654	1 735	60 329
40-44	20 347	1 389	5 851	6 813	3 585	2 709	63 832
45-49	18 138	1 451	3 556	5 556	4 254	3 320	61 158
46. Thừa Thiên Huế							
Tổng số	**168 843**	**35 391**	**59 459**	**36 539**	**21 295**	**16 160**	**439 399**
15-19	1 147	1 053	94	0	0	0	1 242
20-24	7 511	6 170	1 241	100	0	0	8 953
25-29	23 967	13 471	9 124	1 119	165	87	36 175
30-34	31 365	6 868	16 493	5 591	1 955	458	66 786
35-39	36 075	3 220	14 049	10 985	5 791	2 029	98 644
40-44	36 886	2 525	11 179	11 647	5 848	5 687	114 490
45-49	31 891	2 083	7 278	7 095	7 536	7 899	113 110

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
48. Đà Nẵng							
Tổng số	**167 922**	**53 372**	**82 127**	**23 863**	**6 744**	**1 816**	**325 536**
15-19	456	456	0	0	0	0	456
20-24	8 856	7 368	1 397	90	0	0	10 433
25-29	26 745	18 676	7 190	863	16	0	35 708
30-34	31 661	11 456	16 809	2 817	473	107	55 963
35-39	32 721	5 626	20 948	4 879	1 031	237	67 502
40-44	36 609	5 982	20 201	7 395	2 412	619	81 366
45-49	30 874	3 808	15 582	7 819	2 812	854	74 108
49. Quảng Nam							
Tổng số	**247 416**	**62 265**	**97 272**	**53 992**	**20 747**	**13 141**	**576 188**
15-19	3 865	3 505	359	0	0	0	4 224
20-24	20 859	15 425	5 054	248	132	0	26 807
25-29	37 821	19 039	14 890	3 588	217	86	61 232
30-34	46 142	11 199	23 661	8 359	2 319	605	96 103
35-39	42 259	4 161	21 290	11 693	3 941	1 173	104 375
40-44	51 193	4 192	19 541	16 582	6 195	4 683	144 255
45-49	45 278	4 744	12 477	13 521	7 943	6 593	139 192
51. Quảng Ngãi							
Tổng số	**218 507**	**51 239**	**90 639**	**46 386**	**19 067**	**11 176**	**509 547**
15-19	2 998	2 793	206	0	0	0	3 204
20-24	17 983	11 651	6 022	310	0	0	24 625
25-29	39 320	18 450	16 289	3 326	1 162	92	66 301
30-34	41 463	8 611	21 718	8 412	1 702	1 021	89 562
35-39	37 979	3 935	18 554	10 775	3 157	1 557	94 462
40-44	44 094	2 812	16 403	13 610	7 258	4 011	127 793
45-49	34 670	2 988	11 448	9 951	5 788	4 494	103 599
52. Bình Định							
Tổng số	**275 847**	**65 612**	**117 004**	**58 877**	**23 770**	**10 584**	**629 835**
15-19	2 192	2 079	114	0	0	0	2 306
20-24	21 903	16 247	5 431	99	99	27	27 963
25-29	42 854	20 120	19 918	2 604	146	64	68 677
30-34	54 269	12 172	30 206	9 203	2 391	296	111 239
35-39	55 120	6 549	26 532	16 649	3 973	1 417	132 673
40-44	59 314	5 111	23 266	19 117	8 601	3 220	160 907
45-49	40 195	3 335	11 537	11 204	8 559	5 560	126 069

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
54. Phú Yên							
Tổng số	**168 183**	**43 662**	**74 129**	**31 748**	**13 007**	**5 636**	**370 584**
15-19	1 265	1 265	0	0	0	0	1 265
20-24	11 870	9 654	2 113	103	0	0	14 188
25-29	27 304	13 701	12 290	1 312	0	0	42 218
30-34	34 309	8 973	19 494	4 813	809	220	66 769
35-39	35 217	4 532	18 355	8 800	2 700	830	82 892
40-44	34 075	3 081	14 843	9 518	4 843	1 791	90 487
45-49	24 144	2 456	7 035	7 201	4 656	2 796	72 764
56. Khánh Hòa							
Tổng số	**216 464**	**57 628**	**93 699**	**38 730**	**16 661**	**9 746**	**483 430**
15-19	2 063	1 974	89	0	0	0	2 152
20-24	13 875	10 755	2 744	293	83	0	17 455
25-29	31 005	16 831	12 075	1 710	293	96	47 855
30-34	41 243	12 809	20 343	5 808	1 654	629	80 981
35-39	44 684	6 882	23 734	9 840	2 960	1 268	102 681
40-44	45 702	5 181	20 919	11 529	4 804	3 268	119 609
45-49	37 892	3 196	13 795	9 550	6 866	4 485	112 697
58. Ninh Thuận							
Tổng số	**102 813**	**24 857**	**34 861**	**19 431**	**11 628**	**12 037**	**271 106**
15-19	2 124	2 038	85	0	0	0	2 209
20-24	10 299	7 336	2 665	246	52	0	13 611
25-29	15 951	6 875	6 808	1 866	343	58	27 754
30-34	18 774	4 308	7 942	4 041	1 578	905	43 583
35-39	19 251	1 867	7 859	5 325	2 355	1 845	53 298
40-44	21 463	1 398	6 192	5 038	4 578	4 257	72 688
45-49	14 951	1 035	3 309	2 915	2 721	4 971	57 963
60. Bình Thuận							
Tổng số	**206 740**	**48 337**	**74 910**	**45 427**	**23 088**	**14 978**	**510 249**
15-19	1 861	1 771	34	56	0	0	2 007
20-24	15 557	10 983	4 163	381	29	0	20 569
25-29	32 755	15 291	13 057	3 681	577	148	55 665
30-34	43 220	9 414	21 310	8 997	3 088	410	93 461
35-39	40 525	5 003	15 893	12 466	5 017	2 146	105 595
40-44	42 130	3 247	11 938	12 432	8 751	5 762	131 397
45-49	30 693	2 627	8 514	7 414	5 626	6 513	101 555

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
62. Kon Tum							
Tổng số	**76 343**	**17 579**	**28 739**	**12 808**	**6 809**	**10 407**	**205 266**
15-19	1 803	1 670	133	0	0	0	1 936
20-24	9 403	5 664	2 845	756	85	52	14 252
25-29	15 695	6 185	5 987	2 073	845	606	30 927
30-34	16 050	1 906	7 892	2 756	1 553	1 944	43 081
35-39	12 896	839	5 726	2 459	1 349	2 522	41 152
40-44	11 000	781	3 923	2 322	1 430	2 543	38 000
45-49	9 496	534	2 232	2 443	1 546	2 740	35 917
64. Gia Lai							
Tổng số	**245 457**	**52 652**	**90 304**	**53 346**	**27 511**	**21 644**	**629 845**
15-19	5 574	4 743	757	74	0	0	6 480
20-24	28 943	18 849	8 453	1 544	97	0	40 774
25-29	45 833	14 992	21 284	6 418	2 508	632	90 098
30-34	52 490	7 454	23 775	13 555	4 820	2 886	130 380
35-39	44 868	3 135	17 626	13 559	5 993	4 555	129 038
40-44	39 041	2 020	12 139	10 775	6 877	7 230	128 955
45-49	28 707	1 458	6 270	7 422	7 216	6 341	104 120
66. Đắk Lắk							
Tổng số	**337 221**	**67 325**	**132 996**	**82 545**	**32 917**	**21 439**	**832 483**
15-19	4 025	3 313	594	0	118	0	4 973
20-24	28 222	20 256	7 088	679	200	0	37 267
25-29	55 247	24 538	23 280	5 730	1 460	239	95 390
30-34	68 512	9 351	38 028	16 527	3 335	1 270	155 014
35-39	65 157	3 180	28 982	21 960	6 962	4 073	178 264
40-44	64 038	3 225	21 934	21 417	10 652	6 810	191 748
45-49	52 020	3 461	13 090	16 233	10 189	9 046	169 827
67. Đắk Nông							
Tổng số	**98 937**	**18 399**	**38 629**	**23 369**	**10 443**	**8 097**	**255 329**
15-19	2 102	1 646	457	0	0	0	2 559
20-24	9 663	6 322	2 241	930	114	56	14 328
25-29	16 672	5 113	8 847	1 992	623	97	31 758
30-34	21 381	2 960	11 710	4 359	1 610	741	49 657
35-39	19 732	879	7 943	5 996	3 043	1 871	57 723
40-44	17 514	584	4 806	6 279	2 532	3 314	59 725
45-49	11 873	895	2 624	3 814	2 522	2 018	39 579

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
68. Lâm Đồng							
Tổng số	**225 091**	**52 394**	**96 977**	**44 365**	**19 592**	**11 762**	**524 217**
15-19	2 838	2 706	132	0	0	0	2 970
20-24	18 173	12 893	5 056	166	58	0	23 736
25-29	37 259	17 779	16 728	2 438	314	0	59 805
30-34	41 682	8 682	23 740	7 198	1 750	312	86 366
35-39	42 267	4 402	22 428	10 362	3 773	1 302	102 779
40-44	45 221	3 401	17 614	13 550	6 310	4 346	128 759
45-49	37 650	2 533	11 277	10 651	7 387	5 802	119 802
70. Bình Phước							
Tổng số	**176 312**	**50 113**	**74 939**	**33 406**	**12 040**	**5 814**	**378 739**
15-19	1 652	1 434	218	0	0	0	1 870
20-24	16 196	12 757	3 273	167	0	0	19 804
25-29	32 556	17 576	12 439	2 269	205	66	50 480
30-34	31 933	8 338	17 387	4 823	1 114	270	63 387
35-39	33 796	4 026	19 078	7 765	2 383	544	77 813
40-44	32 034	3 166	13 781	9 224	4 156	1 707	83 782
45-49	28 145	2 816	8 763	9 158	4 182	3 226	81 604
72. Tây Ninh							
Tổng số	**203 710**	**63 766**	**95 287**	**31 253**	**8 869**	**4 536**	**408 626**
15-19	2 067	1 806	247	14	0	0	2 341
20-24	19 879	15 903	3 633	259	72	12	24 306
25-29	33 980	17 800	14 546	1 343	279	12	52 097
30-34	37 198	10 642	22 010	3 554	742	249	69 626
35-39	37 938	6 670	22 153	7 590	1 183	342	80 569
40-44	38 711	5 854	19 050	9 707	2 865	1 236	91 079
45-49	33 937	5 090	13 648	8 785	3 728	2 686	88 609
74. Bình Dương							
Tổng số	**337 953**	**127 679**	**149 646**	**40 738**	**13 315**	**6 575**	**637 078**
15-19	3 966	3 899	67	0	0	0	4 033
20-24	32 876	26 700	5 679	497	0	0	39 549
25-29	70 349	45 291	23 283	1 581	193	0	97 375
30-34	65 722	22 934	36 642	4 986	651	510	116 374
35-39	58 757	13 131	35 121	8 785	1 644	76	116 729
40-44	58 724	8 915	29 158	13 566	5 236	1 850	138 363
45-49	47 559	6 810	19 696	11 323	5 592	4 139	124 655

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
75. Đồng Nai							
Tổng số	**448 761**	**128 172**	**179 576**	**85 779**	**36 051**	**19 184**	**996 680**
15-19	2 636	2 495	142	0	0	0	2 778
20-24	31 104	24 950	6 012	142	0	0	37 398
25-29	72 644	43 946	24 972	2 434	1 101	191	106 601
30-34	88 503	28 903	39 784	15 265	3 839	713	173 185
35-39	87 254	12 643	44 532	21 227	7 349	1 503	202 569
40-44	88 798	8 503	38 543	25 047	10 437	6 268	237 868
45-49	77 822	6 731	25 592	21 665	13 325	10 509	236 281
77. Bà Rịa - Vũng Tàu							
Tổng số	**187 581**	**52 874**	**80 670**	**33 071**	**13 355**	**7 611**	**408 731**
15-19	1 417	1 303	114	0	0	0	1 531
20-24	11 190	8 797	2 184	170	39	0	13 832
25-29	29 589	17 132	11 127	1 122	208	0	43 584
30-34	36 202	11 580	17 208	6 057	1 045	311	69 903
35-39	40 580	6 363	22 138	8 641	2 412	1 026	91 635
40-44	36 583	4 421	16 374	9 398	4 511	1 878	93 594
45-49	32 021	3 278	11 525	7 682	5 139	4 396	94 652
79. Thành phố Hồ Chí Minh							
Tổng số	**1 252 675**	**530 601**	**562 920**	**125 193**	**26 824**	**7 137**	**2 179 281**
15-19	5 145	5 145	0	0	0	0	5 145
20-24	61 273	52 663	7 944	666	0	0	70 548
25-29	180 019	132 060	45 781	1 941	237	0	230 393
30-34	270 346	136 590	117 318	14 265	1 895	278	423 548
35-39	268 966	88 565	149 107	26 633	3 929	733	486 578
40-44	248 679	65 889	135 140	38 401	8 255	994	489 652
45-49	218 248	49 689	107 630	43 286	12 509	5 133	473 417
80. Long An							
Tổng số	**275 463**	**93 656**	**123 148**	**39 216**	**12 409**	**7 033**	**544 747**
15-19	1 392	1 372	19	0	0	0	1 411
20-24	21 307	17 398	3 909	0	0	0	25 216
25-29	47 976	26 853	18 460	2 476	21	166	72 117
30-34	51 587	20 061	26 106	4 633	767	20	89 342
35-39	50 768	12 762	27 734	8 389	1 573	309	101 344
40-44	53 223	8 670	27 250	10 958	4 313	2 032	123 875
45-49	49 209	6 540	19 669	12 759	5 735	4 506	131 443

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
82. Tiền Giang							
Tổng số	**321 226**	**109 646**	**147 238**	**47 258**	**13 412**	**3 672**	**618 807**
15-19	1 763	1 368	395	0	0	0	2 158
20-24	21 002	17 193	3 661	149	0	0	24 961
25-29	50 030	29 971	16 866	2 595	469	128	74 006
30-34	60 455	24 113	29 390	6 573	379	0	104 129
35-39	60 115	13 384	34 996	8 692	2 743	300	121 943
40-44	70 339	12 456	37 614	14 906	4 600	762	154 751
45-49	57 522	11 161	24 316	14 342	5 221	2 482	136 859
83. Bến Tre							
Tổng số	**244 519**	**100 324**	**106 939**	**26 584**	**8 113**	**2 558**	**439 965**
15-19	1 546	1 546	0	0	0	0	1 546
20-24	17 647	15 484	2 052	111	0	0	19 921
25-29	36 884	26 963	8 476	1 105	242	97	48 687
30-34	45 542	22 541	20 740	1 864	266	131	71 464
35-39	41 071	13 200	23 273	4 047	409	141	74 231
40-44	56 189	12 691	30 875	9 422	2 810	391	115 903
45-49	45 641	7 900	21 523	10 035	4 386	1 797	108 214
84. Trà Vinh							
Tổng số	**186 177**	**64 204**	**78 539**	**26 891**	**11 154**	**5 389**	**376 507**
15-19	1 378	1 223	155	0	0	0	1 533
20-24	13 824	11 519	2 305	0	0	0	16 130
25-29	30 554	19 380	9 833	1 150	190	0	43 258
30-34	39 502	14 832	20 044	3 959	404	263	70 015
35-39	33 818	7 950	18 678	4 392	2 154	645	70 497
40-44	35 192	5 175	16 553	8 860	3 589	1 015	84 948
45-49	31 908	4 125	10 970	8 530	4 817	3 466	90 126
86. Vĩnh Long							
Tổng số	**187 905**	**67 218**	**84 962**	**25 920**	**7 554**	**2 250**	**357 256**
15-19	1 440	1 293	147	0	0	0	1 587
20-24	12 305	10 114	2 098	93	0	0	14 589
25-29	27 188	17 148	9 205	749	86	0	38 147
30-34	37 224	15 442	19 081	2 307	395	0	62 104
35-39	33 668	9 247	18 698	4 920	735	68	64 750
40-44	42 519	8 226	22 303	8 490	2 499	1 000	93 619
45-49	33 560	5 747	13 430	9 362	3 839	1 182	82 461

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
87. Đồng Tháp							
Tổng số	**317 392**	**103 215**	**145 884**	**47 316**	**15 632**	**5 344**	**627 803**
15-19	2 771	2 490	281	0	0	0	3 052
20-24	26 709	22 184	4 320	176	29	0	31 468
25-29	47 190	27 127	17 863	1 950	250	0	69 704
30-34	68 511	24 009	37 486	6 277	739	0	120 768
35-39	59 276	11 659	35 220	9 707	2 269	420	122 579
40-44	64 922	8 931	32 781	16 523	5 249	1 439	152 410
45-49	48 012	6 813	17 933	12 684	7 096	3 485	127 821
89. An Giang							
Tổng số	**410 811**	**142 970**	**171 499**	**65 464**	**21 020**	**9 858**	**819 702**
15-19	5 596	5 183	413	0	0	0	6 008
20-24	42 870	34 133	8 325	326	87	0	52 105
25-29	68 663	39 095	25 579	3 492	498	0	102 719
30-34	79 848	27 340	39 594	11 196	1 469	249	147 237
35-39	77 715	16 246	41 608	14 729	4 190	942	165 610
40-44	74 960	12 185	35 136	18 634	5 324	3 680	179 470
45-49	61 158	8 787	20 845	17 087	9 453	4 987	166 553
91. Kiên Giang							
Tổng số	**331 601**	**99 403**	**137 858**	**58 963**	**21 584**	**13 792**	**713 706**
15-19	4 997	4 429	405	163	0	0	5 728
20-24	33 927	26 064	7 259	605	0	0	42 395
25-29	59 237	32 236	23 083	3 637	165	116	90 554
30-34	70 586	18 523	38 543	11 505	1 719	295	138 478
35-39	60 660	7 990	32 824	14 788	3 948	1 110	139 431
40-44	54 914	6 047	22 303	15 866	6 674	4 024	146 599
45-49	47 279	4 114	13 441	12 399	9 078	8 247	150 519
92. Cần Thơ							
Tổng số	**215 405**	**81 615**	**95 382**	**27 085**	**8 229**	**3 095**	**403 277**
15-19	2 653	2 596	57	0	0	0	2 711
20-24	17 112	13 078	3 601	433	0	0	21 578
25-29	32 350	20 495	10 883	901	71	0	45 248
30-34	43 471	18 685	20 865	3 570	312	37	72 564
35-39	43 783	13 090	24 117	5 070	1 324	182	82 780
40-44	41 639	7 734	21 874	8 285	2 864	882	92 491
45-49	34 398	5 937	13 984	8 826	3 657	1 993	85 905

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
93. Hậu Giang							
Tổng số	**139 428**	**47 493**	**60 214**	**20 256**	**7 864**	**3 601**	**279 477**
15-19	1 942	1 704	149	89	0	0	2 269
20-24	13 500	10 725	2 712	63	0	0	16 338
25-29	23 591	13 179	9 018	1 249	145	0	35 542
30-34	27 206	10 774	13 943	2 165	311	13	46 490
35-39	25 537	5 708	14 481	3 959	1 174	216	52 426
40-44	24 809	2 967	12 278	6 359	2 213	993	60 789
45-49	22 843	2 436	7 633	6 373	4 021	2 380	65 623
94. Sóc Trăng							
Tổng số	**233 088**	**72 815**	**99 474**	**39 855**	**13 170**	**7 774**	**486 611**
15-19	2 736	2 474	263	0	0	0	2 999
20-24	20 957	15 978	4 563	274	79	65	26 563
25-29	36 831	19 877	14 656	1 900	319	79	56 559
30-34	48 763	16 272	25 451	5 835	989	215	89 713
35-39	40 717	7 393	20 713	9 462	2 669	481	90 401
40-44	45 255	5 757	20 708	12 372	3 750	2 669	113 876
45-49	37 830	5 064	13 122	10 013	5 365	4 266	106 502
95. Bạc Liêu							
Tổng số	**152 837**	**45 461**	**68 458**	**26 346**	**8 248**	**4 324**	**318 008**
15-19	1 117	1 090	26	0	0	0	1 143
20-24	12 968	10 498	2 420	0	50	0	15 537
25-29	27 312	14 401	11 372	1 338	202	0	41 966
30-34	32 927	8 587	20 096	3 905	212	127	62 011
35-39	28 591	5 512	15 320	6 006	1 354	399	61 706
40-44	28 073	3 042	11 969	8 501	3 069	1 492	72 910
45-49	21 848	2 331	7 254	6 596	3 361	2 306	62 735
96. Cà Mau							
Tổng số	**226 226**	**62 762**	**101 328**	**40 670**	**13 612**	**7 855**	**486 685**
15-19	2 158	1 863	295	0	0	0	2 453
20-24	18 735	14 353	3 996	211	174	0	23 677
25-29	37 532	17 914	17 641	1 957	20	0	59 147
30-34	48 619	13 019	26 542	8 120	787	151	94 390
35-39	40 961	6 777	22 669	8 922	1 881	713	90 505
40-44	43 411	5 095	18 722	13 143	4 488	1 964	110 352
45-49	34 809	3 742	11 463	8 317	6 261	5 026	106 162

Biểu 20

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
TOÀN QUỐC								
Tổng số	**16 139 354**	**21 891**	**4 625 069**	**7 550 335**	**2 679 509**	**861 748**	**400 222**	**33 407 469**
15-19	156 452	2 490	141 652	11 853	297	160	0	166 889
20-24	1 367 977	5 475	1 038 130	301 039	20 300	2 744	279	1 713 517
25-29	2 717 550	5 038	1 443 868	1 098 030	143 538	22 442	4 635	4 185 143
30-34	3 082 235	2 061	861 010	1 723 333	396 534	77 303	21 994	5 923 009
35-39	3 068 098	1 582	466 016	1 777 587	610 388	156 477	56 048	6 784 407
40-44	3 000 841	2 756	358 116	1 510 065	752 752	257 355	119 797	7 326 554
45-49	2 746 200	2 489	316 275	1 128 429	755 700	345 267	197 469	7 307 950
THÀNH THỊ								
Tổng số	**4 760 568**	**4 772**	**1 685 894**	**2 352 232**	**530 961**	**133 190**	**53 509**	**8 806 891**
15-19	23 667	247	22 360	1 029	30	0	0	24 510
20-24	265 449	921	219 357	41 733	3 168	218	41	313 445
25-29	769 332	1 065	525 667	222 061	18 901	1 482	156	1 033 257
30-34	963 246	554	384 875	500 839	66 028	8 708	2 241	1 631 685
35-39	961 706	262	223 538	590 766	117 173	23 710	6 257	1 884 863
40-44	917 796	711	170 073	533 154	157 258	41 456	15 143	1 956 634
45-49	859 373	1 012	140 024	462 650	168 402	57 614	29 671	1 962 497
NÔNG THÔN								
Tổng số	**11 378 786**	**17 119**	**2 939 174**	**5 198 102**	**2 148 547**	**728 558**	**346 713**	**24 600 578**
15-19	132 785	2 243	119 292	10 823	267	160	0	142 379
20-24	1 102 528	4 554	818 774	259 305	17 131	2 526	238	1 400 072
25-29	1 948 218	3 973	918 201	875 969	124 636	20 960	4 479	3 151 886
30-34	2 118 990	1 507	476 136	1 222 493	330 506	68 594	19 753	4 291 324
35-39	2 106 393	1 320	242 478	1 186 821	493 215	132 767	49 791	4 899 544
40-44	2 083 045	2 045	188 043	976 912	595 494	215 899	104 654	5 369 920
45-49	1 886 827	1 477	176 251	665 779	587 297	287 652	167 799	5 345 453
V1. Trung du và miền núi phía Bắc								
Tổng số	**2 268 129**	**5 144**	**617 800**	**1 104 137**	**348 649**	**123 987**	**68 403**	**4 750 123**
15-19	41 155	754	36 003	4 228	128	42	0	45 011
20-24	262 514	1 649	181 847	69 769	8 054	1 034	151	350 434
25-29	418 872	1 341	193 336	183 050	31 208	7 886	2 051	695 278
30-34	412 297	421	92 440	248 518	48 284	15 912	6 723	834 099
35-39	408 595	424	47 738	255 183	71 725	20 889	12 636	927 295
40-44	369 450	299	34 413	201 329	85 791	30 338	17 281	915 507
45-49	355 246	255	32 023	142 060	103 460	47 888	29 562	982 497

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
V2. Đồng bằng sông Hồng								
Tổng số	**3 625 055**	**2 739**	**914 314**	**1 987 960**	**570 015**	**115 362**	**34 666**	**7 245 595**
15-19	18 218	0	17 539	669	11	0	0	18 909
20-24	305 593	567	228 759	73 518	2 435	315	0	384 358
25-29	647 827	1 061	322 840	291 930	30 317	1 447	231	1 004 829
30-34	663 765	204	141 749	423 866	85 034	11 403	1 508	1 298 260
35-39	676 275	91	73 272	448 672	126 006	22 141	6 094	1 469 552
40-44	626 365	603	58 337	386 077	143 607	27 945	9 796	1 424 811
45-49	687 012	214	71 818	363 228	182 606	52 111	17 036	1 644 875
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung								
Tổng số	**3 414 050**	**6 577**	**808 507**	**1 467 725**	**725 460**	**277 726**	**127 483**	**7 728 124**
15-19	32 363	910	29 610	1 787	56	0	0	33 352
20-24	260 085	1 958	201 083	53 908	2 395	714	27	319 101
25-29	535 669	1 239	276 060	220 848	33 291	3 561	670	836 075
30-34	621 912	551	137 772	352 042	103 517	23 397	4 633	1 270 391
35-39	674 338	570	64 746	359 608	180 413	52 235	16 766	1 623 928
40-44	689 236	580	51 808	285 881	217 389	90 985	42 593	1 874 011
45-49	600 448	768	47 428	193 652	188 399	106 834	62 795	1 771 267
V4. Tây Nguyên								
Tổng số	**983 049**	**1 210**	**213 765**	**399 604**	**213 305**	**92 404**	**62 759**	**2 376 418**
15-19	16 343	247	14 331	1 647	0	118	0	18 097
20-24	94 404	330	64 817	25 402	3 491	340	24	127 575
25-29	170 707	243	69 686	77 926	16 664	5 099	1 089	301 473
30-34	200 115	249	31 298	108 285	42 788	11 535	5 959	453 811
35-39	184 919	49	12 733	86 147	53 420	20 293	12 277	495 639
40-44	176 814	92	11 427	62 525	55 536	26 947	20 287	527 372
45-49	139 746	0	9 473	37 673	41 407	28 071	23 123	452 450
V5. Đông Nam Bộ								
Tổng số	**2 606 993**	**2 534**	**961 595**	**1 150 960**	**343 448**	**104 422**	**44 034**	**4 952 908**
15-19	16 883	386	15 730	753	14	0	0	17 277
20-24	172 519	361	141 794	28 638	1 604	111	12	204 395
25-29	419 137	519	275 129	131 212	9 983	2 090	203	576 929
30-34	529 903	101	219 982	250 902	48 584	8 358	1 976	911 454
35-39	527 290	82	133 045	292 613	79 604	18 162	3 785	1 050 208
40-44	503 529	762	98 524	255 639	103 177	33 616	11 811	1 117 319
45-49	437 732	323	77 391	191 203	100 483	42 085	26 247	1 075 325

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long								
Tổng số	**3 242 078**	**3 686**	**1 109 088**	**1 439 949**	**478 631**	**147 846**	**62 877**	**6 354 302**
15-19	31 489	193	28 439	2 768	89	0	0	34 243
20-24	272 863	610	219 831	49 804	2 322	231	65	327 654
25-29	525 339	634	306 817	193 064	22 074	2 358	392	770 559
30-34	654 243	535	237 768	339 720	68 328	6 697	1 195	1 154 994
35-39	596 681	365	134 483	335 365	99 221	22 758	4 490	1 217 785
40-44	635 446	420	103 607	318 614	147 253	47 524	18 029	1 467 533
45-49	526 016	930	78 144	200 613	139 344	68 278	38 707	1 381 535
01. Hà Nội								
Tổng số	**1 189 046**	**887**	**336 243**	**649 271**	**159 196**	**30 863**	**12 584**	**2 301 597**
15-19	5 403	0	4 955	448	0	0	0	5 852
20-24	97 953	0	70 934	25 795	964	260	0	126 456
25-29	223 195	330	120 279	92 127	9 641	586	231	337 191
30-34	235 174	0	59 879	138 731	30 718	5 043	803	454 038
35-39	221 617	0	30 871	145 571	37 068	6 348	1 759	467 403
40-44	193 189	432	23 138	118 698	40 699	6 747	3 475	427 630
45-49	212 514	125	26 187	127 901	40 106	11 879	6 315	483 027
02. Hà Giang								
Tổng số	**145 295**	**275**	**36 883**	**69 730**	**22 427**	**9 841**	**6 139**	**317 069**
15-19	2 796	43	2 347	400	6	0	0	3 164
20-24	20 330	105	12 803	6 622	691	110	0	28 560
25-29	27 718	72	9 939	12 922	3 280	1 328	178	51 991
30-34	27 079	46	5 324	15 299	3 981	1 660	770	58 478
35-39	26 465	10	2 915	15 209	4 872	1 817	1 643	64 536
40-44	23 577	0	1 947	12 570	5 080	2 399	1 582	60 851
45-49	17 329	0	1 610	6 709	4 518	2 525	1 968	49 488
04. Cao Bằng								
Tổng số	**102 125**	**304**	**32 607**	**46 228**	**15 046**	**5 384**	**2 555**	**205 752**
15-19	1 435	44	1 214	177	0	0	0	1 567
20-24	11 613	178	7 766	3 160	454	55	0	15 670
25-29	18 762	58	10 434	5 988	1 999	249	34	29 571
30-34	17 532	24	5 564	8 554	2 479	675	236	34 070
35-39	17 879	0	3 663	10 649	2 316	859	393	37 604
40-44	17 330	0	1 993	10 146	3 223	1 146	822	40 945
45-49	17 573	0	1 974	7 554	4 576	2 400	1 070	46 325

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
06. Bắc Kạn								
Tổng số	**61 928**	**109**	**20 332**	**29 748**	**7 588**	**2 280**	**1 871**	**122 085**
15-19	1 167	0	1 030	137	0	0	0	1 304
20-24	7 282	44	5 336	1 700	187	16	0	9 361
25-29	11 037	12	6 393	3 770	576	217	68	16 870
30-34	11 031	0	3 397	6 448	677	248	260	20 719
35-39	11 323	53	1 877	7 437	1 334	344	277	23 625
40-44	10 062	0	1 315	5 724	1 903	500	621	24 006
45-49	10 027	0	984	4 532	2 911	954	646	26 200
08. Tuyên Quang								
Tổng số	**152 780**	**458**	**42 701**	**78 397**	**19 557**	**8 377**	**3 290**	**309 850**
15-19	2 414	0	2 414	0	0	0	0	2 414
20-24	15 069	124	11 175	3 511	257	0	0	18 970
25-29	26 192	129	13 529	11 789	745	0	0	39 344
30-34	29 261	8	7 836	18 035	2 644	576	162	54 952
35-39	28 102	126	3 223	18 814	4 267	1 087	586	61 111
40-44	27 030	71	2 059	15 959	5 533	2 614	793	65 559
45-49	24 711	0	2 464	10 288	6 110	4 100	1 748	67 500
10. Lào Cai								
Tổng số	**127 808**	**51**	**36 360**	**48 385**	**22 934**	**12 131**	**7 936**	**293 777**
15-19	4 375	0	3 730	603	42	0	0	5 062
20-24	18 009	13	10 433	6 329	1 136	88	0	26 848
25-29	24 662	7	9 925	9 237	3 893	1 303	297	46 774
30-34	24 992	6	6 686	10 907	3 659	2 696	1 039	56 011
35-39	21 910	8	2 425	9 949	5 227	2 415	1 886	57 700
40-44	17 868	7	1 462	6 811	4 870	2 855	1 862	51 385
45-49	15 992	11	1 699	4 550	4 108	2 774	2 851	49 997
11. Điện Biên								
Tổng số	**99 425**	**617**	**24 259**	**35 654**	**15 610**	**10 804**	**12 480**	**259 589**
15-19	4 141	131	3 396	614	0	0	0	4 623
20-24	17 999	263	8 424	7 218	1 635	399	60	29 662
25-29	20 849	66	6 612	8 705	3 248	1 363	855	43 624
30-34	16 567	103	2 714	6 365	3 604	2 283	1 499	43 600
35-39	14 882	23	1 630	5 901	2 331	2 151	2 847	45 375
40-44	13 495	0	800	4 182	2 562	2 394	3 557	48 706
45-49	11 491	32	684	2 670	2 230	2 214	3 661	43 999

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
12. Lai Châu								
Tổng số	**76 995**	**338**	**16 872**	**29 124**	**16 365**	**9 027**	**5 269**	**188 695**
15-19	2 520	0	2 372	106	0	42	0	2 753
20-24	12 616	118	6 723	5 028	690	55	2	19 077
25-29	16 217	6	3 980	7 673	3 335	1 118	105	34 388
30-34	14 998	8	2 033	6 557	4 204	1 565	631	37 248
35-39	11 723	0	422	4 600	3 479	1 751	1 471	34 894
40-44	10 421	143	1 097	2 939	2 580	2 091	1 572	31 613
45-49	8 499	63	245	2 222	2 076	2 406	1 488	28 721
14. Sơn La								
Tổng số	**228 364**	**1 037**	**52 211**	**106 747**	**39 124**	**17 992**	**11 254**	**517 865**
15-19	8 964	450	7 259	1 255	0	0	0	9 768
20-24	35 483	182	19 169	14 324	1 620	126	61	53 488
25-29	47 073	298	13 501	25 393	6 134	1 473	273	90 011
30-34	38 749	15	5 415	22 294	7 742	2 110	1 173	87 920
35-39	37 227	78	3 372	20 964	8 563	2 865	1 385	90 340
40-44	31 401	0	1 591	13 619	8 236	4 954	3 000	90 414
45-49	29 469	14	1 903	8 897	6 828	6 464	5 363	95 924
15. Yên Bái								
Tổng số	**153 672**	**243**	**42 545**	**70 462**	**24 923**	**9 850**	**5 650**	**330 322**
15-19	3 489	27	3 053	329	80	0	0	3 951
20-24	19 511	155	13 329	4 903	969	127	27	26 688
25-29	27 784	24	12 793	11 949	2 257	521	241	46 749
30-34	30 075	0	5 964	18 124	3 355	1 724	909	64 182
35-39	26 523	11	3 263	15 549	5 431	1 058	1 211	62 139
40-44	22 484	0	2 231	11 195	5 809	2 322	928	57 198
45-49	23 806	26	1 913	8 413	7 022	4 098	2 334	69 414
17. Hòa Bình								
Tổng số	**166 743**	**196**	**51 758**	**85 856**	**22 121**	**5 347**	**1 465**	**318 602**
15-19	1 529	0	1 529	0	0	0	0	1 529
20-24	17 320	65	14 805	2 237	156	57	0	19 973
25-29	28 136	66	16 307	11 094	659	10	0	40 511
30-34	29 734	0	8 094	18 898	2 450	247	45	54 454
35-39	32 560	64	4 212	22 782	4 507	858	137	67 414
40-44	29 380	0	3 800	17 508	6 255	1 564	253	65 102
45-49	28 084	0	3 011	13 338	8 094	2 611	1 030	69 619

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
19. Thái Nguyên								
Tổng số	**227 879**	**675**	**76 391**	**117 778**	**24 584**	**6 260**	**2 191**	**421 980**
15-19	2 029	0	1 963	66	0	0	0	2 094
20-24	22 351	212	19 335	2 739	65	0	0	25 008
25-29	43 935	116	26 581	16 416	801	21	0	61 899
30-34	43 029	164	13 532	27 586	1 654	93	0	74 040
35-39	40 644	20	6 453	29 361	4 233	577	0	80 183
40-44	37 640	65	4 798	23 090	7 615	1 857	217	82 459
45-49	38 251	98	3 730	18 520	10 216	3 713	1 974	96 297
20. Lạng Sơn								
Tổng số	**145 097**	**288**	**44 852**	**68 420**	**21 347**	**6 947**	**3 245**	**292 265**
15-19	1 577	58	1 411	108	0	0	0	1 627
20-24	13 911	45	11 243	2 428	195	0	0	16 684
25-29	24 906	112	14 313	9 320	1 007	154	0	36 590
30-34	26 511	48	7 632	15 686	2 322	823	0	49 260
35-39	27 542	12	4 722	17 051	4 144	1 114	498	58 435
40-44	24 128	13	2 757	13 520	5 518	1 561	759	57 208
45-49	26 522	0	2 772	10 306	8 161	3 295	1 987	72 461
22. Quảng Ninh								
Tổng số	**220 498**	**307**	**62 581**	**120 490**	**27 428**	**7 357**	**2 335**	**427 890**
15-19	1 334	0	1 304	30	0	0	0	1 364
20-24	17 843	144	13 948	3 591	160	0	0	21 611
25-29	38 084	110	20 632	15 329	1 793	219	0	57 548
30-34	43 361	53	11 581	28 026	2 819	786	95	79 806
35-39	42 754	0	6 346	28 116	6 494	1 329	469	89 882
40-44	40 616	0	4 523	25 921	7 291	2 466	415	90 177
45-49	36 506	0	4 247	19 476	8 871	2 557	1 356	87 502
24. Bắc Giang								
Tổng số	**322 126**	**157**	**78 215**	**173 578**	**56 141**	**11 447**	**2 588**	**653 770**
15-19	2 706	0	2 576	130	0	0	0	2 836
20-24	26 811	145	21 635	5 031	0	0	0	31 697
25-29	57 214	0	29 030	25 926	2 128	129	0	87 786
30-34	58 200	0	10 922	40 424	5 986	868	0	113 200
35-39	65 072	0	5 420	43 199	13 628	2 646	179	144 182
40-44	55 208	0	4 257	34 287	13 927	2 097	640	126 416
45-49	56 914	12	4 375	24 581	20 472	5 706	1 769	147 652

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
25. Phú Thọ								
Tổng số	**257 892**	**395**	**61 814**	**144 029**	**40 884**	**8 301**	**2 470**	**518 504**
15-19	2 013	0	1 710	304	0	0	0	2 317
20-24	24 209	0	19 671	4 538	0	0	0	28 746
25-29	44 388	375	19 999	22 869	1 145	0	0	69 170
30-34	44 538	0	7 327	33 340	3 527	345	0	85 967
35-39	46 741	19	4 142	33 718	7 393	1 347	123	99 757
40-44	49 425	0	4 307	29 779	12 681	1 983	675	113 645
45-49	46 577	0	4 659	19 482	16 138	4 626	1 672	118 901
26. Vĩnh Phúc								
Tổng số	**194 933**	**201**	**44 319**	**99 970**	**38 192**	**10 595**	**1 656**	**410 318**
15-19	1 787	0	1 722	65	0	0	0	1 852
20-24	21 501	76	14 698	6 356	315	55	0	28 578
25-29	37 973	55	14 604	21 311	1 934	68	0	63 301
30-34	34 105	70	4 568	23 077	5 846	527	17	70 457
35-39	34 179	0	2 649	21 330	7 927	2 032	241	78 438
40-44	30 541	0	2 604	15 261	9 012	3 111	553	75 679
45-49	34 848	0	3 474	12 569	13 157	4 802	844	92 013
27. Bắc Ninh								
Tổng số	**198 646**	**120**	**43 627**	**97 800**	**43 821**	**10 035**	**3 244**	**428 109**
15-19	1 881	0	1 847	34	0	0	0	1 914
20-24	24 753	80	17 792	6 768	113	0	0	31 665
25-29	36 560	39	13 483	19 535	3 128	374	0	63 433
30-34	37 157	0	4 124	23 351	8 617	843	222	81 229
35-39	37 122	0	2 782	21 888	9 731	2 004	717	87 524
40-44	28 244	0	1 841	14 026	8 941	2 516	920	71 906
45-49	32 930	0	1 757	12 199	13 291	4 298	1 385	90 438
30. Hải Dương								
Tổng số	**319 835**	**332**	**76 248**	**185 859**	**49 992**	**6 403**	**1 000**	**628 704**
15-19	1 281	0	1 281	0	0	0	0	1 281
20-24	27 273	128	22 123	4 748	274	0	0	32 440
25-29	54 789	175	26 925	25 176	2 512	0	0	84 815
30-34	56 435	0	9 749	40 293	5 510	884	0	110 399
35-39	58 993	0	5 356	41 933	10 376	1 070	258	125 921
40-44	56 252	29	4 491	38 117	12 274	1 176	166	123 107
45-49	64 812	0	6 325	35 593	19 045	3 273	576	150 741

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
31. Hải Phòng								
Tổng số	**352 390**	**347**	**105 996**	**201 654**	**36 638**	**6 680**	**1 075**	**651 526**
15-19	2 148	0	2 077	71	0	0	0	2 219
20-24	27 739	118	23 921	3 625	76	0	0	31 397
25-29	67 651	74	40 897	25 076	1 605	0	0	95 863
30-34	60 571	81	18 251	38 080	3 478	627	55	107 626
35-39	65 031	0	7 836	47 846	7 449	1 826	74	133 549
40-44	63 103	0	5 626	45 755	9 753	1 466	503	134 985
45-49	66 147	74	7 388	41 202	14 279	2 761	443	145 886
33. Hưng Yên								
Tổng số	**209 543**	**0**	**45 494**	**119 645**	**35 948**	**7 413**	**1 043**	**427 678**
15-19	975	0	964	0	11	0	0	996
20-24	18 625	0	12 804	5 811	10	0	0	24 456
25-29	35 696	0	16 249	17 911	1 438	98	0	56 776
30-34	37 376	0	6 472	26 055	4 208	641	0	73 771
35-39	36 619	0	2 791	23 943	8 365	1 400	121	81 974
40-44	39 054	0	2 760	24 268	10 093	1 699	234	89 552
45-49	41 199	0	3 455	21 659	11 823	3 575	688	100 153
34. Thái Bình								
Tổng số	**319 990**	**193**	**71 826**	**192 610**	**47 880**	**5 933**	**1 547**	**632 608**
15-19	343	0	343	0	0	0	0	343
20-24	17 692	0	14 554	3 123	15	0	0	20 844
25-29	48 542	37	26 227	20 838	1 439	0	0	72 221
30-34	52 794	0	10 092	37 160	5 251	292	0	101 332
35-39	65 003	0	6 546	45 510	11 780	729	438	138 307
40-44	67 284	141	5 359	47 635	12 219	1 594	335	145 495
45-49	68 332	15	8 705	38 344	17 176	3 318	775	154 065
35. Hà Nam								
Tổng số	**143 195**	**86**	**29 615**	**77 318**	**29 499**	**5 592**	**1 085**	**300 824**
15-19	500	0	500	0	0	0	0	500
20-24	10 836	0	8 437	2 212	188	0	0	13 424
25-29	22 812	86	9 027	11 642	2 057	0	0	38 483
30-34	24 249	0	4 282	15 833	3 759	375	0	48 725
35-39	27 368	0	2 279	18 358	5 702	872	156	60 591
40-44	27 002	0	1 616	16 009	7 699	1 229	449	63 952
45-49	30 428	0	3 474	13 264	10 094	3 116	480	75 149

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
36. Nam Định								
Tổng số	**321 624**	**165**	**65 038**	**165 590**	**69 429**	**15 656**	**5 745**	**698 480**
15-19	1 845	0	1 824	21	0	0	0	1 866
20-24	29 124	21	20 377	8 430	296	0	0	38 126
25-29	56 316	145	21 817	30 767	3 486	101	0	94 215
30-34	55 640	0	8 319	34 755	11 366	895	304	117 030
35-39	59 423	0	3 386	36 183	14 604	3 683	1 567	143 078
40-44	53 443	0	4 727	26 521	16 633	3 720	1 842	132 304
45-49	65 833	0	4 588	28 913	23 043	7 257	2 031	171 861
37. Ninh Bình								
Tổng số	**155 358**	**101**	**33 327**	**77 752**	**31 992**	**8 834**	**3 352**	**337 859**
15-19	722	0	722	0	0	0	0	722
20-24	12 256	0	9 173	3 059	23	0	0	15 362
25-29	26 209	10	12 699	12 217	1 283	0	0	40 982
30-34	26 903	0	4 433	18 507	3 463	489	10	53 845
35-39	28 167	91	2 430	17 995	6 510	847	294	62 885
40-44	27 637	0	1 651	13 866	8 993	2 223	904	70 024
45-49	33 465	0	2 219	12 108	11 720	5 274	2 143	94 040
38. Thanh Hóa								
Tổng số	**639 506**	**1 328**	**138 895**	**320 100**	**133 140**	**32 835**	**12 637**	**1 378 386**
15-19	5 583	238	4 828	517	0	0	0	5 861
20-24	55 184	524	42 766	11 290	285	320	0	67 479
25-29	98 499	375	50 804	40 165	6 904	252	0	152 852
30-34	105 603	0	18 399	70 986	14 857	1 362	0	210 388
35-39	125 154	25	7 315	80 547	28 664	6 761	1 843	291 189
40-44	128 568	167	6 832	66 085	43 115	8 689	3 681	324 885
45-49	120 915	0	7 952	50 511	39 315	15 452	7 113	325 732
40. Nghệ An								
Tổng số	**555 309**	**1 526**	**131 848**	**241 883**	**123 572**	**44 170**	**12 310**	**1 226 430**
15-19	6 648	401	6 030	217	0	0	0	6 464
20-24	51 391	524	42 937	7 882	47	0	0	58 844
25-29	95 380	28	48 898	42 444	3 787	224	0	146 041
30-34	93 206	256	16 327	56 045	17 170	3 059	350	193 911
35-39	106 748	21	7 045	64 143	26 255	8 083	1 201	252 456
40-44	101 028	271	4 505	42 355	34 310	15 792	3 795	274 583
45-49	100 908	26	6 105	28 798	42 004	17 012	6 964	294 130

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
42. Hà Tĩnh								
Tổng số	**200 272**	**124**	**34 810**	**76 343**	**58 995**	**23 103**	**6 897**	**493 949**
15-19	463	0	446	17	0	0	0	480
20-24	9 255	96	7 418	1 599	142	0	0	11 041
25-29	26 541	11	12 429	12 517	1 469	115	0	42 330
30-34	33 179	0	6 150	18 211	7 311	1 265	241	70 773
35-39	46 682	0	3 513	19 742	18 280	4 161	987	119 663
40-44	40 544	0	2 444	14 207	16 067	6 046	1 780	112 830
45-49	43 608	17	2 410	10 050	15 726	11 515	3 889	136 832
44. Quảng Bình								
Tổng số	**141 585**	**165**	**30 834**	**56 600**	**32 861**	**14 773**	**6 351**	**335 931**
15-19	364	0	364	0	0	0	0	364
20-24	8 577	0	7 070	1 469	38	0	0	10 122
25-29	22 878	0	11 811	9 005	1 902	159	0	36 166
30-34	25 824	10	5 897	14 820	3 915	1 129	52	52 060
35-39	30 368	84	2 124	15 727	9 421	2 184	827	74 990
40-44	27 282	0	1 650	8 981	9 469	5 359	1 823	78 993
45-49	26 291	71	1 917	6 597	8 116	5 941	3 649	83 236
45. Quảng Trị								
Tổng số	**104 643**	**107**	**23 117**	**36 250**	**25 314**	**12 041**	**7 813**	**263 781**
15-19	1 334	10	1 134	189	0	0	0	1 513
20-24	6 966	0	4 754	1 910	230	70	0	9 548
25-29	14 648	87	7 995	4 718	1 177	543	129	23 840
30-34	21 654	0	4 267	10 547	4 627	1 321	892	49 421
35-39	21 557	10	1 837	9 068	6 500	2 629	1 513	58 693
40-44	20 347	0	1 504	6 071	6 889	3 492	2 391	61 704
45-49	18 138	0	1 625	3 748	5 890	3 986	2 888	59 061
46. Thừa Thiên Huế								
Tổng số	**168 843**	**289**	**35 626**	**60 623**	**37 215**	**20 972**	**14 118**	**430 307**
15-19	1 147	0	1 053	94	0	0	0	1 242
20-24	7 511	0	6 222	1 189	100	0	0	8 901
25-29	23 967	86	13 538	9 091	1 000	165	87	35 818
30-34	31 365	62	6 909	16 748	5 583	1 749	313	65 717
35-39	36 075	0	3 220	14 519	11 140	5 475	1 721	97 040
40-44	36 886	32	2 589	11 264	12 069	5 780	5 154	112 343
45-49	31 891	109	2 095	7 719	7 323	7 803	6 843	109 247

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
48. Đà Nẵng								
Tổng số	**167 922**	**139**	**54 020**	**82 526**	**23 233**	**6 342**	**1 662**	**322 596**
15-19	456	0	456	0	0	0	0	456
20-24	8 856	0	7 379	1 387	90	0	0	10 422
25-29	26 745	11	18 747	7 128	844	16	0	35 596
30-34	31 661	9	11 527	16 852	2 712	463	97	55 720
35-39	32 721	0	5 785	20 873	4 885	958	219	67 143
40-44	36 609	0	6 243	20 250	7 308	2 317	492	80 436
45-49	30 874	118	3 884	16 037	7 395	2 588	854	72 823
49. Quảng Nam								
Tổng số	**247 416**	**481**	**62 954**	**100 170**	**51 687**	**20 829**	**11 296**	**565 007**
15-19	3 865	0	3 613	252	0	0	0	4 117
20-24	20 859	0	15 611	4 955	161	132	0	26 533
25-29	37 821	153	19 353	15 221	2 814	194	86	59 792
30-34	46 142	0	11 258	24 036	8 349	2 150	350	94 807
35-39	42 259	328	3 963	22 008	11 181	3 653	1 126	102 423
40-44	51 193	0	4 370	20 209	16 225	6 317	4 072	141 604
45-49	45 278	0	4 786	13 489	12 957	8 383	5 662	135 731
51. Quảng Ngãi								
Tổng số	**218 507**	**620**	**52 713**	**91 951**	**46 400**	**17 521**	**9 302**	**496 601**
15-19	2 998	189	2 616	193	0	0	0	3 003
20-24	17 983	298	11 876	5 592	217	0	0	23 711
25-29	39 320	93	18 936	16 308	3 017	873	92	64 741
30-34	41 463	0	8 999	22 421	7 958	1 434	651	86 983
35-39	37 979	0	4 253	18 965	10 587	3 022	1 151	92 188
40-44	44 094	27	3 042	16 705	14 172	6 473	3 675	124 969
45-49	34 670	12	2 991	11 767	10 450	5 719	3 732	101 006
52. Bình Định								
Tổng số	**275 847**	**442**	**66 539**	**120 991**	**57 596**	**22 004**	**8 274**	**614 127**
15-19	2 192	0	2 079	114	0	0	0	2 306
20-24	21 903	118	16 192	5 369	99	99	27	27 783
25-29	42 854	129	20 265	20 245	2 187	28	0	67 427
30-34	54 269	28	12 209	31 513	7 975	2 454	89	109 422
35-39	55 120	0	6 802	27 518	16 629	3 153	1 017	129 559
40-44	59 314	0	5 251	24 382	19 512	7 780	2 389	156 521
45-49	40 195	166	3 741	11 850	11 194	8 490	4 753	121 109

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
54. Phú Yên								
Tổng số	**168 183**	**139**	**44 696**	**74 921**	**31 107**	**12 667**	**4 652**	**363 968**
15-19	1 265	0	1 265	0	0	0	0	1 265
20-24	11 870	71	9 686	2 047	65	0	0	13 977
25-29	27 304	17	13 952	12 192	1 143	0	0	41 764
30-34	34 309	15	8 999	19 691	4 791	660	152	66 156
35-39	35 217	36	4 775	18 627	8 466	2 605	708	81 588
40-44	34 075	0	3 358	15 139	9 257	4 840	1 481	88 783
45-49	24 144	0	2 661	7 224	7 386	4 562	2 311	70 435
56. Khánh Hòa								
Tổng số	**216 464**	**630**	**58 404**	**94 694**	**38 945**	**15 493**	**8 297**	**472 456**
15-19	2 063	46	1 928	89	0	0	0	2 105
20-24	13 875	122	10 824	2 598	293	38	0	17 050
25-29	31 005	138	17 053	11 847	1 721	149	96	47 080
30-34	41 243	110	12 807	20 817	5 509	1 482	518	79 669
35-39	44 684	66	7 006	23 888	10 216	2 509	999	100 870
40-44	45 702	55	5 237	21 563	11 562	4 498	2 787	116 458
45-49	37 892	92	3 549	13 893	9 643	6 816	3 898	109 224
58. Ninh Thuận								
Tổng số	**102 813**	**231**	**25 348**	**35 396**	**19 689**	**11 886**	**10 264**	**261 363**
15-19	2 124	26	2 027	71	0	0	0	2 169
20-24	10 299	57	7 396	2 574	246	26	0	13 385
25-29	15 951	32	6 972	6 899	1 751	266	31	27 242
30-34	18 774	60	4 489	8 003	3 845	1 797	580	42 325
35-39	19 251	0	1 897	8 061	5 510	2 335	1 448	51 767
40-44	21 463	28	1 503	6 361	5 081	4 677	3 813	70 197
45-49	14 951	28	1 063	3 428	3 255	2 785	4 392	54 277
60. Bình Thuận								
Tổng số	**206 740**	**355**	**48 703**	**75 275**	**45 707**	**23 089**	**13 611**	**503 223**
15-19	1 861	0	1 771	34	56	0	0	2 007
20-24	15 557	148	10 951	4 048	381	29	0	20 306
25-29	32 755	80	15 306	13 067	3 576	577	148	55 386
30-34	43 220	0	9 534	21 353	8 915	3 070	348	93 037
35-39	40 525	0	5 212	15 921	12 679	4 706	2 006	104 360
40-44	42 130	0	3 280	12 311	12 354	8 924	5 261	129 704
45-49	30 693	128	2 649	8 541	7 746	5 783	5 847	98 423

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
62. Kon Tum								
Tổng số	**76 343**	**115**	**18 142**	**29 334**	**12 980**	**6 487**	**9 284**	**197 032**
15-19	1 803	8	1 662	133	0	0	0	1 927
20-24	9 403	49	5 717	3 005	549	58	24	13 728
25-29	15 695	50	6 368	5 963	2 036	719	559	30 176
30-34	16 050	0	1 978	8 362	2 716	1 325	1 669	41 188
35-39	12 896	0	933	5 743	2 671	1 343	2 206	39 479
40-44	11 000	7	845	3 942	2 339	1 431	2 436	36 520
45-49	9 496	0	639	2 186	2 668	1 611	2 391	34 013
64. Gia Lai								
Tổng số	**245 457**	**668**	**54 594**	**93 503**	**52 752**	**27 005**	**16 935**	**603 956**
15-19	5 574	102	5 085	388	0	0	0	5 861
20-24	28 943	168	19 344	8 082	1 252	97	0	39 653
25-29	45 833	95	15 515	21 999	5 652	2 272	302	87 063
30-34	52 490	219	7 617	24 757	13 536	4 219	2 141	125 976
35-39	44 868	0	3 249	18 901	13 158	6 066	3 493	123 999
40-44	39 041	85	2 256	12 832	11 281	6 933	5 655	122 220
45-49	28 707	0	1 528	6 545	7 872	7 417	5 345	99 184
66. Đắk Lắk								
Tổng số	**337 221**	**126**	**69 187**	**138 567**	**80 665**	**30 082**	**18 594**	**809 844**
15-19	4 025	0	3 313	594	0	118	0	4 973
20-24	28 222	56	20 513	6 937	650	67	0	36 603
25-29	55 247	40	24 847	24 087	4 803	1 298	173	93 484
30-34	68 512	30	9 577	39 588	15 354	2 692	1 270	152 134
35-39	65 157	0	3 314	30 555	21 446	6 267	3 574	173 348
40-44	64 038	0	3 904	22 474	22 146	9 960	5 554	185 533
45-49	52 020	0	3 719	14 332	16 265	9 681	8 023	163 770
67. Đắk Nông								
Tổng số	**98 937**	**162**	**18 588**	**39 515**	**22 641**	**10 489**	**7 541**	**251 600**
15-19	2 102	101	1 600	401	0	0	0	2 402
20-24	9 663	57	6 321	2 351	874	60	0	13 885
25-29	16 672	4	5 119	9 129	1 807	557	56	31 304
30-34	21 381	0	3 106	11 646	4 334	1 691	604	49 232
35-39	19 732	0	885	8 028	5 975	3 094	1 751	57 265
40-44	17 514	0	646	5 261	5 852	2 635	3 120	58 248
45-49	11 873	0	910	2 700	3 801	2 452	2 010	39 265

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
68. Lâm Đồng								
Tổng số	**225 091**	**140**	**53 255**	**98 685**	**44 268**	**18 340**	**10 404**	**513 986**
15-19	2 838	36	2 670	132	0	0	0	2 935
20-24	18 173	0	12 923	5 026	166	58	0	23 706
25-29	37 259	54	17 837	16 748	2 366	254	0	59 445
30-34	41 682	0	9 020	23 931	6 848	1 608	275	85 281
35-39	42 267	49	4 352	22 920	10 170	3 522	1 253	101 548
40-44	45 221	0	3 776	18 017	13 918	5 988	3 522	124 852
45-49	37 650	0	2 676	11 911	10 800	6 910	5 354	116 219
70. Bình Phước								
Tổng số	**176 312**	**121**	**50 627**	**75 979**	**33 766**	**11 143**	**4 676**	**372 798**
15-19	1 652	0	1 434	218	0	0	0	1 870
20-24	16 196	0	12 757	3 273	167	0	0	19 804
25-29	32 556	106	17 559	12 426	2 317	147	0	49 950
30-34	31 933	0	8 578	17 272	4 969	843	270	62 753
35-39	33 796	0	4 160	19 071	8 090	2 056	420	76 976
40-44	32 034	0	3 248	14 278	9 153	4 176	1 179	82 075
45-49	28 145	15	2 891	9 441	9 070	3 921	2 808	79 370
72. Tây Ninh								
Tổng số	**203 710**	**414**	**64 628**	**95 770**	**30 618**	**8 586**	**3 695**	**402 086**
15-19	2 067	0	1 806	247	14	0	0	2 341
20-24	19 879	79	15 836	3 621	259	72	12	24 215
25-29	33 980	158	17 916	14 378	1 249	267	12	51 546
30-34	37 198	0	10 680	22 275	3 502	576	166	68 868
35-39	37 938	82	7 055	21 891	7 478	1 091	342	79 725
40-44	38 711	82	5 978	19 364	9 662	2 571	1 053	89 446
45-49	33 937	12	5 356	13 995	8 454	4 009	2 111	85 944
74. Bình Dương								
Tổng số	**337 953**	**120**	**128 937**	**150 874**	**40 225**	**12 091**	**5 707**	**629 809**
15-19	3 966	49	3 885	32	0	0	0	3 950
20-24	32 876	0	26 989	5 640	247	0	0	39 011
25-29	70 349	0	45 599	23 232	1 325	193	0	96 811
30-34	65 722	0	22 934	36 642	4 986	651	510	116 374
35-39	58 757	0	13 238	35 110	8 739	1 594	76	116 475
40-44	58 724	71	9 405	29 949	13 176	4 798	1 326	134 685
45-49	47 559	0	6 888	20 269	11 752	4 855	3 796	122 503

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
75. Đồng Nai								
Tổng số	**448 761**	**615**	**129 218**	**180 486**	**85 607**	**35 228**	**17 606**	**986 574**
15-19	2 636	67	2 428	142	0	0	0	2 711
20-24	31 104	56	24 894	6 012	142	0	0	37 342
25-29	72 644	123	43 931	24 983	2 378	1 038	191	106 188
30-34	88 503	101	29 115	39 523	15 603	3 632	529	172 143
35-39	87 254	0	12 753	45 461	20 670	7 031	1 339	200 773
40-44	88 798	268	8 943	38 443	25 218	9 869	6 057	234 663
45-49	77 822	0	7 154	25 924	21 596	13 657	9 491	232 753
77. Bà Rịa - Vũng Tàu								
Tổng số	**187 581**	**295**	**53 390**	**81 579**	**32 322**	**13 378**	**6 617**	**403 183**
15-19	1 417	39	1 264	114	0	0	0	1 492
20-24	11 190	0	8 881	2 148	122	39	0	13 700
25-29	29 589	131	17 043	11 133	1 074	208	0	43 364
30-34	36 202	0	11 671	17 481	5 781	1 045	223	69 272
35-39	40 580	0	6 497	22 310	8 435	2 461	877	90 899
40-44	36 583	40	4 658	16 466	9 224	4 548	1 648	92 290
45-49	32 021	86	3 376	11 927	7 686	5 077	3 869	92 166
79. Thành phố Hồ Chí Minh								
Tổng số	**1 252 675**	**969**	**534 795**	**566 272**	**120 910**	**23 996**	**5 732**	**2 158 458**
15-19	5 145	231	4 913	0	0	0	0	4 913
20-24	61 273	226	52 437	7 944	666	0	0	70 322
25-29	180 019	0	133 082	45 061	1 640	237	0	229 070
30-34	270 346	0	137 003	117 710	13 743	1 611	278	422 044
35-39	268 966	0	89 343	148 770	26 192	3 929	733	485 360
40-44	248 679	301	66 291	137 140	36 744	7 654	548	484 159
45-49	218 248	210	51 726	109 647	41 926	10 566	4 172	462 590
80. Long An								
Tổng số	**275 463**	**20**	**95 474**	**124 267**	**38 115**	**11 664**	**5 922**	**536 007**
15-19	1 392	0	1 372	19	0	0	0	1 411
20-24	21 307	20	17 535	3 752	0	0	0	25 039
25-29	47 976	0	27 219	18 317	2 253	21	166	71 528
30-34	51 587	0	20 416	26 348	4 163	641	20	88 263
35-39	50 768	0	13 089	28 127	7 959	1 283	309	99 900
40-44	53 223	0	8 925	27 792	10 794	4 219	1 493	121 232
45-49	49 209	0	6 917	19 912	12 947	5 499	3 933	128 634

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
82. Tiền Giang								
Tổng số	**321 226**	**182**	**111 245**	**150 229**	**45 197**	**11 301**	**3 073**	**608 298**
15-19	1 763	0	1 368	395	0	0	0	2 158
20-24	21 002	16	17 414	3 423	149	0	0	24 707
25-29	50 030	0	30 276	17 030	2 126	469	128	73 232
30-34	60 455	24	24 151	29 962	6 067	251	0	103 279
35-39	60 115	122	13 289	35 939	8 701	1 765	300	119 847
40-44	70 339	0	13 113	38 490	14 134	3 840	762	151 803
45-49	57 522	19	11 634	24 989	14 021	4 976	1 883	133 272
83. Bến Tre								
Tổng số	**244 519**	**283**	**101 280**	**108 315**	**24 993**	**7 832**	**1 815**	**433 797**
15-19	1 546	0	1 546	0	0	0	0	1 546
20-24	17 647	0	15 484	2 052	111	0	0	19 921
25-29	36 884	11	27 098	8 459	975	242	97	48 399
30-34	45 542	11	22 794	20 862	1 744	131	0	70 275
35-39	41 071	0	13 491	23 248	3 929	263	141	73 529
40-44	56 189	0	12 939	31 470	9 073	2 350	357	114 283
45-49	45 641	261	7 929	22 225	9 161	4 845	1 220	105 844
84. Trà Vinh								
Tổng số	**186 177**	**281**	**66 114**	**79 153**	**27 302**	**9 346**	**3 981**	**365 288**
15-19	1 378	0	1 223	155	0	0	0	1 533
20-24	13 824	77	11 500	2 247	0	0	0	15 995
25-29	30 554	0	19 726	9 774	957	97	0	42 533
30-34	39 502	89	15 423	19 704	3 692	331	263	68 547
35-39	33 818	0	8 382	19 002	4 721	1 353	361	67 938
40-44	35 192	14	5 650	17 210	8 348	3 170	800	81 822
45-49	31 908	101	4 210	11 061	9 584	4 394	2 558	86 921
86. Vĩnh Long								
Tổng số	**187 905**	**188**	**67 954**	**85 552**	**25 379**	**6 863**	**1 969**	**353 064**
15-19	1 440	12	1 282	147	0	0	0	1 575
20-24	12 305	0	10 114	2 098	93	0	0	14 589
25-29	27 188	12	17 149	9 192	749	86	0	38 123
30-34	37 224	12	15 475	19 213	2 205	319	0	61 794
35-39	33 668	13	9 444	18 723	4 796	625	68	64 183
40-44	42 519	66	8 408	22 558	8 266	2 303	917	92 208
45-49	33 560	74	6 081	13 621	9 270	3 529	985	80 592

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
87. Đồng Tháp								
Tổng số	**317 392**	**557**	**105 031**	**148 085**	**45 760**	**13 701**	**4 257**	**615 663**
15-19	2 771	0	2 490	281	0	0	0	3 052
20-24	26 709	23	22 213	4 293	152	29	0	31 369
25-29	47 190	0	27 173	18 025	1 875	117	0	69 316
30-34	68 511	54	24 439	37 367	6 042	609	0	119 737
35-39	59 276	143	11 844	35 728	9 022	2 146	393	120 916
40-44	64 922	173	9 767	33 749	15 759	4 542	932	147 530
45-49	48 012	165	7 105	18 642	12 910	6 259	2 932	123 742
89. An Giang								
Tổng số	**410 811**	**392**	**146 196**	**174 742**	**62 944**	**18 516**	**8 021**	**801 555**
15-19	5 596	122	5 061	413	0	0	0	5 886
20-24	42 870	103	34 624	7 731	369	43	0	51 365
25-29	68 663	166	39 474	25 230	3 503	290	0	101 603
30-34	79 848	0	28 052	39 731	10 816	1 000	249	145 208
35-39	77 715	0	16 715	42 367	14 269	3 730	635	162 574
40-44	74 960	0	12 908	36 783	17 101	5 070	3 098	174 636
45-49	61 158	0	9 362	22 488	16 886	8 383	4 039	160 283
91. Kiên Giang								
Tổng số	**331 601**	**548**	**101 665**	**141 324**	**58 194**	**19 134**	**10 735**	**693 274**
15-19	4 997	0	4 429	568	0	0	0	5 565
20-24	33 927	66	26 160	7 310	390	0	0	41 951
25-29	59 237	0	32 535	23 514	2 939	249	0	89 377
30-34	70 586	171	19 094	39 059	10 820	1 147	295	135 735
35-39	60 660	0	9 016	33 187	14 354	3 291	813	135 767
40-44	54 914	40	6 233	23 795	15 585	6 703	2 558	140 971
45-49	47 279	271	4 198	13 891	14 106	7 744	7 069	143 908
92. Cần Thơ								
Tổng số	**215 405**	**403**	**83 128**	**94 814**	**26 847**	**7 535**	**2 679**	**397 878**
15-19	2 653	43	2 553	57	0	0	0	2 668
20-24	17 112	174	13 230	3 275	433	0	0	21 077
25-29	32 350	52	20 663	10 717	884	34	0	44 884
30-34	43 471	75	18 855	20 852	3 402	286	0	71 911
35-39	43 783	0	13 352	24 340	4 715	1 194	182	81 901
40-44	41 639	58	8 224	21 680	8 380	2 530	766	90 890
45-49	34 398	0	6 249	13 894	9 033	3 491	1 730	84 547

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
93. Hậu Giang								
Tổng số	**139 428**	**69**	**48 175**	**60 904**	**19 537**	**7 778**	**2 964**	**275 618**
15-19	1 942	0	1 704	149	89	0	0	2 269
20-24	13 500	59	10 666	2 712	63	0	0	16 279
25-29	23 591	0	13 245	9 114	1 100	133	0	35 303
30-34	27 206	10	10 875	14 109	1 899	300	13	46 054
35-39	25 537	0	5 888	14 517	3 868	1 109	156	51 844
40-44	24 809	0	3 185	12 466	6 137	2 337	684	59 538
45-49	22 843	0	2 613	7 837	6 381	3 899	2 112	64 331
94. Sóc Trăng								
Tổng số	**233 088**	**313**	**73 811**	**100 276**	**38 879**	**12 634**	**7 175**	**480 238**
15-19	2 736	16	2 458	263	0	0	0	2 983
20-24	20 957	71	16 040	4 445	258	79	65	26 343
25-29	36 831	49	19 973	14 531	1 880	398	0	56 266
30-34	48 763	89	16 361	25 494	5 913	691	215	88 928
35-39	40 717	0	7 536	21 566	8 532	2 671	411	89 124
40-44	45 255	68	6 024	20 922	12 230	3 577	2 434	111 983
45-49	37 830	20	5 420	13 055	10 065	5 219	4 050	104 612
95. Bạc Liêu								
Tổng số	**152 837**	**83**	**45 859**	**68 900**	**25 970**	**8 130**	**3 894**	**315 144**
15-19	1 117	0	1 090	26	0	0	0	1 143
20-24	12 968	0	10 498	2 470	0	0	0	15 437
25-29	27 312	71	14 436	11 286	1 317	202	0	41 766
30-34	32 927	0	8 701	20 101	3 823	221	81	61 677
35-39	28 591	12	5 583	15 546	5 743	1 366	341	61 150
40-44	28 073	0	3 042	12 142	8 529	3 037	1 323	72 268
45-49	21 848	0	2 508	7 329	6 557	3 304	2 150	61 703
96. Cà Mau								
Tổng số	**226 226**	**367**	**63 156**	**103 388**	**39 514**	**13 411**	**6 390**	**478 478**
15-19	2 158	0	1 863	295	0	0	0	2 453
20-24	18 735	0	14 353	3 996	305	81	0	23 583
25-29	37 532	272	17 848	17 874	1 517	20	0	58 228
30-34	48 619	0	13 131	26 918	7 742	769	60	93 587
35-39	40 961	76	6 854	23 077	8 612	1 962	380	89 112
40-44	43 411	0	5 189	19 556	12 916	3 845	1 905	108 369
45-49	34 809	19	3 917	11 671	8 422	6 734	4 046	103 146

Biểu 21

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ 3+ TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Mã số	Đơn vị hành chính	Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 12 tháng trước điều tra			Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước điều tra		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ		**1 193 763**	**318 319**	**875 445**	**175 318**	**31 107**	**144 211**
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	196 111	29 109	167 003	27 536	1 581	25 955
V2	Đồng bằng sông Hồng	300 689	86 281	214 408	39 636	6 419	33 218
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	245 171	56 229	188 941	47 404	7 610	39 794
V4	Tây Nguyên	81 274	20 697	60 576	19 008	3 410	15 598
V5	Đông Nam Bộ	161 463	80 756	80 706	18 702	8 303	10 398
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	209 056	45 246	163 810	23 033	3 785	19 248
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	109 351	41 579	67 773	13 127	2 851	10 276
02	Hà Giang	15 264	2 316	12 948	2 952	151	2 802
04	Cao Bằng	8 627	1 582	7 045	1 229	111	1 118
06	Bắc Kạn	5 885	793	5 092	724	29	695
08	Tuyên Quang	12 724	1 654	11 069	1 442	77	1 366
10	Lào Cai	13 140	2 121	11 018	2 882	110	2 772
11	Điện Biên	11 077	1 165	9 912	2 791	63	2 727
12	Lai Châu	8 225	1 294	6 930	2 614	162	2 452
14	Sơn La	21 948	1 998	19 950	3 971	85	3 885
15	Yên Bái	13 179	2 280	10 899	1 914	156	1 759
17	Hoà Bình	12 281	1 677	10 605	982	38	944
19	Thái Nguyên	18 745	4 847	13 898	1 275	130	1 144
20	Lạng Sơn	12 654	1 973	10 682	804	72	732
22	Quảng Ninh	14 220	6 734	7 486	1 628	306	1 322
24	Bắc Giang	23 675	2 237	21 438	2 524	191	2 333
25	Phú Thọ	18 688	3 171	15 516	1 432	205	1 227
26	Vĩnh Phúc	16 446	3 168	13 279	2 558	407	2 151
27	Bắc Ninh	20 197	4 904	15 293	3 376	599	2 777
30	Hải Dương	22 840	3 854	18 986	3 342	322	3 021
31	Hải Phòng	33 207	14 974	18 233	2 735	787	1 948
33	Hưng Yên	16 965	1 829	15 137	2 246	236	2 010
34	Thái Bình	19 623	2 030	17 593	3 419	229	3 190
35	Hà Nam	10 388	1 116	9 272	2 154	82	2 072
36	Nam Định	25 741	3 968	21 774	3 917	482	3 435
37	Ninh Bình	11 708	2 126	9 582	1 135	119	1 016
38	Thanh Hoá	45 986	5 228	40 758	7 050	440	6 611

Biểu 21 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 12 tháng trước điều tra			Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước điều tra		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	49 424	4 604	44 820	8 277	713	7 563
42	Hà Tĩnh	12 339	2 088	10 251	2 607	317	2 290
44	Quảng Bình	9 541	1 719	7 823	2 495	168	2 327
45	Quảng Trị	8 443	2 198	6 245	2 677	545	2 133
46	Thừa Thiên Huế	14 444	6 288	8 156	3 341	742	2 599
48	Đà Nẵng	10 531	9 065	1 466	1 217	873	345
49	Quảng Nam	16 348	2 703	13 645	3 367	700	2 667
51	Quảng Ngãi	15 999	1 801	14 197	3 561	112	3 449
52	Bình Định	19 172	5 770	13 401	4 006	801	3 205
54	Phú Yên	8 919	2 177	6 742	1 234	170	1 063
56	Khánh Hoà	13 952	6 209	7 743	2 675	921	1 754
58	Ninh Thuận	7 608	2 348	5 260	1 850	386	1 464
60	Bình Thuận	12 464	4 029	8 434	3 046	722	2 324
62	Kon Tum	9 578	2 721	6 857	3 609	590	3 020
64	Gia Lai	22 011	5 552	16 459	7 157	1 236	5 921
66	Đắk Lắk	24 838	5 695	19 143	3 539	602	2 938
67	Đắk Nông	7 921	830	7 090	2 366	161	2 204
68	Lâm Đồng	16 927	5 899	11 028	2 337	821	1 516
70	Bình Phước	13 365	1 945	11 421	2 027	248	1 778
72	Tây Ninh	11 173	1 956	9 217	1 057	246	811
74	Bình Dương	24 248	7 798	16 450	2 019	687	1 332
75	Đồng Nai	34 596	10 674	23 921	6 466	1 381	5 085
77	Bà Rịa Vũng Tàu	10 224	5 473	4 751	1 463	500	962
79	Tp Hồ Chí Minh	67 857	52 911	14 947	5 669	5 240	429
80	Long An	15 548	2 461	13 087	1 373	96	1 277
82	Tiền Giang	15 740	1 885	13 855	2 112	60	2 052
83	Bến Tre	13 420	1 251	12 169	1 041	10	1 031
84	Trà Vinh	13 293	1 546	11 747	1 067	89	978
86	Vĩnh Long	11 423	1 306	10 117	886	75	811
87	Đồng Tháp	17 047	2 751	14 296	1 134	222	912
89	An Giang	28 807	6 908	21 898	4 100	739	3 360
91	Kiên Giang	27 813	5 951	21 863	3 376	541	2 834
92	Cần Thơ	13 930	9 310	4 621	1 105	671	434
93	Hậu Giang	9 386	2 137	7 249	825	176	649
94	Sóc Trăng	15 444	3 435	12 009	2 416	387	2 029
95	Bạc Liêu	14 751	3 917	10 834	1 821	438	1 383
96	Cà Mau	12 452	2 387	10 065	1 777	280	1 497

Biểu 22

TỶ TRỌNG NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO NGUYÊN NHÂN, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết				
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Nguyên nhân khác
TOÀN QUỐC		**100,0**	**85,1**	**1,2**	**4,0**	**2,1**	**7,7**
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	83,8	1,8	4,0	2,2	8,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	86,1	0,4	1,9	1,5	10,1
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	84,1	1,8	4,7	2,0	7,5
V4	Tây Nguyên	100,0	84,0	3,0	3,4	3,0	6,5
V5	Đông Nam Bộ	100,0	85,3	0,2	6,0	0,8	7,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	86,4	1,2	4,1	3,6	4,6
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	100,0	72,2	0,0	0,0	3,8	24,0
02	Hà Giang	100,0	90,5	0,0	1,1	1,1	7,3
04	Cao Bằng	100,0	89,3	1,0	1,8	2,1	5,8
06	Bắc Kạn	100,0	77,0	2,8	2,3	5,6	12,3
08	Tuyên Quang	100,0	85,9	3,7	6,5	0,0	3,9
10	Lào Cai	100,0	81,8	0,0	1,4	6,3	10,6
11	Điện Biên	100,0	88,6	3,6	0,7	4,8	2,3
12	Lai Châu	100,0	81,9	1,9	1,8	0,5	13,9
14	Sơn La	100,0	87,2	0,7	4,2	0,2	7,6
15	Yên Bái	100,0	85,0	0,7	4,9	3,8	5,6
17	Hoà Bình	100,0	65,6	2,9	8,4	4,6	18,5
19	Thái Nguyên	100,0	86,9	3,0	3,1	1,5	5,6
20	Lạng Sơn	100,0	86,8	4,8	3,8	2,0	2,5
22	Quảng Ninh	100,0	83,1	0,0	3,8	0,8	12,3
24	Bắc Giang	100,0	75,5	0,0	9,3	3,2	12,0
25	Phú Thọ	100,0	87,0	1,4	1,7	0,2	9,7
26	Vĩnh Phúc	100,0	94,4	1,7	0,9	0,0	3,1
27	Bắc Ninh	100,0	90,5	0,0	4,3	2,0	3,2
30	Hải Dương	100,0	89,9	0,0	2,2	0,0	7,8
31	Hải Phòng	100,0	91,5	1,4	2,4	1,6	3,2
33	Hưng Yên	100,0	89,5	0,0	6,5	0,2	3,8
34	Thái Bình	100,0	90,9	0,0	0,4	0,2	8,5
35	Hà Nam	100,0	86,5	2,3	4,1	1,5	5,7
36	Nam Định	100,0	98,7	0,0	1,0	0,0	0,3
37	Ninh Bình	100,0	89,2	1,9	3,1	0,3	5,4
38	Thanh Hoá	100,0	89,0	2,6	6,6	1,6	0,2

Biểu 22 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết				
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Nguyên nhân khác
40	Nghệ An	100,0	74,1	2,9	2,7	2,6	17,6
42	Hà Tĩnh	100,0	78,7	0,0	0,7	0,2	20,4
44	Quảng Bình	100,0	81,0	0,3	1,5	2,6	14,6
45	Quảng Trị	100,0	83,4	2,1	9,1	1,4	4,0
46	Thừa Thiên Huế	100,0	84,1	2,0	3,2	1,1	9,6
48	Đà Nẵng	100,0	88,4	0,0	4,9	5,3	1,4
49	Quảng Nam	100,0	89,9	1,9	5,9	2,3	0,0
51	Quảng Ngãi	100,0	85,2	1,2	4,5	0,4	8,8
52	Bình Định	100,0	90,6	1,0	2,1	4,1	2,2
54	Phú Yên	100,0	85,6	1,1	4,1	0,7	8,5
56	Khánh Hoà	100,0	80,4	2,1	8,5	3,7	5,2
58	Ninh Thuận	100,0	88,5	0,8	3,4	2,7	4,6
60	Bình Thuận	100,0	87,1	0,0	9,1	0,0	3,8
62	Kon Tum	100,0	90,4	1,7	1,5	2,2	4,2
64	Gia Lai	100,0	90,4	1,5	3,1	1,2	3,8
66	Đắk Lắk	100,0	80,8	3,4	2,1	5,7	8,0
67	Đắk Nông	100,0	55,6	11,3	10,4	10,1	12,5
68	Lâm Đồng	100,0	84,5	2,9	4,6	0,0	7,9
70	Bình Phước	100,0	72,2	2,6	8,5	3,1	13,7
72	Tây Ninh	100,0	85,4	0,0	6,3	4,6	3,6
74	Bình Dương	100,0	86,8	0,0	11,6	0,0	1,5
75	Đồng Nai	100,0	89,0	0,0	10,1	0,0	0,9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	89,8	1,2	4,4	1,1	3,4
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	84,5	0,0	3,9	0,0	11,6
80	Long An	100,0	87,8	0,3	5,9	5,5	0,6
82	Tiền Giang	100,0	83,5	4,2	4,2	6,0	2,1
83	Bến Tre	100,0	85,6	2,5	2,9	2,3	6,7
84	Trà Vinh	100,0	78,9	0,0	4,5	8,8	7,8
86	Vĩnh Long	100,0	92,2	2,0	3,2	0,2	2,4
87	Đồng Tháp	100,0	86,0	0,4	5,1	4,6	3,9
89	An Giang	100,0	88,8	1,2	4,6	3,5	1,9
91	Kiên Giang	100,0	80,1	2,6	6,6	3,6	7,2
92	Cần Thơ	100,0	88,8	0,0	3,5	2,9	4,8
93	Hậu Giang	100,0	98,3	0,0	1,7	0,0	0,0
94	Sóc Trăng	100,0	81,5	0,7	1,3	2,5	13,9
95	Bạc Liêu	100,0	84,7	0,0	4,6	0,0	10,7
96	Cà Mau	100,0	89,4	0,0	2,4	2,8	5,4

Biểu 23

DÂN SỐ CHIA THEO VÙNG LÀ NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀO THỜI ĐIỂM 1/4/2010 VÀ 1/4/2011 VÀ GIỚI TÍNH

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2011	Dân số nhập cư theo vùng	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2010					
			Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
CHUNG		**644 550**	**68 600**	**72 414**	**165 307**	**44 227**	**127 669**	**166 333**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	31 846	-	23 374	1 924	1 488	4 947	114
V2	Đồng bằng sông Hồng	89 856	48 421	-	22 236	1 701	15 720	1 778
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	88 965	2 425	13 182	-	14 885	55 609	2 863
V4	Tây Nguyên	31 610	4 745	6 285	13 773	-	5 752	1 054
V5	Đông Nam Bộ	348 234	12 607	28 036	122 384	24 683	-	160 524
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	54 038	402	1 536	4 990	1 470	45 640	-
NAM		**313 660**	**30 426**	**38 340**	**77 185**	**22 913**	**67 190**	**77 606**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15 451	-	11 213	824	617	2 698	100
V2	Đồng bằng sông Hồng	39 961	21 351	-	8 579	987	8 194	849
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	49 741	549	7 926	-	9 883	30 303	1 080
V4	Tây Nguyên	15 362	2 460	3 465	5 575	-	3 314	548
V5	Đông Nam Bộ	166 269	5 890	14 808	60 199	10 343	-	75 029
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	26 877	175	928	2 008	1 083	22 682	-
NỮ		**330 890**	**38 174**	**34 074**	**88 122**	**21 314**	**60 479**	**88 727**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	16 395	-	12 161	1 100	870	2 250	14
V2	Đồng bằng sông Hồng	49 896	27 070	-	13 657	714	7 527	928
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	39 225	1 876	5 256	-	5 002	25 307	1 783
V4	Tây Nguyên	16 248	2 285	2 820	8 198	-	2 439	506
V5	Đông Nam Bộ	181 965	6 716	13 228	62 185	14 341	-	85 496
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	27 162	227	608	2 982	387	22 958	-

Biểu 24

DÂN SỐ CHIA THEO TỈNH LÀ NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀO THỜI ĐIỂM 1/4/2010 VÀ 1/4/2011

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2011	Tổng số nhập cư	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
Tổng số xuất cư		**911 928**	**42 101**	**2 715**	**5 219**	**1 988**	**9 881**	**1 502**	**1 087**	**1 600**	**2 005**	**5 569**	**6 221**	**10 979**	**5 978**	**6 411**	**16 258**	**18 108**
01	Hà Nội	**73 025**	-	1 095	448	0	4 780	148	95	0	469	1 182	2 166	4 325	2 120	444	3 643	8 658
02	Hà Giang	**1 754**	256	-	0	98	184	0	0	0	12	214	0	94	0	0	0	299
04	Cao Bằng	**2 390**	587	6	-	25	32	0	0	0	69	0	0	717	8	82	15	35
06	Bắc Kạn	**1 438**	57	44	235	-	122	0	0	51	0	145	31	349	58	0	9	4
08	Tuyên Quang	**2 716**	750	362	0	0	-	11	0	0	116	106	45	141	0	26	0	396
10	Lào Cai	**2 143**	530	0	6	0	23	-	0	31	0	592	41	137	11	0	0	260
11	Điện Biên	**2 032**	230	7	0	0	0	26	-	204	124	11	76	5	0	55	34	89
12	Lai Châu	**1 364**	79	36	0	0	4	195	245	-	3	73	14	0	4	0	4	140
14	Sơn La	**2 936**	936	0	0	0	0	26	343	273	-	115	0	34	0	15	17	70
15	Yên Bái	**3 314**	442	38	12	0	92	388	16	155	36	-	0	139	38	53	146	751
17	Hoà Bình	**4 497**	2 368	0	0	0	0	0	23	64	379	11	-	119	0	134	86	170
19	Thái Nguyên	**8 702**	1 193	110	324	1 143	617	247	64	31	102	165	226	-	537	116	888	66
20	Lạng Sơn	**4 576**	880	0	12	0	0	0	0	0	54	0	10	354	-	30	535	0
22	Quảng Ninh	**4 159**	627	60	0	0	168	71	0	0	0	33	0	0	0	-	156	63
24	Bắc Giang	**8 585**	2 389	0	0	11	14	118	0	0	0	294	0	817	645	709	-	0
25	Phú Thọ	**5 912**	1 419	139	20	0	758	41	14	20	43	951	850	283	0	0	32	-
26	Vĩnh Phúc	**4 360**	704	49	47	94	327	0	0	0	0	273	27	63	0	27	240	971
27	Bắc Ninh	**13 972**	3 702	78	21	22	192	0	0	78	20	22	0	340	1 005	396	3 437	381
30	Hải Dương	**13 429**	1 411	0	0	0	88	0	165	0	0	0	54	0	0	1 461	3 222	82
31	Hải Phòng	**13 303**	466	0	0	0	254	0	0	0	0	0	286	291	296	1 784	532	509

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2011	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
Tổng số xuất cư		**16 260**	**6 706**	**9 432**	**9 295**	**6 954**	**16 841**	**8 286**	**13 518**	**7 684**	**49 254**	**34 482**	**15 244**	**8 766**	**6 042**	**9 444**	**7 553**
01	Hà Nội	7 444	1 399	774	2 194	2 625	4 333	1 445	3 798	1 884	8 836	5 293	428	0	0	0	0
02	Hà Giang	149	97	40	11	49	28	0	65	0	10	9	0	0	0	0	0
04	Cao Bằng	5	54	6	35	39	32	6	32	10	0	6	0	0	0	61	36
06	Bắc Kạn	31	39	34	5	7	0	0	7	0	2	56	0	0	0	0	0
08	Tuyên Quang	102	0	29	13	0	120	8	72	24	6	68	88	0	0	0	0
10	Lào Cai	142	9	14	8	36	142	0	27	6	63	31	8	0	0	6	0
11	Điện Biên	35	89	117	34	81	308	110	31	20	178	127	16	0	0	0	0
12	Lai Châu	185	0	0	0	10	149	68	81	4	29	26	0	0	7	0	0
14	Sơn La	194	27	52	15	117	133	334	84	0	31	0	0	0	0	0	0
15	Yên Bái	23	0	11	11	46	100	114	47	0	92	64	0	0	0	0	0
17	Hoà Bình	42	11	26	125	33	97	41	20	28	105	66	0	0	0	0	0
19	Thái Nguyên	246	97	354	0	121	486	81	278	28	96	101	21	0	0	0	0
20	Lạng Sơn	24	303	157	194	180	13	12	18	84	103	0	0	0	0	45	9
22	Quảng Ninh	0	233	954	675	109	502	0	79	53	125	110	0	0	0	0	0
24	Bắc Giang	22	1 067	135	172	92	61	64	188	0	11	0	0	0	0	34	0
25	Phú Thọ	608	0	60	41	0	138	0	57	67	191	20	20	0	0	0	0
26	Vĩnh Phúc	-	155	90	0	64	296	0	101	115	215	193	0	27	0	0	0
27	Bắc Ninh	314	-	977	172	61	94	66	62	94	86	194	0	67	0	0	0
30	Hải Dương	0	796	-	1 115	672	864	0	70	98	194	391	27	0	0	0	0
31	Hải Phòng	305	222	2 489	-	386	1 683	664	269	184	982	129	181	0	0	0	0

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2011	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
Tổng số xuất cư		**15 845**	**16 257**	**14 918**	**12 257**	**9 862**	**9 079**	**10 028**	**4 415**	**9 023**	**21 820**	**5 611**	**10 038**	**10 623**	**8 069**	**37 749**	**24 448**	**11 037**
01	Hà Nội	0	0	0	0	97	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
02	Hà Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	139	0
04	Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	0	0	28	241	86	5	0	0	129	0	0
06	Bắc Kạn	0	0	0	0	31	0	0	0	0	32	0	39	0	0	0	38	0
08	Tuyên Quang	0	38	0	0	0	0	0	0	0	111	0	13	0	0	71	0	0
10	Lào Cai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	0
11	Điện Biên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18	0	0	0	0	0
12	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0
14	Sơn La	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40	0	0	0	0	78	0	0
15	Yên Bái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	47	0	0	124	232	0
17	Hoà Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	53	49	0	0	0	0	314	0	0
19	Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0	0	23	0	0	0	536	0	0	20	98	0
20	Lạng Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	138	0	0	440	0	786	92	0
22	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35	0	0	0	0	0	0	0
24	Bắc Giang	0	0	11	0	0	0	0	0	25	0	0	0	28	0	865	614	0
25	Phú Thọ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	138	0	0
26	Vĩnh Phúc	0	0	0	0	0	45	0	0	0	0	16	0	0	0	73	0	0
27	Bắc Ninh	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	41	0	0	755	112	90
30	Hải Dương	0	0	123	0	421	0	0	0	0	0	0	128	0	0	303	828	0
31	Hải Phòng	0	70	0	0	84	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2011	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010													
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
Tổng số xuất cư		**102 242**	**11 230**	**15 937**	**19 508**	**12 759**	**11 825**	**18 634**	**34 500**	**26 023**	**13 223**	**4 116**	**19 282**	**8 396**	**19 786**
01	Hà Nội	2 308	0	0	0	0	178	0	232	0	89	95	0	0	0
02	Hà Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
04	Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
06	Bắc Kạn	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0
08	Tuyên Quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Lào Cai	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Điện Biên	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Lai Châu	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Sơn La	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Yên Bái	94	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Hoà Bình	46	0	0	0	0	0	0	86	0	0	0	0	0	0
19	Thái Nguyên	288	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Lạng Sơn	103	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	107	0	0	0	0	0
24	Bắc Giang	173	0	11	0	0	0	14	0	0	0	0	0	0	0
25	Phú Thọ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Vĩnh Phúc	89	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60	0	0	0
27	Bắc Ninh	1 071	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Hải Dương	729	0	0	0	0	0	0	0	0	70	0	119	0	0
31	Hải Phòng	1 239	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2011	Dân số nhập cư theo tỉnh	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
33	Hưng Yên	**9 036**	2 144	0	0	112	112	21	0	0	39	165	125	43	98	346	933	250
34	Thái Bình	**4 154**	1 599	0	14	0	0	0	0	306	16	19	0	0	34	242	0	0
35	Hà Nam	**5 161**	2 521	0	0	7	11	140	18	0	9	15	94	385	0	0	8	0
36	Nam Định	**11 112**	2 209	0	0	171	0	0	0	0	25	206	290	205	0	45	436	327
37	Ninh Bình	**9 219**	1 446	0	0	0	26	0	0	21	0	0	172	12	0	113	241	176
38	Thanh Hoá	**33 453**	5 401	22	330	0	23	0	0	0	23	27	167	78	0	0	30	271
40	Nghệ An	**13 959**	1 960	20	0	0	0	0	0	0	59	0	0	0	0	0	0	26
42	Hà Tĩnh	**7 567**	415	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Quảng Bình	**3 396**	127	0	0	128	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	57
45	Quảng Trị	**2 966**	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Thừa Thiên Huế	**14 770**	268	0	148	0	38	0	0	0	0	0	78	38	0	38	44	0
48	Đà Nẵng	**21 672**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Quảng Nam	**12 581**	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	113	98	0
51	Quảng Ngãi	**6 585**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Bình Định	**9 824**	39	0	0	0	0	0	0	0	0	0	236	0	0	0	0	0
54	Phú Yên	**5 364**	0	0	0	0	65	70	104	0	0	0	0	0	0	0	22	62
56	Khánh Hoà	**5 873**	83	0	121	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Ninh Thuận	**2 203**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	Bình Thuận	**2 476**	0	0	0	0	0	0	0	29	0	0	0	0	0	0	0	0
62	Kon Tum	**3 980**	30	59	7	23	26	0	0	0	0	0	10	0	0	0	31	174
64	Gia Lai	**6 459**	83	0	108	0	0	0	0	0	196	0	292	253	101	0	0	0
66	Đắk Lắk	**13 623**	702	147	2 529	153	31	0	0	0	0	33	61	0	33	0	0	27

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2011	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
33	Hưng Yên	64	288	598	389	-	778	144	483	24	337	149	0	0	0	31	0
34	Thái Bình	0	0	154	32	0	-	16	129	199	348	16	0	0	0	0	0
35	Hà Nam	35	86	190	0	43	227	-	227	101	424	74	15	0	0	8	0
36	Nam Định	32	82	30	156	333	516	507	-	420	293	194	0	0	0	0	0
37	Ninh Bình	13	181	255	176	69	272	519	647	-	1 402	276	0	69	0	0	0
38	Thanh Hoá	0	44	389	645	0	0	600	425	80	-	796	0	30	0	25	322
40	Nghệ An	52	146	0	0	0	0	30	25	108	863	-	2 229	0	226	266	226
42	Hà Tĩnh	0	0	0	13	0	145	0	0	0	368	1 541	-	17	0	291	16
44	Quảng Bình	0	0	0	39	0	0	0	74	0	20	182	168	-	189	423	726
45	Quảng Trị	0	0	0	0	0	10	0	0	0	0	135	43	349	-	466	323
46	Thừa Thiên Huế	53	80	0	0	0	75	0	36	0	240	677	1 562	2 495	2 508	-	723
48	Đà Nẵng	0	0	0	75	71	146	0	79	237	771	2 001	902	1 676	1 070	870	-
49	Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	19	71	441	169	0	191	278	3 044
51	Quảng Ngãi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	101	19	272
52	Bình Định	0	0	33	0	0	209	0	0	0	103	40	0	354	0	69	347
54	Phú Yên	0	22	0	18	62	22	0	95	16	0	140	22	0	44	0	172
56	Khánh Hoà	0	39	0	170	111	149	0	0	0	324	224	154	49	52	100	0
58	Ninh Thuận	0	0	0	0	33	13	0	0	0	58	28	0	0	19	20	0
60	Bình Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	101	68	0	0	0	28	0
62	Kon Tum	44	21	48	0	0	40	9	31	45	311	149	261	55	20	93	92
64	Gia Lai	573	153	123	0	196	98	0	408	230	87	93	0	195	0	0	193
66	Đắk Lắk	0	0	0	0	31	752	0	0	95	643	317	464	40	0	339	264

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2011	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
33	Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	303	0	22	0	0	0	0	141
34	Thái Bình	0	0	0	0	21	0	0	0	0	155	0	207	0	0	0	0	0
35	Hà Nam	7	0	0	0	0	0	0	60	102	0	0	0	0	0	78	8	0
36	Nam Định	0	0	0	0	177	0	0	0	0	0	0	468	85	0	284	0	639
37	Ninh Bình	14	0	27	0	14	0	0	22	101	0	0	43	222	0	547	636	56
38	Thanh Hoá	0	0	0	0	0	0	0	918	332	1 446	0	1 493	265	0	11 839	382	25
40	Nghệ An	0	220	0	0	21	0	23	0	20	268	0	62	1 202	226	2 960	1 462	0
42	Hà Tĩnh	0	146	0	114	143	0	0	0	0	137	430	138	22	0	1 152	979	0
44	Quảng Bình	113	39	0	9	10	0	0	0	23	62	0	0	42	0	167	51	0
45	Quảng Trị	73	21	34	0	23	0	9	15	14	41	10	10	11	0	507	133	30
46	Thừa Thiên Huế	626	272	84	480	55	0	0	44	212	288	0	0	116	0	59	404	53
48	Đà Nẵng	10 200	409	396	149	131	0	0	491	225	584	9	0	0	0	0	0	0
49	Quảng Nam	-	919	130	0	328	19	0	0	279	655	19	0	0	0	108	220	107
51	Quảng Ngãi	192	-	267	0	114	12	0	574	727	134	14	0	0	0	18	165	0
52	Bình Định	30	201	-	644	264	0	107	934	1 752	343	197	0	0	0	447	0	89
54	Phú Yên	62	139	576	-	670	58	0	310	381	417	0	0	0	0	0	155	0
56	Khánh Hoà	87	98	217	470	-	361	284	42	179	366	0	0	57	0	51	146	185
58	Ninh Thuận	0	0	291	0	270	-	214	15	50	46	0	77	0	0	0	146	0
60	Bình Thuận	0	0	0	35	0	29	-	0	0	0	68	35	0	0	0	411	64
62	Kon Tum	98	267	477	78	65	0	11	-	595	296	0	114	39	0	17	57	21
64	Gia Lai	132	148	826	680	29	0	0	292	-	194	0	0	0	0	26	99	0
66	Đắk Lắk	239	159	166	375	515	0	0	374	718	-	1 756	1 181	0	0	0	0	52

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2011	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010													
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
33	Hưng Yên	278	439	0	0	0	0	0	0	0	0	0	157	0	24
34	Thái Bình	649	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Hà Nam	271	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Nam Định	2 984	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Ninh Bình	1 244	0	0	0	0	0	103	104	0	0	0	0	0	0
38	Thanh Hoá	6 272	0	0	0	0	0	24	0	0	0	0	728	0	0
40	Nghệ An	987	0	0	0	0	0	271	0	0	0	0	0	0	0
42	Hà Tĩnh	1 254	0	13	0	0	0	0	0	114	122	0	0	0	0
44	Quảng Bình	730	0	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Quảng Trị	678	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Thừa Thiên Huế	2 776	51	0	0	50	0	0	0	0	32	0	0	67	0
48	Đà Nẵng	1 164	0	0	0	0	14	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Quảng Nam	5 187	0	0	35	0	0	108	0	23	0	0	0	0	0
51	Quảng Ngãi	3 688	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	287	0
52	Bình Định	3 387	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Phú Yên	1 659	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Khánh Hoà	1 499	0	0	0	0	0	111	0	44	0	47	0	0	54
58	Ninh Thuận	774	124	12	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	Bình Thuận	1 097	0	0	0	239	0	0	0	0	75	0	197	0	0
62	Kon Tum	214	6	0	6	0	0	0	20	8	12	0	0	0	0
64	Gia Lai	564	0	0	0	0	0	0	0	0	86	0	0	0	0
66	Đắk Lắk	1 427	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2011	Dân số nhập cư theo tỉnh	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
67	Đắk Nông	**3 008**	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68	Lâm Đồng	**11 221**	866	0	0	0	0	0	0	0	0	84	138	118	0	0	0	110
70	Bình Phước	**9 860**	196	14	17	0	218	0	0	0	0	0	66	0	14	0	228	62
72	Tây Ninh	**6 232**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	87	0
74	Bình Dương	**110 491**	252	405	0	0	434	0	0	50	44	658	111	0	100	182	819	2 057
75	Đồng Nai	**82 408**	526	0	183	0	78	0	0	0	133	156	227	640	706	0	224	1 269
77	Bà Rịa Vũng Tàu	**16 845**	305	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36	0	0	0
79	Tp Hồ Chí Minh	**188 896**	1 523	0	636	0	1 165	0	0	286	0	0	315	988	0	0	0	178
80	Long An	**5 591**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20	0	0	0	0	0	0
82	Tiền Giang	**14 334**	19	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83	Bến Tre	**7 231**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9	0	0	0	0
84	Trà Vinh	**11 449**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12	0	0	0	0	0
86	Vĩnh Long	**7 845**	14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87	Đồng Tháp	**9 648**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29
89	An Giang	**8 295**	110	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91	Kiên Giang	**12 604**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92	Cần Thơ	**8 313**	185	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	52	73
93	Hậu Giang	**5 881**	0	0	0	0	0	0	0	0	11	0	0	0	14	0	0	16
94	Sóc Trăng	**4 000**	0	0	0	0	0	0	0	0	23	0	0	0	120	0	0	0
95	Bạc Liêu	**2 649**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96	Cà Mau	**5 089**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2011	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
67	Đắk Nông	0	0	93	0	0	83	20	221	20	34	503	83	0	35	106	7
68	Lâm Đồng	249	0	218	66	0	537	93	36	68	866	1 058	482	203	0	231	0
70	Bình Phước	0	0	126	0	0	366	0	236	32	423	251	13	51	162	366	126
72	Tây Ninh	0	0	0	0	0	13	0	39	0	15	0	0	0	0	0	0
74	Bình Dương	698	0	37	621	357	724	416	454	159	8 167	8 809	3 174	481	394	1 097	119
75	Đồng Nai	0	393	477	410	174	724	922	763	1 177	6 410	5 361	1 536	1 062	677	524	0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	155	44	265	427	146	407	0	1 068	54	1 536	241	339	281	39	0	0
79	Tp Hồ Chí Minh	4 385	530	0	1 006	181	716	1 979	2 592	1 778	12 868	3 422	2 322	1 084	249	3 562	0
80	Long An	0	0	0	0	0	13	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82	Tiền Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24	0	0	0	0	20
83	Bến Tre	0	0	0	0	0	0	0	51	0	0	0	228	11	0	0	0
84	Trà Vinh	0	0	14	0	0	65	0	0	0	0	0	0	0	13	0	0
86	Vĩnh Long	0	0	15	231	0	0	0	15	0	0	52	0	170	0	84	0
87	Đồng Tháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89	An Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	46	353	0	0	0	0	0	0
91	Kiên Giang	33	0	0	0	123	161	0	0	0	366	243	239	0	0	0	475
92	Cần Thơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
93	Hậu Giang	0	0	48	0	296	0	0	0	22	0	0	12	0	45	0	42
94	Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14	0	16	0	0	0	0
95	Bạc Liêu	0	0	0	0	0	0	0	0	35	0	0	0	0	0	0	0
96	Cà Mau	0	0	0	0	0	0	0	0	20	81	92	21	0	0	0	0

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2011	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
67	Đắk Nông	164	17	489	5	0	0	0	5	3	285	-	204	356	0	8	189	4
68	Lâm Đồng	306	69	210	154	105	313	451	0	133	242	287	-	621	98	0	578	29
70	Bình Phước	0	311	62	54	0	0	27	0	0	14	30	66	-	170	1 592	431	35
72	Tây Ninh	0	241	12	0	34	0	13	0	0	620	93	0	168	-	226	75	86
74	Bình Dương	601	1 018	729	869	467	368	838	38	318	2 293	323	360	2 446	2 105	-	2 757	879
75	Đồng Nai	0	1 103	467	1 253	2 024	5 346	3 959	67	321	4 357	367	906	689	382	2 513	-	1 946
77	Bà Rịa Vũng Tàu	310	1 376	656	0	0	0	125	0	0	387	0	166	0	145	85	2 148	-
79	Tp Hồ Chí Minh	2 072	8 620	8 499	6 691	3 628	2 219	3 228	0	2 257	7 221	1 315	3 164	2 754	4 375	3 554	8 580	5 626
80	Long An	0	37	0	0	0	128	95	0	0	0	0	20	21	162	494	135	18
82	Tiền Giang	18	164	123	0	0	0	489	190	0	0	0	224	680	368	1 260	851	177
83	Bến Tre	384	58	0	0	48	0	17	0	0	10	0	0	0	9	11	249	456
84	Trà Vinh	84	29	0	0	0	0	0	0	12	12	391	0	13	0	1 458	0	30
86	Vĩnh Long	13	40	0	196	0	0	75	0	0	0	0	249	0	0	294	80	13
87	Đồng Tháp	0	29	25	0	0	182	0	0	163	0	199	0	0	0	405	99	130
89	An Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	821	420	0
91	Kiên Giang	0	0	0	0	19	0	0	0	0	0	0	0	162	29	271	180	0
92	Cần Thơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	52	0	0	0	0
93	Hậu Giang	0	0	0	0	52	0	0	0	0	0	0	0	0	0	262	21	54
94	Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0	63	0	0	0	0	0	135	0	192	32	0
95	Bạc Liêu	0	0	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96	Cà Mau	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2 384	0	0

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2011	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010													
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
67	Đắk Nông	27	0	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68	Lâm Đồng	1 326	0	69	0	0	37	30	201	347	57	0	69	66	0
70	Bình Phước	2 385	157	111	12	69	0	187	99	779	20	14	0	0	265
72	Tây Ninh	2 588	461	163	190	72	17	344	28	46	80	0	333	177	12
74	Bình Dương	8 909	1 540	1 346	1 053	1 237	2 237	3 264	13 755	7 795	3 235	992	5 919	1 978	10 001
75	Đồng Nai	5 987	665	1 273	741	212	722	2 375	7 575	4 518	419	123	2 772	458	4 113
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2 863	98	1 146	305	340	44	0	381	275	69	44	0	0	540
79	Tp Hồ Chí Minh	-	6 117	9 413	14 409	7 693	4 203	5 793	5 477	7 992	3 158	512	4 215	2 556	1 790
80	Long An	2 705	-	280	57	283	20	701	0	19	0	0	0	145	217
82	Tiền Giang	5 509	767	-	1 322	364	104	657	316	315	51	0	61	92	142
83	Bến Tre	3 450	18	315	-	269	162	579	158	10	303	8	262	111	44
84	Trà Vinh	6 268	71	118	459	-	935	553	23	109	198	36	526	0	20
86	Vĩnh Long	2 696	74	532	121	565	-	587	59	216	1 085	136	25	137	71
87	Đồng Tháp	2 480	436	412	115	488	685	-	1 665	352	1 030	0	159	425	141
89	An Giang	2 431	98	168	121	59	120	1 242	-	982	799	119	339	0	68
91	Kiên Giang	3 122	0	28	0	81	84	717	3 070	-	1 189	213	467	426	904
92	Cần Thơ	758	0	375	145	114	1 480	877	854	567	-	1 348	1 209	58	165
93	Hậu Giang	992	59	73	13	390	679	98	191	766	712	-	689	154	169
94	Sóc Trăng	664	50	0	355	171	29	0	192	164	270	258	-	848	403
95	Bạc Liêu	999	0	33	0	62	74	0	14	350	46	89	283	-	642
96	Cà Mau	1 135	0	0	35	0	0	0	0	123	17	22	750	409	-

PHẦN IV

CÁC PHỤ LỤC

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

THÔNG TIN TRÊN PHIẾU ĐIỀU TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

PHIẾU ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH 1/4/2011

263

KẾT QUẢ PHỎNG VẤN

	NGÀY PHỎNG VẤN	KẾT QUẢ (*)	GIỜ/NGÀY HẸN QUAY LẠI HỘ	CHỮ KÝ ĐIỀU TRA VIÊN	CHỮ KÝ CHỦ HỘ
LẦN 1	_____	☐	_____	_____	_____
LẦN 2	_____	☐	_____	_____	_____
LẦN 3	_____	☐	_____	_____	_____

(*) MÃ GHI KẾT QUẢ PHỎNG VẤN:

1 = HOÀN THÀNH

2 = HOÀN THÀNH MỘT PHẦN NỘI DUNG PHIẾU

3 = TẤT CẢ THÀNH VIÊN HỘ TỪ CHỐI TRẢ LỜI/VẮNG MẶT/KHÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA/KHÔNG CÓ AI ĐỂ PHỎNG VẤN

4 = NHÀ ĐÃ BỊ PHÁ HUỶ/KHÔNG THỂ TÌM THẤY NHÀ

5 = KHÁC_____

(GHI CỤ THỂ)

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ ☐ TRONG ☐ TẬP PHIẾU

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____ ☐☐

HUYỆN/QUẬN:_____

XÃ/PHƯỜNG: _____

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ:..... ☐☐

TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____

HỘ SỐ: ..... ☐☐☐

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ:..... ☐☐

SỐ NAM: ..... ☐☐

SỐ NỮ:..... ☐☐

SỐ NGƯỜI CHUYỂN ĐẾN TỪ THÁNG 4/2010 ĐẾN THÁNG 3/2011 .. ☐☐

SỐ TRẺ EM SINH TỪ THÁNG 4/2010 ĐẾN THÁNG 3/2011 ..... ☐☐

SỐ NGƯỜI CHẾT TỪ THÁNG 4/2010 ĐẾN THÁNG 3/2011 ..... ☐☐

PHẦN 1: PHIẾU HỘ

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ .....
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ?	_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ BỐ/MẸ ..... 4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH .. 6 ☐	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ BỐ/MẸ ..... 4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH .. 6 ☐	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ BỐ/MẸ ..... 4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ... 6 ☐	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ BỐ/MẸ ..... 4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH .. 6 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM ..... 1 ☐ NỮ ..... 2 ☐	NAM ..... 1 ☐ NỮ ..... 2 ☐	NAM ..... 1 ☐ NỮ ..... 2 ☐	NAM ..... 1 ☐ NỮ ..... 2 ☐
CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3 ĐƯỢC HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG. BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI.				
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM ..... 9998 ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM ..... 9998 ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM ..... 9998 ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM ..... 9998 ☐
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95'	TUỔI ..... ☐☐	TUỔI ..... ☐☐	TUỔI ..... ☐☐	TUỔI ..... ☐☐
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ (TÊN DÂN TỘC)	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ (TÊN DÂN TỘC)	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ (TÊN DÂN TỘC)	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ (TÊN DÂN TỘC)
7. [TÊN] có phải là người mới chuyển đến hộ từ 1 Tết Canh Dần 2010 (14/2/2010 dương lịch) đến 31/3/2011 không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C12 ←	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C12 ←	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C12 ←	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C12 ←

264

SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ .....
_____	_____	_____	_____	_____
CHỦ HỘ.....1 VỢ/CHỒNG.....2 CON ĐẺ.....3 BỐ/MẸ .....4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..6	CHỦ HỘ .....1 VỢ/CHỒNG.....2 CON ĐẺ .....3 BỐ/MẸ .....4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC .....5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH...6	CHỦ HỘ.....1 VỢ/CHỒNG.....2 CON ĐẺ.....3 BỐ/MẸ .....4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC .....5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..6	CHỦ HỘ .....1 VỢ/CHỒNG .....2 CON ĐẺ .....3 BỐ/MẸ .....4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH...6	CHỦ HỘ ..... 1 VỢ/CHỒNG..... 2 CON ĐẺ..... 3 BỐ/MẸ ..... 4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH .. 6
NAM .....1 NỮ 2	NAM ..... 1 NỮ 2	NAM .....1 NỮ 2	NAM ..... 1 NỮ 2	NAM.....1 NỮ 2
CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3 ĐƯỢC HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG. BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI.				
THÁNG ..... NĂM ..... C6 ← KXĐ NĂM.....9998	THÁNG..... NĂM ..... C6 ← KXĐ NĂM 9998	THÁNG ..... NĂM..... C6 ← KXĐ NĂM 9998	THÁNG..... NĂM ..... C6 ← KXĐ NĂM.....9998	THÁNG ..... NĂM..... C6 ← KXĐ NĂM 9998
TUỔI	TUỔI.....	TUỔI	TUỔI.....	TUỔI .....
KINH .....1 DÂN TỘC KHÁC.....2 _____ (TÊN DÂN TỘC)	KINH.....1 DÂN TỘC KHÁC .....2 _____ (TÊN DÂN TỘC)	KINH ..... 1 DÂN TỘC KHÁC..... 2 _____ (TÊN DÂN TỘC)	KINH.....1 DÂN TỘC KHÁC .....2 _____ (TÊN DÂN TỘC)	KINH ..... 1 DÂN TỘC KHÁC ..... 2 _____ (TÊN DÂN TỘC)
CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 C12 ←	CÓ .....1 KHÔNG .....2 C12 ←	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2 C12 ←	CÓ..... 1 KHÔNG .....2 C12 ←	CÓ .....1 KHÔNG .....2 C12 ←

265

TÊN VÀ STT / CÂU HỎI	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
8. Tháng, năm [TÊN] chuyển đến hộ?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM .....**201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM .....**201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐
9. [TÊN] từ tỉnh/thành phố nào chuyển đến hộ?	_____ ☐☐ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	_____ ☐☐ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	_____ ☐☐ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	_____ ☐☐ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)
10. Nơi ở trước khi [TÊN] chuyển đến là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN .....1 ☐ XÃ.....2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN .....1 ☐ XÃ.....2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐
11. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến hộ là gì?	TÌM VIỆC .....1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI.....2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ...3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN.....4 ☐ ĐI HỌC.....5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI .... 2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN ..... 4 ☐ ĐI HỌC ..... 5 ☐ KHÁC_____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC .....1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI.....2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ...3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN .....4 ☐ ĐI HỌC.....5 ☐ KHÁC _____6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI.... 2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN..... 4 ☐ ĐI HỌC ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
12. **KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2006).**				
13. Hiện nay, [TÊN] có theo học một trường lớp chính quy nào không?	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → C15	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C15	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → C15	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C15
14. Bậc học chính quy mà [TÊN] đang học là gì? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** CN - CHUYÊN NGHIỆP	MẦM NON .....01 ☐ TIỂU HỌC .....02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ .....04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ .....06 ☐ TRUNG CẤP CN .....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ .....08 ☐ CAO ĐẲNG CN .....09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10 ☐	MẦM NON..... 01 ☐ TIỂU HỌC..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	MẦM NON.....01 ☐ TIỂU HỌC .....02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ .....03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ .....04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 ☐ TRUNG CẤP CN .....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 ☐ CAO ĐẲNG CN .....09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10 ☐	MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 10 ☐

_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐
_____ ☐☐ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	_____ ☐☐ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	_____ ☐☐ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	_____ ☐☐ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	_____ ☐☐ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)
PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐
TÌM VIỆC ..... 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI .... 2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN ..... 4 ☐ ĐI HỌC ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI .... 2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN ..... 4 ☐ ĐI HỌC ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI .... 2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN ..... 4 ☐ ĐI HỌC ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI .... 2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN ..... 4 ☐ ĐI HỌC ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI .... 2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN ..... 4 ☐ ĐI HỌC ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
12. **KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2006).**				
CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C15	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C15	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C15	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C15	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C15
MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐

TÊN VÀ STT / CÂU HỎI	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
15. Bậc học cao nhất mà [TÊN] đã học xong hoặc đã tốt nghiệp là gì? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** CN - CHUYÊN NGHIỆP	CHƯA ĐI HỌC .....00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC.....01 ☐ TIỂU HỌC .....02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ .....04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ .....06 ☐ TRUNG CẤP CN .....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ .....08 ☐ CAO ĐẲNG CN .....09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10 ☐	CHƯA ĐI HỌC..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC .....00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC .....01 ☐ TIỂU HỌC .....02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ .....03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ .....04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 ☐ TRUNG CẤP CN .....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 ☐ CAO ĐẲNG CN .....09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10 ☐	CHƯA ĐI HỌC..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC..... 01 ☐ TIỂU HỌC..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 10 ☐
16. **KIỂM TRA CÂU 15: NẾU CÂU 15 = 00 HOẶC CÂU 15 = 01 → CÂU 17; CÒN LẠI → CÂU 18.**				
17. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐
18. **KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 1996).**				
19. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG .....1 ☐ → C22 CÓ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ GÓA.....3 ☐ LY HÔN/LY THÂN.....4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ → C22 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ GÓA ..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN ..... 4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐ → C22 CÓ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ GÓA .....3 ☐ LY HÔN/LY THÂN.....4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ → C22 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ GÓA..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN ..... 4 ☐
20. Năm xảy ra tình trạng hôn nhân nói trên là trước năm 2010 hay từ 2010 đến nay?	TRƯỚC 2010 .....1 ☐ → C22 TỪ 2010 ĐẾN NAY .....2 ☐	TRƯỚC 2010 ..... 1 ☐ → C22 TỪ 2010 ĐẾN NAY..... 2 ☐	TRƯỚC 2010 .....1 ☐ → C22 TỪ 2010 ĐẾN NAY .....2 ☐	TRƯỚC 2010 ..... 1 ☐ → C22 TỪ 2010 ĐẾN NAY..... 2 ☐
21. Đó là tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... ☐☐ NĂM.....**201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM .....**201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM.....**201** ☐
22. **NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → CÂU 4; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI.**				

_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC..... 01 ☐ TIỂU HỌC..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 10 ☐
16. **KIỂM TRA CÂU 15: NẾU CÂU 15 = 00 HOẶC CÂU 15 = 01 → CÂU 17; CÒN LẠI → CÂU 18.**				
CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐
18. **KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 1996).**				
CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ → C22 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ GÓA ..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN ..... 4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐ → C22 CÓ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ GÓA .....3 ☐ LY HÔN/LY THÂN.....4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ → C22 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ GÓA..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN ..... 4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐ → C22 CÓ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ GÓA .....3 ☐ LY HÔN/LY THÂN.....4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ → C22 CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GÓA..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN ..... 4 ☐
TRƯỚC 2010 ..... 1 ☐ → C22 TỪ 2010 ĐẾN NAY..... 2 ☐	TRƯỚC 2010.....1 ☐ → C22 TỪ 2010 ĐẾN NAY .....2 ☐	TRƯỚC 2010 ..... 1 ☐ → C22 TỪ 2010 ĐẾN NAY..... 2 ☐	TRƯỚC 2010.....1 ☐ → C22 TỪ 2010 ĐẾN NAY .....2 ☐	TRƯỚC 2010 ..... 1 ☐ → C22 TỪ 2010 ĐẾN NAY ..... 2 ☐
THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM..... **201** ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM ..... **201** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM..... **201** ☐
22. **NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → CÂU 4; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI.**				

269

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI

23. **KIỂM TRA CÂU 3, 4 VÀ 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4/1961 ĐẾN THÁNG 3/1996). GHI TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ Ở PHIẾU HỘ VÀO DÒNG KẺ LIỀN VÀ 2 Ô TO DÀNH SẴN (MỖI ĐTĐT GHI VÀO 1 CỘT).**			CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ	
TÊN VÀ STT **CÂU HỎI**	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
24. Chị đã sinh con bao giờ chưa?	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → C38	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → C38	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → C38	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → C38
25. Số con do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON SỐNG CÙNG ..... ☐☐	SỐ CON SỐNG CÙNG ..... ☐☐	SỐ CON SỐNG CÙNG ..... ☐☐	SỐ CON SỐNG CÙNG ..... ☐☐
26. Số con do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?	SỐ CON Ở NƠI KHÁC ..... ☐☐	SỐ CON Ở NƠI KHÁC ..... ☐☐	SỐ CON Ở NƠI KHÁC ..... ☐☐	SỐ CON Ở NƠI KHÁC ..... ☐☐
27. Có người con nào do chị sinh ra nhưng bị chết không? NẾU CÓ: Số con đã bị chết?	SỐ CON ĐÃ CHẾT ..... ☐☐	SỐ CON ĐÃ CHẾT ..... ☐☐	SỐ CON ĐÃ CHẾT ..... ☐☐	SỐ CON ĐÃ CHẾT ..... ☐☐
28. Tổng số con đã sinh của chị là bao nhiêu? **ĐỐI CHIẾU VỚI TỔNG C25+C26+C27, NẾU SAI SỬA CHO PHÙ HỢP**	TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH .... ☐☐	TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH .... ☐☐	TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH .... ☐☐	TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH .... ☐☐
29. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐
30. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất?	CON TRAI ..... ☐ CON GÁI ..... ☐	CON TRAI ..... ☐ CON GÁI ..... ☐	CON TRAI ..... ☐ CON GÁI ..... ☐	CON TRAI ..... ☐ CON GÁI ..... ☐
31. **KIỂM TRA CÂU 29: SINH TỪ THÁNG 4/2009 ĐẾN THÁNG 3/2011 → CÂU 32; KHÁC → CÂU 38.**				
32. Trong thời gian mang thai của lần sinh gần nhất, chị có đi khám thai không? NẾU CÓ: Chị khám mấy lần tất cả?	CÓ .....1 ☐ ☐ KHÔNG .....2 ☐	CÓ .....1 ☐ ☐ KHÔNG .....2 ☐	CÓ .....1 ☐ ☐ KHÔNG .....2 ☐	CÓ .....1 ☐ ☐ KHÔNG .....2 ☐
33. Chị có biết giới tính của thai nhi trước khi sinh không?	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → C36	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → C36	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → C36	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → C36

270

TÊN VÀ STT / CÂU HỎI	_____	_____	_____	_____
34. Chị biết giới tính của thai khi thai được mấy tuần tuổi?	SỐ TUẦN..... ☐☐ KHÔNG BIẾT .....98 ☐	SỐ TUẦN..... ☐☐ KHÔNG BIẾT..... 98 ☐	SỐ TUẦN..... ☐☐ KHÔNG BIẾT .....98 ☐	SỐ TUẦN..... ☐☐ KHÔNG BIẾT..... 98 ☐
35. Chị biết giới tính của thai bằng cách nào?	SIÊU ÂM.....1 ☐ BẮT MẠCH.....2 ☐ ĐOÁN .....3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SIÊU ÂM ..... 1 ☐ BẮT MẠCH ..... 2 ☐ ĐOÁN..... 3 ☐ KHÁC_____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SIÊU ÂM.....1 ☐ BẮT MẠCH.....2 ☐ ĐOÁN .....3 ☐ KHÁC _____4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SIÊU ÂM..... 1 ☐ BẮT MẠCH ..... 2 ☐ ĐOÁN ..... 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)
36. Khi mang thai lần sinh gần nhất, chị muốn là con trai, con gái hay con nào cũng được?	CON TRAI .....1 ☐ CON GÁI .....2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC.....3 ☐	CON TRAI..... 1 ☐ CON GÁI..... 2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC ..... 3 ☐	CON TRAI .....1 ☐ CON GÁI .....2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC.....3 ☐	CON TRAI..... 1 ☐ CON GÁI..... 2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC ..... 3 ☐
37. Ở lần sinh gần nhất, chị sinh con ở đâu?	CƠ SỞ Y TẾ .....1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH .....2 ☐ NƠI KHÁC _____ 3 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ..... 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH..... 2 ☐ NƠI KHÁC _____ 3 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ .....1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH .....2 ☐ NƠI KHÁC_____3 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ..... 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH ..... 2 ☐ NƠI KHÁC _____ 3 ☐ (GHI CỤ THỂ)
38. **KIỂM TRA CÂU 19: NẾU CÂU 19 = 2 → CÂU 39; CÒN LẠI → CÂU 44.**				
39. Hiện nay, chị hay chồng chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → C41	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C41	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → C41	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C41
40. Đó là biện pháp gì?	VÒNG .....01 ☐ THUỐC UỐNG.....02 ☐ TIÊM/CẤY.....03 ☐ MÀNG NGĂN/KEM.....04 ☐ BAO CAO SU .....05 ☐ ĐÌNH SẢN NAM .....06 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ.....07 ☐ TÍNH VÒNG KINH.....08 ☐ XUẤT TINH RA NGOÀI.....09 ☐ KHÁC _____ 10 ☐ (GHI CỤ THỂ) C42 ←	VÒNG ..... 01 ☐ THUỐC UỐNG ..... 02 ☐ TIÊM/CẤY..... 03 ☐ MÀNG NGĂN/KEM ..... 04 ☐ BAO CAO SU..... 05 ☐ ĐÌNH SẢN NAM..... 06 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ ..... 07 ☐ TÍNH VÒNG KINH ..... 08 ☐ XUẤT TINH RA NGOÀI ..... 09 ☐ KHÁC_____ 10 ☐ (GHI CỤ THỂ) C42 ←	VÒNG.....01 ☐ THUỐC UỐNG.....02 ☐ TIÊM/CẤY .....03 ☐ MÀNG NGĂN/KEM .....04 ☐ BAO CAO SU .....05 ☐ ĐÌNH SẢN NAM .....06 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ.....07 ☐ TÍNH VÒNG KINH.....08 ☐ XUẤT TINH RA NGOÀI.....09 ☐ KHÁC _____10 ☐ (GHI CỤ THỂ) C42 ←	VÒNG ..... 01 ☐ THUỐC UỐNG ..... 02 ☐ TIÊM/CẤY..... 03 ☐ MÀNG NGĂN/KEM..... 04 ☐ BAO CAO SU ..... 05 ☐ ĐÌNH SẢN NAM..... 06 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ ..... 07 ☐ TÍNH VÒNG KINH ..... 08 ☐ XUẤT TINH RA NGOÀI ..... 09 ☐ KHÁC _____ 10 ☐ (GHI CỤ THỂ) C42 ←

CÂU HỎI \ TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
41. Lý do chính mà chị hay chồng chị không sử dụng một biện pháp tránh thai là gì?	ĐANG CÓ THAI.....1 ☐ MUỐN CÓ CON.....2 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT.....3 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI.....4 ☐ GIÁ ĐẮT.....5 ☐ ẢNH HƯỞNG PHỤ/ SỨC KHỎE YẾU.....6 ☐ KHÓ THỤ THAI/ ĐÃ MÃN KINH.....7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG CÓ THAI.....1 ☐ MUỐN CÓ CON.....2 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT.....3 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI.....4 ☐ GIÁ ĐẮT.....5 ☐ ẢNH HƯỞNG PHỤ/ SỨC KHỎE YẾU.....6 ☐ KHÓ THỤ THAI/ ĐÃ MÃN KINH.....7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG CÓ THAI.....1 ☐ MUỐN CÓ CON.....2 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT.....3 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI.....4 ☐ GIÁ ĐẮT.....5 ☐ ẢNH HƯỞNG PHỤ/ SỨC KHỎE YẾU.....6 ☐ KHÓ THỤ THAI/ ĐÃ MÃN KINH.....7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG CÓ THAI.....1 ☐ MUỐN CÓ CON.....2 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT.....3 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI.....4 ☐ GIÁ ĐẮT.....5 ☐ ẢNH HƯỞNG PHỤ/ SỨC KHỎE YẾU.....6 ☐ KHÓ THỤ THAI/ ĐÃ MÃN KINH.....7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)
42. Trong 12 tháng qua chị có hút điều hoà kinh nguyệt hay nạo/phá thai không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C44	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C44	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C44	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C44
43. Chị có bị tai biến do hút điều hoà kinh nguyệt hoặc nạo/phá thai không? NẾU CÓ: Đó là tai biến gì?	KHÔNG BỊ TAI BIẾN.....1 ☐ THỦNG TỬ CUNG.....2 ☐ CHẢY MÁU.....3 ☐ NHIỄM TRÙNG.....4 ☐ CHẢY MỦ ÂM ĐẠO.....5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG BỊ TAI BIẾN.....1 ☐ THỦNG TỬ CUNG.....2 ☐ CHẢY MÁU.....3 ☐ NHIỄM TRÙNG.....4 ☐ CHẢY MỦ ÂM ĐẠO.....5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG BỊ TAI BIẾN.....1 ☐ THỦNG TỬ CUNG.....2 ☐ CHẢY MÁU.....3 ☐ NHIỄM TRÙNG.....4 ☐ CHẢY MỦ ÂM ĐẠO.....5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG BỊ TAI BIẾN.....1 ☐ THỦNG TỬ CUNG.....2 ☐ CHẢY MÁU.....3 ☐ NHIỄM TRÙNG.....4 ☐ CHẢY MỦ ÂM ĐẠO.....5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
44. **NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → CÂU 24; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ.**				

272

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

45. Từ ngày 1 Tết Âm lịch Canh Dần năm 2010 (vào ngày 14/02/2010 theo dương lịch) đến hết ngày 31/3/2011, trong hộ ta có ai hay cháu nhỏ nào bị chết không?			CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → HOÀN THIỆN TRANG BÌA	
SỐ THỨ TỰ **CÂU HỎI**	NGƯỜI CHẾT THỨ ..... ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ ..... ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ ..... ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ ..... ☐
46. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?	_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____
47. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.....1 ☐ NỮ .....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ .....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ .....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ .....2 ☐
48. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐ C50 ← KHÔNG XÁC ĐỊNH NĂM .....9998 ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐ C50 ← KHÔNG XÁC ĐỊNH NĂM..... 9998 ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐ C50 ← KHÔNG XÁC ĐỊNH NĂM .....9998 ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐ C50 ← KHÔNG XÁC ĐỊNH NĂM .... 9998 ☐
49. Khi chết [TÊN] được bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95'	TUỔI..... ☐☐	TUỔI..... ☐☐	TUỔI..... ☐☐	TUỔI..... ☐☐
50. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... ☐☐ NĂM.....**201** ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM.....**201** ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM.....**201** ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM.....**201** ☐
51. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?	BỆNH TẬT.....1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG .....2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG .....3 ☐ TAI NẠN KHÁC .....4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT ..... 1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG..... 2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG..... 3 ☐ TAI NẠN KHÁC..... 4 ☐ KHÁC_____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT.....1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG .....2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG .....3 ☐ TAI NẠN KHÁC .....4 ☐ KHÁC _____5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT ..... 1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG..... 2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG..... 3 ☐ TAI NẠN KHÁC..... 4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)

273

TÊN VÀ STT / CÂU HỎI	_____ ☐	_____ ☐	_____ ☐	_____ ☐
52. [TÊN] chết ở đâu?	CƠ SỞ Y TẾ .....1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH .....2 ☐ TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC.....3 ☐ TẠI NƠI LÀM VIỆC.....4 ☐ NƠI KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ..... 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH..... 2 ☐ TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC ..... 3 ☐ TẠI NƠI LÀM VIỆC..... 4 ☐ NƠI KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ .....1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH .....2 ☐ TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC.....3 ☐ TẠI NƠI LÀM VIỆC .....4 ☐ NƠI KHÁC_____5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ..... 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH ..... 2 ☐ TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC ..... 3 ☐ TẠI NƠI LÀM VIỆC..... 4 ☐ NƠI KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
53. **KIỂM TRA CÂU 47, 48, 49, 50 VÀ 51: LÀ NỮ TỪ 15 - 49 TUỔI CHẾT KHÔNG DO TAI NẠN → CÂU 54, NẾU KHÔNG → CÂU 55**				
54. Có phải [TÊN] chết khi đang mang thai không? NẾU KHÔNG: Có phải chết khi sinh con không? NẾU KHÔNG: Có phải chết sau khi sẩy, nạo, hút thai không? NẾU KHÔNG: Có phải chết trong vòng 42 ngày sau khi đẻ hoặc thai hỏng không?	KHI ĐANG MANG THAI .....1 ☐ KHI SINH CON .....2 ☐ SAU SẨY/NẠO/HÚT THAI.....3 ☐ 42 NGÀY SAU ĐẺ/ THAI HỎNG.....4 ☐ KHÔNG .....5 ☐	KHI ĐANG MANG THAI..... 1 ☐ KHI SINH CON ..... 2 ☐ SAU SẨY/NẠO/HÚT THAI ..... 3 ☐ 42 NGÀY SAU ĐẺ/ THAI HỎNG ..... 4 ☐ KHÔNG..... 5 ☐	KHI ĐANG MANG THAI .....1 ☐ KHI SINH CON.....2 ☐ SAU SẨY/NẠO/HÚT THAI .....3 ☐ 42 NGÀY SAU ĐẺ/ THAI HỎNG .....4 ☐ KHÔNG .....5 ☐	KHI ĐANG MANG THAI ..... 1 ☐ KHI SINH CON ..... 2 ☐ SAU SẨY/NẠO/HÚT THAI..... 3 ☐ 42 NGÀY SAU ĐẺ/ THAI HỎNG..... 4 ☐ KHÔNG..... 5 ☐
55. **NẾU CÒN NGƯỜI CHẾT → CÂU 46; HẾT NGƯỜI CHẾT → HOÀN THIỆN TRANG BÌA**				

274

Phụ lục 2.1

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SỐ PHỤ THUỘC CHUNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**45,0**	**0,22**	**0,005**	**44,5**	**45,4**
	Thành thị	39,3	0,27	0,007	38,7	39,8
	Nông thôn	47,7	0,31	0,006	47,1	48,3
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	47,6	0,51	0,011	46,6	48,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,5	0,63	0,014	44,2	46,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	49,0	0,48	0,010	48,0	49,9
V4	Tây Nguyên	53,8	0,86	0,016	52,1	55,6
V5	Đông Nam Bộ	37,1	0,54	0,015	36,0	38,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	43,2	0,28	0,007	42,7	43,8
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	43,9	1,67	0,038	40,5	47,2
02	Hà Giang	52,8	2,78	0,053	47,3	58,4
04	Cao Bằng	47,1	2,18	0,046	42,7	51,4
06	Bắc Kạn	43,3	2,10	0,048	39,1	47,5
08	Tuyên Quang	44,7	0,91	0,020	42,9	46,5
10	Lào Cai	57,7	3,19	0,055	51,3	64,1
11	Điện Biên	66,5	3,64	0,055	59,2	73,8
12	Lai Châu	62,4	3,43	0,055	55,6	69,3
14	Sơn La	54,2	2,27	0,042	49,7	58,8
15	Yên Bái	51,0	2,94	0,058	45,2	56,9
17	Hoà Bình	41,1	1,05	0,025	39,0	43,2
19	Thái Nguyên	41,3	1,04	0,025	39,2	43,4
20	Lạng Sơn	42,8	1,22	0,029	40,3	45,2
22	Quảng Ninh	44,6	1,01	0,023	42,5	46,6
24	Bắc Giang	42,0	1,40	0,033	39,2	44,8
25	Phú Thọ	44,8	0,96	0,021	42,9	46,7
26	Vĩnh Phúc	46,3	1,21	0,026	43,9	48,7
27	Bắc Ninh	50,6	1,05	0,021	48,5	52,7
30	Hải Dương	43,7	1,21	0,028	41,2	46,1
31	Hải Phòng	41,6	0,85	0,020	39,9	43,3
33	Hưng Yên	49,3	1,56	0,032	46,2	52,5
34	Thái Bình	46,7	1,18	0,025	44,3	49,1
35	Hà Nam	47,1	0,86	0,018	45,4	48,8
36	Nam Định	49,3	1,54	0,031	46,2	52,4
37	Ninh Bình	47,9	1,18	0,025	45,5	50,2
38	Thanh Hoá	46,0	1,67	0,036	42,6	49,3

Phụ lục 2.1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	45,7	1,32	0,029	43,1	48,4
42	Hà Tĩnh	54,2	1,83	0,034	50,5	57,8
44	Quảng Bình	48,2	1,58	0,033	45,1	51,4
45	Quảng Trị	58,5	2,16	0,037	54,1	62,8
46	Thừa Thiên Huế	51,7	1,60	0,031	48,5	54,9
48	Đà Nẵng	41,8	1,69	0,040	38,5	45,2
49	Quảng Nam	51,8	1,59	0,031	48,6	54,9
51	Quảng Ngãi	52,7	1,52	0,029	49,7	55,8
52	Bình Định	52,5	1,39	0,026	49,8	55,3
54	Phú Yên	49,8	1,16	0,023	47,4	52,1
56	Khánh Hoà	46,9	1,28	0,027	44,3	49,5
58	Ninh Thuận	52,7	1,20	0,023	50,3	55,1
60	Bình Thuận	48,3	1,34	0,028	45,6	51,0
62	Kon Tum	63,9	3,74	0,059	56,4	71,4
64	Gia Lai	59,3	1,90	0,032	55,5	63,0
66	Đắk Lắk	50,2	1,48	0,029	47,3	53,2
67	Đắk Nông	58,8	3,43	0,058	52,0	65,7
68	Lâm Đồng	48,1	1,25	0,026	45,6	50,6
70	Bình Phước	45,6	1,23	0,027	43,2	48,1
72	Tây Ninh	41,5	1,98	0,048	37,5	45,4
74	Bình Dương	34,9	2,08	0,060	30,7	39,0
75	Đồng Nai	40,5	1,64	0,040	37,3	43,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	43,6	0,88	0,020	41,8	45,4
79	Tp Hồ Chí Minh	34,0	0,68	0,020	32,6	35,4
80	Long An	43,6	0,80	0,018	42,0	45,2
82	Tiền Giang	44,3	1,36	0,031	41,6	47,0
83	Bến Tre	42,8	1,21	0,028	40,4	45,3
84	Trà Vinh	45,4	0,93	0,020	43,5	47,2
86	Vĩnh Long	41,6	0,82	0,020	39,9	43,2
87	Đồng Tháp	43,3	0,86	0,020	41,5	45,0
89	An Giang	45,0	0,94	0,021	43,2	46,9
91	Kiên Giang	45,4	0,82	0,018	43,7	47,0
92	Cần Thơ	38,8	0,86	0,022	37,1	40,5
93	Hậu Giang	42,7	0,74	0,017	41,3	44,2
94	Sóc Trăng	42,8	0,94	0,022	40,9	44,7
95	Bạc Liêu	39,4	0,98	0,025	37,4	41,4
96	Cà Mau	43,1	1,18	0,027	40,8	45,5

Phụ lục 2.2

SAI SỐ CHUẨN CỦA CHỈ SỐ GIÀ HÓA

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**41,1**	**0,46**	**0,011**	**40,2**	**42,0**
	Thành thị	44,9	0,74	0,017	43,4	46,4
	Nông thôn	39,6	0,57	0,014	38,5	40,8
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	33,3	0,75	0,023	31,8	34,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	54,0	1,20	0,022	51,6	56,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44,6	1,37	0,031	41,9	47,4
V4	Tây Nguyên	20,4	0,64	0,031	19,1	21,6
V5	Đông Nam Bộ	37,1	1,20	0,032	34,7	39,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	39,7	0,63	0,016	38,5	41,0
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	47,1	2,71	0,058	41,7	52,5
02	Hà Giang	23,6	2,17	0,092	19,3	28,0
04	Cao Bằng	42,0	4,61	0,110	32,7	51,2
06	Bắc Kạn	33,7	3,11	0,092	27,5	39,9
08	Tuyên Quang	36,7	2,63	0,072	31,4	41,9
10	Lào Cai	18,8	2,64	0,141	13,5	24,1
11	Điện Biên	16,0	1,47	0,092	13,1	18,9
12	Lai Châu	16,6	2,15	0,129	12,4	20,9
14	Sơn La	22,4	1,71	0,076	19,0	25,9
15	Yên Bái	30,0	2,82	0,094	24,4	35,6
17	Hoà Bình	39,0	2,70	0,069	33,6	44,4
19	Thái Nguyên	43,7	2,02	0,046	39,6	47,7
20	Lạng Sơn	40,5	2,94	0,073	34,6	46,3
22	Quảng Ninh	45,2	2,52	0,056	40,2	50,3
24	Bắc Giang	38,5	2,50	0,065	33,5	43,5
25	Phú Thọ	54,6	3,62	0,066	47,4	61,9
26	Vĩnh Phúc	44,8	2,18	0,049	40,5	49,2
27	Bắc Ninh	43,8	2,63	0,060	38,5	49,0
30	Hải Dương	60,0	3,23	0,054	53,6	66,5
31	Hải Phòng	52,9	2,71	0,051	47,4	58,3
33	Hưng Yên	61,0	3,22	0,053	54,6	67,4
34	Thái Bình	76,4	4,77	0,062	66,9	86,0
35	Hà Nam	62,8	4,76	0,076	53,3	72,3
36	Nam Định	60,7	3,67	0,060	53,4	68,1
37	Ninh Bình	62,8	4,45	0,071	53,8	71,7
38	Thanh Hoá	53,1	5,69	0,107	41,8	64,5

Phụ lục 2.2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	44,9	4,79	0,107	35,3	54,5
42	Hà Tĩnh	66,3	5,56	0,084	55,2	77,4
44	Quảng Bình	45,1	3,94	0,087	37,2	53,0
45	Quảng Trị	40,4	3,64	0,090	33,1	47,7
46	Thừa Thiên Huế	48,1	3,07	0,064	41,9	54,2
48	Đà Nẵng	36,1	3,00	0,083	30,1	42,1
49	Quảng Nam	44,2	3,97	0,090	36,2	52,1
51	Quảng Ngãi	44,1	4,22	0,096	35,7	52,6
52	Bình Định	45,4	4,05	0,089	37,3	53,5
54	Phú Yên	36,6	2,47	0,067	31,7	41,6
56	Khánh Hoà	34,9	2,35	0,067	30,2	39,6
58	Ninh Thuận	26,5	2,02	0,076	22,5	30,6
60	Bình Thuận	32,3	2,34	0,073	27,6	36,9
62	Kon Tum	15,6	1,43	0,091	12,7	18,5
64	Gia Lai	19,1	1,11	0,058	16,9	21,3
66	Đắk Lắk	21,3	1,35	0,063	18,6	24,0
67	Đắk Nông	12,2	1,12	0,092	10,0	14,4
68	Lâm Đồng	27,3	1,64	0,060	24,0	30,5
70	Bình Phước	25,1	1,86	0,074	21,4	28,9
72	Tây Ninh	37,4	2,36	0,063	32,7	42,1
74	Bình Dương	31,0	3,37	0,109	24,2	37,7
75	Đồng Nai	30,0	1,81	0,060	26,4	33,6
77	Bà Rịa Vũng Tàu	32,4	1,97	0,061	28,5	36,4
79	Tp Hồ Chí Minh	44,4	2,33	0,052	39,7	49,0
80	Long An	42,9	3,05	0,071	36,8	49,0
82	Tiền Giang	41,7	2,51	0,060	36,7	46,7
83	Bến Tre	56,4	3,49	0,062	49,5	63,4
84	Trà Vinh	41,8	2,33	0,056	37,1	46,4
86	Vĩnh Long	48,5	2,61	0,054	43,3	53,7
87	Đồng Tháp	40,4	2,33	0,058	35,7	45,0
89	An Giang	38,0	1,70	0,045	34,6	41,4
91	Kiên Giang	29,4	1,79	0,061	25,8	33,0
92	Cần Thơ	42,4	1,90	0,045	38,6	46,2
93	Hậu Giang	41,3	2,15	0,052	37,0	45,6
94	Sóc Trăng	34,7	1,17	0,034	32,4	37,0
95	Bạc Liêu	35,5	2,07	0,058	31,4	39,7
96	Cà Mau	33,1	1,83	0,055	29,5	36,8

Phụ lục 2.3

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ BIẾT CHỮ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**94,2**	**0,13**	**0,001**	**93,9**	**94,4**
	Thành thị	97,3	0,12	0,001	97,0	97,5
	Nông thôn	92,7	0,19	0,002	92,4	93,1
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,3	0,49	0,006	88,3	90,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	97,6	0,12	0,001	97,3	97,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,9	0,35	0,004	93,2	94,6
V4	Tây Nguyên	90,8	0,95	0,010	88,9	92,7
V5	Đông Nam Bộ	96,7	0,24	0,002	96,2	97,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	92,3	0,29	0,003	91,7	92,9
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	98,0	0,27	0,003	97,4	98,5
02	Hà Giang	81,0	2,89	0,036	75,2	86,8
04	Cao Bằng	84,9	2,80	0,033	79,3	90,5
06	Bắc Kạn	89,2	2,77	0,031	83,7	94,8
08	Tuyên Quang	94,0	1,29	0,014	91,4	96,6
10	Lào Cai	78,4	4,22	0,054	69,9	86,8
11	Điện Biên	65,0	3,45	0,053	58,1	71,9
12	Lai Châu	61,7	4,13	0,067	53,4	69,9
14	Sơn La	78,3	2,73	0,035	72,8	83,7
15	Yên Bái	86,3	3,31	0,038	79,7	93,0
17	Hoà Bình	97,0	0,44	0,005	96,1	97,9
19	Thái Nguyên	97,8	0,25	0,003	97,3	98,3
20	Lạng Sơn	94,7	0,69	0,007	93,3	96,1
22	Quảng Ninh	96,9	0,60	0,006	95,7	98,0
24	Bắc Giang	97,4	0,36	0,004	96,7	98,2
25	Phú Thọ	97,1	0,34	0,003	96,4	97,8
26	Vĩnh Phúc	97,4	0,33	0,003	96,7	98,0
27	Bắc Ninh	97,2	0,30	0,003	96,5	97,8
30	Hải Dương	97,6	0,26	0,003	97,1	98,1
31	Hải Phòng	98,3	0,18	0,002	97,9	98,7
33	Hưng Yên	96,5	0,39	0,004	95,7	97,3
34	Thái Bình	97,7	0,40	0,004	96,8	98,5
35	Hà Nam	97,7	0,47	0,005	96,8	98,6
36	Nam Định	97,1	0,42	0,004	96,2	97,9
37	Ninh Bình	97,0	0,36	0,004	96,3	97,7
38	Thanh Hoá	95,3	0,56	0,006	94,2	96,4

Phụ lục 2.3 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	95,5	0,98	0,010	93,6	97,5
42	Hà Tĩnh	97,4	0,48	0,005	96,4	98,3
44	Quảng Bình	97,0	0,64	0,007	95,7	98,2
45	Quảng Trị	92,0	1,81	0,020	88,4	95,6
46	Thừa Thiên Huế	92,1	0,86	0,009	90,4	93,8
48	Đà Nẵng	97,7	0,45	0,005	96,8	98,6
49	Quảng Nam	93,7	1,19	0,013	91,3	96,1
51	Quảng Ngãi	86,1	3,41	0,040	79,3	93,0
52	Bình Định	93,8	1,40	0,015	91,1	96,6
54	Phú Yên	94,1	1,21	0,013	91,7	96,5
56	Khánh Hoà	94,2	0,98	0,010	92,2	96,1
58	Ninh Thuận	80,5	3,02	0,038	74,4	86,5
60	Bình Thuận	93,9	1,18	0,013	91,5	96,2
62	Kon Tum	88,2	1,90	0,022	84,4	92,0
64	Gia Lai	83,9	2,53	0,030	78,9	89,0
66	Đắk Lắk	93,2	1,78	0,019	89,6	96,7
67	Đắk Nông	93,9	2,02	0,022	89,8	97,9
68	Lâm Đồng	94,1	1,32	0,014	91,5	96,8
70	Bình Phước	94,9	1,00	0,011	92,9	96,9
72	Tây Ninh	92,7	0,90	0,010	90,9	94,5
74	Bình Dương	96,2	0,83	0,009	94,5	97,8
75	Đồng Nai	97,1	0,44	0,005	96,2	97,9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	96,4	0,44	0,005	95,5	97,2
79	Tp Hồ Chí Minh	97,5	0,35	0,004	96,8	98,2
80	Long An	95,2	0,65	0,007	93,9	96,5
82	Tiền Giang	95,2	0,64	0,007	93,9	96,4
83	Bến Tre	94,0	0,51	0,005	93,0	95,0
84	Trà Vinh	85,8	1,68	0,020	82,5	89,2
86	Vĩnh Long	93,0	0,70	0,008	91,6	94,4
87	Đồng Tháp	91,0	1,22	0,013	88,5	93,4
89	An Giang	88,5	1,34	0,015	85,8	91,2
91	Kiên Giang	92,6	0,68	0,007	91,2	93,9
92	Cần Thơ	95,1	0,55	0,006	94,0	96,2
93	Hậu Giang	93,3	0,86	0,009	91,6	95,1
94	Sóc Trăng	87,4	1,60	0,018	84,2	90,6
95	Bạc Liêu	94,6	0,75	0,008	93,1	96,1
96	Cà Mau	95,7	0,62	0,006	94,5	97,0

Phụ lục 2.4

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ BIẾT CHỮ CỦA DÂN SỐ NAM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**96,2**	**0,11**	**0,001**	**96,0**	**96,5**
	Thành thị	98,3	0,10	0,001	98,1	98,4
	Nông thôn	95,3	0,15	0,002	95,0	95,6
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	93,4	0,39	0,004	92,7	94,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	99,0	0,06	0,001	98,9	99,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,3	0,27	0,003	95,8	96,8
V4	Tây Nguyên	93,8	0,78	0,008	92,2	95,3
V5	Đông Nam Bộ	97,6	0,20	0,002	97,3	98,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	94,3	0,26	0,003	93,8	94,8
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	99,1	0,13	0,001	98,9	99,4
02	Hà Giang	88,4	2,28	0,026	83,8	92,9
04	Cao Bằng	89,1	2,36	0,027	84,4	93,8
06	Bắc Kạn	91,9	2,41	0,026	87,1	96,7
08	Tuyên Quang	96,6	0,66	0,007	95,3	98,0
10	Lào Cai	83,8	3,48	0,042	76,8	90,8
11	Điện Biên	79,9	2,93	0,037	74,1	85,8
12	Lai Châu	74,9	3,64	0,049	67,6	82,2
14	Sơn La	88,5	1,95	0,022	84,6	92,4
15	Yên Bái	91,0	2,49	0,027	86,1	96,0
17	Hoà Bình	98,4	0,38	0,004	97,6	99,2
19	Thái Nguyên	98,7	0,18	0,002	98,3	99,0
20	Lạng Sơn	97,5	0,40	0,004	96,7	98,3
22	Quảng Ninh	98,4	0,34	0,003	97,7	99,1
24	Bắc Giang	99,0	0,22	0,002	98,5	99,4
25	Phú Thọ	98,7	0,27	0,003	98,1	99,2
26	Vĩnh Phúc	98,9	0,15	0,002	98,6	99,2
27	Bắc Ninh	98,8	0,22	0,002	98,3	99,2
30	Hải Dương	99,1	0,13	0,001	98,8	99,4
31	Hải Phòng	99,3	0,09	0,001	99,2	99,5
33	Hưng Yên	98,6	0,23	0,002	98,1	99,1
34	Thái Bình	99,1	0,20	0,002	98,7	99,5
35	Hà Nam	99,1	0,30	0,003	98,5	99,7
36	Nam Định	99,0	0,23	0,002	98,5	99,4
37	Ninh Bình	98,8	0,24	0,002	98,3	99,3
38	Thanh Hoá	97,6	0,33	0,003	96,9	98,2

Phụ lục 2.4 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	97,2	0,67	0,007	95,9	98,6
42	Hà Tĩnh	98,8	0,28	0,003	98,2	99,4
44	Quảng Bình	98,4	0,37	0,004	97,7	99,2
45	Quảng Trị	95,6	1,29	0,013	93,1	98,2
46	Thừa Thiên Huế	96,4	0,60	0,006	95,2	97,6
48	Đà Nẵng	98,9	0,20	0,002	98,5	99,3
49	Quảng Nam	96,5	0,82	0,009	94,8	98,1
51	Quảng Ngãi	90,5	2,84	0,031	84,8	96,1
52	Bình Định	96,8	0,86	0,009	95,0	98,5
54	Phú Yên	96,6	0,79	0,008	95,0	98,2
56	Khánh Hoà	96,0	0,74	0,008	94,6	97,5
58	Ninh Thuận	83,6	2,91	0,035	77,8	89,4
60	Bình Thuận	95,3	1,01	0,011	93,3	97,3
62	Kon Tum	93,7	1,23	0,013	91,2	96,1
64	Gia Lai	88,5	1,95	0,022	84,6	92,4
66	Đắk Lắk	95,5	1,57	0,016	92,3	98,6
67	Đắk Nông	95,2	1,70	0,018	91,8	98,6
68	Lâm Đồng	96,0	1,07	0,011	93,9	98,1
70	Bình Phước	96,6	0,65	0,007	95,3	97,9
72	Tây Ninh	94,1	0,90	0,010	92,3	95,9
74	Bình Dương	97,2	0,77	0,008	95,6	98,7
75	Đồng Nai	98,1	0,33	0,003	97,5	98,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	97,3	0,37	0,004	96,6	98,1
79	Tp Hồ Chí Minh	98,3	0,29	0,003	97,7	98,8
80	Long An	97,0	0,46	0,005	96,1	98,0
82	Tiền Giang	96,5	0,59	0,006	95,3	97,7
83	Bến Tre	96,2	0,42	0,004	95,4	97,0
84	Trà Vinh	90,2	1,31	0,015	87,6	92,8
86	Vĩnh Long	95,0	0,70	0,007	93,6	96,4
87	Đồng Tháp	93,1	1,16	0,013	90,8	95,4
89	An Giang	90,7	1,22	0,013	88,3	93,2
91	Kiên Giang	94,6	0,59	0,006	93,4	95,8
92	Cần Thơ	96,5	0,51	0,005	95,5	97,5
93	Hậu Giang	95,2	0,76	0,008	93,7	96,8
94	Sóc Trăng	90,3	1,45	0,016	87,4	93,2
95	Bạc Liêu	96,0	0,77	0,008	94,5	97,6
96	Cà Mau	96,7	0,62	0,006	95,4	97,9

Phụ lục 2.5

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ BIẾT CHỮ CỦA DÂN SỐ NỮ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**92,2**	**0,17**	**0,002**	**91,9**	**92,6**
	Thành thị	96,4	0,15	0,002	96,1	96,7
	Nông thôn	90,3	0,24	0,003	89,8	90,7
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	85,2	0,63	0,007	83,9	86,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	96,2	0,19	0,002	95,9	96,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	91,7	0,46	0,005	90,8	92,6
V4	Tây Nguyên	87,9	1,15	0,013	85,6	90,2
V5	Đông Nam Bộ	95,8	0,29	0,003	95,3	96,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	90,3	0,34	0,004	89,7	91,0
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	96,9	0,42	0,004	96,0	97,7
02	Hà Giang	73,4	3,77	0,051	65,8	80,9
04	Cao Bằng	80,8	3,30	0,041	74,2	87,4
06	Bắc Kạn	86,5	3,26	0,038	80,0	93,0
08	Tuyên Quang	91,4	1,95	0,021	87,5	95,3
10	Lào Cai	73,0	5,05	0,069	62,9	83,1
11	Điện Biên	50,5	4,27	0,085	42,0	59,1
12	Lai Châu	48,0	5,47	0,114	37,1	59,0
14	Sơn La	68,2	3,81	0,056	60,6	75,8
15	Yên Bái	81,8	4,16	0,051	73,5	90,1
17	Hoà Bình	95,7	0,59	0,006	94,5	96,8
19	Thái Nguyên	96,9	0,37	0,004	96,2	97,6
20	Lạng Sơn	92,0	1,02	0,011	90,0	94,1
22	Quảng Ninh	95,3	0,88	0,009	93,5	97,0
24	Bắc Giang	96,0	0,54	0,006	94,9	97,1
25	Phú Thọ	95,7	0,53	0,006	94,6	96,7
26	Vĩnh Phúc	96,0	0,55	0,006	94,9	97,1
27	Bắc Ninh	95,6	0,43	0,004	94,8	96,5
30	Hải Dương	96,2	0,45	0,005	95,3	97,1
31	Hải Phòng	97,3	0,32	0,003	96,7	98,0
33	Hưng Yên	94,6	0,60	0,006	93,4	95,8
34	Thái Bình	96,4	0,67	0,007	95,0	97,7
35	Hà Nam	96,4	0,71	0,007	95,0	97,8
36	Nam Định	95,3	0,62	0,007	94,1	96,6
37	Ninh Bình	95,2	0,54	0,006	94,2	96,3
38	Thanh Hoá	93,1	0,87	0,009	91,4	94,8

Phụ lục 2.5 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	94,0	1,33	0,014	91,3	96,6
42	Hà Tĩnh	96,0	0,73	0,008	94,5	97,5
44	Quảng Bình	95,5	0,93	0,010	93,6	97,4
45	Quảng Trị	88,6	2,36	0,027	83,9	93,3
46	Thừa Thiên Huế	88,1	1,17	0,013	85,7	90,4
48	Đà Nẵng	96,6	0,70	0,007	95,2	98,0
49	Quảng Nam	91,1	1,61	0,018	87,9	94,4
51	Quảng Ngãi	82,1	4,01	0,049	74,1	90,1
52	Bình Định	91,2	1,91	0,021	87,4	95,0
54	Phú Yên	91,7	1,74	0,019	88,2	95,2
56	Khánh Hoà	92,4	1,25	0,014	89,9	94,9
58	Ninh Thuận	77,4	3,23	0,042	71,0	83,9
60	Bình Thuận	92,4	1,39	0,015	89,7	95,2
62	Kon Tum	82,3	2,81	0,034	76,7	87,9
64	Gia Lai	79,4	3,17	0,040	73,0	85,7
66	Đắk Lắk	90,9	2,03	0,022	86,8	94,9
67	Đắk Nông	92,4	2,41	0,026	87,6	97,3
68	Lâm Đồng	92,3	1,61	0,017	89,1	95,5
70	Bình Phước	93,2	1,40	0,015	90,4	96,0
72	Tây Ninh	91,4	1,00	0,011	89,4	93,4
74	Bình Dương	95,3	0,93	0,010	93,5	97,2
75	Đồng Nai	96,1	0,60	0,006	94,9	97,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	95,4	0,56	0,006	94,3	96,5
79	Tp Hồ Chí Minh	96,8	0,42	0,004	95,9	97,6
80	Long An	93,5	0,90	0,010	91,7	95,3
82	Tiền Giang	93,9	0,75	0,008	92,4	95,4
83	Bến Tre	91,9	0,68	0,007	90,6	93,3
84	Trà Vinh	81,8	2,11	0,026	77,5	86,0
86	Vĩnh Long	91,2	0,77	0,008	89,7	92,8
87	Đồng Tháp	88,9	1,34	0,015	86,3	91,6
89	An Giang	86,4	1,50	0,017	83,4	89,4
91	Kiên Giang	90,6	0,83	0,009	88,9	92,2
92	Cần Thơ	93,8	0,64	0,007	92,5	95,1
93	Hậu Giang	91,4	1,00	0,011	89,4	93,4
94	Sóc Trăng	84,6	1,82	0,022	81,0	88,3
95	Bạc Liêu	93,1	0,85	0,009	91,4	94,8
96	Cà Mau	94,8	0,67	0,007	93,5	96,2

Phụ lục 2.6

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG CẤP TIỂU HỌC

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**103,0**	**0,30**	**0,003**	**102,4**	**103,6**
	Thành thị	101,6	0,25	0,002	101,1	102,1
	Nông thôn	103,6	0,40	0,004	102,8	104,4
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	105,6	0,55	0,005	104,5	106,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	103,2	0,43	0,004	102,3	104,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	103,8	0,47	0,005	102,9	104,8
V4	Tây Nguyên	105,4	0,88	0,008	103,6	107,1
V5	Đông Nam Bộ	102,6	0,56	0,006	101,5	103,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	99,7	1,10	0,011	97,5	102,0
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	101,2	1,00	0,010	99,2	103,2
02	Hà Giang	106,1	1,84	0,017	102,4	109,8
04	Cao Bằng	104,8	3,41	0,033	97,9	111,6
06	Bắc Kạn	107,6	2,18	0,020	103,2	111,9
08	Tuyên Quang	105,0	1,29	0,012	102,4	107,6
10	Lào Cai	107,1	2,02	0,019	103,1	111,2
11	Điện Biên	104,3	3,13	0,030	98,1	110,6
12	Lai Châu	106,6	3,04	0,029	100,5	112,7
14	Sơn La	112,9	2,58	0,023	107,7	118,0
15	Yên Bái	102,7	1,26	0,012	100,2	105,3
17	Hoà Bình	103,7	1,20	0,012	101,3	106,1
19	Thái Nguyên	103,8	1,20	0,012	101,4	106,2
20	Lạng Sơn	105,2	1,48	0,014	102,2	108,2
22	Quảng Ninh	102,7	0,85	0,008	101,0	104,4
24	Bắc Giang	104,3	1,27	0,012	101,8	106,8
25	Phú Thọ	103,6	1,75	0,017	100,1	107,1
26	Vĩnh Phúc	103,8	1,05	0,010	101,7	105,9
27	Bắc Ninh	100,6	0,49	0,005	99,6	101,6
30	Hải Dương	105,1	1,70	0,016	101,7	108,5
31	Hải Phòng	102,7	0,93	0,009	100,8	104,6
33	Hưng Yên	103,3	1,27	0,012	100,7	105,8
34	Thái Bình	107,6	1,61	0,015	104,4	110,8
35	Hà Nam	105,5	1,32	0,013	102,8	108,1
36	Nam Định	105,8	1,46	0,014	102,9	108,8
37	Ninh Bình	102,1	0,80	0,008	100,5	103,7
38	Thanh Hoá	105,0	1,67	0,016	101,7	108,3

Phụ lục 2.6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	101,8	0,90	0,009	100,0	103,6
42	Hà Tĩnh	108,0	1,62	0,015	104,7	111,2
44	Quảng Bình	105,5	1,48	0,014	102,5	108,4
45	Quảng Trị	104,2	1,33	0,013	101,5	106,8
46	Thừa Thiên Huế	103,2	0,93	0,009	101,3	105,1
48	Đà Nẵng	102,3	0,80	0,008	100,7	103,9
49	Quảng Nam	110,4	3,37	0,031	103,7	117,2
51	Quảng Ngãi	103,0	1,83	0,018	99,3	106,6
52	Bình Định	103,6	1,13	0,011	101,3	105,8
54	Phú Yên	102,5	0,75	0,007	101,0	104,0
56	Khánh Hoà	102,5	1,08	0,011	100,3	104,6
58	Ninh Thuận	96,7	3,75	0,039	89,2	104,2
60	Bình Thuận	102,6	0,87	0,008	100,8	104,3
62	Kon Tum	103,9	1,44	0,014	101,1	106,8
64	Gia Lai	103,6	1,90	0,018	99,8	107,4
66	Đắk Lắk	106,2	1,72	0,016	102,7	109,6
67	Đắk Nông	112,5	3,28	0,029	106,0	119,1
68	Lâm Đồng	103,2	1,01	0,010	101,1	105,2
70	Bình Phước	103,5	1,70	0,016	100,1	106,9
72	Tây Ninh	103,3	1,56	0,015	100,2	106,4
74	Bình Dương	99,5	3,31	0,033	92,9	106,1
75	Đồng Nai	107,6	1,35	0,013	104,9	110,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	103,4	0,95	0,009	101,5	105,3
79	Tp Hồ Chí Minh	100,9	0,63	0,006	99,7	102,2
80	Long An	104,2	1,29	0,012	101,6	106,8
82	Tiền Giang	101,7	1,25	0,012	99,2	104,2
83	Bến Tre	102,0	1,92	0,019	98,2	105,9
84	Trà Vinh	102,8	1,77	0,017	99,3	106,4
86	Vĩnh Long	103,1	1,09	0,011	100,9	105,3
87	Đồng Tháp	100,7	3,83	0,038	93,0	108,4
89	An Giang	94,4	4,13	0,044	86,2	102,7
91	Kiên Giang	97,8	4,55	0,047	88,7	107,0
92	Cần Thơ	96,4	2,87	0,030	90,7	102,1
93	Hậu Giang	99,7	3,64	0,037	92,4	106,9
94	Sóc Trăng	102,9	4,72	0,046	93,5	112,4
95	Bạc Liêu	98,3	5,63	0,057	87,1	109,6
96	Cà Mau	96,1	6,28	0,065	83,5	108,7

Phụ lục 2.7

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TIỂU HỌC

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**95,3**	**0,23**	**0,002**	**94,9**	**95,8**
	Thành thị	96,7	0,20	0,002	96,3	97,0
	Nông thôn	94,8	0,31	0,003	94,2	95,4
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	94,8	0,40	0,004	94,0	95,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	97,3	0,22	0,002	96,8	97,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,8	0,25	0,003	96,3	97,3
V4	Tây Nguyên	95,2	0,63	0,007	94,0	96,5
V5	Đông Nam Bộ	96,6	0,41	0,004	95,8	97,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	91,2	0,95	0,010	89,3	93,1
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	95,9	0,58	0,006	94,7	97,0
02	Hà Giang	95,4	1,13	0,012	93,2	97,7
04	Cao Bằng	89,9	2,63	0,029	84,7	95,2
06	Bắc Kạn	92,8	1,58	0,017	89,6	95,9
08	Tuyên Quang	97,0	0,83	0,009	95,3	98,6
10	Lào Cai	92,1	1,13	0,012	89,8	94,3
11	Điện Biên	91,6	3,11	0,034	85,4	97,8
12	Lai Châu	91,0	2,63	0,029	85,8	96,3
14	Sơn La	92,3	1,71	0,019	88,9	95,8
15	Yên Bái	94,5	1,58	0,017	91,3	97,7
17	Hoà Bình	96,5	0,61	0,006	95,3	97,7
19	Thái Nguyên	97,1	0,45	0,005	96,2	98,0
20	Lạng Sơn	97,8	0,53	0,005	96,8	98,9
22	Quảng Ninh	97,5	0,48	0,005	96,6	98,5
24	Bắc Giang	97,9	0,55	0,006	96,8	99,0
25	Phú Thọ	95,5	1,03	0,011	93,4	97,5
26	Vĩnh Phúc	96,3	0,60	0,006	95,1	97,5
27	Bắc Ninh	98,6	0,35	0,004	97,9	99,3
30	Hải Dương	97,2	0,58	0,006	96,1	98,4
31	Hải Phòng	97,1	0,51	0,005	96,1	98,1
33	Hưng Yên	98,7	0,38	0,004	97,9	99,5
34	Thái Bình	99,1	0,29	0,003	98,5	99,7
35	Hà Nam	98,8	0,33	0,003	98,1	99,4
36	Nam Định	98,3	0,40	0,004	97,5	99,1
37	Ninh Bình	98,4	0,47	0,005	97,4	99,3
38	Thanh Hoá	97,0	0,71	0,007	95,6	98,4

Phụ lục 2.7 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	96,7	0,89	0,009	94,9	98,5
42	Hà Tĩnh	98,2	0,53	0,005	97,2	99,3
44	Quảng Bình	97,2	0,67	0,007	95,9	98,6
45	Quảng Trị	96,4	1,16	0,012	94,0	98,7
46	Thừa Thiên Huế	97,1	0,44	0,005	96,2	97,9
48	Đà Nẵng	98,6	0,39	0,004	97,8	99,4
49	Quảng Nam	97,2	0,59	0,006	96,0	98,4
51	Quảng Ngãi	94,8	1,25	0,013	92,3	97,3
52	Bình Định	97,4	0,59	0,006	96,2	98,5
54	Phú Yên	97,9	0,52	0,005	96,9	99,0
56	Khánh Hoà	97,5	0,43	0,004	96,6	98,3
58	Ninh Thuận	87,2	3,45	0,040	80,3	94,1
60	Bình Thuận	98,0	0,46	0,005	97,0	98,9
62	Kon Tum	95,1	1,09	0,011	92,9	97,3
64	Gia Lai	92,5	1,48	0,016	89,6	95,5
66	Đắk Lắk	96,1	1,42	0,015	93,3	98,9
67	Đắk Nông	95,8	0,81	0,008	94,2	97,4
68	Lâm Đồng	97,5	0,49	0,005	96,5	98,4
70	Bình Phước	96,1	0,71	0,007	94,7	97,5
72	Tây Ninh	96,5	0,67	0,007	95,2	97,8
74	Bình Dương	93,6	2,88	0,031	87,9	99,4
75	Đồng Nai	97,4	0,46	0,005	96,5	98,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	97,6	0,44	0,005	96,7	98,5
79	Tp Hồ Chí Minh	96,9	0,52	0,005	95,9	98,0
80	Long An	98,2	0,46	0,005	97,3	99,2
82	Tiền Giang	97,1	0,79	0,008	95,5	98,7
83	Bến Tre	96,0	1,52	0,016	93,0	99,1
84	Trà Vinh	95,1	1,14	0,012	92,8	97,4
86	Vĩnh Long	97,6	0,70	0,007	96,2	99,0
87	Đồng Tháp	92,1	3,32	0,036	85,4	98,7
89	An Giang	87,6	3,73	0,043	80,2	95,1
91	Kiên Giang	87,3	4,01	0,046	79,3	95,3
92	Cần Thơ	92,3	2,71	0,029	86,8	97,7
93	Hậu Giang	91,1	3,31	0,036	84,5	97,7
94	Sóc Trăng	85,4	3,58	0,042	78,2	92,6
95	Bạc Liêu	86,3	4,72	0,055	76,8	95,7
96	Cà Mau	83,1	5,37	0,065	72,4	93,9

Phụ lục 2.8

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**89,3**	**0,36**	**0,004**	**88,6**	**90,1**
	Thành thị	93,3	0,40	0,004	92,5	94,1
	Nông thôn	88,0	0,47	0,005	87,1	88,9
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,1	1,14	0,013	86,8	91,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	96,9	0,49	0,005	95,9	97,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	92,5	0,68	0,007	91,1	93,8
V4	Tây Nguyên	84,7	1,57	0,019	81,6	87,9
V5	Đông Nam Bộ	90,8	0,93	0,010	89,0	92,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	78,4	0,99	0,013	76,4	80,4
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	96,8	1,12	0,012	94,6	99,1
02	Hà Giang	86,1	4,15	0,048	77,8	94,5
04	Cao Bằng	78,6	6,01	0,077	66,6	90,6
06	Bắc Kạn	86,5	4,63	0,054	77,2	95,7
08	Tuyên Quang	94,9	2,18	0,023	90,5	99,3
10	Lào Cai	82,4	4,42	0,054	73,5	91,2
11	Điện Biên	83,5	5,38	0,064	72,7	94,2
12	Lai Châu	75,0	6,59	0,088	61,8	88,2
14	Sơn La	83,8	6,21	0,074	71,4	96,2
15	Yên Bái	81,3	4,78	0,059	71,7	90,8
17	Hoà Bình	96,8	1,47	0,015	93,8	99,7
19	Thái Nguyên	98,3	1,25	0,013	95,7	100,8
20	Lạng Sơn	91,1	3,71	0,041	83,7	98,6
22	Quảng Ninh	95,8	2,72	0,028	90,4	101,3
24	Bắc Giang	96,1	2,01	0,021	92,1	100,1
25	Phú Thọ	95,4	1,70	0,018	92,0	98,8
26	Vĩnh Phúc	98,6	1,64	0,017	95,3	101,8
27	Bắc Ninh	98,3	1,00	0,010	96,3	100,3
30	Hải Dương	93,5	1,71	0,018	90,1	96,9
31	Hải Phòng	97,6	1,07	0,011	95,4	99,7
33	Hưng Yên	97,2	1,46	0,015	94,3	100,2
34	Thái Bình	98,3	1,10	0,011	96,1	100,6
35	Hà Nam	95,0	1,04	0,011	92,9	97,1
36	Nam Định	96,8	1,20	0,012	94,4	99,2
37	Ninh Bình	98,8	1,31	0,013	96,2	101,4
38	Thanh Hoá	92,3	2,40	0,026	87,5	97,1

Phụ lục 2.8 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	94,0	1,72	0,018	90,5	97,4
42	Hà Tĩnh	94,1	1,36	0,014	91,4	96,8
44	Quảng Bình	95,8	2,51	0,026	90,8	100,9
45	Quảng Trị	94,2	3,06	0,032	88,1	100,4
46	Thừa Thiên Huế	96,8	2,18	0,023	92,4	101,1
48	Đà Nẵng	100,6	1,66	0,016	97,3	103,9
49	Quảng Nam	92,7	2,29	0,025	88,1	97,3
51	Quảng Ngãi	91,9	2,82	0,031	86,3	97,6
52	Bình Định	96,8	1,57	0,016	93,7	100,0
54	Phú Yên	93,6	2,03	0,022	89,6	97,7
56	Khánh Hoà	87,1	2,36	0,027	82,4	91,8
58	Ninh Thuận	71,5	4,40	0,062	62,7	80,3
60	Bình Thuận	86,9	2,58	0,030	81,7	92,0
62	Kon Tum	80,6	5,29	0,066	70,0	91,2
64	Gia Lai	71,6	4,03	0,056	63,6	79,7
66	Đắk Lắk	90,4	2,58	0,029	85,2	95,5
67	Đắk Nông	86,4	4,80	0,056	76,8	96,0
68	Lâm Đồng	91,5	2,01	0,022	87,5	95,5
70	Bình Phước	89,0	2,85	0,032	83,3	94,7
72	Tây Ninh	84,8	2,59	0,030	79,7	90,0
74	Bình Dương	85,8	5,73	0,067	74,3	97,3
75	Đồng Nai	91,1	1,90	0,021	87,3	94,9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	93,1	1,37	0,015	90,4	95,8
79	Tp Hồ Chí Minh	92,8	1,21	0,013	90,4	95,2
80	Long An	92,6	2,77	0,030	87,1	98,2
82	Tiền Giang	89,4	1,92	0,022	85,5	93,2
83	Bến Tre	87,0	2,45	0,028	82,1	91,9
84	Trà Vinh	78,2	3,08	0,039	72,1	84,4
86	Vĩnh Long	94,1	2,22	0,024	89,6	98,5
87	Đồng Tháp	79,8	3,64	0,046	72,5	87,1
89	An Giang	74,8	3,24	0,043	68,3	81,3
91	Kiên Giang	71,8	3,95	0,055	63,9	79,7
92	Cần Thơ	78,8	2,70	0,034	73,5	84,2
93	Hậu Giang	76,6	3,85	0,050	68,9	84,3
94	Sóc Trăng	61,5	3,96	0,064	53,6	69,4
95	Bạc Liêu	71,6	4,57	0,064	62,5	80,8
96	Cà Mau	64,8	4,88	0,075	55,0	74,6

Phụ lục 2.9

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**82,5**	**0,34**	**0,004**	**81,8**	**83,2**
	Thành thị	87,7	0,39	0,004	86,9	88,5
	Nông thôn	80,7	0,44	0,005	79,9	81,6
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	79,4	1,02	0,013	77,4	81,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	92,3	0,52	0,006	91,3	93,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	85,8	0,63	0,007	84,5	87,0
V4	Tây Nguyên	76,8	1,60	0,021	73,6	80,0
V5	Đông Nam Bộ	84,5	0,87	0,010	82,8	86,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	71,1	0,88	0,012	69,3	72,8
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	91,5	1,31	0,014	88,9	94,1
02	Hà Giang	73,7	3,95	0,054	65,8	81,6
04	Cao Bằng	66,0	5,18	0,078	55,6	76,4
06	Bắc Kạn	73,8	4,24	0,057	65,3	82,3
08	Tuyên Quang	87,3	1,76	0,020	83,8	90,8
10	Lào Cai	71,5	4,19	0,059	63,2	79,9
11	Điện Biên	68,6	4,43	0,065	59,7	77,4
12	Lai Châu	60,5	5,48	0,091	49,5	71,4
14	Sơn La	66,2	4,99	0,075	56,3	76,2
15	Yên Bái	73,6	4,99	0,068	63,6	83,6
17	Hoà Bình	89,5	1,40	0,016	86,7	92,3
19	Thái Nguyên	91,2	1,03	0,011	89,2	93,3
20	Lạng Sơn	83,5	3,40	0,041	76,7	90,3
22	Quảng Ninh	89,6	2,51	0,028	84,6	94,6
24	Bắc Giang	93,0	1,69	0,018	89,7	96,4
25	Phú Thọ	87,8	1,46	0,017	84,9	90,8
26	Vĩnh Phúc	90,9	1,44	0,016	88,0	93,8
27	Bắc Ninh	94,9	0,66	0,007	93,6	96,2
30	Hải Dương	89,8	1,46	0,016	86,8	92,7
31	Hải Phòng	92,9	1,06	0,011	90,8	95,0
33	Hưng Yên	93,0	1,22	0,013	90,6	95,5
34	Thái Bình	96,5	1,00	0,010	94,5	98,5
35	Hà Nam	92,0	1,05	0,011	89,9	94,1
36	Nam Định	92,5	1,28	0,014	89,9	95,0
37	Ninh Bình	95,7	0,90	0,009	93,9	97,5
38	Thanh Hoá	86,0	2,24	0,026	81,5	90,4

Phụ lục 2.9 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	88,3	1,47	0,017	85,4	91,3
42	Hà Tĩnh	89,0	1,54	0,017	85,9	92,1
44	Quảng Bình	89,0	1,72	0,019	85,6	92,5
45	Quảng Trị	87,0	2,86	0,033	81,2	92,7
46	Thừa Thiên Huế	87,9	1,45	0,016	85,0	90,8
48	Đà Nẵng	93,9	1,08	0,012	91,7	96,0
49	Quảng Nam	85,8	2,21	0,026	81,4	90,2
51	Quảng Ngãi	81,5	3,02	0,037	75,5	87,6
52	Bình Định	88,3	1,61	0,018	85,1	91,5
54	Phú Yên	87,8	2,12	0,024	83,6	92,1
56	Khánh Hoà	83,5	2,51	0,030	78,5	88,5
58	Ninh Thuận	62,4	4,08	0,065	54,2	70,5
60	Bình Thuận	80,8	2,26	0,028	76,3	85,3
62	Kon Tum	73,1	4,42	0,061	64,2	81,9
64	Gia Lai	64,0	3,91	0,061	56,2	71,9
66	Đắk Lắk	82,2	2,83	0,034	76,5	87,9
67	Đắk Nông	73,7	4,70	0,064	64,3	83,1
68	Lâm Đồng	85,9	2,34	0,027	81,3	90,6
70	Bình Phước	78,7	2,86	0,036	73,0	84,5
72	Tây Ninh	78,8	2,37	0,030	74,1	83,5
74	Bình Dương	76,0	5,24	0,069	65,6	86,5
75	Đồng Nai	83,9	1,44	0,017	81,0	86,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	87,9	1,39	0,016	85,1	90,7
79	Tp Hồ Chí Minh	88,2	1,23	0,014	85,7	90,7
80	Long An	85,7	2,43	0,028	80,8	90,5
82	Tiền Giang	83,8	1,69	0,020	80,4	87,2
83	Bến Tre	80,6	2,56	0,032	75,5	85,7
84	Trà Vinh	72,9	2,90	0,040	67,1	78,7
86	Vĩnh Long	87,2	2,17	0,025	82,9	91,6
87	Đồng Tháp	73,8	3,21	0,043	67,4	80,2
89	An Giang	67,8	3,04	0,045	61,7	73,9
91	Kiên Giang	62,0	3,10	0,050	55,8	68,2
92	Cần Thơ	73,6	2,55	0,035	68,5	78,8
93	Hậu Giang	70,2	3,60	0,051	63,0	77,4
94	Sóc Trăng	51,7	3,73	0,072	44,2	59,1
95	Bạc Liêu	60,8	3,73	0,061	53,3	68,2
96	Cà Mau	55,5	4,12	0,074	47,3	63,8

Phụ lục 2.10

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**66,8**	**0,58**	**0,009**	**65,6**	**68,0**
	Thành thị	78,6	0,73	0,009	77,2	80,1
	Nông thôn	62,7	0,74	0,012	61,2	64,2
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	62,5	1,43	0,023	59,6	65,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	84,2	0,97	0,012	82,3	86,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	68,6	1,44	0,021	65,7	71,5
V4	Tây Nguyên	61,7	2,27	0,037	57,2	66,2
V5	Đông Nam Bộ	67,1	1,45	0,022	64,2	70,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	49,3	1,09	0,022	47,1	51,5
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	89,5	2,34	0,026	84,8	94,2
02	Hà Giang	53,4	6,26	0,117	40,9	65,9
04	Cao Bằng	64,3	5,66	0,088	53,0	75,6
06	Bắc Kạn	50,9	4,58	0,090	41,7	60,0
08	Tuyên Quang	69,9	5,13	0,073	59,7	80,2
10	Lào Cai	47,7	6,16	0,129	35,3	60,0
11	Điện Biên	40,6	4,22	0,104	32,2	49,1
12	Lai Châu	39,4	6,29	0,160	26,8	52,0
14	Sơn La	54,4	5,56	0,102	43,3	65,5
15	Yên Bái	52,8	4,67	0,089	43,4	62,1
17	Hoà Bình	70,0	5,38	0,077	59,2	80,8
19	Thái Nguyên	73,7	2,77	0,038	68,1	79,2
20	Lạng Sơn	62,7	5,14	0,082	52,5	73,0
22	Quảng Ninh	82,6	3,52	0,043	75,5	89,6
24	Bắc Giang	77,5	4,49	0,058	68,6	86,5
25	Phú Thọ	68,5	4,35	0,064	59,8	77,2
26	Vĩnh Phúc	82,3	3,17	0,038	76,0	88,7
27	Bắc Ninh	79,0	2,79	0,035	73,4	84,6
30	Hải Dương	83,3	3,34	0,040	76,6	90,0
31	Hải Phòng	84,8	1,86	0,022	81,1	88,5
33	Hưng Yên	83,5	3,24	0,039	77,0	90,0
34	Thái Bình	91,0	2,61	0,029	85,7	96,2
35	Hà Nam	73,7	4,61	0,063	64,5	82,9
36	Nam Định	76,3	3,01	0,039	70,3	82,3
37	Ninh Bình	77,7	2,86	0,037	72,0	83,5
38	Thanh Hoá	65,9	4,70	0,071	56,5	75,4

Phụ lục 2.10 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	63,0	5,33	0,085	52,3	73,6
42	Hà Tĩnh	86,7	3,05	0,035	80,6	92,8
44	Quảng Bình	75,2	3,20	0,043	68,8	81,6
45	Quảng Trị	73,8	3,11	0,042	67,6	80,0
46	Thừa Thiên Huế	72,9	2,07	0,028	68,8	77,1
48	Đà Nẵng	79,9	4,27	0,054	71,3	88,4
49	Quảng Nam	72,9	4,98	0,068	62,9	82,8
51	Quảng Ngãi	67,6	5,36	0,079	56,8	78,3
52	Bình Định	75,1	3,11	0,041	68,9	81,3
54	Phú Yên	63,5	2,97	0,047	57,6	69,4
56	Khánh Hoà	67,5	3,74	0,055	60,1	75,0
58	Ninh Thuận	43,8	3,57	0,082	36,7	51,0
60	Bình Thuận	57,3	2,91	0,051	51,5	63,1
62	Kon Tum	44,6	5,59	0,125	33,4	55,8
64	Gia Lai	47,6	5,19	0,109	37,2	58,0
66	Đắk Lắk	72,1	4,42	0,061	63,2	80,9
67	Đắk Nông	53,1	5,86	0,110	41,4	64,8
68	Lâm Đồng	69,6	3,45	0,049	62,7	76,5
70	Bình Phước	58,0	3,50	0,060	51,0	65,0
72	Tây Ninh	51,8	3,06	0,059	45,6	57,9
74	Bình Dương	51,2	5,31	0,104	40,6	61,8
75	Đồng Nai	66,1	3,29	0,050	59,5	72,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	69,3	3,39	0,049	62,5	76,1
79	Tp Hồ Chí Minh	76,0	2,36	0,031	71,3	80,7
80	Long An	62,5	3,80	0,061	54,9	70,1
82	Tiền Giang	56,2	3,56	0,063	49,1	63,3
83	Bến Tre	64,0	4,50	0,070	55,0	73,0
84	Trà Vinh	52,4	4,21	0,080	44,0	60,8
86	Vĩnh Long	63,7	3,06	0,048	57,6	69,9
87	Đồng Tháp	52,8	4,29	0,081	44,2	61,4
89	An Giang	42,3	3,51	0,083	35,2	49,3
91	Kiên Giang	44,5	3,60	0,081	37,3	51,7
92	Cần Thơ	50,9	3,09	0,061	44,7	57,1
93	Hậu Giang	44,3	3,34	0,075	37,6	51,0
94	Sóc Trăng	37,9	3,75	0,099	30,4	45,4
95	Bạc Liêu	40,9	4,00	0,098	32,9	48,9
96	Cà Mau	31,8	3,26	0,102	25,3	38,3

Phụ lục 2.11

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**60,2**	**0,53**	**0,009**	**59,2**	**61,3**
	Thành thị	71,7	0,69	0,010	70,3	73,1
	Nông thôn	56,3	0,67	0,012	54,9	57,6
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	54,6	1,25	0,023	52,1	57,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	78,6	0,79	0,010	77,0	80,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	62,7	1,37	0,022	60,0	65,4
V4	Tây Nguyên	54,6	2,14	0,039	50,3	58,9
V5	Đông Nam Bộ	60,0	1,34	0,022	57,3	62,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	42,5	0,96	0,022	40,6	44,4
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	81,5	1,46	0,018	78,5	84,4
02	Hà Giang	41,9	5,53	0,132	30,8	52,9
04	Cao Bằng	51,3	4,68	0,091	41,9	60,6
06	Bắc Kạn	44,2	4,15	0,094	35,9	52,5
08	Tuyên Quang	64,7	4,64	0,072	55,5	74,0
10	Lào Cai	40,1	5,27	0,132	29,5	50,6
11	Điện Biên	29,3	3,54	0,121	22,2	36,4
12	Lai Châu	27,8	4,73	0,170	18,3	37,2
14	Sơn La	40,8	4,19	0,103	32,4	49,1
15	Yên Bái	46,3	4,41	0,095	37,5	55,1
17	Hoà Bình	61,6	4,43	0,072	52,7	70,4
19	Thái Nguyên	68,3	2,71	0,040	62,8	73,7
20	Lạng Sơn	56,9	4,76	0,084	47,4	66,4
22	Quảng Ninh	77,6	3,44	0,044	70,7	84,5
24	Bắc Giang	73,6	4,21	0,057	65,2	82,1
25	Phú Thọ	62,2	3,84	0,062	54,5	69,8
26	Vĩnh Phúc	76,4	3,11	0,041	70,2	82,6
27	Bắc Ninh	75,3	2,72	0,036	69,9	80,7
30	Hải Dương	77,2	3,06	0,040	71,1	83,3
31	Hải Phòng	81,3	1,91	0,023	77,5	85,1
33	Hưng Yên	75,8	2,98	0,039	69,9	81,8
34	Thái Bình	88,9	2,55	0,029	83,8	94,0
35	Hà Nam	67,4	4,12	0,061	59,2	75,6
36	Nam Định	71,6	2,74	0,038	66,1	77,1
37	Ninh Bình	74,2	2,71	0,037	68,8	79,7
38	Thanh Hoá	59,9	4,50	0,075	50,9	68,9

Phụ lục 2.11 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	57,4	4,93	0,086	47,5	67,2
42	Hà Tĩnh	79,2	3,00	0,038	73,2	85,2
44	Quảng Bình	69,4	3,45	0,050	62,5	76,2
45	Quảng Trị	68,5	3,01	0,044	62,5	74,6
46	Thừa Thiên Huế	66,0	2,10	0,032	61,8	70,3
48	Đà Nẵng	75,7	3,97	0,053	67,7	83,6
49	Quảng Nam	66,9	4,81	0,072	57,3	76,5
51	Quảng Ngãi	60,4	5,30	0,088	49,8	71,0
52	Bình Định	68,3	3,12	0,046	62,1	74,6
54	Phú Yên	59,3	2,99	0,050	53,3	65,3
56	Khánh Hoà	62,7	3,48	0,056	55,8	69,7
58	Ninh Thuận	38,4	3,27	0,085	31,9	44,9
60	Bình Thuận	52,3	2,84	0,054	46,6	58,0
62	Kon Tum	38,9	5,16	0,133	28,6	49,2
64	Gia Lai	42,2	4,59	0,109	33,1	51,4
66	Đắk Lắk	63,4	4,27	0,067	54,9	72,0
67	Đắk Nông	44,1	5,40	0,122	33,3	54,9
68	Lâm Đồng	63,6	3,30	0,052	57,0	70,2
70	Bình Phước	49,7	3,27	0,066	43,2	56,3
72	Tây Ninh	46,3	2,73	0,059	40,8	51,8
74	Bình Dương	44,6	4,57	0,102	35,4	53,7
75	Đồng Nai	58,2	2,85	0,049	52,5	63,9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	63,4	3,12	0,049	57,1	69,6
79	Tp Hồ Chí Minh	68,7	2,28	0,033	64,2	73,3
80	Long An	56,2	3,59	0,064	49,0	63,3
82	Tiền Giang	51,3	3,32	0,065	44,6	57,9
83	Bến Tre	58,8	4,16	0,071	50,4	67,1
84	Trà Vinh	46,9	3,91	0,083	39,1	54,7
86	Vĩnh Long	56,8	2,80	0,049	51,2	62,4
87	Đồng Tháp	45,3	3,36	0,074	38,6	52,0
89	An Giang	36,2	3,12	0,086	30,0	42,4
91	Kiên Giang	36,2	2,98	0,082	30,2	42,1
92	Cần Thơ	45,5	2,97	0,065	39,6	51,4
93	Hậu Giang	36,3	3,12	0,086	30,1	42,6
94	Sóc Trăng	28,9	3,31	0,115	22,3	35,5
95	Bạc Liêu	32,9	3,18	0,097	26,5	39,2
96	Cà Mau	24,0	2,56	0,107	18,8	29,1

Phụ lục 2.12

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI BẤT KỲ

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**78,2**	**0,25**	**0,003**	**77,7**	**78,7**
	Thành thị	75,2	0,45	0,006	74,3	76,1
	Nông thôn	79,5	0,30	0,004	78,9	80,1
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	78,5	0,46	0,006	77,6	79,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	78,5	0,57	0,007	77,3	79,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	79,8	0,49	0,006	78,8	80,8
V4	Tây Nguyên	79,8	0,81	0,010	78,2	81,5
V5	Đông Nam Bộ	73,9	0,87	0,012	72,1	75,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	79,1	0,40	0,005	78,3	79,9
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	76,3	1,44	0,019	73,5	79,2
02	Hà Giang	74,7	1,87	0,025	71,0	78,4
04	Cao Bằng	80,1	1,51	0,019	77,1	83,1
06	Bắc Kạn	80,1	1,89	0,024	76,3	83,9
08	Tuyên Quang	80,4	1,07	0,013	78,3	82,6
10	Lào Cai	75,7	2,26	0,030	71,2	80,3
11	Điện Biên	65,9	2,29	0,035	61,3	70,5
12	Lai Châu	76,4	2,23	0,029	72,0	80,9
14	Sơn La	72,9	1,92	0,026	69,0	76,7
15	Yên Bái	81,0	1,59	0,020	77,8	84,1
17	Hoà Bình	83,5	1,11	0,013	81,3	85,8
19	Thái Nguyên	80,7	1,13	0,014	78,5	83,0
20	Lạng Sơn	79,9	1,50	0,019	76,9	82,9
22	Quảng Ninh	79,6	1,28	0,016	77,0	82,1
24	Bắc Giang	82,3	1,58	0,019	79,1	85,4
25	Phú Thọ	78,9	1,43	0,018	76,0	81,7
26	Vĩnh Phúc	78,6	1,49	0,019	75,6	81,6
27	Bắc Ninh	75,4	1,04	0,014	73,3	77,5
30	Hải Dương	81,7	1,14	0,014	79,4	84,0
31	Hải Phòng	74,8	1,35	0,018	72,1	77,5
33	Hưng Yên	78,9	1,42	0,018	76,1	81,8
34	Thái Bình	83,1	1,19	0,014	80,8	85,5
35	Hà Nam	84,3	1,50	0,018	81,3	87,3
36	Nam Định	81,3	1,73	0,021	77,9	84,8
37	Ninh Bình	78,0	1,49	0,019	75,0	81,0
38	Thanh Hoá	84,1	1,12	0,013	81,8	86,3

Phụ lục 2.12 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	78,6	1,77	0,023	75,1	82,2
42	Hà Tĩnh	79,0	1,79	0,023	75,4	82,5
44	Quảng Bình	81,8	1,66	0,020	78,5	85,2
45	Quảng Trị	77,0	1,88	0,024	73,2	80,8
46	Thừa Thiên Huế	75,7	1,31	0,017	73,1	78,4
48	Đà Nẵng	79,9	1,76	0,022	76,4	83,4
49	Quảng Nam	73,5	1,80	0,024	69,9	77,1
51	Quảng Ngãi	77,5	2,54	0,033	72,4	82,5
52	Bình Định	81,7	1,14	0,014	79,4	84,0
54	Phú Yên	81,1	1,59	0,020	77,9	84,3
56	Khánh Hoà	78,1	1,48	0,019	75,1	81,0
58	Ninh Thuận	79,2	1,83	0,023	75,5	82,8
60	Bình Thuận	82,3	1,22	0,015	79,9	84,8
62	Kon Tum	74,3	2,74	0,037	68,8	79,8
64	Gia Lai	77,7	1,77	0,023	74,1	81,2
66	Đắk Lắk	83,0	1,38	0,017	80,2	85,8
67	Đắk Nông	80,5	2,73	0,034	75,0	85,9
68	Lâm Đồng	79,1	1,49	0,019	76,1	82,1
70	Bình Phước	79,9	1,67	0,021	76,5	83,2
72	Tây Ninh	80,9	1,60	0,020	77,7	84,1
74	Bình Dương	77,3	2,11	0,027	73,1	81,5
75	Đồng Nai	72,6	2,22	0,031	68,2	77,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	79,8	1,38	0,017	77,1	82,6
79	Tp Hồ Chí Minh	70,7	1,43	0,020	67,9	73,6
80	Long An	81,3	1,63	0,020	78,1	84,6
82	Tiền Giang	80,4	1,41	0,018	77,6	83,2
83	Bến Tre	79,5	1,97	0,025	75,5	83,4
84	Trà Vinh	79,7	1,42	0,018	76,8	82,5
86	Vĩnh Long	81,1	1,23	0,015	78,7	83,6
87	Đồng Tháp	80,9	1,21	0,015	78,5	83,3
89	An Giang	79,6	1,26	0,016	77,1	82,1
91	Kiên Giang	75,9	1,29	0,017	73,3	78,4
92	Cần Thơ	76,2	1,27	0,017	73,6	78,7
93	Hậu Giang	81,8	1,28	0,016	79,3	84,4
94	Sóc Trăng	77,3	1,44	0,019	74,4	80,2
95	Bạc Liêu	79,5	1,32	0,017	76,9	82,1
96	Cà Mau	76,2	1,15	0,015	73,9	78,5

Phụ lục 2.13

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI HIỆN ĐẠI

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**68,6**	**0,31**	**0,004**	**68,0**	**69,2**
	Thành thị	63,8	0,51	0,008	62,8	64,8
	Nông thôn	70,6	0,38	0,005	69,9	71,4
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	70,4	0,62	0,009	69,1	71,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	69,2	0,71	0,010	67,8	70,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	72,7	0,63	0,009	71,5	74,0
V4	Tây Nguyên	66,5	1,18	0,018	64,1	68,9
V5	Đông Nam Bộ	62,5	1,00	0,016	60,5	64,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	68,1	0,54	0,008	67,0	69,1
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	66,6	1,68	0,025	63,3	70,0
02	Hà Giang	71,1	1,84	0,026	67,4	74,8
04	Cao Bằng	75,9	1,67	0,022	72,6	79,3
06	Bắc Kạn	77,4	2,08	0,027	73,3	81,6
08	Tuyên Quang	71,6	1,78	0,025	68,1	75,2
10	Lào Cai	66,0	2,81	0,043	60,4	71,6
11	Điện Biên	60,6	2,41	0,040	55,7	65,4
12	Lai Châu	75,6	2,22	0,029	71,2	80,1
14	Sơn La	68,6	1,94	0,028	64,7	72,5
15	Yên Bái	72,9	1,64	0,023	69,6	76,2
17	Hoà Bình	75,6	1,96	0,026	71,7	79,5
19	Thái Nguyên	65,1	1,46	0,023	62,1	68,0
20	Lạng Sơn	72,4	2,19	0,030	68,1	76,8
22	Quảng Ninh	67,5	2,18	0,032	63,1	71,9
24	Bắc Giang	71,2	2,46	0,035	66,3	76,1
25	Phú Thọ	68,9	2,38	0,035	64,2	73,7
26	Vĩnh Phúc	71,4	1,89	0,026	67,7	75,2
27	Bắc Ninh	57,2	2,11	0,037	52,9	61,4
30	Hải Dương	76,1	1,50	0,020	73,1	79,1
31	Hải Phòng	63,3	1,79	0,028	59,8	66,9
33	Hưng Yên	69,6	2,01	0,029	65,6	73,6
34	Thái Bình	77,5	1,76	0,023	74,0	81,0
35	Hà Nam	78,3	1,94	0,025	74,4	82,2
36	Nam Định	76,0	2,46	0,032	71,1	80,9
37	Ninh Bình	62,9	1,88	0,030	59,2	66,7
38	Thanh Hoá	77,5	1,64	0,021	74,2	80,8

Phụ lục 2.13 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	74,3	2,27	0,031	69,8	78,8
42	Hà Tĩnh	75,5	2,10	0,028	71,3	79,7
44	Quảng Bình	76,9	2,11	0,027	72,6	81,1
45	Quảng Trị	67,9	1,95	0,029	64,0	71,8
46	Thừa Thiên Huế	66,6	1,81	0,027	62,9	70,2
48	Đà Nẵng	67,3	1,88	0,028	63,6	71,1
49	Quảng Nam	67,2	2,30	0,034	62,6	71,8
51	Quảng Ngãi	72,6	2,65	0,037	67,3	77,9
52	Bình Định	73,3	1,41	0,019	70,4	76,1
54	Phú Yên	71,0	2,54	0,036	66,0	76,1
56	Khánh Hoà	64,4	1,94	0,030	60,5	68,3
58	Ninh Thuận	69,2	2,32	0,034	64,6	73,9
60	Bình Thuận	77,7	1,47	0,019	74,8	80,6
62	Kon Tum	64,8	3,40	0,053	58,0	71,6
64	Gia Lai	68,8	2,06	0,030	64,7	72,9
66	Đắk Lắk	67,5	2,11	0,031	63,3	71,7
67	Đắk Nông	67,5	5,17	0,077	57,2	77,9
68	Lâm Đồng	62,7	2,19	0,035	58,3	67,1
70	Bình Phước	70,1	2,42	0,035	65,2	74,9
72	Tây Ninh	69,7	2,01	0,029	65,7	73,7
74	Bình Dương	67,0	2,02	0,030	62,9	71,0
75	Đồng Nai	56,2	2,82	0,050	50,5	61,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	70,8	2,02	0,029	66,7	74,8
79	Tp Hồ Chí Minh	60,4	1,61	0,027	57,1	63,6
80	Long An	72,5	1,80	0,025	68,8	76,1
82	Tiền Giang	67,1	1,83	0,027	63,5	70,8
83	Bến Tre	65,2	2,78	0,043	59,6	70,7
84	Trà Vinh	53,5	1,62	0,030	50,3	56,8
86	Vĩnh Long	65,6	1,84	0,028	61,9	69,3
87	Đồng Tháp	74,3	1,62	0,022	71,0	77,5
89	An Giang	71,8	1,41	0,020	69,0	74,6
91	Kiên Giang	64,9	2,25	0,035	60,4	69,4
92	Cần Thơ	66,5	1,67	0,025	63,2	69,9
93	Hậu Giang	71,6	2,05	0,029	67,5	75,7
94	Sóc Trăng	68,3	1,96	0,029	64,4	72,3
95	Bạc Liêu	72,8	1,54	0,021	69,8	75,9
96	Cà Mau	66,3	1,49	0,023	63,3	69,2

Phụ lục 2.14

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**14,7**	**0,42**	**0,029**	**13,8**	**15,5**
	Thành thị	9,8	0,53	0,054	8,7	10,8
	Nông thôn	16,5	0,54	0,033	15,4	17,5
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	14,0	0,86	0,061	12,3	15,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	13,2	0,92	0,070	11,3	15,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,3	1,09	0,056	17,2	21,5
V4	Tây Nguyên	23,4	1,63	0,070	20,1	26,6
V5	Đông Nam Bộ	11,6	1,20	0,103	9,2	14,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	11,0	0,70	0,063	9,6	12,4
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	12,0	2,16	0,180	7,7	16,3
02	Hà Giang	19,3	3,95	0,204	11,4	27,2
04	Cao Bằng	14,2	4,52	0,318	5,2	23,3
06	Bắc Kạn	12,3	4,20	0,342	3,9	20,7
08	Tuyên Quang	11,3	2,76	0,243	5,8	16,9
10	Lào Cai	21,9	3,99	0,182	14,0	29,9
11	Điện Biên	25,2	3,89	0,154	17,4	33,0
12	Lai Châu	31,8	4,51	0,142	22,8	40,8
14	Sơn La	18,1	2,99	0,165	12,1	24,1
15	Yên Bái	14,5	2,64	0,182	9,2	19,8
17	Hoà Bình	8,0	2,21	0,276	3,6	12,4
19	Thái Nguyên	6,8	1,32	0,194	4,2	9,4
20	Lạng Sơn	6,4	1,86	0,293	2,6	10,1
22	Quảng Ninh	11,4	2,46	0,215	6,5	16,4
24	Bắc Giang	10,7	2,95	0,277	4,8	16,6
25	Phú Thọ	7,7	1,80	0,235	4,1	11,3
26	Vĩnh Phúc	15,6	1,93	0,124	11,7	19,4
27	Bắc Ninh	16,7	2,15	0,128	12,4	21,0
30	Hải Dương	14,6	2,52	0,172	9,6	19,7
31	Hải Phòng	8,2	1,46	0,177	5,3	11,2
33	Hưng Yên	13,2	2,25	0,170	8,7	17,7
34	Thái Bình	17,4	3,49	0,200	10,4	24,4
35	Hà Nam	20,7	2,94	0,142	14,9	26,6
36	Nam Định	15,2	2,68	0,176	9,9	20,6
37	Ninh Bình	9,7	2,21	0,227	5,3	14,1
38	Thanh Hoá	15,3	3,13	0,204	9,1	21,6

Phụ lục 2.14 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	16,7	3,16	0,189	10,4	23,1
42	Hà Tĩnh	21,1	4,63	0,219	11,9	30,4
44	Quảng Bình	26,2	3,45	0,132	19,2	33,1
45	Quảng Trị	31,7	4,08	0,129	23,6	39,9
46	Thừa Thiên Huế	23,1	3,06	0,132	17,0	29,3
48	Đà Nẵng	11,6	2,35	0,203	6,9	16,3
49	Quảng Nam	20,6	3,79	0,184	13,0	28,2
51	Quảng Ngãi	22,3	3,45	0,155	15,4	29,2
52	Bình Định	20,9	3,42	0,164	14,1	27,7
54	Phú Yên	13,8	2,47	0,178	8,9	18,8
56	Khánh Hoà	19,2	3,38	0,176	12,4	25,9
58	Ninh Thuận	24,3	2,98	0,123	18,3	30,3
60	Bình Thuận	24,4	3,43	0,140	17,6	31,3
62	Kon Tum	37,7	6,02	0,160	25,6	49,7
64	Gia Lai	32,5	3,31	0,102	25,9	39,1
66	Đắk Lắk	14,2	2,79	0,196	8,7	19,8
67	Đắk Nông	29,9	4,20	0,141	21,5	38,3
68	Lâm Đồng	13,8	2,24	0,162	9,3	18,3
70	Bình Phước	15,2	2,55	0,168	10,1	20,3
72	Tây Ninh	9,5	2,03	0,215	5,4	13,5
74	Bình Dương	8,3	2,21	0,266	3,9	12,8
75	Đồng Nai	18,7	3,53	0,189	11,6	25,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	14,3	2,32	0,162	9,7	19,0
79	Tp Hồ Chí Minh	8,4	1,85	0,222	4,6	12,1
80	Long An	8,8	2,47	0,279	3,9	13,8
82	Tiền Giang	13,4	3,25	0,242	6,9	19,9
83	Bến Tre	7,8	2,53	0,326	2,7	12,8
84	Trà Vinh	8,0	2,19	0,273	3,6	12,4
86	Vĩnh Long	7,8	2,77	0,358	2,2	13,3
87	Đồng Tháp	6,7	2,26	0,339	2,1	11,2
89	An Giang	14,2	2,04	0,144	10,1	18,3
91	Kiên Giang	12,1	1,63	0,134	8,9	15,4
92	Cần Thơ	7,9	1,77	0,223	4,4	11,5
93	Hậu Giang	8,8	2,13	0,242	4,5	13,1
94	Sóc Trăng	15,6	3,50	0,224	8,6	22,6
95	Bạc Liêu	12,3	1,76	0,143	8,8	15,9
96	Cà Mau	14,3	3,55	0,249	7,2	21,4

Phụ lục 2.15

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ PHỤ NỮ BIẾT GIỚI TÍNH THAI NHI TRƯỚC KHI SINH CỦA LẦN SINH CUỐI

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**76,9**	**0,71**	**0,009**	**75,5**	**78,3**
	Thành thị	82,5	1,08	0,013	80,3	84,6
	Nông thôn	74,8	0,82	0,011	73,1	76,4
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	52,7	1,59	0,030	49,5	55,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	83,0	1,38	0,017	80,2	85,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	74,5	1,76	0,024	71,0	78,0
V4	Tây Nguyên	79,2	1,75	0,022	75,7	82,7
V5	Đông Nam Bộ	79,3	1,89	0,024	75,5	83,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	90,4	0,91	0,010	88,6	92,2
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	83,3	3,09	0,037	77,1	89,5
02	Hà Giang	28,4	5,44	0,191	17,6	39,3
04	Cao Bằng	41,8	6,09	0,145	29,7	54,0
06	Bắc Kạn	39,9	6,50	0,163	26,8	52,9
08	Tuyên Quang	77,4	4,59	0,059	68,2	86,5
10	Lào Cai	44,1	8,84	0,201	26,4	61,8
11	Điện Biên	20,7	4,30	0,208	12,1	29,3
12	Lai Châu	16,0	3,53	0,221	9,0	23,1
14	Sơn La	32,0	5,67	0,177	20,6	43,3
15	Yên Bái	48,9	5,91	0,121	37,1	60,8
17	Hoà Bình	66,3	4,99	0,075	56,3	76,3
19	Thái Nguyên	79,5	3,68	0,046	72,2	86,9
20	Lạng Sơn	40,0	5,26	0,132	29,4	50,5
22	Quảng Ninh	66,1	5,42	0,082	55,2	76,9
24	Bắc Giang	81,7	4,38	0,054	72,9	90,4
25	Phú Thọ	66,1	6,65	0,101	52,8	79,4
26	Vĩnh Phúc	90,3	4,14	0,046	82,1	98,6
27	Bắc Ninh	98,4	0,43	0,004	97,5	99,2
30	Hải Dương	85,4	3,78	0,044	77,8	93,0
31	Hải Phòng	86,7	2,91	0,034	80,9	92,5
33	Hưng Yên	87,8	4,24	0,048	79,3	96,3
34	Thái Bình	70,7	5,17	0,073	60,4	81,0
35	Hà Nam	70,1	5,94	0,085	58,2	82,0
36	Nam Định	77,2	4,45	0,058	68,3	86,1
37	Ninh Bình	87,4	2,81	0,032	81,8	93,0
38	Thanh Hoá	79,8	4,66	0,058	70,5	89,1

Phụ lục 2.15 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	72,0	5,68	0,079	60,7	83,4
42	Hà Tĩnh	83,9	2,63	0,031	78,7	89,2
44	Quảng Bình	85,1	3,20	0,038	78,7	91,5
45	Quảng Trị	63,3	7,23	0,114	48,8	77,7
46	Thừa Thiên Huế	75,7	3,67	0,049	68,4	83,1
48	Đà Nẵng	89,7	2,74	0,031	84,2	95,2
49	Quảng Nam	56,0	8,12	0,145	39,7	72,2
51	Quảng Ngãi	59,7	6,93	0,116	45,9	73,6
52	Bình Định	81,0	5,37	0,066	70,3	91,8
54	Phú Yên	79,9	4,99	0,062	69,9	89,9
56	Khánh Hoà	74,2	5,36	0,072	63,5	84,9
58	Ninh Thuận	59,0	5,49	0,093	48,0	70,0
60	Bình Thuận	79,9	4,52	0,057	70,8	88,9
62	Kon Tum	58,0	5,55	0,096	46,9	69,1
64	Gia Lai	68,3	4,38	0,064	59,5	77,1
66	Đắk Lắk	88,1	2,47	0,028	83,1	93,0
67	Đắk Nông	86,0	5,76	0,067	74,5	97,5
68	Lâm Đồng	86,8	2,82	0,033	81,2	92,5
70	Bình Phước	76,1	4,77	0,063	66,5	85,6
72	Tây Ninh	88,3	3,60	0,041	81,1	95,5
74	Bình Dương	88,8	2,65	0,030	83,5	94,1
75	Đồng Nai	78,6	3,52	0,045	71,6	85,6
77	Bà Rịa Vũng Tàu	83,2	3,79	0,046	75,6	90,7
79	Tp Hồ Chí Minh	74,7	3,67	0,049	67,4	82,0
80	Long An	88,0	4,58	0,052	78,9	97,2
82	Tiền Giang	87,2	6,10	0,070	75,0	99,4
83	Bến Tre	84,9	5,28	0,062	74,3	95,5
84	Trà Vinh	92,7	2,34	0,025	88,0	97,3
86	Vĩnh Long	92,3	2,45	0,027	87,4	97,2
87	Đồng Tháp	93,2	2,16	0,023	88,9	97,5
89	An Giang	96,1	1,02	0,011	94,0	98,1
91	Kiên Giang	94,0	1,21	0,013	91,5	96,4
92	Cần Thơ	90,1	1,84	0,020	86,5	93,8
93	Hậu Giang	92,1	1,62	0,018	88,9	95,4
94	Sóc Trăng	83,5	3,75	0,045	76,0	91,0
95	Bạc Liêu	85,4	2,83	0,033	79,8	91,1
96	Cà Mau	84,9	3,56	0,042	77,8	92,1

Phụ lục 2.16

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ PHỤ NỮ DÙNG BIỆN PHÁP SIÊU ÂM ĐỂ BIẾT GIỚI TÍNH THAI NHI

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**98,8**	**0,11**	**0,001**	**98,5**	**99,0**
	Thành thị	98,8	0,19	0,002	98,4	99,2
	Nông thôn	98,7	0,14	0,001	98,5	99,0
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	98,8	0,28	0,003	98,3	99,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	99,2	0,21	0,002	98,7	99,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	98,6	0,27	0,003	98,1	99,2
V4	Tây Nguyên	98,8	0,27	0,003	98,3	99,4
V5	Đông Nam Bộ	98,2	0,37	0,004	97,5	98,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	98,8	0,23	0,002	98,3	99,2
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	99,2	0,44	0,004	98,3	100,0
02	Hà Giang	93,3	3,96	0,042	85,4	100,0
04	Cao Bằng	99,6	0,39	0,004	98,8	100,0
06	Bắc Kạn	99,1	0,95	0,010	97,2	100,0
08	Tuyên Quang	100,0	0,00	0,000	100,0	100,0
10	Lào Cai	99,2	0,56	0,006	98,1	100,0
11	Điện Biên	97,7	1,17	0,012	95,3	100,0
12	Lai Châu	99,7	0,31	0,003	99,1	100,0
14	Sơn La	99,1	0,91	0,009	97,3	100,0
15	Yên Bái	99,9	0,08	0,001	99,8	100,0
17	Hoà Bình	99,3	0,48	0,005	98,3	100,0
19	Thái Nguyên	99,7	0,27	0,003	99,2	100,0
20	Lạng Sơn	98,4	1,19	0,012	96,1	100,0
22	Quảng Ninh	99,2	0,68	0,007	97,8	100,0
24	Bắc Giang	97,4	1,00	0,010	95,4	99,4
25	Phú Thọ	99,7	0,16	0,002	99,4	100,0
26	Vĩnh Phúc	99,9	0,08	0,001	99,8	100,0
27	Bắc Ninh	99,5	0,20	0,002	99,1	99,9
30	Hải Dương	99,6	0,35	0,003	98,9	100,0
31	Hải Phòng	99,2	0,33	0,003	98,5	99,8
33	Hưng Yên	99,2	0,48	0,005	98,3	100,0
34	Thái Bình	99,3	0,60	0,006	98,1	100,0
35	Hà Nam	96,7	1,85	0,019	93,0	100,0
36	Nam Định	98,5	1,46	0,015	95,6	100,0
37	Ninh Bình	98,8	0,55	0,006	97,7	99,9
38	Thanh Hoá	97,7	1,15	0,012	95,4	100,0

Phụ lục 2.16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	99,6	0,41	0,004	98,7	100,0
42	Hà Tĩnh	98,4	1,01	0,010	96,4	100,0
44	Quảng Bình	98,7	1,05	0,011	96,6	100,0
45	Quảng Trị	96,9	1,79	0,018	93,3	100,0
46	Thừa Thiên Huế	99,0	0,51	0,005	98,0	100,0
48	Đà Nẵng	99,5	0,33	0,003	98,8	100,0
49	Quảng Nam	95,9	1,88	0,020	92,2	99,7
51	Quảng Ngãi	99,3	0,48	0,005	98,4	100,0
52	Bình Định	99,9	0,09	0,001	99,7	100,0
54	Phú Yên	98,8	0,83	0,008	97,1	100,0
56	Khánh Hoà	99,0	0,51	0,005	98,0	100,0
58	Ninh Thuận	98,3	0,98	0,010	96,3	100,0
60	Bình Thuận	97,7	0,95	0,010	95,8	99,6
62	Kon Tum	99,2	0,45	0,005	98,3	100,0
64	Gia Lai	99,1	0,68	0,007	97,8	100,0
66	Đắk Lắk	99,0	0,47	0,005	98,1	100,0
67	Đắk Nông	99,0	0,70	0,007	97,6	100,0
68	Lâm Đồng	98,0	0,57	0,006	96,9	99,1
70	Bình Phước	95,2	2,24	0,024	90,7	99,7
72	Tây Ninh	99,4	0,37	0,004	98,7	100,0
74	Bình Dương	98,1	0,85	0,009	96,4	99,8
75	Đồng Nai	98,1	0,77	0,008	96,6	99,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	99,3	0,44	0,004	98,4	100,1
79	Tp Hồ Chí Minh	98,3	0,62	0,006	97,1	99,5
80	Long An	99,8	0,14	0,001	99,5	100,0
82	Tiền Giang	97,2	1,97	0,020	93,2	100,0
83	Bến Tre	97,9	0,83	0,008	96,3	99,6
84	Trà Vinh	98,9	0,53	0,005	97,9	100,0
86	Vĩnh Long	99,9	0,05	0,001	99,8	100,0
87	Đồng Tháp	98,2	0,85	0,009	96,4	99,9
89	An Giang	99,6	0,17	0,002	99,3	100,0
91	Kiên Giang	99,2	0,45	0,004	98,3	100,0
92	Cần Thơ	98,0	0,75	0,008	96,5	99,5
93	Hậu Giang	99,6	0,23	0,002	99,1	100,0
94	Sóc Trăng	98,7	0,63	0,006	97,4	99,9
95	Bạc Liêu	96,6	2,01	0,021	92,6	100,0
96	Cà Mau	98,6	0,83	0,008	97,0	100,0

Phụ lục 3

PHÂN BỔ PHẠM VI ĐIỀU TRA MẪU CHI TIẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		**3 890**	**2 226**	**1 664**	**399 685**	**233 340**	**166 345**
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	837	465	372	85 501	50 692	34 809
V2	Đồng bằng sông Hồng	708	406	302	73 215	42 111	31 104
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	866	483	383	89 222	49 843	39 379
V4	Tây Nguyên	295	183	112	30 612	19 790	10 822
V5	Đông Nam Bộ	385	241	144	39 760	25 029	14 731
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	799	448	351	81 375	45 875	35 500
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	74	51	23	9 110	6 064	3 046
02	Hà Giang	61	32	29	5 987	3 418	2 569
04	Cao Bằng	61	31	30	6 024	3 151	2 873
06	Bắc Kạn	55	30	25	5 851	3 686	2 165
08	Tuyên Quang	61	32	29	6 090	3 317	2 773
10	Lào Cai	61	40	21	6 401	4 317	2 084
11	Điện Biên	56	31	25	5 810	3 540	2 270
12	Lai Châu	55	36	19	5 433	4 077	1 356
14	Sơn La	61	33	28	5 829	3 202	2 627
15	Yên Bái	61	32	29	6 644	3 736	2 908
17	Hoà Bình	61	32	29	5 973	3 377	2 596
19	Thái Nguyên	61	34	27	6 555	3 669	2 886
20	Lạng Sơn	61	32	29	6 472	3 853	2 619
22	Quảng Ninh	61	35	26	6 220	3 818	2 402
24	Bắc Giang	61	35	26	6 254	3 740	2 514
25	Phú Thọ	61	35	26	6 178	3 609	2 569
26	Vĩnh Phúc	61	33	28	6 143	3 404	2 739
27	Bắc Ninh	61	33	28	6 290	3 433	2 857
30	Hải Dương	67	36	31	6 517	3 500	3 017
31	Hải Phòng	67	36	31	6 839	3 646	3 193
33	Hưng Yên	61	35	26	6 296	3 591	2 705
34	Thái Bình	67	36	31	6 462	3 407	3 055
35	Hà Nam	61	38	23	6 112	3 525	2 587
36	Nam Định	67	37	30	7 013	4 014	2 999
37	Ninh Bình	61	36	25	6 213	3 709	2 504
38	Thanh Hoá	67	41	26	6 886	4 273	2 613

Phụ lục 3 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	67	39	28	6 616	3 982	2 634
42	Hà Tĩnh	61	34	27	5 811	3 268	2 543
44	Quảng Bình	61	33	28	6 770	3 534	3 236
45	Quảng Trị	61	32	29	7 188	3 853	3 335
46	Thừa Thiên Huế	61	34	27	6 324	3 537	2 787
48	Đà Nẵng	61	33	28	6 036	3 180	2 856
49	Quảng Nam	61	35	26	6 392	3 696	2 696
51	Quảng Ngãi	61	34	27	6 089	3 420	2 669
52	Bình Định	61	35	26	6 089	3 487	2 602
54	Phú Yên	61	33	28	6 475	3 348	3 127
56	Khánh Hoà	61	34	27	6 247	3 474	2 773
58	Ninh Thuận	61	32	29	6 232	3 303	2 929
60	Bình Thuận	61	34	27	6 067	3 488	2 579
62	Kon Tum	56	39	17	6 239	4 624	1 615
64	Gia Lai	61	34	27	5 937	3 429	2 508
66	Đắk Lắk	61	36	25	6 228	3 752	2 476
67	Đắk Nông	56	40	16	5 921	4 279	1 642
68	Lâm Đồng	61	34	27	6 287	3 706	2 581
70	Bình Phước	61	32	29	5 866	3 153	2 713
72	Tây Ninh	61	34	27	6 248	3 359	2 889
74	Bình Dương	61	45	16	6 356	4 662	1 694
75	Đồng Nai	67	37	30	7 127	4 094	3 033
77	Bà Rịa Vũng Tàu	61	33	28	6 123	3 277	2 846
79	Tp Hồ Chí Minh	74	60	14	8 040	6 484	1 556
80	Long An	61	38	23	6 126	3 829	2 297
82	Tiền Giang	61	35	26	6 056	3 561	2 495
83	Bến Tre	61	35	26	6 312	3 581	2 731
84	Trà Vinh	61	33	28	6 075	3 246	2 829
86	Vĩnh Long	61	34	27	6 109	3 344	2 765
87	Đồng Tháp	61	35	26	5 847	3 376	2 471
89	An Giang	67	36	31	6 635	3 476	3 159
91	Kiên Giang	61	35	26	6 485	3 677	2 808
92	Cần Thơ	61	34	27	6 188	3 323	2 865
93	Hậu Giang	61	32	29	6 374	3 354	3 020
94	Sóc Trăng	61	34	27	7 283	4 262	3 021
95	Bạc Liêu	61	32	29	5 903	3 466	2 437
96	Cà Mau	61	35	26	5 982	3 380	2 602

Phụ lục 4

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị *(%)*	Tỷ số giới tính *(Nam/100 nữ)*	Tỷ số phụ thuộc chung *(%)*	Chỉ số già hóa *(%)*	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi *(%)*
TOÀN QUỐC		**-**	**97,9**	**45,0**	**41,1**	**69,0**
	Thành thị	30,6	94,9	39,3	44,9	71,8
	Nông thôn	-	99,3	47,7	39,6	67,7
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	16,3	99,8	47,6	33,3	67,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	29,9	97,4	45,5	54,0	68,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	25,4	98,0	49,0	44,6	67,1
V4	Tây Nguyên	29,1	103,2	53,8	20,4	65,0
V5	Đông Nam Bộ	57,7	94,2	37,1	37,1	73,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	23,3	99,0	43,2	39,7	69,8
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	41,5	97,7	43,9	47,1	69,5
02	Hà Giang	15,8	104,4	52,8	23,6	65,4
04	Cao Bằng	17,0	98,4	47,1	42,0	68,0
06	Bắc Kạn	16,2	102,5	43,3	33,7	69,8
08	Tuyên Quang	13,1	100,3	44,7	36,7	69,1
10	Lào Cai	21,3	101,5	57,7	18,8	63,4
11	Điện Biên	15,0	100,1	66,5	16,0	60,1
12	Lai Châu	14,3	104,7	62,4	16,6	61,6
14	Sơn La	14,1	101,0	54,2	22,4	64,8
15	Yên Bái	19,5	99,9	51,0	30,0	66,2
17	Hoà Bình	15,0	98,4	41,1	39,0	70,9
19	Thái Nguyên	26,2	97,5	41,3	43,7	70,8
20	Lạng Sơn	19,2	99,5	42,8	40,5	70,0
22	Quảng Ninh	52,1	105,3	44,6	45,2	69,2
24	Bắc Giang	9,4	98,5	42,0	38,5	70,4
25	Phú Thọ	16,0	97,7	44,8	54,6	69,0
26	Vĩnh Phúc	23,3	97,5	46,3	44,8	68,4
27	Bắc Ninh	24,1	97,7	50,6	43,8	66,4
30	Hải Dương	19,2	96,3	43,7	60,0	69,6
31	Hải Phòng	46,3	98,5	41,6	52,9	70,6
33	Hưng Yên	12,5	97,0	49,3	61,0	67,0
34	Thái Bình	9,7	93,4	46,7	76,4	68,2
35	Hà Nam	11,2	95,4	47,1	62,8	68,0
36	Nam Định	18,0	95,8	49,3	60,7	67,0
37	Ninh Bình	17,9	99,1	47,9	62,8	67,6
38	Thanh Hoá	10,5	97,7	46,0	53,1	68,5

Phụ lục 4 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị *(%)*	Tỷ số giới tính *(Nam/100 nữ)*	Tỷ số phụ thuộc chung *(%)*	Chỉ số già hóa *(%)*	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi *(%)*
40	Nghệ An	12,9	98,5	45,7	44,9	68,6
42	Hà Tĩnh	15,0	97,8	54,2	66,3	64,9
44	Quảng Bình	15,2	99,9	48,2	45,1	67,5
45	Quảng Trị	28,7	97,8	58,5	40,4	63,1
46	Thừa Thiên Huế	42,9	98,4	51,7	48,1	65,9
48	Đà Nẵng	87,0	97,3	41,8	36,1	70,5
49	Quảng Nam	19,3	95,5	51,8	44,2	65,9
51	Quảng Ngãi	14,6	97,3	52,7	44,1	65,5
52	Bình Định	27,7	95,3	52,5	45,4	65,6
54	Phú Yên	23,5	100,2	49,8	36,6	66,8
56	Khánh Hoà	48,4	97,9	46,9	34,9	68,1
58	Ninh Thuận	36,1	100,7	52,7	26,5	65,5
60	Bình Thuận	39,3	100,8	48,3	32,3	67,4
62	Kon Tum	34,4	108,8	63,9	15,6	61,0
64	Gia Lai	30,0	102,8	59,3	19,1	62,8
66	Đắk Lắk	25,0	101,9	50,2	21,3	66,6
67	Đắk Nông	15,1	111,7	58,8	12,2	63,0
68	Lâm Đồng	38,1	100,2	48,1	27,3	67,5
70	Bình Phước	16,8	103,2	45,6	25,1	68,7
72	Tây Ninh	15,6	98,3	41,5	37,4	70,7
74	Bình Dương	33,0	92,6	34,9	31,0	74,1
75	Đồng Nai	33,6	97,0	40,5	30,0	71,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	50,3	99,8	43,6	32,4	69,6
79	Tp Hồ Chí Minh	83,6	91,2	34,0	44,4	74,6
80	Long An	17,8	98,7	43,6	42,9	69,6
82	Tiền Giang	14,0	97,1	44,3	41,7	69,3
83	Bến Tre	10,0	96,3	42,8	56,4	70,0
84	Trà Vinh	15,4	97,1	45,4	41,8	68,8
86	Vĩnh Long	15,5	97,1	41,6	48,5	70,6
87	Đồng Tháp	17,8	99,3	43,3	40,4	69,8
89	An Giang	28,4	98,9	45,0	38,0	68,9
91	Kiên Giang	26,9	102,2	45,4	29,4	68,8
92	Cần Thơ	66,0	99,8	38,8	42,4	72,0
93	Hậu Giang	19,9	101,5	42,7	41,3	70,1
94	Sóc Trăng	23,3	98,8	42,8	34,7	70,0
95	Bạc Liêu	26,7	99,4	39,4	35,5	71,7
96	Cà Mau	21,3	101,1	43,1	33,1	69,9

Phụ lục 5

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HÔN NHÂN CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM *(Năm)*			Chênh lệch SMAM *(Nam - nữ)*	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên *(%)*		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chưa chồng	Có vợ/có chồng	Góa/ly hôn/ly thân
TOÀN QUỐC		**24,6**	**26,4**	**22,8**	**3,6**	**25,0**	**66,4**	**8,6**
	Thành thị	26,2	27,9	24,5	3,4	28,1	63,3	8,6
	Nông thôn	23,9	25,7	22,0	3,7	23,6	67,9	8,6
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	22,8	24,3	21,1	3,2	21,0	71,3	7,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	24,4	26,1	22,5	3,6	22,2	69,4	8,3
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	24,9	26,9	22,8	4,0	26,0	64,9	9,1
V4	Tây Nguyên	23,9	25,6	22,0	3,6	25,5	67,5	7,1
V5	Đông Nam Bộ	26,2	27,8	24,6	3,3	31,6	59,7	8,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	24,5	26,4	22,5	3,8	23,7	67,2	9,1
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	24,9	26,3	23,6	2,7	24,9	67,8	7,3
02	Hà Giang	21,8	22,7	20,8	2,0	20,5	72,8	6,7
04	Cao Bằng	22,4	23,9	20,8	3,1	19,8	71,3	8,9
06	Bắc Kạn	22,8	24,5	21,0	3,5	20,4	72,5	7,1
08	Tuyên Quang	23,0	24,9	21,1	3,8	21,2	70,4	8,4
10	Lào Cai	21,7	23,1	20,3	2,8	20,4	73,0	6,6
11	Điện Biên	21,5	22,4	20,5	1,9	21,1	72,8	6,1
12	Lai Châu	21,3	22,6	19,9	2,7	19,3	73,9	6,7
14	Sơn La	21,3	22,4	20,3	2,0	19,8	74,8	5,4
15	Yên Bái	22,2	23,9	20,4	3,5	19,7	72,7	7,6
17	Hoà Bình	23,7	25,3	21,9	3,4	22,2	69,6	8,1
19	Thái Nguyên	24,0	25,7	22,2	3,5	21,6	69,6	8,8
20	Lạng Sơn	23,5	24,9	22,1	2,8	22,5	68,9	8,5
22	Quảng Ninh	25,0	27,0	22,8	4,3	22,2	69,8	8,1
24	Bắc Giang	23,6	25,4	21,7	3,7	21,2	71,2	7,6
25	Phú Thọ	23,7	25,7	21,5	4,2	21,4	69,6	9,0
26	Vĩnh Phúc	23,7	25,1	22,3	2,7	22,9	69,0	8,2
27	Bắc Ninh	22,8	24,5	21,1	3,4	19,0	73,1	8,0
30	Hải Dương	24,3	26,2	22,4	3,8	21,0	70,3	8,7
31	Hải Phòng	24,5	26,5	22,4	4,1	22,3	68,8	8,9
33	Hưng Yên	23,3	25,1	21,3	3,8	19,9	70,4	9,7
34	Thái Bình	24,5	26,9	21,9	5,1	19,4	70,9	9,8
35	Hà Nam	24,6	26,8	22,2	4,6	21,9	69,1	9,0
36	Nam Định	23,4	25,7	21,1	4,6	20,0	71,4	8,6
37	Ninh Bình	24,4	26,6	21,8	4,8	21,4	69,7	8,8
38	Thanh Hoá	23,8	25,4	21,8	3,6	22,5	68,3	9,1

Phụ lục 5 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM *(Năm)*			Chênh lệch SMAM *(Nam - nữ)*	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên *(%)*		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chưa chồng	Có vợ/có chồng	Góa/ly hôn/ly thân
40	Nghệ An	24,0	25,9	22,0	3,9	24,0	67,5	8,5
42	Hà Tĩnh	25,7	28,0	23,1	5,0	23,6	66,3	10,0
44	Quảng Bình	26,3	28,2	24,2	4,1	30,3	61,6	8,0
45	Quảng Trị	25,1	27,7	22,4	5,3	26,0	64,2	9,8
46	Thừa Thiên Huế	26,7	28,6	24,8	3,8	30,0	61,6	8,5
48	Đà Nẵng	26,5	28,5	24,5	4,0	33,5	58,4	8,1
49	Quảng Nam	24,6	27,3	21,8	5,5	28,3	61,7	10,0
51	Quảng Ngãi	24,6	26,7	22,4	4,3	26,3	64,3	9,5
52	Bình Định	24,3	26,4	22,3	4,2	23,4	66,4	10,2
54	Phú Yên	24,4	26,4	22,3	4,1	24,7	66,7	8,6
56	Khánh Hoà	26,0	27,9	24,0	3,8	27,7	62,8	9,5
58	Ninh Thuận	24,5	26,4	22,6	3,8	27,6	63,0	9,4
60	Bình Thuận	25,6	27,4	23,5	3,9	29,4	62,0	8,6
62	Kon Tum	23,5	24,9	22,0	2,9	26,2	67,2	6,6
64	Gia Lai	23,2	24,8	21,5	3,3	24,3	68,0	7,7
66	Đắk Lắk	24,1	26,0	22,2	3,8	25,8	67,2	7,0
67	Đắk Nông	23,5	25,3	21,8	3,5	24,3	71,0	4,7
68	Lâm Đồng	24,6	26,5	22,6	4,0	26,3	66,0	7,7
70	Bình Phước	24,5	26,2	22,8	3,4	24,4	67,4	8,2
72	Tây Ninh	24,9	26,6	23,1	3,5	26,3	63,7	10,0
74	Bình Dương	24,7	26,2	23,4	2,8	29,6	61,8	8,5
75	Đồng Nai	26,4	27,9	25,0	2,9	31,8	61,3	6,9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	26,3	28,1	24,5	3,5	28,0	62,9	9,1
79	Tp Hồ Chí Minh	26,9	28,7	25,2	3,5	34,0	56,9	9,1
80	Long An	24,7	26,5	22,7	3,9	23,3	67,5	9,2
82	Tiền Giang	24,1	26,4	21,7	4,7	21,4	68,7	9,9
83	Bến Tre	24,1	26,2	21,9	4,3	19,5	69,4	11,2
84	Trà Vinh	24,2	26,0	22,4	3,6	21,7	67,7	10,5
86	Vĩnh Long	24,8	26,7	22,8	3,9	21,9	67,8	10,3
87	Đồng Tháp	24,7	26,6	22,5	4,1	23,7	66,9	9,4
89	An Giang	23,9	25,6	22,2	3,4	23,3	67,2	9,4
91	Kiên Giang	23,8	25,8	21,7	4,1	23,9	68,8	7,4
92	Cần Thơ	25,7	27,5	23,7	3,8	27,7	63,8	8,5
93	Hậu Giang	24,5	26,5	22,3	4,2	24,4	66,8	8,7
94	Sóc Trăng	24,7	26,5	22,8	3,7	25,9	65,4	8,8
95	Bạc Liêu	25,7	27,1	24,1	3,0	28,9	63,6	7,5
96	Cà Mau	24,7	26,2	23,1	3,1	24,7	68,6	6,7

Phụ lục 6

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên *(%)*			Tỷ lệ đi học chung *(%)*				Tỷ lệ đi học đúng tuổi *(%)*			
		Chung	Nam	Nữ	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học
TOÀN QUỐC		**94,2**	**96,5**	**92,2**	**103,0**	**89,3**	**66,8**	**26,9**	**95,3**	**82,5**	**60,2**	**18,2**
	Thành thị	97,3	98,5	96,4	101,6	93,3	78,6	56,2	96,7	87,7	71,7	38,4
	Nông thôn	92,7	95,7	90,3	103,6	88,0	62,7	13,6	94,8	80,7	56,3	9,0
Vùng kinh tế - xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,3	93,8	85,2	105,6	89,1	62,5	12,3	94,8	79,4	54,6	6,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	97,6	99,6	96,2	103,2	96,9	84,2	37,9	97,3	92,3	78,6	27,4
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	93,9	96,8	91,7	103,8	92,5	68,6	23,3	96,8	85,8	62,7	16,5
V4	Tây Nguyên	90,8	93,9	87,9	105,4	84,7	61,7	11,5	95,2	76,8	54,6	6,5
V5	Đông Nam Bộ	96,7	97,8	95,8	102,6	90,8	67,1	42,9	96,6	84,5	60,0	29,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	92,3	94,4	90,3	99,7	78,4	49,3	16,7	91,2	71,1	42,5	10,3
Tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	98,0	99,1	96,9	101,2	96,8	89,5	52,5	95,9	91,5	81,5	37,4
02	Hà Giang	81,0	88,8	73,4	106,1	86,1	53,4	4,5	95,4	73,7	41,9	2,0
04	Cao Bằng	84,9	89,3	80,8	104,8	78,6	64,3	7,7	89,9	66,0	51,3	0,5
06	Bắc Kạn	89,2	92,4	86,5	107,6	86,5	50,9	11,1	92,8	73,8	44,2	3,3
08	Tuyên Quang	94,0	96,9	91,4	105,0	94,9	69,9	11,6	97,0	87,3	64,7	3,8
10	Lào Cai	78,4	84,4	73,0	107,1	82,4	47,7	12,9	92,1	71,5	40,1	3,1
11	Điện Biên	65,0	79,9	50,5	104,3	83,5	40,6	9,3	91,6	68,6	29,3	3,5
12	Lai Châu	61,7	74,9	48,0	106,6	75,0	39,4	1,7	91,0	60,5	27,8	0,5
14	Sơn La	78,3	88,6	68,2	112,9	83,8	54,4	4,1	92,3	66,2	40,8	2,1
15	Yên Bái	86,3	91,4	81,8	102,7	81,3	52,8	8,0	94,5	73,6	46,3	3,0
17	Hoà Bình	97,0	98,6	95,7	103,7	96,8	70,0	12,7	96,5	89,5	61,6	5,9
19	Thái Nguyên	97,8	99,1	96,9	103,8	98,3	73,7	40,4	97,1	91,2	68,3	29,6
20	Lạng Sơn	94,7	97,7	92,0	105,2	91,1	62,7	4,8	97,8	83,5	56,9	1,3

Phụ lục 6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên *(%)*			Tỷ lệ đi học chung *(%)*				Tỷ lệ đi học đúng tuổi *(%)*			
		Chung	Nam	Nữ	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học
22	Quảng Ninh	96,9	99,2	95,3	102,7	95,8	82,6	18,6	97,5	89,6	77,6	10,9
24	Bắc Giang	97,4	99,4	96,0	104,3	96,1	77,5	10,2	97,9	93,0	73,6	5,8
25	Phú Thọ	97,1	99,2	95,7	103,6	95,4	68,5	15,0	95,5	87,8	62,2	7,0
26	Vĩnh Phúc	97,4	99,0	96,0	103,8	98,6	82,3	25,7	96,3	90,9	76,4	18,1
27	Bắc Ninh	97,2	98,9	95,6	100,6	98,3	79,0	24,0	98,6	94,9	75,3	15,6
30	Hải Dương	97,6	99,7	96,2	105,1	93,5	83,3	33,0	97,2	89,8	77,2	27,0
31	Hải Phòng	98,3	99,6	97,3	102,7	97,6	84,8	45,8	97,1	92,9	81,3	34,8
33	Hưng Yên	96,5	98,9	94,6	103,3	97,2	83,5	22,0	98,7	93,0	75,8	17,6
34	Thái Bình	97,7	99,4	96,4	107,6	98,3	91,0	23,4	99,1	96,5	88,9	17,4
35	Hà Nam	97,7	99,5	96,4	105,5	95,0	73,7	22,5	98,8	92,0	67,4	15,0
36	Nam Định	97,1	99,3	95,3	105,8	96,8	76,3	22,5	98,3	92,5	71,6	16,2
37	Ninh Bình	97,0	99,2	95,2	102,1	98,8	77,7	28,9	98,4	95,7	74,2	17,1
38	Thanh Hoá	95,3	98,3	93,1	105,0	92,3	65,9	11,7	97,0	86,0	59,9	7,4
40	Nghệ An	95,5	99,1	94,0	101,8	94,0	63,0	18,3	96,7	88,3	57,4	13,9
42	Hà Tĩnh	97,4	99,0	96,0	108,0	94,1	86,7	17,8	98,2	89,0	79,2	11,0
44	Quảng Bình	97,0	98,5	95,5	105,5	95,8	75,2	16,9	97,2	89,0	69,4	10,9
45	Quảng Trị	92,0	95,7	88,6	104,2	94,2	73,8	14,0	96,4	87,0	68,5	8,2
46	Thừa Thiên Huế	92,1	96,4	88,1	103,2	96,8	72,9	54,8	97,1	87,9	66,0	34,4
48	Đà Nẵng	97,7	99,0	96,6	102,3	100,6	79,9	74,7	98,6	93,9	75,7	55,4
49	Quảng Nam	93,7	96,6	91,1	110,4	92,7	72,9	23,8	97,2	85,8	66,9	18,9
51	Quảng Ngãi	86,1	90,5	82,1	103,0	91,9	67,6	19,9	94,8	81,5	60,4	16,6
52	Bình Định	93,8	96,8	91,2	103,6	96,8	75,1	15,5	97,4	88,3	68,3	10,8
54	Phú Yên	94,1	96,6	91,7	102,5	93,6	63,5	18,6	97,9	87,8	59,3	12,9
56	Khánh Hoà	94,2	96,0	92,4	102,5	87,1	67,5	21,8	97,5	83,5	62,7	14,5
58	Ninh Thuận	80,5	83,6	77,4	96,7	71,5	43,8	4,2	87,2	62,4	38,4	1,7

Phụ lục 6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên *(%)*			Tỷ lệ đi học chung *(%)*				Tỷ lệ đi học đúng tuổi *(%)*			
		Chung	Nam	Nữ	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học
60	Bình Thuận	93,9	95,3	92,4	102,6	86,9	57,3	13,3	98,0	80,8	52,3	9,2
62	Kon Tum	88,2	93,8	82,3	103,9	80,6	44,6	17,3	95,1	73,1	38,9	10,5
64	Gia Lai	83,9	88,5	79,4	103,6	71,6	47,6	4,4	92,5	64,0	42,2	1,5
66	Đắk Lắk	93,2	95,6	90,9	106,2	90,4	72,1	12,5	96,1	82,2	63,4	5,4
67	Đắk Nông	93,9	95,6	92,4	112,5	86,4	53,1	4,8	95,8	73,7	44,1	2,4
68	Lâm Đồng	94,1	96,1	92,3	103,2	91,5	69,6	19,2	97,5	85,9	63,6	14,4
70	Bình Phước	94,9	96,7	93,2	103,5	89,0	58,0	11,3	96,1	78,7	49,7	5,0
72	Tây Ninh	92,7	94,1	91,4	103,3	84,8	51,8	5,6	96,5	78,8	46,3	2,6
74	Bình Dương	96,2	97,2	95,3	99,5	85,8	51,2	32,7	93,6	76,0	44,6	21,4
75	Đồng Nai	97,1	98,2	96,1	107,6	91,1	66,1	28,7	97,4	83,9	58,2	18,6
77	Bà Rịa Vũng Tàu	96,4	97,3	95,4	103,4	93,1	69,3	24,3	97,6	87,9	63,4	17,4
79	Tp Hồ Chí Minh	97,5	98,5	96,8	100,9	92,8	76,0	60,5	96,9	88,2	68,7	41,8
80	Long An	95,2	97,1	93,5	104,2	92,6	62,5	27,9	98,2	85,7	56,2	18,7
82	Tiền Giang	95,2	96,5	93,9	101,7	89,4	56,2	16,5	97,1	83,8	51,3	9,7
83	Bến Tre	94,0	96,2	91,9	102,0	87,0	64,0	14,6	96,0	80,6	58,8	6,3
84	Trà Vinh	85,8	90,2	81,8	102,8	78,2	52,4	25,1	95,1	72,9	46,9	13,3
86	Vĩnh Long	93,0	95,0	91,2	103,1	94,1	63,7	24,3	97,6	87,2	56,8	15,7
87	Đồng Tháp	91,0	93,2	88,9	100,7	79,8	52,8	16,8	92,1	73,8	45,3	11,3
89	An Giang	88,5	90,7	86,4	94,4	74,8	42,3	17,6	87,6	67,8	36,2	12,0
91	Kiên Giang	92,6	94,6	90,6	97,8	71,8	44,5	10,8	87,3	62,0	36,2	6,8
92	Cần Thơ	95,1	96,5	93,8	96,4	78,8	50,9	26,3	92,3	73,6	45,5	17,2
93	Hậu Giang	93,3	95,2	91,4	99,7	76,6	44,3	14,9	91,1	70,2	36,3	7,2
94	Sóc Trăng	87,4	90,4	84,6	102,9	61,5	37,9	10,2	85,4	51,7	28,9	5,3
95	Bạc Liêu	94,6	96,1	93,1	98,3	71,6	40,9	10,9	86,3	60,8	32,9	6,8
96	Cà Mau	95,7	96,8	94,8	96,1	64,8	31,8	6,6	83,1	55,5	24,0	4,3

Phụ lục 7

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ (%)			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại (%)			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác (%)		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		**78,2**	**75,2**	**79,5**	**68,6**	**63,8**	**70,6**	**9,6**	**11,4**	**8,9**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	78,5	77,1	78,8	70,4	64,8	71,5	8,2	12,3	7,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	78,5	74,7	80,0	69,2	63,1	71,7	9,3	11,6	8,4
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	79,8	78,3	80,3	72,7	68,7	74,1	7,1	9,6	6,2
V4	Tây Nguyên	79,8	80,0	79,8	66,5	64,9	67,2	13,3	15,1	12,6
V5	Đông Nam Bộ	73,9	71,3	77,1	62,5	60,2	65,4	11,3	11,1	11,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	79,1	77,3	79,6	68,1	65,5	68,8	11,0	11,8	10,8
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	76,3	73,9	78,0	66,6	64,5	68,1	9,7	9,4	9,9
02	Hà Giang	74,7	74,2	74,8	71,1	68,3	71,6	3,6	5,9	3,2
04	Cao Bằng	80,1	78,8	80,4	75,9	71,8	76,9	4,1	7,0	3,5
06	Bắc Kạn	80,1	76,5	80,9	77,4	69,7	79,1	2,7	6,8	1,8
08	Tuyên Quang	80,4	71,3	81,7	71,6	56,5	73,8	8,8	14,8	7,9
10	Lào Cai	75,7	75,3	75,9	66,0	62,9	67,0	9,7	12,3	8,9
11	Điện Biên	65,9	72,1	64,8	60,6	64,4	59,8	5,4	7,8	4,9
12	Lai Châu	76,4	77,2	76,3	75,6	72,9	76,1	0,8	4,2	0,2
14	Sơn La	72,9	79,5	71,9	68,6	68,6	68,6	4,3	10,8	3,3
15	Yên Bái	81,0	79,7	81,2	72,9	64,7	74,8	8,0	15,0	6,4
17	Hoà Bình	83,5	82,6	83,7	75,6	66,4	77,3	7,9	16,3	6,5
19	Thái Nguyên	80,7	77,5	81,9	65,1	61,1	66,5	15,7	16,4	15,4
20	Lạng Sơn	79,9	75,2	81,1	72,4	64,8	74,4	7,5	10,4	6,7
22	Quảng Ninh	79,6	77,0	82,2	67,5	63,8	71,3	12,1	13,2	10,9
24	Bắc Giang	82,3	76,2	82,9	71,2	61,2	72,2	11,1	15,0	10,7
25	Phú Thọ	78,9	78,5	79,0	68,9	65,0	69,7	10,0	13,5	9,3
26	Vĩnh Phúc	78,6	74,8	79,6	71,4	68,6	72,2	7,2	6,1	7,4
27	Bắc Ninh	75,4	77,7	74,8	57,2	56,6	57,3	18,3	21,1	17,4
30	Hải Dương	81,7	78,8	82,4	76,1	65,4	78,5	5,6	13,4	3,8
31	Hải Phòng	74,8	70,5	78,3	63,3	54,7	70,4	11,5	15,8	7,9
33	Hưng Yên	78,9	78,3	79,0	69,6	68,0	69,8	9,4	10,3	9,2
34	Thái Bình	83,1	76,5	83,9	77,5	67,1	78,7	5,6	9,3	5,2
35	Hà Nam	84,3	80,3	84,8	78,3	71,8	79,1	6,0	8,5	5,7
36	Nam Định	81,3	76,8	82,3	76,0	66,0	78,3	5,3	10,8	4,0
37	Ninh Bình	78,0	76,7	78,2	62,9	59,7	63,5	15,0	16,9	14,7
38	Thanh Hoá	84,1	80,0	84,5	77,5	72,6	78,0	6,6	7,4	6,5

Phụ lục 7 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ (%)			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại (%)			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác (%)		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	78,6	72,6	79,4	74,3	67,0	75,3	4,3	5,6	4,2
42	Hà Tĩnh	79,0	75,2	79,6	75,5	71,8	76,1	3,5	3,4	3,5
44	Quảng Bình	81,8	79,3	82,4	76,9	72,3	77,8	5,0	6,9	4,6
45	Quảng Trị	77,0	81,1	75,2	67,9	69,3	67,3	9,1	11,8	7,9
46	Thừa Thiên Huế	75,7	74,6	76,7	66,6	65,3	67,7	9,2	9,4	9,0
48	Đà Nẵng	79,9	79,6	82,2	67,3	66,7	72,8	12,6	13,0	9,5
49	Quảng Nam	73,5	76,0	72,8	67,2	67,6	67,1	6,3	8,4	5,7
51	Quảng Ngãi	77,5	76,1	77,7	72,6	66,8	73,7	4,9	9,4	4,0
52	Bình Định	81,7	77,8	83,3	73,3	69,8	74,7	8,4	8,0	8,6
54	Phú Yên	81,1	78,3	82,0	71,0	66,2	72,6	10,1	12,1	9,4
56	Khánh Hoà	78,1	79,5	76,7	64,4	65,5	63,3	13,7	14,0	13,4
58	Ninh Thuận	79,2	82,4	77,3	69,2	70,0	68,8	9,9	12,4	8,5
60	Bình Thuận	82,3	81,8	82,7	77,7	76,5	78,5	4,6	5,3	4,2
62	Kon Tum	74,3	76,7	72,7	64,8	64,1	65,2	9,5	12,6	7,5
64	Gia Lai	77,7	79,0	77,1	68,8	65,6	70,2	8,9	13,4	6,9
66	Đắk Lắk	83,0	83,4	82,9	67,5	66,8	67,7	15,5	16,6	15,1
67	Đắk Nông	80,5	78,2	80,8	67,5	69,7	67,2	12,9	8,5	13,7
68	Lâm Đồng	79,1	78,9	79,3	62,7	61,9	63,2	16,4	17,0	16,1
70	Bình Phước	79,9	80,5	79,7	70,1	69,9	70,1	9,8	10,6	9,6
72	Tây Ninh	80,9	75,6	81,9	69,7	58,0	71,8	11,2	17,6	10,0
74	Bình Dương	77,3	72,8	79,6	67,0	60,6	70,1	10,3	12,1	9,4
75	Đồng Nai	72,6	71,1	73,4	56,2	57,3	55,6	16,4	13,9	17,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	79,8	81,7	77,7	70,8	75,0	65,9	9,1	6,7	11,8
79	Tp Hồ Chí Minh	70,7	69,8	74,5	60,4	59,0	65,7	10,4	10,8	8,8
80	Long An	81,3	82,0	81,2	72,5	70,0	73,0	8,9	12,0	8,2
82	Tiền Giang	80,4	80,2	80,4	67,1	67,0	67,2	13,3	13,1	13,3
83	Bến Tre	79,5	74,6	80,0	65,2	56,9	66,0	14,3	17,7	14,0
84	Trà Vinh	79,7	77,6	80,0	53,5	47,8	54,5	26,1	29,8	25,5
86	Vĩnh Long	81,1	72,7	82,7	65,6	58,0	67,0	15,5	14,7	15,7
87	Đồng Tháp	80,9	77,6	81,6	74,3	68,3	75,6	6,6	9,4	6,0
89	An Giang	79,6	78,6	80,0	71,8	68,4	73,1	7,8	10,2	6,9
91	Kiên Giang	75,9	77,5	75,3	64,9	68,8	63,6	11,0	8,7	11,7
92	Cần Thơ	76,2	75,1	78,2	66,5	64,3	71,1	9,6	10,9	7,2
93	Hậu Giang	81,8	80,7	82,1	71,6	67,3	72,7	10,2	13,4	9,4
94	Sóc Trăng	77,3	77,3	77,3	68,3	62,4	70,2	8,9	14,9	7,1
95	Bạc Liêu	79,5	79,5	79,5	72,8	71,9	73,2	6,7	7,6	6,3
96	Cà Mau	76,2	72,9	77,2	66,3	63,3	67,1	10,0	9,6	10,1

Phụ lục 8

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC SINH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh *(Con/ phụ nữ)*	Tỷ suất sinh thô *(Trẻ sinh sống/ 1000 dân)*	CBR chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của dân số nữ toàn quốc năm 2009 *(Trẻ sinh sống/1000 dân)*	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi, sinh con thứ 3 trở lên *(%)*
TOÀN QUỐC		**1,99**	**16,6**	**18,0**	**14,7**
	Thành thị	1,70	15,3	15,1	9,8
	Nông thôn	2,12	17,2	19,4	16,5
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,21	19,1	20,5	14,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,06	16,6	18,6	13,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,21	16,7	19,8	19,3
V4	Tây Nguyên	2,58	20,4	23,5	23,4
V5	Đông Nam Bộ	1,59	15,5	14,1	11,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,80	14,7	16,4	11,0
Tỉnh/thành phố					
01	Hà Nội	2,02	18,6	18,1	12,0
02	Hà Giang	2,57	22,8	23,7	19,3
04	Cao Bằng	2,15	17,6	19,8	14,2
06	Bắc Kạn	1,91	16,1	17,9	12,3
08	Tuyên Quang	2,10	17,1	19,5	11,3
10	Lào Cai	2,57	22,6	23,9	21,9
11	Điện Biên	2,67	24,7	24,3	25,2
12	Lai Châu	2,93	26,2	27,2	31,8
14	Sơn La	2,43	23,4	22,8	18,1
15	Yên Bái	2,26	19,4	21,1	14,5
17	Hoà Bình	2,03	17,6	18,8	8,0
19	Thái Nguyên	1,96	17,2	18,1	6,8
20	Lạng Sơn	1,88	15,9	17,4	6,4
22	Quảng Ninh	2,07	16,2	18,7	11,4
24	Bắc Giang	1,94	15,8	18,0	10,7
25	Phú Thọ	2,22	17,4	20,1	7,7
26	Vĩnh Phúc	2,02	17,7	18,3	15,6
27	Bắc Ninh	2,23	18,2	20,6	16,7
30	Hải Dương	2,01	15,5	17,9	14,6
31	Hải Phòng	2,00	16,5	18,1	8,2
33	Hưng Yên	2,19	16,2	20,0	13,2
34	Thái Bình	2,15	13,6	19,3	17,4
35	Hà Nam	2,16	14,9	19,6	20,7
36	Nam Định	2,24	15,5	20,5	15,2
37	Ninh Bình	1,86	13,1	17,1	9,7
38	Thanh Hoá	2,01	14,8	18,4	15,3

Phụ lục 8 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh *(Con/ phụ nữ)*	Tỷ suất sinh thô *(Trẻ sinh sống/ 1000 dân)*	CBR chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của dân số toàn quốc năm 2009 *(Trẻ sinh sống/1000 dân)*	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên *(%)*
40	Nghệ An	2,49	19,3	22,5	16,7
42	Hà Tĩnh	2,50	14,0	22,3	21,1
44	Quảng Bình	2,41	18,3	21,2	26,2
45	Quảng Trị	2,67	18,1	23,8	31,7
46	Thừa Thiên Huế	2,22	16,0	19,2	23,1
48	Đà Nẵng	1,99	18,0	17,5	11,6
49	Quảng Nam	2,16	16,8	19,4	20,6
51	Quảng Ngãi	2,21	17,3	19,7	22,3
52	Bình Định	2,28	16,7	20,6	20,9
54	Phú Yên	2,11	16,4	19,2	13,8
56	Khánh Hoà	1,93	15,3	17,3	19,2
58	Ninh Thuận	2,38	18,8	21,4	24,3
60	Bình Thuận	2,14	16,9	19,3	24,4
62	Kon Tum	3,25	25,8	29,0	37,7
64	Gia Lai	2,85	23,2	26,0	32,5
66	Đắk Lắk	2,42	18,4	22,1	14,2
67	Đắk Nông	2,57	19,6	23,5	29,9
68	Lâm Đồng	2,32	18,5	21,1	13,8
70	Bình Phước	2,31	20,1	21,0	15,2
72	Tây Ninh	1,80	16,2	16,7	9,5
74	Bình Dương	1,76	19,7	15,7	8,3
75	Đồng Nai	1,99	18,0	17,5	18,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,82	15,2	16,4	14,3
79	Tp Hồ Chí Minh	1,30	13,1	11,4	8,4
80	Long An	1,83	14,8	16,6	8,8
82	Tiền Giang	1,92	14,2	17,5	13,4
83	Bến Tre	1,71	12,4	15,8	7,8
84	Trà Vinh	1,80	14,1	16,4	8,0
86	Vĩnh Long	1,63	12,4	14,8	7,8
87	Đồng Tháp	1,83	14,3	16,8	6,7
89	An Giang	1,92	16,4	17,6	14,2
91	Kiên Giang	1,86	16,2	17,1	12,1
92	Cần Thơ	1,62	14,1	14,7	7,9
93	Hậu Giang	1,77	14,9	16,2	8,8
94	Sóc Trăng	1,83	15,4	16,7	15,6
95	Bạc Liêu	1,69	15,7	15,1	12,3
96	Cà Mau	1,73	15,0	15,9	14,3

Phụ lục 9

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC CHẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô *(Người chết/ 1000 dân)*	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi *(Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)*	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi *(Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)*	Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh *(Năm)*		
					Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		**6,90**	**15,5**	**23,3**	**73,0**	**70,4**	**75,8**
	Thành thị	5,78	8,5	12,8	76,1	73,5	78,8
	Nông thôn	7,39	18,1	27,2	72,1	69,4	74,9
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6,98	23,0	34,9	70,5	67,7	73,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	7,49	12,5	18,7	74,2	71,7	76,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trun	7,67	17,1	25,8	72,4	69,8	75,2
V4	Tây Nguyên	5,68	24,3	37,0	70,0	67,2	73,0
V5	Đông Nam Bộ	5,90	9,3	13,9	75,6	73,2	78,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6,56	12,2	18,3	74,3	71,8	76,9
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	6,79	10,8	16,1	74,9	72,5	77,5
02	Hà Giang	7,71	35,0	54,0	67,0	64,1	70,0
04	Cao Bằng	8,74	24,8	37,8	69,9	67,1	72,9
06	Bắc Kạn	7,75	18,4	27,7	72,0	69,3	74,8
08	Tuyên Quang	6,97	18,6	28,1	71,9	69,2	74,7
10	Lào Cai	6,85	29,8	45,7	68,4	65,5	71,5
11	Điện Biên	7,33	35,2	54,4	67,0	64,1	70,0
12	Lai Châu	7,59	43,5	68,7	64,8	61,9	68,0
14	Sơn La	6,13	24,1	36,7	70,1	67,3	73,1
15	Yên Bái	6,86	26,1	39,7	69,5	66,7	72,5
17	Hoà Bình	6,97	17,4	26,2	72,3	69,7	75,1
19	Thái Nguyên	6,47	13,7	20,5	73,7	71,1	76,4
20	Lạng Sơn	7,31	19,2	29,0	71,7	69,0	74,5
22	Quảng Ninh	7,00	16,4	24,7	72,7	70,1	75,5
24	Bắc Giang	6,45	15,7	23,7	72,9	70,3	75,7
25	Phú Thọ	7,12	17,2	25,8	72,4	69,8	75,2
26	Vĩnh Phúc	7,15	13,1	19,6	73,9	71,4	76,6
27	Bắc Ninh	7,23	13,4	20,1	73,8	71,3	76,5
30	Hải Dương	7,70	12,7	19,0	74,1	71,6	76,8
31	Hải Phòng	7,59	12,3	18,4	74,3	71,8	76,9
33	Hưng Yên	7,83	13,4	20,1	73,8	71,3	76,5
34	Thái Bình	8,90	12,2	18,2	74,3	71,8	77,0
35	Hà Nam	7,91	15,0	22,6	73,2	70,6	75,9
36	Nam Định	8,14	13,8	20,6	73,7	71,1	76,4
37	Ninh Bình	8,44	16,0	24,0	72,8	70,2	75,6
38	Thanh Hoá	8,44	14,2	21,3	73,5	70,9	76,3

Phụ lục 9 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô *(Người chết/ 1000 dân)*	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi *(Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)*	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi *(Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)*	Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh *(Năm)*		
					Chung	Nam	Nữ
40	Nghệ An	7,77	16,7	25,2	72,6	69,9	75,3
42	Hà Tĩnh	9,13	18,0	27,2	72,1	69,4	74,9
44	Quảng Bình	8,06	19,0	28,6	71,8	69,1	74,6
45	Quảng Trị	8,33	35,4	54,7	66,9	64,0	69,9
46	Thừa Thiên Huế	7,74	18,9	28,5	71,8	69,1	74,6
48	Đà Nẵng	6,65	9,9	14,8	75,3	72,9	77,9
49	Quảng Nam	7,87	19,9	30,1	71,4	68,7	74,3
51	Quảng Ngãi	7,09	19,9	30,1	71,4	68,7	74,3
52	Bình Định	8,04	16,0	24,0	72,9	70,2	75,6
54	Phú Yên	6,00	18,8	28,3	71,8	69,2	74,7
56	Khánh Hoà	6,80	15,0	22,5	73,2	70,6	76,0
58	Ninh Thuận	6,63	18,4	27,7	72,0	69,3	74,8
60	Bình Thuận	6,31	13,7	20,6	73,7	71,1	76,4
62	Kon Tum	7,23	40,7	63,9	65,5	62,6	68,6
64	Gia Lai	6,01	27,0	41,2	69,2	66,3	72,2
66	Đắk Lắk	5,48	22,0	33,3	70,8	68,0	73,7
67	Đắk Nông	5,13	26,1	39,8	69,5	66,6	72,5
68	Lâm Đồng	5,27	14,2	21,3	73,5	70,9	76,2
70	Bình Phước	6,40	15,9	23,9	72,9	70,3	75,6
72	Tây Ninh	7,23	12,3	18,4	74,3	71,8	76,9
74	Bình Dương	5,52	9,5	14,1	75,5	73,2	78,1
75	Đồng Nai	6,05	9,2	13,7	75,7	73,3	78,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	6,32	8,5	12,9	76,0	73,4	78,8
79	Tp Hồ Chí Minh	5,62	7,7	11,6	76,4	73,9	79,2
80	Long An	6,52	10,2	15,2	75,2	72,8	77,7
82	Tiền Giang	7,17	9,6	14,4	75,5	73,1	78,0
83	Bến Tre	7,19	10,4	15,6	75,1	72,7	77,6
84	Trà Vinh	7,09	13,9	20,8	73,6	71,1	76,4
86	Vĩnh Long	7,01	11,1	16,6	74,8	72,4	77,4
87	Đồng Tháp	7,35	12,7	19,0	74,1	71,6	76,8
89	An Giang	7,33	14,2	21,3	73,5	70,9	76,2
91	Kiên Giang	5,38	13,1	19,7	73,9	71,4	76,6
92	Cần Thơ	5,93	9,2	13,8	75,7	73,3	78,2
93	Hậu Giang	6,04	10,7	16,0	74,9	72,5	77,5
94	Sóc Trăng	5,96	14,3	21,5	73,5	70,9	76,2
95	Bạc Liêu	5,59	13,1	19,7	73,9	71,4	76,6
96	Cà Mau	5,83	12,9	19,4	74,0	71,5	76,7

Phụ lục 10

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DI CƯ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư *(Người nhập cư/ 1000 dân)*			Tỷ suất xuất cư *(Người xuất cư/ 1000 dân)*			Tỷ suất di cư thuần *(Số di cư thuần/ 1000 dân)*		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Vùng kinh tế - xã hội		**7,4**	**7,2**	**7,5**	**7,4**	**7,2**	**7,5**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,8	2,8	2,9	6,1	5,4	6,8	-3,3	-2,7	-3,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	4,5	4,1	5,0	3,6	3,9	3,4	0,9	0,2	1,6
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4,7	5,3	4,1	8,7	8,2	9,2	-4,0	-2,9	-5,1
V4	Tây Nguyên	6,0	5,7	6,3	8,4	8,5	8,2	-2,4	-2,8	-2,0
V5	Đông Nam Bộ	23,4	23,0	23,7	8,6	9,3	7,9	14,8	13,7	15,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,1	3,1	3,1	9,6	9,0	10,2	-6,5	-5,9	-7,1
Tỉnh/thành phố		**10,4**	**9,9**	**10,9**	**10,4**	**9,9**	**10,9**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
01	Hà Nội	11,0	8,8	13,2	6,4	7,2	5,5	4,7	1,5	7,7
02	Hà Giang	2,4	1,9	2,8	3,6	2,8	4,6	-1,3	-0,8	-1,8
04	Cao Bằng	4,6	5,0	4,3	10,1	8,6	11,7	-5,5	-3,6	-7,4
06	Bắc Kạn	4,8	3,9	5,8	6,7	4,2	9,2	-1,8	-0,3	-3,5
08	Tuyên Quang	3,7	2,3	5,2	13,5	8,2	18,9	-9,8	-5,9	-13,7
10	Lào Cai	3,4	3,0	3,7	2,4	2,4	2,4	1,0	0,7	1,3
11	Điện Biên	3,9	4,2	3,7	2,1	1,8	2,4	1,8	2,4	1,3
12	Lai Châu	3,5	3,6	3,4	4,1	4,3	3,9	-0,6	-0,7	-0,5
14	Sơn La	2,7	2,0	3,3	1,8	1,1	2,5	0,8	0,9	0,8
15	Yên Bái	4,4	4,5	4,4	7,4	5,6	9,3	-3,0	-1,1	-4,9
17	Hoà Bình	5,6	5,7	5,5	7,8	4,3	11,2	-2,2	1,5	-5,7
19	Thái Nguyên	7,7	6,8	8,5	9,7	12,8	6,6	-2,0	-6,0	1,9
20	Lạng Sơn	6,2	6,6	5,8	8,1	4,8	11,4	-1,9	1,7	-5,5
22	Quảng Ninh	3,6	3,3	3,9	5,5	6,2	4,7	-1,9	-2,9	-0,9
24	Bắc Giang	5,5	5,6	5,4	10,4	11,6	9,2	-4,9	-6,0	-3,8
25	Phú Thọ	4,5	3,1	5,8	13,7	11,5	15,8	-9,2	-8,4	-10,0
26	Vĩnh Phúc	4,3	3,2	5,4	16,0	15,9	16,2	-11,7	-12,7	-10,8
27	Bắc Ninh	13,4	15,2	11,7	6,5	6,2	6,7	7,0	9,0	5,0
30	Hải Dương	7,8	8,2	7,4	5,5	4,6	6,3	2,3	3,6	1,1
31	Hải Phòng	7,1	6,3	7,9	5,0	4,8	5,2	2,1	1,6	2,7
33	Hưng Yên	8,0	8,0	7,9	6,1	7,4	4,9	1,8	0,6	3,0
34	Thái Bình	2,3	2,9	1,8	9,4	9,3	9,5	-7,1	-6,4	-7,7
35	Hà Nam	6,6	6,9	6,2	10,5	7,1	13,8	-4,0	-0,2	-7,6
36	Nam Định	6,1	4,7	7,3	7,4	7,2	7,6	-1,3	-2,4	-0,3
37	Ninh Bình	10,2	10,8	9,7	8,5	4,3	12,7	1,7	6,5	-3,0
38	Thanh Hoá	9,8	10,9	8,8	14,5	14,4	14,5	-4,6	-3,6	-5,7

Phụ lục 10 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư *(Người nhập cư/ 1000 dân)*			Tỷ suất xuất cư *(Người xuất cư/ 1000 dân)*			Tỷ suất di cư thuần *(Số di cư thuần/ 1000 dân)*		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
40	Nghệ An	4,8	5,2	4,4	11,8	9,3	14,3	-7,0	-4,1	-9,9
42	Hà Tĩnh	6,2	6,2	6,1	12,4	8,6	16,1	-6,2	-2,4	-10,0
44	Quảng Bình	4,0	3,9	4,0	10,3	7,5	13,0	-6,3	-3,6	-9,0
45	Quảng Trị	4,9	4,4	5,5	10,0	8,3	11,8	-5,1	-3,9	-6,3
46	Thừa Thiên Huế	13,5	12,9	14,1	8,6	6,4	10,9	4,9	6,6	3,2
48	Đà Nẵng	22,8	19,2	26,3	7,9	9,2	6,7	14,9	10,1	19,5
49	Quảng Nam	8,8	10,3	7,4	11,1	8,9	13,2	-2,3	1,5	-5,9
51	Quảng Ngãi	5,4	5,5	5,3	13,3	13,5	13,1	-7,9	-8,0	-7,9
52	Bình Định	6,6	6,8	6,4	10,0	9,5	10,5	-3,4	-2,7	-4,1
54	Phú Yên	6,1	7,9	4,4	14,0	17,4	10,6	-7,9	-9,5	-6,3
56	Khánh Hoà	5,0	5,6	4,4	8,4	9,0	7,8	-3,4	-3,4	-3,4
58	Ninh Thuận	3,8	4,3	3,4	15,8	18,6	13,1	-12,0	-14,3	-9,7
60	Bình Thuận	2,1	1,8	2,4	8,5	7,9	9,1	-6,4	-6,0	-6,7
62	Kon Tum	8,8	8,1	9,6	9,8	14,7	4,4	-1,0	-6,6	5,2
64	Gia Lai	4,9	4,7	5,1	6,9	7,3	6,4	-1,9	-2,6	-1,3
66	Đắk Lắk	7,7	8,0	7,4	12,3	11,4	13,3	-4,6	-3,3	-5,9
67	Đắk Nông	5,7	5,2	6,3	10,7	9,0	12,5	-5,0	-3,8	-6,3
68	Lâm Đồng	9,2	8,7	9,8	8,3	9,0	7,5	1,0	-0,3	2,3
70	Bình Phước	10,9	9,8	12,0	11,7	8,8	14,7	-0,8	1,0	-2,7
72	Tây Ninh	5,8	5,2	6,3	7,5	7,9	7,1	-1,7	-2,6	-0,8
74	Bình Dương	64,8	64,4	65,2	22,1	23,6	20,8	42,7	40,8	44,4
75	Đồng Nai	31,4	31,3	31,6	9,3	8,4	10,3	22,1	22,9	21,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	16,5	15,8	17,1	10,8	11,2	10,4	5,7	4,7	6,7
79	Tp Hồ Chí Minh	25,0	24,4	25,6	13,5	14,8	12,4	11,5	9,6	13,2
80	Long An	3,8	3,1	4,6	7,7	5,5	10,0	-3,9	-2,4	-5,4
82	Tiền Giang	8,5	8,4	8,7	9,5	9,7	9,2	-1,0	-1,4	-0,5
83	Bến Tre	5,8	3,8	7,6	15,5	12,3	18,6	-9,8	-8,5	-11,0
84	Trà Vinh	11,4	11,4	11,3	12,7	11,7	13,6	-1,3	-0,3	-2,3
86	Vĩnh Long	7,6	6,9	8,4	11,5	7,6	15,3	-3,9	-0,7	-7,0
87	Đồng Tháp	5,8	4,9	6,7	11,1	9,7	12,6	-5,4	-4,8	-5,9
89	An Giang	3,9	3,0	4,7	16,0	16,2	15,9	-12,2	-13,2	-11,2
91	Kiên Giang	7,3	6,8	7,9	15,2	12,4	18,1	-7,8	-5,5	-10,2
92	Cần Thơ	6,9	6,0	7,8	11,0	9,3	12,7	-4,1	-3,3	-4,8
93	Hậu Giang	7,7	6,0	9,5	5,4	3,8	7,1	2,3	2,2	2,4
94	Sóc Trăng	3,1	2,7	3,4	14,8	15,2	14,3	-11,7	-12,6	-10,9
95	Bạc Liêu	3,0	2,5	3,5	9,6	9,0	10,1	-6,6	-6,5	-6,6
96	Cà Mau	4,2	4,4	4,0	16,3	16,0	16,5	-12,1	-11,6	-12,6